ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRẦN NGỌC TRINH

NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Hà Nội – 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRẦN NGỌC TRINH

NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

Chuyên ngành: Du lịch
Mã số: 9810101.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. PGS.TS. Trần Thị Minh Hoà

2. TS. Nguyễn Quang Vinh

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi nhận thức đầy đủ về trách nhiệm cá nhân trong việc tuân thủ các nguyên tắc trung thực, minh bạch và đạo đức học thuật trong nghiên cứu khoa học.

Luận án này là kết quả nghiên cứu khoa học của riêng tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Trần Thị Minh Hoà và TS. Nguyễn Quang Vinh. Toàn bộ nội dung, số liệu và kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án là trung thực, khách quan, không sao chép, không vi phạm quy định về đạo đức nghiên cứu cũng như quyền sở hữu trí tuệ dưới bất kỳ hình thức nào.

Tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước cơ sở đào tạo và Hội đồng chấm luận án về tính trung thực, minh bạch và độc lập của công trình nghiên cứu này.

Hà Nội, ngày 22 tháng 09 năm 2026

Nghiên cứu sinh

Trần Ngọc Trinh

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, tôi đã nhận được sự hướng dẫn, giúp đỡ và động viên quý báu từ Quý Thầy Cô, cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS. Trần Thị Minh Hoà và TS. Nguyễn Quang Vinh, hai Thầy Cô hướng dẫn khoa học đã tận tình chỉ bảo, định hướng và đồng hành cùng tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi cũng trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, cùng Quý Thầy, Cô Khoa Du lịch học và Phòng Sau đại học, đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình học tập và hoàn thiện luận án.

Xin gửi lời cảm ơn chân thành đến UBND tỉnh Vĩnh Long, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, cùng các sở, ban, ngành, địa phương và cá nhân đã hỗ trợ, cung cấp thông tin và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác khảo sát, phỏng vấn và thu thập dữ liệu thực tế.

Bên cạnh đó, tôi biết ơn sâu sắc gia đình, người thân và bạn bè, những người đã luôn đồng hành, động viên và sẻ chia trong suốt hành trình học tập và nghiên cứu.

Mặc dù đã nỗ lực hoàn thiện luận án với tinh thần nghiêm túc và cầu thị, công trình chắc chắn vẫn còn những hạn chế nhất định. Tôi mong tiếp tục nhận được những góp ý quý báu từ Quý Thầy, Cô và các nhà nghiên cứu để hoàn thiện luận án.

Trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, ngày 22 tháng 09 năm 2026

Nghiên cứu sinh

Trần Ngọc Trinh

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT 10
MỞ ĐẦU 12
1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu 12
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu 15
3. Câu hỏi nghiên cứu 16
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 16
5. Đóng góp của luận án 20
6. Kết cấu của luận án 21
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU 23
1.1. Phương pháp tổng quan tài liệu 23
1.2. Kết quả phân tích trắc lượng thư mục và xu hướng nghiên cứu 26
1.2.1. Xu hướng công bố theo thời gian 26
1.2.2. Tần suất từ khóa và các nhóm chủ đề nghiên cứu 27
1.3. Tổng quan nghiên cứu theo các nhóm vấn đề 30
1.3.1. Nghiên cứu về du lịch cộng đồng và phát triển du lịch cộng đồng 31
1.3.2. Nghiên cứu về quản trị du lịch cộng đồng và vai trò của các chủ thể 33
1.3.3. Nghiên cứu về chính sách và thực thi chính sách phát triển du lịch cộng đồng 36
1.3.4. Nghiên cứu về đánh giá chất lượng thực thi chính sách và phản hồi của cộng đồng 39
1.3.5. Tổng quan thực chứng về DLCĐ và chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long 42
1.4. Khoảng trống nghiên cứu 49
1.5. Hướng nghiên cứu của luận án 52
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1 55

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở CẤP TỈNH 57
2.1. Quản trị chính sách phát triển du lịch cộng đồng ở cấp tỉnh..... 57
2.1.1. Các khái niệm cốt lõi dưới góc độ quản trị chính sách 57
2.1.2. Vai trò của cấp tỉnh trong quản trị chính sách phát triển du lịch cộng đồng 59
2.1.3. Đặc điểm lồng ghép của chính sách phát triển du lịch cộng đồng ở cấp tỉnh..... 62
2.1.4. Các nhóm nội dung chính sách phát triển du lịch cộng đồng ở cấp tỉnh63
2.2. Quá trình thực thi chính sách phát triển du lịch cộng đồng 69
2.2.1. Khoảng cách thực thi trong chính sách phát triển du lịch cộng đồng ... 70
2.2.2. Khung phân tích điều kiện và rào cản trong thực thi chính sách 72
2.2.3. Điều kiện và rào cản trong thực thi chính sách phát triển du lịch cộng đồng..... 74
2.3. Các phương diện đánh giá chất lượng thực thi chính sách và phản hồi của cộng đồng 79
2.3.1. Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận. 80
2.3.2. Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận..... 81
2.3.3. Tính phù hợp chính sách được cảm nhận..... 82
2.3.4. Tính bền vững môi trường được cảm nhận..... 83
2.3.5. Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng du lịch cộng đồng của cộng đồng 84
2.4. Khung lý thuyết, mô hình và giả thuyết nghiên cứu 85
2.4.1. Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu..... 85
2.4.2. Phân định khung phân tích chính sách và mô hình nghiên cứu định lượng 90
2.4.3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu..... 93
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2 99
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU..... 101
3.1. Thiết kế nghiên cứu và quy trình nghiên cứu..... 101

3.1.1. Thiết kế nghiên cứu 101
3.1.2. Quy trình nghiên cứu 102
3.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng 105
3.2.1. Xây dựng và hiệu chỉnh công cụ khảo sát 105
3.2.2. Quy mô mẫu, đối tượng khảo sát và phương pháp chọn mẫu 111
3.2.3. Căn cứ lựa chọn và phạm vi sử dụng PLS-SEM 114
3.2.4. Quy trình đánh giá mô hình PLS-SEM 116
3.3. Phương pháp nghiên cứu định tính 122
3.3.1. Đối tượng, quy mô và nội dung phỏng vấn 122
3.3.2. Phân tích dữ liệu định tính 125
3.4. Phương pháp tham vấn chuyên gia 127
3.5. Tích hợp dữ liệu định lượng và định tính 128
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3 132
CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI TỈNH VĨNH LONG 134
4.1. Khái quát thực trạng phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long 134
4.1.1. Hệ thống mô hình và sản phẩm du lịch cộng đồng tiêu biểu 134
4.1.2. Nguồn lực phát triển du lịch cộng đồng 137
4.1.3. Khách du lịch và kết quả hoạt động du lịch 138
4.1.4. Một số điều kiện ảnh hưởng đến phát triển du lịch cộng đồng 139
4.1.5. Đánh giá khái quát về phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long 141
4.2. Thực trạng tổ chức thực thi các chính sách phát triển du lịch cộng đồng theo cơ chế lồng ghép tại tỉnh Vĩnh Long 143
4.2.1. Chủ thể thực thi và đối tượng chính sách 143
4.2.2. Thực trạng thực thi các nhóm nội dung chính sách phát triển du lịch cộng đồng 148
4.3. Kết quả nghiên cứu định lượng 163

4.3.1. Đặc điểm mẫu và kết quả thống kê mô tả 164
4.3.2. Kiểm tra sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias - CMB) 167
4.3.3. Đánh giá mô hình đo lường..... 168
4.3.4. Đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu .. 175
4.3.5. Đánh giá khả năng dự báo ngoài mẫu của mô hình bằng PLSpredict 181
4.4. Kết quả nghiên cứu định tính và tích hợp kết quả nghiên cứu..... 183
4.4.1. Kết quả phân tích dữ liệu định tính 183
4.4.2. Đối chiếu và tích hợp kết quả định lượng - định tính 196
4.4.3. Nhận diện và luận giải khung "Bộ lọc thực thi" 4 tầng trong thực tiễn chính sách..... 205
4.5. Kinh nghiệm về chính sách phát triển DLCĐ và giá trị tham chiếu đối với tỉnh Vĩnh Long 213
4.5.1. Kinh nghiệm quốc tế 213
4.5.2. Kinh nghiệm một số địa phương trong nước 215
4.5.3. Giá trị tham chiếu đối với tỉnh Vĩnh Long..... 217
TIỂU KẾT CHƯƠNG 4 221
CHƯƠNG 5. ĐỊNH HƯỚNG VÀ KHUYẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI TỈNH VĨNH LONG 224
5.1. Bối cảnh phát triển và yêu cầu hoàn thiện chính sách phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long 224
5.1.1. Bối cảnh vĩ mô 224
5.1.2. Bối cảnh địa phương và không gian quản trị mới 226
5.1.3. Những yêu cầu đặt ra đối với hoàn thiện chính sách phát triển du lịch cộng đồng 228
5.2. Quan điểm và định hướng hoàn thiện chính sách phát triển du lịch cộng đồng 230
5.2.1. Quan điểm hoàn thiện chính sách 230
5.2.2. Định hướng ưu tiên hoàn thiện chính sách..... 233

5.3. Đề xuất khung chính sách phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long theo phương thức lồng ghép 236
5.3.1. Cấu phần thể chế điều phối và liên kết đa chủ thể 240
5.3.2. Cấu phần công cụ tài chính gắn với sinh kế bền vững và khuyến khích du lịch xanh 242
5.3.3. Cấu phần nâng cao năng lực tiếp nhận chính sách và kỹ năng nghề của cộng đồng 244
5.3.4. Cấu phần đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và phát triển chuỗi giá trị sản phẩm bản địa 245
5.3.5. Cấu phần thông tin, xúc tiến số, giám sát và phản hồi chính sách 247
5.4. Tổ chức thực hiện khung chính sách và các khuyến nghị 249
5.4.1. Phân công trách nhiệm giữa các chủ thể 250
5.4.2. Nguồn lực và lộ trình thực hiện 253
5.4.3. Theo dõi, đánh giá và điều chỉnh 255
5.4.4. Khuyến nghị đối với Trung ương, tỉnh, chính quyền cấp xã, doanh nghiệp và cộng đồng 258
TIỂU KẾT CHƯƠNG 5 263
KẾT LUẬN 266
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢLIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 272
PHỤ LỤC 281

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Quy trình và tiêu chí lựa chọn tài liệu phục vụ tổng quan nghiên cứu .. 24
Bảng 1.2. Phân bố các công trình nghiên cứu theo năm công bố (2015 -2025) 26
Bảng 1.3. Thống kê một số từ khóa nổi bật trong tập dữ liệu nghiên cứu.... 28
Bảng 1.4. Các nhóm chủ đề nghiên cứu nhận diện từ phân tích đồng xuất hiện từ khóa..... 29
Bảng 1.5. Đối chiếu các hướng nghiên cứu và nội dung kế thừa của luận án 45
Bảng 2.1. Cơ sở xác lập các nhóm nội dung chính sách phát triển du lịch cộng đồng 68
Bảng 2.2. Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu của mô hình..... 98
Bảng 3.1. Hệ thống câu hỏi và các biến quan sát trong bảng hỏi khảo sát cộng đồng chính thức..... 109
Bảng 3.2. Phân bổ mẫu khảo sát theo địa bàn và mức độ tham gia DLCĐ..... 113
Bảng 3.3. Tiêu chí và ngưỡng đánh giá mô hình PLS-SEM 119
Bảng 3.4. Khung nội dung phỏng vấn sâu theo nhóm đối tượng 124
Bảng 3.5. Minh họa cấu trúc mã hóa và chủ đề trong phân tích dữ liệu định tính . 126
Bảng 3.6. Khung tích hợp các nguồn bằng chứng trong nghiên cứu..... 130
Bảng 4.1. Một số mô hình, điểm và cơ sở du lịch có hoạt động gắn với DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long..... 135
Bảng 4.2. Khái quát hoạt động gắn với du lịch tại một số làng nghề và cơ sở sản xuất truyền thống tỉnh Vĩnh Long 136
Bảng 4.3. Thực trạng nguồn nhân lực du lịch tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019 - 2024 137
Bảng 4.4. Tổng lượt khách và tổng thu từ du lịch tỉnh Vĩnh Long..... 138
giai đoạn 2019 - 2024 138
Bảng 4.5. Ma trận SWOT về phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long..... 141
Bảng 4.6. Mạng lưới các nhóm chủ thể tham gia thực thi chính sách phát triển

DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long 146
Bảng 4.7. Nội dung và tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ tài chính cho phát triển du lịch tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024 149
Bảng 4.8. Một số hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân lực có liên quan đến du lịch tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024 152
Bảng 4.9. Các nhóm dự án đầu tư hạ tầng có liên quan đến không gian DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long 153
Bảng 4.10. Định mức hỗ trợ cơ sở vật chất kỹ thuật theo Nghị quyết số 173/2019/NQ-HĐND 155
Bảng 4.11. Một số hoạt động phát triển sản phẩm có liên quan đến DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024 156
Bảng 4.12. Hoạt động xúc tiến, quảng bá có liên quan đến DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024 158
Bảng 4.13. Một số hình thức liên kết, hợp tác có liên quan đến DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024 159
Bảng 4.14. Tổng hợp thực trạng tổ chức thực thi bảy nhóm nội dung chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024 161
Bảng 4.15. Cơ cấu mẫu khảo sát theo một số đặc điểm nhân khẩu học 164
Bảng 4.16. Những khó khăn được ghi nhận bởi nhóm cư dân chưa trực tiếp tham gia DLCĐ 165
Bảng 4.17. Kết quả đánh giá liên tuyến toàn diện đối với sai lệch phương pháp chung 167
Bảng 4.18. Kết quả đánh giá độ tin cậy và giá trị hội tụ của các cấu trúc đo lường phản ánh 169
Bảng 4.19. Ma trận tỷ số Heterotrait-Monotrait (HTMT) giữa các cấu trúc đo lường phản ánh 171
Bảng 4.20. Kết quả đánh giá cấu trúc đo lường hình thành tính phù hợp của chính sách được cảm nhận 173
Bảng 4.21. Hệ số phóng đại phương sai nội (Inner VIF) của mô hình cấu trúc

..... 176
Bảng 4.22. Kết quả kiểm định các mối quan hệ giả thuyết trong mô hình cấu trúc
..... 178
Bảng 4.23. Kết quả đánh giá khả năng dự báo ngoài mẫu bằng PLSpredict
..... 181
Bảng 4.24. Khái quát hệ thống mã hóa dữ liệu định tính phục vụ phân tích kết quả nghiên cứu 185
Bảng 4.25. Ma trận tích hợp kết quả định lượng và định tính 198
Bảng 4.26. Tổng hợp các yếu tố trong "Bộ lọc thực thi" 4 tầng đối với chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long..... 206
Bảng 4.27. Tổng hợp giá trị tham chiếu từ kinh nghiệm phát triển du lịch cộng đồng đối với tỉnh Vĩnh Long..... 219
Bảng 5.1. Cấu trúc khung chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long theo phương thức lồng ghép 238
Bảng 5.2. Phân công trách nhiệm trong tổ chức thực hiện khung chính sách
..... 251
Bảng 5.3. Lộ trình thực hiện khung chính sách 255
Bảng 5.4. Nhóm chỉ tiêu theo dõi và đánh giá việc thực hiện khung chính sách
..... 256

DANH MỤC HÌNH/SƠ ĐỒ/BIỂU ĐỒ

Hình 2.1. Khung phân tích quá trình thực thi chính sách phát triển du lịch cộng đồng 78

Hình 2.2. Mô hình nghiên cứu định lượng đề xuất..... 94

Sơ đồ 3.1. Quy trình nghiên cứu của luận án..... 103

Hình 4.1. Kết quả ước lượng mô hình cấu trúc PLS-SEM..... 179

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

Ký hiệu / Viết tắt	Nghĩa tiếng Việt	Nghĩa tiếng Anh
AVE	Phương sai trích trung bình	Average Variance Extracted
CBQL	Cán bộ quản lý	Management Officials
CĐDC	Cộng đồng dân cư	Local Community
CMB	Sai lệch phương pháp chung	Common Method Bias
CR	Độ tin cậy tổng hợp	Composite Reliability
CS	Nhóm nội dung chính sách phát triển du lịch cộng đồng	Community-Based Tourism Policies
CSHT	Cơ sở hạ tầng	Infrastructure
CSVCKT	Cơ sở vật chất kỹ thuật	Technical Facilities
DID	Phương pháp sai biệt trong sai biệt	Difference-in-Differences
DLCĐ	Du lịch cộng đồng	Community-Based Tourism
DNDL	Doanh nghiệp du lịch	Tourism Enterprise
DPSIR	Mô hình Động lực - Áp lực - Trạng thái - Tác động - Phản ứng	Driving forces, Pressures, States, Impacts, Responses Model
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long	Mekong Delta
ĐH	Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng	Expansion Support and Willingness of CBT Community
HĐND	Hội đồng nhân dân	People's Council
HL	Tính hiệu lực thực thi chính sách (được cảm nhận)	Policy Effectiveness
HQ	Tính hiệu quả thực thi chính sách (được cảm nhận)	Policy Efficiency
HTMT	Tỷ số Heterotrait-Monotrait	Heterotrait-Monotrait Ratio

HTX	Hợp tác xã	Cooperative
MT	Tính bền vững môi trường (được cảm nhận)	Environmental Sustainability
OCOP	Chương trình Mỗi xã một sản phẩm	One Commune, One Product
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế	Organization for Economic Co-operation and Development
OTA	Nền tảng đại lý du lịch trực tuyến	Online Travel Agency
PH	Tính phù hợp của chính sách (được cảm nhận)	Policy Suitability
PLS-MGA	Phân tích đa nhóm trong mô hình PLS	Partial Least Squares Multi-Group Analysis
PLS-SEM	Mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu riêng phần	Partial Least Squares Structural Equation Modeling
PLSpredict	Thủ tục đánh giá năng lực dự báo ngoài mẫu	Partial Least Squares Prediction Procedure
PSM	Phương pháp Ghép cặp điểm xu hướng	Propensity Score Matching
SEM	Mô hình phương trình cấu trúc	Structural Equation Modeling
SOPs	Bộ quy trình vận hành tiêu chuẩn	Standard Operating Procedures
SWOT	Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức	Strengths, Weaknesses, Opportunities, and Threats
UBND	Ủy ban nhân dân	People's Committee
UNWTO	Tổ chức Du lịch Thế giới	World Tourism Organization
VIF	Hệ số phóng đại phương sai	Variance Inflation Factor

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu

Trong bối cảnh phát triển du lịch bền vững trên toàn cầu, du lịch cộng đồng (DLCĐ) được khẳng định là phương thức tiếp cận hiệu quả nhằm dung hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế, bảo tồn tài nguyên sinh thái - nhân văn và cải thiện sinh kế cho cư dân bản địa.

Tại Việt Nam, chủ trương phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng và quản lý hợp lý tài nguyên du lịch đã được thể chế hóa xuyên suốt qua các văn kiện chiến lược quốc gia, tiêu biểu như Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị (2017) và Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 theo Quyết định số 147/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (2020). Đặc biệt, ngày 22/8/2026, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW về phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong kỷ nguyên mới. Nghị quyết 26-NQ/TW đánh dấu bước chuyển căn bản trong tư duy chiến lược: chuyển đổi mô hình từ tăng trưởng diện rộng, số lượng sang chú trọng chiều sâu, chất lượng cao, thông minh và xanh; đồng thời khẳng định quan điểm nhất quán: "Phát triển du lịch là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước; doanh nghiệp là lực lượng tiên phong; Nhân dân là chủ thể tham gia và thụ hưởng". Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu mở rộng phạm vi nhóm sản phẩm DLCĐ gắn với sinh thái nông nghiệp, nông thôn, làng nghề và văn hóa bản địa; đặt ra trách nhiệm rõ ràng cho cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc kiến tạo thể chế, đổi mới phương thức quản trị điểm đến và quyết liệt tháo gỡ các "điểm nghẽn" về cơ chế, hạ tầng, nguồn lực cùng khâu tổ chức thực hiện. Đây là căn cứ chính trị - pháp lý mới nhất, đóng vai trò kim chỉ nam định hướng cho các địa phương cụ thể hóa thành các cơ chế chính sách phát triển DLCĐ trong giai đoạn phát triển mới.

Ở phạm vi quốc tế, Tổ chức Du lịch Thế giới của Liên Hợp Quốc (United Nations World Tourism Organization - UNWTO) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organisation for Economic Co-operation and Development - OECD) tiếp cận DLCĐ trong mối quan hệ hữu cơ với phát triển bền vững, nhấn mạnh nguyên tắc

trao quyền cho cộng đồng địa phương và quản trị điểm đến có trách nhiệm. Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy, DLCĐ đã được tiếp cận đa chiều từ gốc độ phát triển sản phẩm, chuyển đổi sinh kế, sự tham gia của người dân cho đến hành vi của du khách. Tuy nhiên, dưới góc độ học thuật chuyên ngành Du lịch học, việc nghiên cứu DLCĐ từ lăng kính chính sách và quy trình tổ chức thực thi ở cấp tỉnh, đặc biệt trong bối cảnh các biện pháp hỗ trợ DLCĐ chủ yếu được lồng ghép phân tán trong nhiều đề án, kế hoạch liên ngành vẫn còn những khoảng trống lý luận và thực nghiệm quan trọng. Cụ thể, các nghiên cứu trước đây chưa làm rõ: các can thiệp chính sách trải qua quy trình truyền dẫn thực tế như thế nào; các rào cản thể chế, hạ tầng và năng lực làm đứt gãy quá trình thực thi ra sao; cộng đồng bản địa cảm nhận thế nào về chất lượng thực thi chính sách; và các yếu tố này tác động ra sao đến sự ủng hộ, sẵn sàng mở rộng mô hình điểm đến của họ.

Từ khoảng trống nghiên cứu trên, luận án tiếp cận chính sách phát triển DLCĐ cấp tỉnh theo hướng gắn kết chặt chẽ giữa thiết kế công cụ chính sách với năng lực thực thi và phản hồi thực chứng từ cộng đồng. Luận án xây dựng Khung diễn giải định tính "Bộ lọc thực thi" 4 tầng (Implementation Filter): (1) Tính phù hợp của nội dung và thiết kế công cụ chính sách; (2) Năng lực quản trị, điều phối liên ngành và cơ chế phản hồi; (3) Năng lực tiếp nhận và tính gắn kết của cộng đồng địa phương; và (4) Bối cảnh không gian sinh thái sông nước cùng áp lực thị trường. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đo lường chất lượng thực thi chính sách qua 4 phương diện cốt lõi (Tính hiệu lực, Tính hiệu quả, Tính phù hợp và Tính bền vững môi trường), đồng thời kiểm định tác động của chúng đối với Sự ủng hộ, sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng dân cư thông qua mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) kết hợp phân tích định tính chuyên sâu.

Về mặt thực tiễn, tỉnh Vĩnh Long sở hữu tiềm năng nổi trội để phát triển DLCĐ gắn với hệ sinh thái miệt vườn sông nước, làng nghề thủ công truyền thống và di sản văn hóa sông Mekong. Tuy nhiên, việc khai thác tài nguyên du lịch vẫn bộc lộ nhiều điểm nghẽn. Nghiên cứu tại làng nghề gốm Mang Thít chỉ ra rằng địa phương gặp trở ngại lớn về nguồn vốn đầu tư, công nghệ và tính liên kết chuỗi giá trị với các doanh

nghiệp lữ hành (Quyen et al., 2021). Tại cụm điểm đến Cù lao An Bình, các nghiên cứu thực chứng của Nguyễn Diễm Phúc (2014) và Phuc (2024) ghi nhận những áp lực nghiêm trọng về hạ tầng tiếp cận, vệ sinh môi trường, xử lý chất thải sinh hoạt và cảnh báo về ngưỡng sức chứa du lịch. Ở quy mô toàn tỉnh, Dương Thị Loan và Phùng Anh Kiên (2024) nhận định hạ tầng du lịch vi mô chưa đồng bộ, sự tham gia của người dân còn mang tính tự phát, liên kết vùng còn rời rạc và việc thu hút nguồn lực xã hội hóa chưa đạt kỳ vọng.

Đặc biệt, trong giai đoạn 2019–2024, tỉnh Vĩnh Long chưa ban hành một nghị quyết hoặc chính sách chuyên đề độc lập dành riêng cho DLCĐ. Toàn bộ các hoạt động hỗ trợ được lồng ghép qua các chính sách phát triển nông nghiệp, Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình OCOP, bảo tồn di sản và an sinh xã hội. Cơ chế lồng ghép này vừa mang lại nguồn lực hỗ trợ đa ngành, vừa làm nảy sinh tình trạng chồng chéo thẩm quyền, thiếu tính đồng bộ và phân tán trách nhiệm điều phối giữa các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương. Năng lực và nguồn lực của bộ máy chính quyền cấp xã/phường - tuyến đầu tiếp xúc trực tiếp với người dân còn nhiều hạn chế, gây nghẽn mạch trong khâu hướng dẫn thủ tục và hỗ trợ thực tế.

Bên cạnh đó, phát triển DLCĐ tại Vĩnh Long hiện nay đặt trong bối cảnh chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, chuyển đổi số và yêu cầu liên kết chuỗi sản phẩm du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Đồng thời, chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính từ ngày 01/7/2025 mở rộng không gian kinh tế - xã hội liên kết giữa Vĩnh Long, Bến Tre và Trà Vinh, đặt ra những đòi hỏi cấp bách về tái cấu trúc chính sách, liên kết tour tuyến và quản trị mạng lưới điểm đến. Dù dữ liệu thực nghiệm của luận án tập trung khảo sát thực chứng trong phạm vi tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019-2024, việc phân tích thấu đáo các rào cản thực thi là tiền đề có ý nghĩa sống còn để các giải pháp của đề tài bảo đảm tính ứng dụng và khả thi cho giai đoạn phát triển mới sau năm 2025.

Xuất phát từ những yêu cầu cấp thiết về lý luận và thực tiễn nêu trên, đề tài "Nghiên cứu chính sách phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long"

được lựa chọn nghiên cứu. Luận án được kỳ vọng sẽ đóng góp luận cứ khoa học về cơ chế thực thi chính sách DLCĐ ở cấp độ địa phương; nhận diện các rào cản thực thi qua Bộ lọc thực thi 4 tầng phân tích; cung cấp bằng chứng thực nghiệm về phản hồi của cộng đồng đối với chất lượng thực thi chính sách; từ đó đưa ra các hàm ý chính sách và hệ thống khuyến nghị khả thi nhằm hoàn thiện công cụ chính sách, tháo gỡ điểm nghẽn thể chế và thúc đẩy phát triển DLCĐ bền vững trong bối cảnh mới.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

a) Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát của luận án là phân tích và đánh giá chính sách phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh thông qua nghiên cứu trường hợp tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019 - 2024; trên cơ sở đó đề xuất các khuyến nghị có cơ sở khoa học nhằm hoàn thiện chính sách và nâng cao chất lượng thực thi chính sách phát triển DLCĐ phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

b) Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu nêu trên, luận án tập trung vào các nhiệm vụ cụ thể như sau:

Thứ nhất, tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan; hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về DLCĐ, phát triển DLCĐ và chính sách phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh; qua đó nhận diện khoảng trống nghiên cứu và xây dựng khung lý luận cho đề tài.

Thứ hai, xây dựng khung phân tích về chính sách phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh, bao gồm việc xác định các nhóm chính sách chủ yếu, các phương diện đánh giá chất lượng thực thi chính sách và phản hồi của cộng đồng; từ đó thiết lập mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Đồng thời, vận dụng Bộ lọc thực thi 4 tầng phân tích để hỗ trợ nhận diện, luận giải những vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện tại địa phương.

Thứ ba, phân tích thực trạng các nội dung chính sách hỗ trợ phát triển DLCĐ được lồng ghép trong các chiến lược, chương trình, đề án và kế hoạch của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019 - 2024, tập trung vào bảy nhóm chính sách chủ yếu; qua đó đánh giá những kết quả đạt được, những điểm nghẽn và hạn chế trong quá trình thực thi.

Thứ tư, kiểm định thực nghiệm mối quan hệ giữa các phương diện chất lượng thực thi chính sách được cộng đồng cảm nhận (tính phù hợp, tính hiệu quả, tính hiệu lực, tính bền vững môi trường) với sự ủng hộ, sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng thông qua mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM; đồng thời phân tích sự khác biệt về cảm nhận chính sách giữa các nhóm đối tượng dân cư.

Thứ năm, trên cơ sở kết quả phân tích định tính và thực nghiệm định lượng, đề xuất hệ thống khuyến nghị nhằm hoàn thiện nội dung chính sách và nâng cao chất lượng thực thi chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long, có tính đến bối cảnh liên kết vùng và sắp xếp không gian phát triển mới.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu và giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu đã xác định, luận án tập trung trả lời các câu hỏi sau:

(1) Cơ sở lý luận nào làm nền tảng cho việc xây dựng khung phân tích chính sách phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh, trong điều kiện các nội dung hỗ trợ chủ yếu được lồng ghép qua nhiều chương trình, đề án liên ngành?

(2) Các nội dung chính sách phát triển DLCĐ được thể hiện, cụ thể hóa như thế nào trong hệ thống văn bản của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019 - 2024, và kết quả triển khai thực tế trên địa bàn đạt được ở mức độ nào?

(3) Những rào cản nào phát sinh trong cơ chế điều phối liên ngành và quá trình tổ chức thực thi chính sách tại cơ sở, và những rào cản này ảnh hưởng ra sao đến khả năng tiếp cận chính sách của người dân địa phương?

(4) Chất lượng thực thi chính sách tác động như thế nào đến sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng qua kết quả kiểm định mô hình định lượng?

(5) Từ thực trạng địa phương và kinh nghiệm thực tiễn rút ra, luận án cần đề xuất những hàm ý chính sách và khuyến nghị cụ thể nào nhằm nâng cao chất lượng thực thi, tháo gỡ điểm nghẽn thể chế và thúc đẩy phát triển DLCĐ bền vững tại tỉnh Vĩnh Long trước bối cảnh mới sau năm 2025?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

a) Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh và quá trình thực thi chính sách, trọng tâm là nội dung chính sách, chất lượng thực thi, các rào cản phát sinh trong cơ chế phối hợp và phản hồi của cộng đồng đối với sự phát triển của điểm đến.

Tại tỉnh Vĩnh Long, trong giai đoạn nghiên cứu chưa ban hành một nghị quyết hoặc đề án chuyên đề độc lập dành riêng cho DLCĐ. Các biện pháp hỗ trợ được lồng ghép trong các chiến lược, kế hoạch phát triển du lịch, Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và các đề án bảo tồn văn hóa, môi trường. Do đó, trong khuôn khổ luận án, khái niệm "chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long" được hiểu và tiếp cận là hệ thống các cơ chế, công cụ và biện pháp hỗ trợ liên quan đến DLCĐ được thể chế hóa trong các văn bản quản lý nhà nước nói trên.

b) Đơn vị phân tích

Tương thích với thiết kế nghiên cứu hỗn hợp bổ trợ, luận án xác định đơn vị phân tích theo từng hợp phần:

Trong hợp phần định lượng: Đơn vị phân tích là hộ gia đình, với người trả lời khảo sát là đại diện chủ hộ hoặc người lao động chính trong gia đình đang sinh sống tại các địa bàn có hoạt động DLCĐ trên địa bàn tỉnh. Dữ liệu thu thập phản ánh nhận thức của người dân về các nội dung chính sách, đánh giá chất lượng thực thi và mức độ ủng hộ, sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng.

Trong hợp phần định tính và phân tích chính sách: Đơn vị phân tích gồm: (i) các công cụ, nội dung chính sách lồng ghép trong hệ thống văn bản quản lý; và (ii) quy trình, cơ chế phối hợp liên ngành cùng hoạt động thực thi thực tế của các cơ quan quản lý và các chủ thể trung gian tại địa phương. Trọng tâm phân tích là nhận diện các điểm nghẽn, sự đứt gãy trong quá trình truyền dẫn chính sách từ cấp tỉnh xuống cơ sở thông qua 4 tầng của khung phân tích "Bộ lọc thực thi".

c) Đối tượng khảo sát và cung cấp thông tin

Để phục vụ phân tích chính sách và quá trình thực thi, luận án thu thập thông tin từ ba nhóm chủ thể chính:

- Nhóm chủ thể quản lý và thực thi chính sách: Đại diện lãnh đạo và chuyên viên phụ trách tại các cơ quan quản lý cấp tỉnh (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trung tâm

Xúc tiến Du lịch; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng Điều phối Nông thôn mới); Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện; và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các xã trọng điểm du lịch.

- Nhóm chủ thể trực tiếp tham gia hoạt động DLCĐ: gồm hộ kinh doanh homestay, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp du lịch và các cơ sở cung cấp dịch vụ có tham gia hoạt động DLCĐ. Đây là nhóm trực tiếp tiếp cận hoặc chịu ảnh hưởng từ các chính sách hỗ trợ phát triển DLCĐ.

- Nhóm cộng đồng dân cư địa phương: Người dân tại các địa bàn có hoạt động DLCĐ, bao gồm cả đối tượng đang tham gia và đối tượng chưa trực tiếp tham gia hoạt động du lịch. Nhóm này được khảo sát nhằm đánh giá cảm nhận về chất lượng thực thi chính sách và mức độ ủng hộ, sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ.

Nhằm tập trung vào việc phân tích cơ chế tổ chức thực thi và truyền dẫn chính sách tại địa phương, phạm vi khảo sát của luận án được giới hạn ở các nhóm chủ thể và đối tượng nêu trên. Mặc dù khách du lịch là nhóm có liên quan đến quá trình phát triển DLCĐ, nhưng trong phạm vi nghiên cứu về quản trị chính sách công, nhóm này không thuộc đối tượng khảo sát trực tiếp của luận án. Việc giới hạn phạm vi khảo sát nhằm bảo đảm tính tập trung cho nghiên cứu về cơ chế tổ chức thực thi và những vấn đề đặt ra trong quá trình triển khai chính sách phát triển DLCĐ tại địa phương.

d) Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung:

Luận án tập trung phân tích bảy nhóm nội dung chính sách chủ yếu:

+ Chính sách bảo tồn, tôn tạo tài nguyên và môi trường du lịch cộng đồng;

+ Chính sách về vốn và tín dụng cho phát triển du lịch cộng đồng;

+ Chính sách đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực du lịch cộng đồng;

+ Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển du lịch cộng đồng;

+ Chính sách phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng;

+ Chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch cộng đồng;

+ Chính sách liên kết, hợp tác phát triển du lịch cộng đồng.

Nội dung nghiên cứu tập trung vào thực trạng ban hành và triển khai chính sách; các rào cản làm suy giảm hiệu lực chính sách qua "Bộ lọc thực thi" 4 tầng (khung định tính); và tác động của 4 phương diện chất lượng thực thi (tính phù hợp, hiệu lực, hiệu quả, bền vững môi trường) lên sự ủng hộ, sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng qua mô hình PLS-SEM.

- Phạm vi không gian

Nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo địa giới hành chính giai đoạn 2019-2024, phân bổ qua 4 cụm điểm đến tiêu biểu:

+ Cụm Cù lao An Bình - huyện Long Hồ: Đây là khu vực có hoạt động DLCĐ phát triển tương đối sớm tại tỉnh Vĩnh Long, từng bước hình thành hệ sinh thái du lịch tương đối hoàn chỉnh. Việc khảo sát tại địa bàn này nhằm đánh giá khả năng đáp ứng của các chính sách hiện hành đối với yêu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng cường liên kết và hướng đến phát triển bền vững trong giai đoạn phát triển ổn định.

+ Cụm Cù lao Mây - huyện Trà Ôn: Khu vực này đại diện cho mô hình phát triển DLCĐ gắn với bảo tồn làng nghề truyền thống và hoạt động sản xuất nông nghiệp địa phương. Đây là địa bàn phù hợp để xem xét mức độ phối hợp giữa các chính sách liên quan đến du lịch, nông nghiệp và bảo tồn văn hóa trong quá trình tổ chức thực thi tại cơ sở.

+ Cù lao Dài - huyện Vũng Liêm và khu vực Làng gốm đỏ - huyện Mang Thít: Đây là các địa bàn đang trong quá trình hình thành hoặc chuyển đổi mô hình phát triển DLCĐ, đặc biệt gắn với định hướng phát triển sản phẩm OCOP và mô hình “Di sản đương đại” tại Mang Thít. Việc khảo sát tại các khu vực này nhằm nhận diện những khó khăn trong tiếp cận nguồn lực, cơ chế hỗ trợ và quá trình tổ chức thực thi chính sách đối với các cộng đồng mới tham gia phát triển DLCĐ.

Việc lựa chọn các địa bàn có mức độ phát triển khác nhau nhằm hạn chế sự thiên lệch trong dữ liệu nghiên cứu, đồng thời tạo điều kiện đánh giá đa dạng các vấn đề phát sinh trong quá trình thực thi chính sách phát triển DLCĐ tại địa phương. Đây cũng là cơ sở phục vụ cho việc phân tích thực chứng và đề xuất khung tham chiếu

chính sách đối với các địa phương có điều kiện tương đồng trong vùng ĐBSCL.

Từ ngày 01/7/2025, tỉnh Vĩnh Long, Bến Tre và Trà Vinh được sáp nhập thành tỉnh Vĩnh Long mới. Sự thay đổi này không làm thay đổi phạm vi không gian của dữ liệu thực nghiệm đã thu thập. Bối cảnh không gian mới được luận án sử dụng như một khung tham chiếu thực tiễn để định hình các hàm ý và khuyến nghị chính sách.

- Phạm vi thời gian:

Luận án rà soát hệ thống chính sách, chương trình và kế hoạch có nội dung liên quan đến phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn 2015 – 2024; trong đó, các dữ liệu thực nghiệm phục vụ phân tích định tính và định lượng tập trung thu thập và đánh giá thực trạng giai đoạn 2019-2024. Những thay đổi về tổ chức hành chính và bối cảnh phát triển từ ngày 01/7/2025 được luận án cập nhật nhằm phục vụ việc thảo luận, đối sánh và định hình các khuyến nghị cho giai đoạn tiếp theo, bảo đảm tính thời sự của đề tài mà không làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của dữ liệu thực nghiệm đã thu thập.

5. Đóng góp của luận án

a) Đóng góp về mặt lý luận

Thứ nhất, góp phần hoàn thiện khung lý luận về chính sách phát triển DLCĐ cấp tỉnh. Nghiên cứu làm rõ đặc thù của chính sách DLCĐ ở cấp địa phương khi phần lớn các công cụ hỗ trợ được lồng ghép trong nhiều chương trình mục tiêu và kế hoạch liên ngành. Trên cơ sở đó, luận án thiết lập khung phân tích toàn diện, kết nối nội dung chính sách với quá trình tổ chức thực thi và phản hồi của đối tượng thụ hưởng.

Thứ hai, bổ sung góc nhìn đánh giá chính sách từ phía cộng đồng địa phương. Thay vì chỉ tiếp cận chính sách từ mục tiêu của cơ quan quản lý, luận án đưa cảm nhận của người dân về các phương diện chất lượng thực thi (tính phù hợp, tính hiệu quả, tính hiệu lực, tính bền vững môi trường) vào mô hình thực nghiệm, qua đó lượng hóa mức độ tác động của từng yếu tố đến sự đồng thuận và sẵn sàng tham gia mở rộng điểm đến.

Thứ ba, vận dụng khung "Bộ lọc thực thi" 4 tầng để giải thích các rào cản chính sách tại cơ sở. Việc tích hợp 4 tầng phân tích (thiết kế chính sách, năng lực

quản trị - điều phối, năng lực tiếp nhận của cộng đồng và bối cảnh thị trường) giúp nhận diện và luận giải có hệ thống các điểm nghẽn làm suy giảm hiệu lực chính sách trong quá trình truyền dẫn từ cấp tỉnh xuống điểm đến.

Thứ tư, đóng góp về phương pháp tiếp cận đa nguồn dữ liệu. Luận án kết hợp phân tích nội dung văn bản quản lý, phỏng vấn sâu các bên liên quan và kiểm định mô hình định lượng PLS-SEM. Cách tiếp cận này giúp đối sánh, kiểm chứng chéo thông tin giữa chủ thể ban hành, doanh nghiệp vận hành và cộng đồng dân cư tại điểm đến.

b) Đóng góp về mặt thực tiễn

Thứ nhất, cung cấp bức tranh thực chứng toàn diện về thực thi chính sách DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long. Luận án chỉ rõ thực trạng triển khai các chính sách hỗ trợ giai đoạn 2019-2024, làm rõ những kết quả đạt được cũng như các bất cập phát sinh từ cơ chế lồng ghép nguồn lực và sự phối hợp liên ngành tại địa phương.

Thứ hai, nhận diện chính xác các điểm nghẽn thực tế cản trở cộng đồng tiếp cận chính sách. Kết quả nghiên cứu chỉ ra những rào cản cụ thể như: điều kiện thế chấp đất nông nghiệp khi vay vốn, chương trình đào tạo nghề còn nặng lý thuyết, tiêu chuẩn homestay chưa sát thực tế nông thôn và sự thiếu hụt kênh phản hồi thông tin hai chiều tại cơ sở.

Thứ ba, cung cấp luận cứ khoa học phục vụ hoàn thiện chính sách trong bối cảnh phát triển mới. Các khuyến nghị của luận án vừa hướng đến giải quyết các vướng mắc trước mắt của giai đoạn 2019-2024, vừa gợi mở định hướng thích ứng cho công tác quản trị điểm đến, liên kết chuỗi giá trị và sử dụng hiệu quả nguồn lực sau khi sắp xếp không gian phát triển mới từ ngày 01/7/2025.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, Luận án được kết cấu thành 05 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến du lịch cộng đồng, chính sách phát triển DLCĐ và quá trình thực thi chính sách ở cấp địa phương. Trên cơ sở đó, phân tích các xu hướng nghiên cứu chính, nhận diện

những nội dung đã được giải quyết, các vấn đề còn bỏ ngỏ và xác lập khoảng trống nghiên cứu mà luận án tập trung thực hiện.

Chương 2: Cơ sở lý luận và khung nghiên cứu về chính sách phát triển du lịch cộng đồng ở cấp tỉnh

Hệ thống hóa các khái niệm, cơ sở lý luận về DLCĐ, phát triển DLCĐ và chính sách phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh; phân tích bảy nhóm chính sách chủ yếu và bốn phương diện đánh giá chất lượng thực thi chính sách. Từ đó, xây dựng mô hình nghiên cứu, các giả thuyết kiểm định và luận giải khung phân tích Bộ lọc thực thi 4 tầng làm công cụ bổ trợ phân tích định tính.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Trình bày thiết kế nghiên cứu hỗn hợp bổ trợ và quy trình thực hiện; phương pháp thu thập dữ liệu định tính và định lượng; quy trình xây dựng, thử nghiệm và chuẩn hóa thang đo; kỹ thuật chọn mẫu và phân bổ mẫu khảo sát; cùng các quy chuẩn phân tích dữ liệu (phân tích nội dung định tính và quy trình kiểm định mô hình PLS-SEM).

Chương 4: Thực trạng và kết quả nghiên cứu về chính sách phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long

Phân tích thực trạng hệ thống văn bản và kết quả triển khai bảy nhóm chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019 - 2024; nhận diện các rào cản thực thi qua "Bộ lọc thực thi" 4 tầng. Đồng thời, trình bày kết quả kiểm định mô hình đo lường, mô hình cấu trúc PLS-SEM và thảo luận sâu kết quả nghiên cứu trên cơ sở kết hợp dữ liệu đa nguồn.

Chương 5: Định hướng và khuyến nghị hoàn thiện chính sách phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long

Dựa trên các phát hiện nghiên cứu, chương này xác định các quan điểm, định hướng và đề xuất hệ thống khuyến nghị chính sách cụ thể nhằm nâng cao chất lượng thực thi, tháo gỡ điểm nghẽn và thúc đẩy DLCĐ tỉnh Vĩnh Long phát triển bền vững trong không gian kinh tế - xã hội mới sau ngày 01/7/2025.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Phương pháp tổng quan tài liệu

Tổng quan tài liệu được thực hiện nhằm hệ thống hóa các hướng nghiên cứu có liên quan đến DLCĐ, chính sách phát triển DLCĐ và quá trình thực thi chính sách, qua đó xác định những kết quả có thể kế thừa và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu. Để tăng tính hệ thống của quá trình tổng quan, luận án kết hợp phân tích trắc lượng thư mục với tổng quan nội dung theo chủ đề. Trong đó, phân tích trắc lượng thư mục được sử dụng để nhận diện khái quát xu hướng công bố và các nhóm chủ đề nghiên cứu; tổng quan nội dung theo chủ đề được sử dụng để phân tích sâu hơn cách tiếp cận, kết quả nghiên cứu và những vấn đề có liên quan trực tiếp đến mục tiêu của luận án.

Đối với phân tích trắc lượng thư mục, luận án sử dụng tập dữ liệu thư mục đã được thu thập từ cơ sở dữ liệu Scopus, gồm 490 công trình công bố trong giai đoạn 2003-2025. Để tập trung vào các nghiên cứu trong giai đoạn gần đây, luận án lựa chọn các công trình công bố từ 2015 đến 2025, qua đó xác định được 432 công trình để tiếp tục sàng lọc. Các thông tin thư mục được sử dụng trong quá trình xử lý gồm tác giả, năm công bố, tiêu đề, tóm tắt, từ khóa tác giả (Author Keywords), từ khóa chỉ mục (Index Keywords), nguồn công bố và loại tài liệu.

Từ tập dữ liệu trên, luận án tiếp tục lựa chọn các bài báo nghiên cứu (Article) và bài tổng quan (Review), đồng thời loại các loại tài liệu không phù hợp với phạm vi phân tích. Sau bước này, 342 công trình được giữ lại. Các tài liệu bị rút bài không được đưa vào tập dữ liệu phân tích. Tiếp theo, các công trình được sàng lọc dựa trên tiêu đề, tóm tắt và từ khóa nhằm xác định mức độ phù hợp với vấn đề nghiên cứu.

Tiêu chí lựa chọn tập trung vào các công trình có liên quan đến DLCĐ và cộng đồng địa phương, đồng thời đề cập đến một hoặc nhiều phương diện như chính sách phát triển du lịch, quản trị và các chủ thể liên quan, thực thi chính sách, các rào cản trong quá trình thực thi, sự tham gia và phản hồi của cộng đồng. Các tài liệu không thuộc lĩnh vực du lịch, chỉ có liên hệ gián tiếp hoặc không cung cấp nội dung phù hợp với mục tiêu tổng quan được loại khỏi tập dữ liệu. Sau quá trình sàng lọc, 94 công

trình được lựa chọn để phục vụ phân tích trắc lượng thư mục.

Dữ liệu sau sàng lọc được chuẩn hóa trước khi phân tích. Các từ khóa có cùng hoặc gần nghĩa, khác biệt về cách viết hoặc hình thức số ít, số nhiều được xem xét thống nhất nhằm hạn chế sự phân tán của cùng một nội dung nghiên cứu. Các thuật ngữ quá chung, tên địa danh và những từ khóa không có ý nghĩa phân biệt chủ đề nghiên cứu được loại khỏi bước tổng hợp khi cần thiết. Phân tích trắc lượng tập trung vào xu hướng công bố theo thời gian, tần suất xuất hiện và sự đồng xuất hiện của các từ khóa, qua đó hỗ trợ nhận diện những chủ đề nghiên cứu nổi bật trong tập tài liệu. Kết quả trắc lượng được sử dụng để cung cấp bức tranh khái quát và hỗ trợ cho việc tổ chức tổng quan nội dung, không được xem là căn cứ duy nhất để xác định khoảng trống nghiên cứu.

Bên cạnh tập dữ liệu phục vụ phân tích trắc lượng, luận án tiếp tục thực hiện tổng quan nội dung theo chủ đề đối với các công trình có liên quan trực tiếp đến vấn đề nghiên cứu. Phạm vi tài liệu ở bước này không giới hạn trong tập dữ liệu Scopus mà được bổ sung các công trình nghiên cứu trong nước, luận án, sách, báo cáo khoa học và các tài liệu có liên quan đến Việt Nam, ĐBSCL và tỉnh Vĩnh Long. Việc mở rộng nguồn tài liệu nhằm bổ sung bối cảnh nghiên cứu trong nước và cung cấp thêm cơ sở cho việc phân tích vấn đề chính sách phát triển DLCĐ tại địa bàn nghiên cứu.

Các công trình được tổng hợp theo các nhóm vấn đề chính gồm: (i) DLCĐ và phát triển DLCĐ; (ii) quản trị DLCĐ và vai trò của các chủ thể; (iii) chính sách và thực thi chính sách phát triển DLCĐ; (iv) đánh giá chất lượng thực thi chính sách và phản hồi của cộng đồng; và (v) các nghiên cứu có liên quan đến phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long. Đối với từng nhóm, luận án tập trung làm rõ cách tiếp cận, nội dung nghiên cứu, kết quả chủ yếu và những vấn đề còn cần tiếp tục nghiên cứu. Kết quả tổng quan được hệ thống hóa và đối chiếu giữa các nhóm công trình, làm cơ sở xác định khoảng trống và hướng nghiên cứu của luận án. Quy trình tìm kiếm, lựa chọn, sàng lọc và phân tích tài liệu được tổng hợp tại Bảng 1.1.

Bảng 1.1. Quy trình và tiêu chí lựa chọn tài liệu phục vụ tổng quan nghiên cứu

Bước	Nội dung thực hiện	Tiêu chí/cách thức thực hiện	Kết quả
1	Xác định phạm vi tổng quan	DLCĐ và phát triển DLCĐ; cộng đồng; chính sách; quản trị và chủ thể; thực thi; đánh giá và phản hồi cộng đồng	Xác định các nhóm vấn đề phục vụ tổng quan
2	Xác định nguồn dữ liệu	Dữ liệu thư mục từ Scopus; bổ sung các công trình trong nước và tài liệu liên quan đến Việt Nam, ĐBSCL và Vĩnh Long cho tổng quan nội dung	Tập dữ liệu Scopus ban đầu gồm 490 công trình
3	Giới hạn thời gian công bố	Lựa chọn các công trình công bố trong giai đoạn 2015-2025	432 công trình
4	Lựa chọn loại tài liệu	Giữ Article và Review; không đưa tài liệu bị rút bài vào tập phân tích	342 công trình
5	Sàng lọc nội dung	Đối chiếu Title, Abstract, Author Keywords và Index Keywords; lựa chọn các công trình phù hợp với DLCĐ/cộng đồng và các phương diện chính sách, quản trị, thực thi hoặc phản hồi cộng đồng	94 công trình
6	Chuẩn hóa dữ liệu thư mục	Thống nhất các từ khóa cùng/gần nghĩa và khác biệt về cách viết; loại các thuật ngữ quá chung hoặc không có ý nghĩa phân biệt khi cần thiết	Tập dữ liệu được chuẩn hóa
7	Phân tích trắc lượng	Phân tích xu hướng công bố,	Nhận diện các từ

		tần suất và đồng xuất hiện của từ khóa	khóa nổi bật và nhóm chủ đề nghiên cứu
8	Tổng quan nội dung theo chủ đề	Phân tích sâu các công trình quốc tế và trong nước theo các nhóm vấn đề nghiên cứu	Làm rõ kết quả đã có và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu
9	Tổng hợp và xác định khoảng trống	Đối chiếu kết quả giữa các nhóm nghiên cứu với mục tiêu và bối cảnh của luận án	Xác định khoảng trống và hướng nghiên cứu của luận án

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

1.2. Kết quả phân tích trắc lượng thư mục và xu hướng nghiên cứu

Từ tập dữ liệu 94 công trình sau sàng lọc, luận án tiến hành phân tích xu hướng công bố theo thời gian cùng tần suất và mạng lưới đồng xuất hiện của các từ khóa. Bước phân tích này giúp nhận diện khái quát các trọng tâm học thuật trong giai đoạn 2015-2025, tạo tiền đề để tổ chức tổng quan nội dung chuyên sâu theo từng cụm chủ đề ở các phần tiếp theo.

1.2.1. Xu hướng công bố theo thời gian

Phân bố các công trình trong tập dữ liệu theo năm công bố được tổng hợp tại bảng 1.2.

Bảng 1.2. Phân bố các công trình nghiên cứu theo năm công bố (2015 -2025)

Năm công bố	Số lượng công trình	Tỷ lệ (%)
2015	1	1,1
2016	2	2,1
2017	3	3,2
2018	4	4,3
2019	5	5,3
2020	3	3,2
2021	10	10,6
2022	13	13,8

2023	15	16,0
2024	21	22,3
2025	17	18,1
Tổng cộng	**94**	**100**

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu Scopus, 2025)

Kết quả tại Bảng 1.2 cho thấy số lượng công trình trong tập dữ liệu có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Trong giai đoạn 2015-2020, số công trình được ghi nhận còn tương đối ít và có sự dao động giữa các năm. Từ năm 2021 trở đi, số lượng nghiên cứu tăng rõ hơn, từ 10 công trình năm 2021 lên 13 công trình năm 2022, 15 công trình năm 2023 và đạt 21 công trình vào năm 2024. Năm 2025 có 17 công trình trong tập dữ liệu phân tích.

Đáng chú ý, các công trình từ năm 2021 đến năm 2025 chiếm 76/94 công trình, tương đương khoảng 80,9% tập dữ liệu. Điều này phản ánh sự gia tăng mối quan tâm của giới học thuật đối với các vấn đề về DLCĐ, sự tham gia của người dân bản địa, tính bền vững, quản trị và các chính sách hỗ trợ phát triển du lịch. Dù vậy, số lượng công bố thuần túy chưa thể hiện đầy đủ chiều sâu nội dung và cách tiếp cận của các nghiên cứu. Do đó, luận án tiếp tục phân tích tần suất xuất hiện và mạng lưới liên kết từ khóa nhằm xác định rõ hơn các nhóm chủ đề nghiên cứu nổi bật.

1.2.2. Tần suất từ khóa và các nhóm chủ đề nghiên cứu

Từ khóa tác giả *(Author Keywords)* và từ khóa chỉ mục *(Index Keywords)* của các công trình được tổng hợp và chuẩn hóa trước khi phân tích. Quá trình chuẩn hóa bao gồm việc thống nhất các biến thể về cách viết, dạng số ít - số nhiều và hình thức viết tắt của cùng một từ khóa, chẳng hạn: *community-based tourism/community based tourism/CBT và stakeholder/stakeholders.* Đối với những từ khóa có nội hàm gần nhau như *community participation, community involvement và community engagement,* việc quy đổi chỉ được thực hiện sau khi đối chiếu ngữ cảnh sử dụng trong từng công trình. Những thuật ngữ quá chung, tên địa danh và các thuật ngữ không có ý nghĩa phân biệt chủ đề nghiên cứu được loại khỏi danh mục phân tích. Kết quả tổng hợp các từ khóa xuất hiện nổi bật được trình

bày tại Bảng 1.3.

Bảng 1.3. Thống kê một số từ khóa nổi bật trong tập dữ liệu nghiên cứu

STT	Từ khóa chuẩn hóa	Nghĩa tiếng Việt	Số công trình chứa từ khóa
1	Community-based tourism	Du lịch cộng đồng	40
2	Sustainable tourism	Du lịch bền vững	20
3	Ecotourism	Du lịch sinh thái	20
4	Sustainable development	Phát triển bền vững	16
5	Community participation	Sự tham gia của cộng đồng	13
6	Sustainability	Tính bền vững	11
7	Stakeholder	Bên liên quan	10
8	Rural tourism	Du lịch nông thôn	9
9	Local community	Cộng đồng địa phương	6
10	Community development	Phát triển cộng đồng	6
11	Governance	Quản trị	6
12	Perception	Nhận thức/cảm nhận	5
13	Heritage tourism	Du lịch di sản	4
14	Rural development	Phát triển nông thôn	4
15	Policy implementation	Thực thi chính sách	3
16	Livelihood	Sinh kế	3
17	Local residents	Cư dân địa phương	3
18	Well-being	Chất lượng cuộc sống/phúc lợi	3
19	Tourism planning	Quy hoạch du lịch	3
20	Challenges	Thách thức/rào cản	3

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Kết quả cho thấy community-based tourism (du lịch cộng đồng) là từ khóa xuất hiện nhiều nhất, có mặt trong 40 công trình. Tiếp theo là sustainable tourism (du

lịch bền vững), ecotourism (du lịch sinh thái) và sustainable development (phát triển bền vững).

Bên cạnh đó, các từ khóa community participation (sự tham gia của cộng đồng), stakeholder (bên liên quan), local community (cộng đồng địa phương), community development (phát triển cộng đồng) và governance (quản trị) cũng xuất hiện với tần suất đáng chú ý. Các nghiên cứu không chỉ quan tâm đến phát triển hoạt động du lịch mà còn xem xét sự tham gia của cộng đồng, quan hệ giữa các bên liên quan và một số vấn đề về quản trị trong quá trình phát triển DLCĐ.

Trong khi đó, từ khóa policy implementation (thực thi chính sách), trực tiếp phản ánh chiều cạnh thực thi chính sách, chỉ xuất hiện trong ba công trình. Kết quả này không đồng nghĩa với việc các nghiên cứu trước chưa đề cập đến chính sách hoặc quá trình thực thi, bởi những nội dung này có thể được thể hiện trong tiêu đề, tóm tắt và nội dung công trình nhưng không được tác giả lựa chọn làm từ khóa. Tuy nhiên, trong phạm vi tập tài liệu được phân tích, các thuật ngữ liên quan trực tiếp đến thực thi chính sách chưa nổi bật trong cấu trúc từ khóa như các chủ đề về phát triển bền vững, sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan.

Để xem xét rõ hơn mối liên hệ giữa các từ khóa, luận án tiếp tục phân tích sự đồng xuất hiện của những thuật ngữ có tần suất tương đối đáng kể. Trên cơ sở mức độ đồng xuất hiện và nội dung của các từ khóa có liên quan, có thể khái quát thành ba nhóm chủ đề chính như Bảng 1.4.

Bảng 1.4. Các nhóm chủ đề nghiên cứu nhận diện từ phân tích đồng xuất hiện từ khóa

Nhóm chủ đề	Một số từ khóa tiêu biểu	Nội dung nghiên cứu chủ yếu
Nhóm 1. DLCĐ, phát triển cộng đồng và sinh kế địa phương	*Community-based tourism; community development; well-being; heritage tourism*	Xem xét vai trò của DLCĐ đối với công tác bảo tồn di sản, chuyển đổi sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng bản địa.

Nhóm 2. Du lịch bền vững và sự tham gia của cộng đồng	*Sustainable tourism; ecotourism; community participation; local community; local residents; perception*	Phân tích mối quan hệ giữa khai thác tài nguyên sinh thái, bảo đảm tính bền vững với mức độ tham gia và cảm nhận của người dân địa phương.
Nhóm 3. Quản trị, các bên liên quan và quy hoạch du lịch	*Stakeholder; governance; rural tourism; rural development; tourism planning; sustainable development*	Nghiên cứu vai trò điều phối, cơ chế hợp tác giữa các bên liên quan và công tác quy hoạch phát triển du lịch trong bối cảnh nông thôn.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Ba nhóm chủ đề tại Bảng 1.4 có mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ trong bức tranh nghiên cứu chung về DLCĐ. Nhóm thứ nhất tập trung vào giá trị nội tại của DLCĐ đối với sự phát triển của cộng đồng. Nhóm thứ hai gắn kết hoạt động DLCĐ với mục tiêu phát triển bền vững và cảm nhận của cư dân. Nhóm thứ ba mở rộng phạm vi sang các khía cạnh quản trị, sự tham gia của các bên liên quan và quy hoạch điểm đến ở cấp độ địa phương.

Đáng chú ý, các vấn đề về chính sách và tổ chức thực hiện chính sách chưa hình thành một cụm chủ đề riêng biệt mà nằm rải rác trong các nghiên cứu về quản trị, quy hoạch và phát triển bền vững. Phát hiện từ phân tích trắc lượng thư mục gợi mở sự cần thiết phải đi sâu phân tích nội dung học thuật để làm rõ: các chính sách phát triển DLCĐ được tiếp cận như thế nào, quá trình tổ chức thực thi tại cấp cơ sở diễn ra ra sao, và những rào cản nào thường làm suy giảm hiệu quả của các chính sách này. Kết quả trắc lượng vì vậy đóng vai trò định hướng phân loại, làm tiền đề để luận án triển khai tổng quan nội dung chuyên sâu theo từng chủ đề ở các mục tiếp theo.

1.3. Tổng quan nghiên cứu theo các nhóm vấn đề

Việc tổng quan nội dung các công trình học thuật trong và ngoài nước tập trung làm rõ các hướng tiếp cận lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và những kết quả thực nghiệm có liên quan đến DLCĐ. Nội dung tổng quan được phân tích theo các

nhóm vấn đề chủ yếu: bản chất và sự phát triển của DLCĐ; quản trị DLCĐ và vai trò của các chủ thể; chính sách và thực thi chính sách phát triển DLCĐ; đánh giá chất lượng thực thi và phản hồi của cộng đồng; cùng các nghiên cứu thực tiễn tại vùng ĐBSCL và tỉnh Vĩnh Long.

1.3.1. Nghiên cứu về du lịch cộng đồng và phát triển du lịch cộng đồng

Các nghiên cứu về DLCĐ được hình thành trên cơ sở ngày càng coi trọng vai trò của cộng đồng địa phương trong quá trình phát triển du lịch. Murphy (1985) là một trong những tác giả sớm đề xuất cách tiếp cận du lịch lấy cộng đồng làm trung tâm, nhấn mạnh sự tham gia của người dân địa phương trong quá trình quy hoạch và phát triển du lịch. Cách tiếp cận này đã tạo nền tảng cho nhiều nghiên cứu sau đó về sự tham gia, quyền kiểm soát và lợi ích của cộng đồng trong hoạt động du lịch. Các nghiên cứu tiếp nối cũng cho thấy sự tham gia của cộng đồng có quan hệ chặt chẽ với khả năng tạo sinh kế và phân bổ lợi ích từ hoạt động du lịch cho cư dân địa phương.

Ở giai đoạn đầu, các nghiên cứu về DLCĐ chủ yếu tập trung vào vai trò của loại hình du lịch này đối với phát triển kinh tế địa phương, tạo việc làm, cải thiện sinh kế và giảm nghèo, nhất là tại các khu vực nông thôn và những địa phương có điều kiện kinh tế còn hạn chế. Theo hướng tiếp cận này, cộng đồng vừa là chủ thể tham gia cung cấp các sản phẩm, dịch vụ du lịch, vừa là nhóm được kỳ vọng hưởng lợi từ việc khai thác các nguồn lực tự nhiên và văn hóa tại địa phương. Vì vậy, các vấn đề về quyền tham gia, năng lực của cộng đồng và khả năng phân bổ lợi ích trở thành những nội dung quan trọng trong nghiên cứu DLCĐ.

Cùng với sự hoàn thiện của hệ thống lý thuyết về phát triển bền vững, nghiên cứu về DLCĐ từng bước mở rộng phạm vi tiếp cận. Hoạt động này không chỉ được xem xét đơn thuần dưới góc độ kinh tế và tạo thu nhập, mà được đặt trong mối quan hệ đa chiều với công tác bảo tồn di sản văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao năng lực tự quản của cộng đồng và giải quyết hài hòa xung đột lợi ích giữa các bên liên quan. Các công trình học thuật chỉ ra rằng phát triển bền vững và DLCĐ chia sẻ chung những nguyên tắc cốt lõi về sự công bằng xã hội, sự tham gia thực chất và tính bền vững của sinh kế bản địa.

Một hướng nghiên cứu được quan tâm trong quá trình phát triển của DLCĐ là mức độ và hình thức tham gia của cộng đồng. Theo đó, cộng đồng không chỉ được nhìn nhận là đối tượng hưởng lợi từ du lịch mà còn có thể tham gia vào quá trình khai thác tài nguyên, cung ứng sản phẩm và dịch vụ, quản lý hoạt động du lịch và ra quyết định tại điểm đến. Tuy nhiên, khả năng tham gia thực chất của cộng đồng phụ thuộc vào nhiều điều kiện về kinh tế, xã hội, thể chế và năng lực địa phương. Tosun (2000) chỉ ra rằng sự tham gia của cộng đồng tại các nước đang phát triển có thể gặp những hạn chế về cơ cấu, năng lực và điều kiện hoạt động; do đó, việc tạo cơ hội tham gia về hình thức chưa đồng nghĩa với việc cộng đồng có khả năng tác động thực sự đến quá trình phát triển du lịch.

Các nghiên cứu gần đây tiếp tục mở rộng cách tiếp cận DLCĐ theo hướng gắn sự tham gia với trao quyền, năng lực thích ứng và khả năng duy trì lợi ích lâu dài cho cộng đồng. Trong cách tiếp cận này, tính bền vững của DLCĐ không chỉ phụ thuộc vào nguồn tài nguyên hay khả năng cung ứng sản phẩm mà còn liên quan đến năng lực tổ chức, khả năng hợp tác và vị trí của cộng đồng trong quá trình ra quyết định. Các tổ chức quốc tế cũng tiếp cận DLCĐ trong mối quan hệ với phát triển bền vững, nâng cao năng lực địa phương, bảo tồn tài nguyên và tạo sinh kế cho cộng đồng. Các tổ chức quốc tế như Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) cũng tiếp cận DLCĐ theo định hướng cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội và bảo tồn đa dạng sinh học, đồng thời chú trọng nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng trước các rủi ro từ biến đổi khí hậu và chuyển đổi sinh kế.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về DLCĐ được quan tâm rõ hơn từ đầu những năm 2000. Các công trình của Trần Thị Mai (2005), Võ Quế (2006), Bùi Thị Thanh Hương (2007), Bùi Thị Hải Yến (2012) và các nghiên cứu thuộc dự án ESRT (2013) đã tiếp cận DLCĐ từ nhiều góc độ như điều kiện phát triển, khai thác tài nguyên, tổ chức hoạt động du lịch, sự tham gia của cộng đồng và lợi ích đối với cư dân địa phương. Điểm chung của các nghiên cứu này là nhấn mạnh vị trí của cộng đồng trong quá trình khai thác, quản lý và hưởng lợi từ các nguồn lực du lịch tại địa phương.

Các nghiên cứu thực nghiệm trong nước tiếp tục tập trung vào mức độ tham

gia của cộng đồng, điều kiện phát triển DLCĐ và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động du lịch tại địa phương. Các nghiên cứu của Bùi Thị Thanh Hương (2007), Đào Ngọc Anh (2016) và Đỗ Thúy Mùi (2016), xem xét các vấn đề về sự tham gia của cộng đồng, điều kiện phát triển hoặc những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động DLCĐ. Qua đó, các công trình trong nước đã cung cấp cơ sở thực tiễn để nhận diện vai trò của cộng đồng cũng như những khó khăn trong quá trình phát triển DLCĐ ở các địa phương có điều kiện khác nhau.

Tổng quan quá trình phát triển của nghiên cứu DLCĐ cho thấy phạm vi tiếp cận đã từng bước được mở rộng từ việc chú trọng sinh kế, khai thác tài nguyên và lợi ích kinh tế sang các vấn đề về phát triển bền vững, sự tham gia, trao quyền và năng lực của cộng đồng. Đồng thời, các nghiên cứu ngày càng cho thấy kết quả phát triển DLCĐ không chỉ phụ thuộc vào bản thân cộng đồng mà còn liên quan đến môi trường thể chế, quan hệ giữa các chủ thể và cơ chế tổ chức, phối hợp trong quá trình phát triển du lịch. Các nghiên cứu về CBT ở các nước đang phát triển cũng cho thấy sự tham gia hiệu quả của cộng đồng gắn với tính nhất quán thể chế, phân định trách nhiệm và khả năng phối hợp trong quản trị.

1.3.2. Nghiên cứu về quản trị du lịch cộng đồng và vai trò của các chủ thể

Xuất phát từ đặc điểm có sự tham gia của nhiều chủ thể và gắn với nhiều lĩnh vực của DLCĐ, các nghiên cứu cho thấy quá trình phát triển loại hình du lịch này không chỉ phụ thuộc vào nguồn tài nguyên và mức độ tham gia của cộng đồng mà còn liên quan đến cách thức tổ chức, phân bổ vai trò và phối hợp giữa các chủ thể. Theo De Araujo & Bramwell (1999), sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình hoạch định phát triển du lịch có ý nghĩa đối với việc phản ánh những lợi ích và quan điểm khác nhau tại điểm đến. Từ cách tiếp cận này, nghiên cứu về DLCĐ từng bước mở rộng từ việc xem xét vai trò riêng lẻ của cộng đồng sang phân tích mối quan hệ giữa cộng đồng, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan. Trong cấu trúc đó, vấn đề quản trị được đặt ra nhằm làm rõ cách thức các chủ thể tham gia vào quá trình ra quyết định, huy động nguồn lực và tổ chức hoạt động du lịch.

Các nghiên cứu quốc tế về quản trị DLCĐ thường đề cập đến hai cách tiếp cận

cơ bản là quản trị từ dưới lên (bottom-up) và quản trị từ trên xuống (top-down). Cách tiếp cận từ dưới lên nhấn mạnh vai trò chủ động của cộng đồng địa phương trong việc khởi xướng, tổ chức và vận hành hoạt động DLCĐ. Cách tiếp cận này tạo điều kiện để cộng đồng tham gia vào quá trình ra quyết định, khai thác và quản lý nguồn lực địa phương, đồng thời tăng khả năng kiểm soát đối với những lợi ích phát sinh từ hoạt động du lịch. Tuy nhiên, trong thực tiễn, khả năng tự tổ chức của cộng đồng có thể gặp những hạn chế về nguồn lực tài chính, năng lực quản lý, khả năng tiếp cận thị trường và kết nối với các chủ thể bên ngoài.

Ở chiều ngược lại, cách tiếp cận từ trên xuống nhấn mạnh vai trò của Nhà nước hoặc các tổ chức có nguồn lực trong việc định hướng, hỗ trợ và phân bổ nguồn lực cho phát triển DLCĐ. Jitpakdee & Thapa (2012) cho rằng sự tham gia của các bên liên quan có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển du lịch bền vững; trong đó sự hỗ trợ và điều phối từ các cơ quan quản lý có thể tạo điều kiện cho việc tổ chức các hoạt động phát triển tại địa phương. Cách tiếp cận từ trên xuống có ưu thế trong huy động nguồn lực, đầu tư cơ sở hạ tầng và tạo định hướng phát triển ở phạm vi rộng hơn. Tuy nhiên, nếu quá trình ra quyết định thiếu sự tham gia hoặc chưa phù hợp với điều kiện văn hóa - xã hội tại địa phương, khả năng tạo đồng thuận và huy động sự tham gia thực chất của cộng đồng có thể bị hạn chế. Nội dung này cũng được phản ánh trong các nghiên cứu về sự tham gia của các bên liên quan trong quy hoạch và phát triển du lịch của De Araujo & Bramwell (1999). Bản tổng quan ban đầu của luận án cũng đã sử dụng hai nguồn này để phân tích hai cách tiếp cận trên.

Sự tồn tại những ưu điểm và hạn chế của cả hai cách tiếp cận đã thúc đẩy các nghiên cứu chuyển dần sang xem xét quản trị hợp tác, quản trị mạng lưới và sự phối hợp đa chủ thể. Theo Wirudchawong (2012), phát triển DLCĐ đòi hỏi sự tham gia và phối hợp giữa cộng đồng với các chủ thể có liên quan thay vì chỉ dựa vào một chủ thể riêng lẻ. Bramwell & Lane (2011) tiếp cận quản trị du lịch bền vững trong mối quan hệ với sự tham gia, hợp tác và tương tác giữa nhiều bên liên quan. Theo hướng này, quản trị DLCĐ được nhìn nhận như một quá trình trong đó các chủ thể có vai trò, nguồn lực và lợi ích khác nhau cùng tham gia vào hoạt động phát triển du lịch.

Các nghiên cứu tiếp theo mở rộng cách tiếp cận quản trị theo hướng chú ý nhiều hơn đến quan hệ mạng lưới và khả năng thích ứng của điểm đến. Milano et el. (2019) đặt vấn đề quản trị trong bối cảnh những thay đổi của hoạt động du lịch và quan hệ giữa các chủ thể tại điểm đến, trong khi Hartman (2023) tiếp cận điểm đến như một hệ thống có khả năng thích ứng trước những biến động của môi trường phát triển. Các cách tiếp cận này góp phần mở rộng nghiên cứu quản trị du lịch từ việc xác định chủ thể nào giữ vai trò chính sang xem xét cách thức các chủ thể tương tác, phối hợp và điều chỉnh quan hệ trong quá trình phát triển.

Từ các nghiên cứu trên có thể thấy, quản trị DLCĐ không nhất thiết được tổ chức hoàn toàn theo một mô hình từ trên xuống hoặc từ dưới lên. Trong nhiều trường hợp, cộng đồng cần có không gian và khả năng tham gia vào quá trình ra quyết định, nhưng đồng thời vẫn cần sự hỗ trợ về thể chế, nguồn lực, hạ tầng, thị trường và chuyên môn từ Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức liên quan. Vì vậy, vai trò của chính quyền địa phương không chỉ thể hiện ở chức năng quản lý mà còn ở khả năng tạo điều kiện, kết nối và điều phối các nguồn lực phục vụ phát triển DLCĐ. Cách tiếp cận đa chủ thể cũng phù hợp với các nghiên cứu về CBT khi các quan hệ giữa cộng đồng, chính quyền và các bên liên quan được xem là một thành tố quan trọng của quá trình phát triển.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về DLCĐ chủ yếu được thực hiện thông qua các trường hợp cụ thể tại địa phương. Các công trình của Võ Quế (2006), Bùi Thị Thanh Hương (2007) và Bùi Thị Hải Yến (2012) tập trung vào đặc điểm tổ chức, sự tham gia của cộng đồng và các tác động kinh tế - xã hội của hoạt động DLCĐ. Các nghiên cứu tại Mai Châu, Đường Lâm và bản Lác của Đào Minh Anh và Vũ Nam (2018), Ủy ban Dân tộc (2023), cũng như các nghiên cứu tại Sa Pa và Cô Tô của Chu Đức Tùng (2016), Viện Đại học Mở Hà Nội (2006), tiếp tục cho thấy vai trò của cộng đồng trong khai thác tài nguyên, tạo việc làm, cải thiện sinh kế và duy trì các giá trị văn hóa địa phương.

Bên cạnh vai trò của cộng đồng, một số nghiên cứu trong nước đã chú ý đến sự hỗ trợ và điều phối của các chủ thể bên ngoài. Kết quả từ các nghiên cứu trường hợp cho thấy khả năng duy trì hoạt động DLCĐ có liên quan đến sự hỗ trợ về nguồn lực, năng lực tổ chức, kết nối thị trường và mối quan hệ giữa cộng đồng với cơ quan quản lý và các tổ chức

liên quan. Theo hướng tiếp cận quản trị công, Truong et al. (2022) nhấn mạnh vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong định hướng đầu tư, phân bổ nguồn lực và thúc đẩy liên kết du lịch giữa các địa phương. Đây là nguồn đã được sử dụng trong bản thảo để mở rộng phân tích từ mô hình DLCĐ ở cấp cộng đồng sang vai trò quản trị của chính quyền địa phương.

Như vậy, bức tranh tổng quan về quản trị DLCĐ cho thấy sự đồng thuận ngày càng cao về mô hình phối hợp đa chủ thể. Trong mối quan hệ tương tác đó, nếu cộng đồng là lực lượng triển khai trực tiếp tại chỗ, thì Nhà nước giữ vai trò cầm trịch về mặt thể chế thông qua các công cụ can thiệp công. Điều này đặt ra yêu cầu phải xem xét sâu hơn khía cạnh chính sách: các định hướng hỗ trợ và nguồn lực công được thể chế hóa thành những nhóm công cụ chính sách nào, và quá trình truyền dẫn các chính sách này vào đời sống thực tế của cộng đồng diễn ra ra sao.

1.3.3. Nghiên cứu về chính sách và thực thi chính sách phát triển du lịch cộng đồng

Cùng với sự mở rộng của cách tiếp cận quản trị DLCĐ, các nghiên cứu ngày càng quan tâm đến vai trò của chính sách trong việc tạo lập điều kiện và hỗ trợ các chủ thể tham gia phát triển du lịch tại địa phương. Theo hướng tiếp cận này, chính sách phát triển DLCĐ không chỉ được xem xét thông qua các văn bản hoặc chương trình riêng lẻ mà còn được nhìn nhận thông qua hệ thống các công cụ tác động đến nguồn lực, năng lực của cộng đồng, điều kiện hạ tầng, sản phẩm, thị trường và quan hệ giữa các chủ thể. Vì vậy, nghiên cứu về chính sách phát triển DLCĐ có thể được xem xét trên hai phương diện có quan hệ chặt chẽ với nhau: nội dung và công cụ chính sách; và quá trình tổ chức thực thi chính sách trong thực tiễn.

Trên phương diện nội dung và công cụ chính sách, các nghiên cứu quốc tế cho thấy phát triển du lịch theo hướng bền vững cần có sự kết hợp của nhiều nhóm công cụ thay vì dựa vào một biện pháp hỗ trợ riêng lẻ. Edgell (2018) đề cập đến chính sách du lịch như một hệ thống có sự tham gia của nhiều công cụ liên quan đến quy hoạch, tài chính, phát triển hạ tầng, nguồn nhân lực, xúc tiến và quản lý hoạt động du lịch. Cách tiếp cận này cho thấy hiệu quả của chính sách không chỉ phụ thuộc vào từng công cụ riêng biệt mà còn liên quan đến mức độ phối hợp giữa các công cụ trong quá trình phát triển điểm đến. Qua đó, chính sách phát triển DLCĐ có thể được xem xét

theo hướng hệ thống thay vì chỉ tập trung vào một hình thức hỗ trợ cụ thể.

Đối với DLCĐ, Yanes et al. (2019) tiếp cận các điều kiện hỗ trợ phát triển cộng đồng thông qua những vấn đề liên quan đến quyền tham gia của cộng đồng, hỗ trợ về nguồn lực và năng lực, môi trường thể chế cũng như cơ chế theo dõi quá trình phát triển. Các nghiên cứu gần đây tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu đặt các công cụ hỗ trợ trong điều kiện kinh tế - xã hội và sinh kế cụ thể của từng địa phương. Legatzke at el. (2025) tiếp cận vấn đề theo hướng chú ý đến điều kiện phát triển và bối cảnh của cộng đồng. Như vậy, các nghiên cứu không chỉ quan tâm đến sự hiện diện của chính sách mà còn chú ý đến mức độ phù hợp và sự kết hợp giữa các công cụ hỗ trợ trong bối cảnh cụ thể của cộng đồng.

Từ các nghiên cứu về chính sách và phát triển DLCĐ có thể nhận diện một số nhóm nội dung thường được đề cập như bảo tồn tài nguyên và môi trường; hỗ trợ tài chính và khả năng tiếp cận nguồn lực; đào tạo, nâng cao năng lực cộng đồng và phát triển nguồn nhân lực; đầu tư hạ tầng và điều kiện phục vụ du lịch; phát triển sản phẩm; xúc tiến, quảng bá và tiếp cận thị trường; liên kết và hợp tác giữa các chủ thể. Các nội dung này xuất hiện với phạm vi và cách phân loại khác nhau giữa các nghiên cứu, tùy thuộc vào bối cảnh điểm đến và mục tiêu nghiên cứu. Nhìn từ góc độ tổng thể, kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách hỗ trợ phát triển DLCĐ có tính đa chiều và liên quan đến nhiều lĩnh vực quản lý, qua đó đặt ra yêu cầu xem xét sự kết hợp giữa các nội dung chính sách thay vì chỉ tập trung vào từng công cụ riêng lẻ.

Trong bối cảnh Việt Nam, một đặc điểm đáng chú ý là các nội dung hỗ trợ phát triển DLCĐ thường có quan hệ với nhiều chương trình và chính sách thuộc các lĩnh vực khác nhau. Các nghiên cứu của Bùi Thị Hải Yến (2012) và tài liệu của dự án ESRT (2013) đề cập đến vai trò của các hoạt động hỗ trợ về phát triển nguồn nhân lực, sản phẩm, xúc tiến, cơ sở hạ tầng và sự tham gia của cộng đồng trong phát triển DLCĐ. Bên cạnh các chính sách trực tiếp liên quan đến du lịch, hoạt động DLCĐ tại nhiều địa phương còn gắn với các chương trình phát triển nông thôn, giảm nghèo, phát triển sản phẩm địa phương và bảo tồn văn hóa. Điều này cho thấy các nội dung chính sách liên quan đến phát triển DLCĐ trong thực tiễn có tính liên ngành và thường được lồng ghép trong nhiều chương trình, chính sách có liên quan, thay vì luôn tồn

tại dưới hình thức một chính sách riêng biệt.

Đặc điểm lồng ghép có thể tạo điều kiện huy động nguồn lực từ nhiều chương trình khác nhau, nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu về phối hợp giữa các cơ quan, cấp quản lý và chủ thể thực hiện. Đào Ngọc Anh (2016) xem xét phát triển DLCĐ trong mối quan hệ với các chương trình hỗ trợ và điều kiện tổ chức tại địa phương. Từ góc độ thực thi, khi nhiều chương trình và chính sách cùng tác động đến hoạt động DLCĐ, khả năng phối hợp và kết nối các nguồn lực giữa các chủ thể trở thành một vấn đề cần được quan tâm. Điều này cho thấy việc nghiên cứu chính sách phát triển DLCĐ không chỉ dừng lại ở nội dung của từng chương trình hỗ trợ mà cần xem xét cách thức các nội dung đó được phối hợp và triển khai trong thực tiễn.

Bên cạnh nội dung và công cụ chính sách, một dòng nghiên cứu quan trọng tập trung vào quá trình thực thi chính sách. Sabatier và Mazmanian (1980), từ cách tiếp cận thực thi từ trên xuống, cho thấy kết quả thực thi chịu ảnh hưởng không chỉ bởi mục tiêu và nội dung chính sách mà còn bởi các điều kiện liên quan đến quá trình chuyển chính sách từ cấp hoạch định xuống các cấp tổ chức thực hiện. Theo hướng tiếp cận này, tính rõ ràng của mục tiêu, sự phân công trách nhiệm, nguồn lực thực hiện và khả năng phối hợp giữa các cơ quan có ý nghĩa đối với kết quả thực thi.

Trong khi đó, mô hình quá trình thực thi của Thomas B. Smith (1973) mở rộng việc xem xét thực thi chính sách thông qua sự tương tác giữa chính sách, tổ chức thực thi, nhóm đối tượng và môi trường chính sách. Cách tiếp cận này có ý nghĩa đối với nghiên cứu DLCĐ bởi cộng đồng địa phương vừa là đối tượng chịu tác động của chính sách, vừa là chủ thể trực tiếp tham gia vào hoạt động du lịch. Do đó, kết quả thực thi không chỉ phụ thuộc vào nội dung chính sách và năng lực của cơ quan thực hiện mà còn liên quan đến khả năng tiếp nhận, tham gia và phản hồi của cộng đồng trong điều kiện cụ thể tại địa phương. Các vấn đề như thủ tục tiếp cận hỗ trợ, khả năng tiếp cận nguồn lực và mức độ tham gia của cộng đồng vì vậy trở thành những khía cạnh cần được xem xét khi phân tích quá trình thực thi.

Một hướng tiếp cận khác xem thực thi là một bộ phận của chu trình chính sách có tính liên tục và phản hồi. Howlett và Ramesh (2009) đặt thực thi trong mối quan

hệ với các giai đoạn khác của quá trình chính sách, qua đó cho thấy kết quả triển khai có thể cung cấp thông tin cho việc xem xét và điều chỉnh chính sách. Pierson (1993), từ góc độ phản hồi chính sách, cho thấy chính sách sau khi được thực hiện có thể tạo ra những tác động trở lại đối với nhận thức, lợi ích và hành vi của các nhóm liên quan. Đối với DLCĐ, cách tiếp cận này có ý nghĩa khi xem xét phản ứng của cộng đồng không chỉ như một kết quả của quá trình thực thi mà còn như nguồn thông tin phản ánh mức độ chính sách được tiếp nhận trong thực tiễn. Các nghiên cứu gần đây như Baral & Saini (2024), Phuong et al. (2025) tiếp tục đề cập đến mối quan hệ giữa quá trình thực hiện, sự tham gia và phản hồi của cộng đồng.

Tổng hợp các hướng nghiên cứu cho thấy chính sách phát triển DLCĐ có tính đa chiều và liên quan đến nhiều nhóm công cụ, trong khi kết quả của chính sách còn phụ thuộc vào quá trình tổ chức thực thi và sự tương tác giữa các chủ thể tại địa phương. Đặc biệt, trong bối cảnh các nội dung hỗ trợ phát triển DLCĐ được lồng ghép trong nhiều chính sách và chương trình có liên quan, khoảng cách giữa nội dung chính sách và những gì cộng đồng thực tế tiếp cận có thể chịu ảnh hưởng bởi cơ chế phối hợp, năng lực tổ chức thực hiện, điều kiện địa phương và khả năng tham gia của các đối tượng liên quan. Vì vậy, việc nghiên cứu chính sách phát triển DLCĐ cần xem xét đồng thời nội dung chính sách, quá trình tổ chức thực thi và sự tiếp nhận của các chủ thể chịu tác động, thay vì chỉ xem xét sự hiện diện của các chính sách hoặc chương trình hỗ trợ.

1.3.4. Nghiên cứu về đánh giá chất lượng thực thi chính sách và phản hồi của cộng đồng

Cùng với sự quan tâm đến nội dung và quá trình thực thi chính sách, các nghiên cứu về chính sách công và phát triển du lịch ngày càng chú trọng đến việc đánh giá kết quả thực thi trong thực tiễn. Nếu các cách tiếp cận truyền thống thường tập trung vào những kết quả có thể quan sát trực tiếp như quy mô đầu tư, số lượng khách, doanh thu hoặc số cơ sở tham gia hoạt động du lịch, thì các nghiên cứu sau này mở rộng phạm vi đánh giá sang những phương diện phản ánh chất lượng thực thi, tác động đối với cộng đồng và khả năng duy trì kết quả của chính sách.

Theo Anderson (2003), đánh giá là một nội dung quan trọng của quá trình

chính sách, qua đó xem xét kết quả và những tác động phát sinh sau khi chính sách được triển khai. Howlett & Ramesh (2009) cũng đặt đánh giá trong mối quan hệ với các giai đoạn khác của chu trình chính sách, cho thấy kết quả thực thi không chỉ có ý nghĩa phản ánh mức độ đạt được mục tiêu mà còn cung cấp thông tin cho quá trình xem xét và điều chỉnh chính sách. Từ góc độ này, việc đánh giá chính sách cần vượt ra ngoài các chỉ tiêu đầu ra đơn thuần để xem xét chính sách được thực hiện như thế nào và tạo ra những thay đổi gì đối với các nhóm chịu tác động.

Đối với phát triển du lịch, các chỉ tiêu như số lượng khách, doanh thu, cơ sở lưu trú hoặc quy mô đầu tư có ý nghĩa trong phản ánh sự tăng trưởng của hoạt động du lịch, nhưng chưa đủ để thể hiện đầy đủ chất lượng của quá trình thực thi chính sách. Đặc biệt đối với DLCĐ, sự gia tăng về lượng khách hoặc doanh thu chưa đồng nghĩa với việc cộng đồng địa phương có khả năng tiếp cận chính sách tốt hơn, được hưởng lợi phù hợp hơn hoặc có điều kiện duy trì sự tham gia trong dài hạn. Vì vậy, đánh giá chính sách phát triển DLCĐ cần được đặt trong mối quan hệ với điều kiện của cộng đồng, khả năng tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ và những tác động kinh tế, xã hội và môi trường phát sinh trong quá trình phát triển.

Một hướng tiếp cận được sử dụng rộng rãi trong đánh giá các chương trình và can thiệp phát triển là hệ thống tiêu chí của OECD/DAC. Các tài liệu của OECD/DAC (2006) và OECD (2021) cung cấp khung tham chiếu cho phép xem xét kết quả can thiệp trên nhiều phương diện thay vì chỉ dựa vào một chỉ tiêu kết quả duy nhất. Theo khung hiện hành, các tiêu chí đánh giá gồm tính phù hợp (relevance), tính gắn kết (coherence), hiệu lực (effectiveness), hiệu quả (efficiency), tác động (impact) và tính bền vững (sustainability). Việc sử dụng hệ thống tiêu chí này góp phần mở rộng phạm vi đánh giá sang mức độ đáp ứng nhu cầu, khả năng đạt mục tiêu, mối quan hệ với các can thiệp khác, việc sử dụng nguồn lực, những tác động tạo ra và khả năng duy trì kết quả.

Đối với nghiên cứu phát triển DLCĐ, cách tiếp cận đa tiêu chí gợi mở khả năng xem xét chính sách trên nhiều phương diện có liên quan đến quá trình thực thi và kết quả đạt được. Những vấn đề như mức độ đạt mục tiêu, việc sử dụng nguồn lực, mức độ phù hợp với nhu cầu và điều kiện của đối tượng thụ hưởng, cũng như khả năng duy trì các

kết quả về kinh tế, xã hội và môi trường đều có ý nghĩa đối với việc đánh giá các hoạt động hỗ trợ phát triển DLCĐ. Tuy nhiên, các tiêu chí được lựa chọn và cách thức vận dụng cần phù hợp với mục tiêu, đối tượng và bối cảnh cụ thể của từng nghiên cứu.

Bên cạnh việc đánh giá thông qua các chỉ tiêu khách quan hoặc dữ liệu quản lý, một hướng tiếp cận khác chú trọng đến cảm nhận và phản hồi của các đối tượng chịu tác động của chính sách. Cách tiếp cận này có ý nghĩa đối với DLCĐ bởi cộng đồng địa phương vừa là đối tượng chịu tác động, vừa trực tiếp tham gia vào quá trình tổ chức và cung ứng các hoạt động du lịch. Do đó, cảm nhận của cộng đồng về khả năng tiếp cận hỗ trợ, mức độ phù hợp của chính sách, kết quả thực hiện và những thay đổi đối với điều kiện phát triển tại địa phương có thể cung cấp nguồn thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu hành chính.

Lý thuyết phản hồi chính sách của Pierson (1993) cho thấy chính sách sau khi được triển khai có thể tạo ra những tác động trở lại đối với nhận thức, lợi ích và hành vi của các nhóm liên quan. Theo cách tiếp cận này, phản hồi của đối tượng chịu tác động không chỉ được xem là kết quả của chính sách mà còn có thể liên quan đến thái độ và hành vi của họ trong các giai đoạn tiếp theo. Trong bối cảnh DLCĐ, cách tiếp cận này gợi mở việc xem xét mối quan hệ giữa trải nghiệm của cộng đồng đối với quá trình thực thi chính sách với sự đồng thuận, mức độ ủng hộ và định hướng tiếp tục tham gia vào hoạt động phát triển du lịch.

Trong bối cảnh Việt Nam, đánh giá kết quả phát triển DLCĐ trong nhiều nghiên cứu và báo cáo quản lý thường gắn với các chỉ tiêu như lượng khách, doanh thu, cơ sở kinh doanh, việc làm hoặc mức độ tham gia của người dân. Các chỉ tiêu này cung cấp thông tin cần thiết về quy mô và kết quả phát triển nhưng có những giới hạn nhất định khi sử dụng để phản ánh chất lượng của quá trình thực thi. Đặc biệt, khi các nội dung hỗ trợ phát triển DLCĐ được lồng ghép trong nhiều chương trình và chính sách có liên quan, kết quả cuối cùng của hoạt động du lịch có thể chịu ảnh hưởng đồng thời bởi nhiều nguồn lực, chủ thể và điều kiện khác nhau. Việc bổ sung đánh giá từ góc nhìn của các đối tượng trực tiếp tham gia và chịu tác động vì vậy có thể giúp phản ánh rõ hơn cách thức chính sách được tiếp nhận trong thực tiễn.

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy đánh giá chính sách phát triển DLCĐ đang có xu hướng mở rộng từ việc xem xét các kết quả đầu ra sang cách tiếp cận đa chiều hơn, trong đó chất lượng thực thi và phản hồi của cộng đồng ngày càng được chú ý. Các tiêu chí đánh giá cung cấp cơ sở nhận diện những phương diện cần xem xét của chính sách, trong khi cảm nhận và phản hồi của cộng đồng bổ sung thông tin về cách chính sách được tiếp nhận trong điều kiện thực tế. Cách tiếp cận này cho phép xem xét chính sách phát triển DLCĐ không chỉ từ kết quả quản lý mà còn từ góc nhìn của các chủ thể trực tiếp tham gia và chịu tác động của quá trình thực thi.

1.3.5. Tổng quan thực chứng về DLCĐ và chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long

Các nghiên cứu về du lịch tại tỉnh Vĩnh Long được thực hiện dưới nhiều góc độ khác nhau, tập trung chủ yếu vào tiềm năng tài nguyên, phát triển sản phẩm, sự tham gia của cộng đồng, điều kiện môi trường, hoạt động xúc tiến và một số vấn đề về quản lý, liên kết trong phát triển du lịch. Mặc dù số lượng nghiên cứu trực tiếp tiếp cận chính sách phát triển DLCĐ dưới góc độ quản trị chính sách công còn hạn chế, các kết quả nghiên cứu hiện có cung cấp những bằng chứng thực chứng quan trọng để nhận diện điều kiện phát triển và những vấn đề đặt ra đối với quá trình tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ DLCĐ tại địa phương.

Trước hết, một nhóm nghiên cứu tập trung vào tài nguyên và phát triển sản phẩm du lịch. Vĩnh Long có lợi thế về cảnh quan sông nước, hệ sinh thái cù lao, vườn cây ăn trái, làng nghề và các giá trị văn hóa gắn với đời sống của cư dân ĐBSCL. Tuy nhiên, tiềm năng tài nguyên chưa phải là điều kiện đủ để hình thành các sản phẩm DLCĐ có khả năng cạnh tranh. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Nhi (2017) về hoạt động homestay cho thấy sản phẩm du lịch tại địa phương còn hạn chế về tính đa dạng và có sự tương đồng giữa các điểm cung ứng. Trong khi đó, nghiên cứu của Quyen và cộng sự (2021) tại khu vực làng nghề gốm ở Mang Thít cho thấy việc khai thác các giá trị địa phương phục vụ phát triển du lịch còn gặp những hạn chế liên quan đến nguồn lực đầu tư và khả năng tổ chức dịch vụ. Các kết quả này cho thấy khoảng cách nhất định giữa tiềm năng tài nguyên và khả năng chuyển hóa tài nguyên

thành sản phẩm du lịch có giá trị và mang tính đặc trưng.

Một hướng nghiên cứu khác quan tâm đến sự tham gia và năng lực của cộng đồng địa phương. Đây là nội dung có ý nghĩa đặc biệt đối với DLCĐ bởi người dân không chỉ là đối tượng hưởng lợi mà còn trực tiếp tham gia cung ứng sản phẩm và dịch vụ du lịch. Nghiên cứu của Phạm Thị Hồng Cúc (2009) tại khu vực Bình Hòa Phước cho thấy sự tham gia của người dân chủ yếu tập trung vào các hoạt động dịch vụ và lao động trực tiếp, trong khi khả năng tham gia vào quản lý và ra quyết định còn hạn chế. Kết quả này gợi ra vấn đề về vị trí của cộng đồng trong quá trình phát triển DLCĐ: sự tham gia về mặt hoạt động chưa nhất thiết đồng nghĩa với mức độ tham gia tương ứng trong quản trị và quyết định các vấn đề có liên quan đến phát triển du lịch tại địa phương.

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu tập trung vào môi trường và tính bền vững của hoạt động du lịch. Nghiên cứu của Nguyễn Diễm Phúc (2014) tại khu vực cù lao An Bình nhận diện những vấn đề liên quan đến xử lý chất thải, vệ sinh và điều kiện hạ tầng phục vụ hoạt động du lịch. Các nghiên cứu sau đó tiếp tục đặt vấn đề phát triển du lịch tại khu vực này trong mối quan hệ với điều kiện tài nguyên, cơ sở hạ tầng và môi trường. Phuc (2024), thông qua cách tiếp cận DPSIR, nhấn mạnh yêu cầu tăng cường các công cụ quản lý và phản ứng chính sách đối với những áp lực môi trường phát sinh trong quá trình phát triển du lịch. Nhìn chung, nhóm nghiên cứu này cho thấy phát triển DLCĐ tại Vĩnh Long không chỉ liên quan đến khai thác tài nguyên mà còn đặt ra yêu cầu về cơ chế hỗ trợ và quản lý nhằm duy trì chất lượng môi trường tại điểm đến.

Các nghiên cứu về xúc tiến, liên kết và tổ chức phát triển du lịch cũng chỉ ra một số hạn chế của địa phương. Nguyễn Thị Kiều Nga (2013) đề cập đến những vấn đề trong hoạt động xúc tiến và quảng bá du lịch Vĩnh Long, qua đó cho thấy yêu cầu tăng cường tính hệ thống trong xây dựng và truyền thông hình ảnh điểm đến. Những hạn chế về liên kết sản phẩm, kết nối thị trường và phối hợp giữa các chủ thể cũng xuất hiện trong các nghiên cứu về phát triển du lịch tại địa phương. Các vấn đề này có quan hệ với nhau, bởi khả năng hình thành sản phẩm đặc trưng, kết nối doanh nghiệp và đưa sản phẩm DLCĐ đến thị trường phụ thuộc không chỉ vào năng lực của

từng hộ hoặc điểm du lịch mà còn vào cơ chế phối hợp giữa các chủ thể tham gia.

Các nghiên cứu gần đây bắt đầu quan tâm rõ hơn đến khía cạnh quản trị, liên kết và hỗ trợ chính sách. Dương Thị Loan và Phùng Anh Kiên (2024) xem xét những vấn đề đặt ra đối với phát triển du lịch Vĩnh Long trong điều kiện cần tạo thêm động lực cho phát triển địa phương. Đáng chú ý, nghiên cứu của Duong (2025) tại huyện Trà Ôn đánh giá tiềm năng phát triển DLCĐ thông qua các nhóm yếu tố gồm tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng, sự tham gia của cộng đồng, hỗ trợ chính sách và nhu cầu của du khách. Kết quả cho thấy địa bàn nghiên cứu có lợi thế về tài nguyên tự nhiên, văn hóa và sự thân thiện của cộng đồng, nhưng vẫn tồn tại những hạn chế về năng lực quản lý và liên kết vùng. Những kết quả này cho thấy nghiên cứu DLCĐ tại Vĩnh Long đã có sự chuyển dịch nhất định từ việc chủ yếu nhận diện tài nguyên và tiềm năng sang xem xét các điều kiện quản lý, sự tham gia của các chủ thể và vai trò hỗ trợ của chính sách.

Một hướng nghiên cứu liên quan khác, xem xét quan hệ hợp tác giữa các chủ thể trong phát triển du lịch nông nghiệp tại Vĩnh Long. Nghiên cứu về quan hệ đối tác công - tư trong phát triển du lịch nông nghiệp tại tỉnh cho thấy, mặc dù hình thức hợp tác này có tiềm năng hỗ trợ phát triển hạ tầng, marketing và sự tham gia của cộng đồng, quá trình triển khai vẫn gặp các vấn đề như sự chưa rõ ràng về chính sách, khoảng cách trong trao đổi thông tin và mức độ tham gia còn hạn chế của các chủ thể địa phương. Nghiên cứu cũng ghi nhận những biểu hiện của sự phân tán trong quy hoạch, marketing, phối hợp giữa các bên và đầu tư cho các hoạt động du lịch. Kết quả này bổ sung bằng chứng cho thấy vấn đề phối hợp giữa các chủ thể là một nội dung đáng quan tâm khi nghiên cứu quá trình phát triển du lịch dựa vào nguồn lực cộng đồng tại Vĩnh Long.

Tổng hợp các nghiên cứu thực chứng cho thấy tài liệu về du lịch và DLCĐ tại Vĩnh Long đã phản ánh tương đối đa dạng các vấn đề về tài nguyên, sản phẩm, môi trường, sự tham gia của cộng đồng, xúc tiến, liên kết và điều kiện hỗ trợ phát triển. Tuy nhiên, phần lớn các công trình tiếp cận từng vấn đề hoặc từng địa bàn cụ thể, trong khi số nghiên cứu xem xét một cách hệ thống chính sách phát triển DLCĐ ở

cấp tỉnh và quá trình tổ chức thực thi chính sách còn hạn chế. Đặc biệt, chưa thấy rõ một hướng nghiên cứu kết nối giữa các nội dung chính sách hỗ trợ, cách thức các chính sách được tổ chức thực hiện trong điều kiện lồng ghép và sự tiếp nhận của các chủ thể trực tiếp chịu tác động.

Khoảng trống này có ý nghĩa đối với trường hợp Vĩnh Long bởi phát triển DLCĐ có quan hệ với nhiều lĩnh vực như du lịch, nông nghiệp, phát triển nông thôn, sản phẩm địa phương, bảo tồn văn hóa, môi trường, hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực. Khi các nội dung hỗ trợ được phân bố trong nhiều chương trình và chính sách có liên quan, việc chỉ đánh giá tiềm năng tài nguyên hoặc kết quả phát triển du lịch chưa cho phép nhận diện đầy đủ quá trình chính sách được chuyển từ chủ trương và công cụ hỗ trợ thành những kết quả mà cộng đồng có thể tiếp cận và cảm nhận trong thực tiễn. Vì vậy, vẫn còn khoảng trống cho nghiên cứu chính sách phát triển DLCĐ tại Vĩnh Long từ góc độ quản trị và thực thi chính sách, trong đó cần xem xét đồng thời nội dung chính sách, quá trình tổ chức thực thi và phản hồi của các chủ thể liên quan.

Tổng hợp các hướng nghiên cứu cho thấy các công trình liên quan đến DLCĐ đã tiếp cận vấn đề từ nhiều phương diện, từ điều kiện phát triển, vai trò và sự tham gia của cộng đồng đến quản trị đa chủ thể, nội dung chính sách, tổ chức thực thi và đánh giá kết quả chính sách. Các hướng nghiên cứu này tạo nên những nền tảng khác nhau nhưng có mối liên hệ với nhau trong việc giải thích quá trình phát triển DLCĐ tại địa phương. Có thể khái quát thành ba lớp vấn đề: nội dung và công cụ chính sách tạo điều kiện cho phát triển DLCĐ; quá trình tổ chức thực thi và sự phối hợp giữa các chủ thể; kết quả thực thi, sự tiếp nhận và phản hồi của cộng đồng.

Để hệ thống hóa các kết quả tổng quan và làm rõ cơ sở kế thừa của luận án, các hướng nghiên cứu và công trình tiêu biểu được đối chiếu theo bốn nội dung: kết quả nghiên cứu chủ yếu, những vấn đề còn cần tiếp tục nghiên cứu và nội dung luận án kế thừa. Kết quả tổng hợp được trình bày tại Bảng 1.5.

Bảng 1.5. Đối chiếu các hướng nghiên cứu và nội dung kế thừa của luận án

Hướng nghiên cứu	Công trình tiêu biểu	Kết quả nghiên cứu chủ yếu	Vấn đề còn cần tiếp tục nghiên cứu	Nội dung luận án kế thừa
DLCĐ và phát triển DLCĐ	Murphy (1985); Trần Thị Mai (2005); Võ Quế (2006); Bùi Thị Thanh Hương (2007); Bùi Thị Hải Yến (2012); ESRT (2013); Đào Ngọc Anh (2016); Đỗ Thúy Mùi (2016)	Làm rõ vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch; nhấn mạnh sự tham gia, khai thác tài nguyên, tạo sinh kế, bảo tồn văn hóa và phát triển bền vững. Cộng đồng ngày càng được nhìn nhận với tư cách chủ thể tham gia thay vì chỉ là đối tượng thụ hưởng.	Phần lớn tập trung vào điều kiện phát triển, mô hình DLCĐ hoặc mức độ tham gia của cộng đồng; mối quan hệ giữa phát triển DLCĐ với chính sách và quá trình tổ chức thực thi chưa được xem xét đầy đủ.	Kế thừa cách tiếp cận lấy cộng đồng làm một chủ thể quan trọng của phát triển DLCĐ; chú trọng sự tham gia và phản hồi của cộng đồng trong phân tích chính sách.
Quản trị DLCĐ và vai trò của các chủ thể	De Araujo & Bramwell (1999); Bramwell & Lane (2011); Jitpakdee & Thapa (2012);	Làm rõ sự chuyển dịch từ cách tiếp cận riêng biệt theo hướng từ trên xuống hoặc từ dưới lên sang quản trị hợp	Sự tham gia của nhiều chủ thể chưa tự bảo đảm hiệu quả quản trị; chất lượng phối hợp, phân	Kế thừa cách tiếp cận đa chủ thể; xem xét vai trò quản lý, hỗ trợ và điều phối của chính

	Wirudchawong (2012); Milano et al. (2019); Hartman (2023); Truong et al. (2022)	tác, mạng lưới và đa chủ thể; nhấn mạnh quan hệ giữa chính quyền, cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức liên quan.	công vai trò và kết nối nguồn lực cần được xem xét trong từng bối cảnh địa phương.	quyền cùng sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp.
Nội dung và công cụ chính sách phát triển DLCĐ	Edgell (2018); Yanes et al. (2019); Bùi Thị Hải Yến (2012); ESRT (2013); Đào Ngọc Anh (2016); Legatzke et al. (2025)	Nhận diện nhiều nội dung hỗ trợ liên quan đến tài nguyên và môi trường, tài chính, nguồn nhân lực, hạ tầng, sản phẩm, thị trường và hợp tác giữa các chủ thể; cho thấy chính sách phát triển DLCĐ có tính đa chiều.	Các nội dung chính sách được phân loại khác nhau tùy nghiên cứu và bối cảnh; mối quan hệ giữa các công cụ và quá trình phối hợp thực hiện, nhất là trong điều kiện chính sách lồng ghép, cần được nghiên cứu thêm.	Kế thừa các nội dung chính sách được nhận diện trong nghiên cứu trước để hệ thống hóa thành các nhóm nội dung phù hợp với cấp tỉnh và bối cảnh nghiên cứu.
Thực thi chính sách	Smith (1973); Sabatier & Mazmanian (1980); Howlett & Ramesh	Cho thấy kết quả chính sách phụ thuộc không chỉ vào nội dung và thiết kế mà còn vào	Việc vận dụng các tiếp cận thực thi vào chính sách phát triển DLCĐ	Kế thừa cách tiếp cận xem thực thi là quá trình kết nối giữa nội dung

	(2009); Pierson (1993); Baral & Saini (2024); Phuong et al. (2025)	tổ chức thực thi, nguồn lực, sự phối hợp, đối tượng chịu tác động, môi trường thực thi và quá trình phản hồi.	cấp tỉnh, đặc biệt trong điều kiện các nội dung chính sách được lồng ghép trong nhiều chương trình, cần được cụ thể hóa theo bối cảnh địa phương.	chính sách và kết quả thực tế; chú trọng những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển tải chính sách đến đối tượng chịu tác động.
Đánh giá chính sách và chất lượng thực thi	Anderson (2003); Howlett & Ramesh (2009); OECD/DAC (2006); OECD (2021)	Mở rộng đánh giá từ các chỉ tiêu đầu ra sang cách tiếp cận đa chiều, xem xét các phương diện như tính phù hợp, hiệu lực, hiệu quả, tác động, tính bền vững và mối quan hệ với các can thiệp khác.	Các tiêu chí đánh giá cần được lựa chọn và vận dụng phù hợp với mục tiêu, đối tượng và bối cảnh nghiên cứu, thay vì áp dụng đồng nhất cho mọi trường hợp.	Kế thừa cách tiếp cận đánh giá đa chiều làm cơ sở lựa chọn các phương diện phù hợp để đánh giá chất lượng thực thi chính sách phát triển DLCĐ.
Phản hồi và sự tham gia của	Pierson (1993) và các nghiên cứu về sự tham	Cho thấy chính sách sau khi thực hiện có thể tác động trở	Mối quan hệ giữa chính sách, chất lượng thực thi	Kế thừa góc nhìn phản hồi chính sách; xem cộng

cộng đồng	gia của cộng đồng trong DLCĐ	lại đến nhận thức, lợi ích và hành vi của đối tượng chịu tác động; phản hồi của cộng đồng bổ sung thông tin cho đánh giá chính sách.	được cộng đồng cảm nhận và thái độ, định hướng tham gia của cộng đồng trong phát triển DLCĐ chưa được kết nối đầy đủ.	đồng vừa là chủ thể tham gia, vừa là đối tượng cung cấp thông tin về quá trình tiếp nhận và thực thi chính sách.
Nghiên cứu thực chứng về DLCĐ tại Vĩnh Long	Phạm Thị Hồng Cúc (2009); Nguyễn Thị Kiều Nga (2013); Nguyễn Diễm Phúc (2014); Nguyễn Thị Thanh Nhi (2017); Quyen et al. (2021); Phuc (2024); Dương Thị Loan & Phùng Anh Kiên (2024); Duong (2025)	Cung cấp bằng chứng về tài nguyên, sản phẩm, homestay, môi trường, sự tham gia của cộng đồng, xúc tiến, liên kết, hạ tầng và một số điều kiện hỗ trợ phát triển du lịch tại Vĩnh Long.	Chủ yếu nghiên cứu từng vấn đề hoặc địa bàn cụ thể; sự kết nối giữa nội dung chính sách, tổ chức thực thi và phản hồi của các chủ thể trong một khung phân tích ở cấp tỉnh còn hạn chế.	Kế thừa các kết quả thực chứng để nhận diện bối cảnh và vấn đề nghiên cứu; tiếp tục xem xét chính sách và quá trình thực thi ở cấp tỉnh.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Kết quả đối chiếu tại Bảng 1.5 cho thấy các nghiên cứu trước đã tạo lập nền tảng tương đối phong phú cho việc nghiên cứu DLCĐ, từ vai trò và sự tham gia của cộng đồng đến quản trị đa chủ thể, nội dung chính sách, quá trình thực thi và đánh giá chính sách. Các nghiên cứu cũng cho thấy phát triển DLCĐ không chỉ phụ thuộc vào tài nguyên hoặc khả năng tham gia của cộng đồng mà còn liên quan đến điều kiện hỗ trợ, sự phối hợp giữa các chủ thể và cách thức các nội dung chính sách được triển khai trong thực tiễn.

Tuy nhiên, mức độ kết nối giữa các hướng nghiên cứu còn chưa đồng đều. Các nghiên cứu về DLCĐ chủ yếu làm rõ điều kiện phát triển, sự tham gia và lợi ích của cộng đồng; nghiên cứu về quản trị tập trung nhiều hơn vào quan hệ giữa các chủ thể; trong khi nghiên cứu về chính sách và thực thi cung cấp cơ sở giải thích quá trình chuyển các mục tiêu và công cụ chính sách thành kết quả thực tế. Ở cấp độ đánh giá, các nghiên cứu đã mở rộng từ các chỉ tiêu đầu ra sang cách tiếp cận đa chiều và chú ý hơn đến phản hồi của đối tượng chịu tác động. Như vậy, các dòng nghiên cứu đã cung cấp những thành tố cần thiết, nhưng việc đặt chúng trong một mối quan hệ thống nhất để nghiên cứu chính sách phát triển DLCĐ ở cấp địa phương vẫn cần được tiếp tục làm rõ.

Đối với Vĩnh Long, các nghiên cứu thực chứng đã phản ánh khá đa dạng các vấn đề về tài nguyên, sản phẩm, môi trường, sự tham gia của cộng đồng, xúc tiến, liên kết và điều kiện hỗ trợ phát triển du lịch. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu tiếp cận từng vấn đề hoặc từng địa bàn cụ thể. Trong khi đó, đặc điểm các nội dung hỗ trợ DLCĐ được triển khai thông qua nhiều chính sách và chương trình có liên quan đặt ra yêu cầu xem xét đồng thời nội dung chính sách, quá trình tổ chức thực thi và sự tiếp nhận, phản hồi của các chủ thể chịu tác động. Kết quả tổng hợp và đối chiếu trên là cơ sở để xác định cụ thể những khoảng trống nghiên cứu mà luận án tiếp tục xem xét.

1.4. Khoảng trống nghiên cứu

Kết quả tổng quan và đối chiếu các công trình nghiên cứu cho thấy nghiên cứu về DLCĐ đã hình thành nền tảng tương đối phong phú về sự tham gia của cộng đồng, phát triển bền vững, quản trị đa chủ thể, các điều kiện hỗ trợ, chính sách và tổ chức thực thi. Tuy nhiên, khi đặt các hướng nghiên cứu này trong mối quan hệ với mục

tiêu nghiên cứu chính sách phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh và trường hợp Vĩnh Long, vẫn còn một số vấn đề cần tiếp tục làm rõ. Các khoảng trống nghiên cứu của luận án được xác định trên bốn phương diện sau:

- Thứ nhất, còn khoảng trống trong việc hệ thống hóa nội dung chính sách phát triển DLCĐ phù hợp với phạm vi quản lý ở cấp tỉnh.

Các nghiên cứu về DLCĐ đã đề cập đến nhiều điều kiện và công cụ hỗ trợ như bảo tồn tài nguyên và môi trường, tài chính, đào tạo và nâng cao năng lực, cơ sở hạ tầng, phát triển sản phẩm, xúc tiến thị trường và liên kết giữa các chủ thể. Tuy nhiên, các nội dung này thường được xem xét riêng lẻ hoặc được phân loại khác nhau tùy thuộc vào mục tiêu, địa bàn và cách tiếp cận của từng nghiên cứu. Nghiên cứu về DLCĐ cũng thường tập trung nhiều hơn vào tài nguyên, sản phẩm, sinh kế hoặc sự tham gia của cộng đồng, trong khi việc hệ thống hóa các nội dung chính sách dưới góc độ quản lý nhà nước ở cấp tỉnh chưa được làm rõ tương ứng.

Đối với Việt Nam, vấn đề này còn gắn với đặc điểm phân cấp quản lý và sự tham gia của nhiều lĩnh vực có liên quan đến phát triển DLCĐ. Vì vậy, cần tiếp tục hệ thống hóa những nội dung chính sách có liên quan đến phát triển DLCĐ trong phạm vi chức năng và khả năng tác động của chính quyền địa phương cấp tỉnh. Việc hệ thống hóa này không nhằm giả định rằng tồn tại một chính sách DLCĐ riêng biệt ở tất cả các địa phương, mà nhằm xác định những nội dung chính sách có khả năng tác động đến quá trình phát triển DLCĐ và tạo cơ sở cho việc phân tích, đánh giá trong bối cảnh cụ thể.

- Thứ hai, đặc điểm lồng ghép của chính sách phát triển DLCĐ và những vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực thi chưa được phân tích đầy đủ.

Tổng quan cho thấy phát triển DLCĐ có quan hệ với nhiều lĩnh vực như du lịch, nông nghiệp, phát triển nông thôn, giảm nghèo, phát triển sản phẩm địa phương, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực và đầu tư cơ sở hạ tầng. Điều này cho phép huy động nhiều nguồn lực hỗ trợ phát triển DLCĐ nhưng đồng thời làm cho quá trình thực hiện có sự tham gia của nhiều cơ quan, cấp quản lý và chương trình khác nhau. Trong điều kiện đó, sự hiện diện của nội dung hỗ trợ

trong văn bản hoặc chương trình chưa đồng nghĩa với việc các nội dung này được chuyển tải đầy đủ đến cộng đồng và các chủ thể tham gia DLCĐ.

Các lý thuyết về thực thi chính sách đã chỉ ra vai trò của nguồn lực, tổ chức thực hiện, sự phối hợp, nhóm đối tượng và môi trường thực thi. Tuy nhiên, việc vận dụng các cách tiếp cận này để giải thích quá trình thực thi chính sách phát triển DLCĐ trong điều kiện chính sách lồng ghép ở cấp tỉnh còn cần được cụ thể hóa. Đây là vấn đề có ý nghĩa đối với trường hợp Vĩnh Long, nơi trong giai đoạn nghiên cứu các nội dung hỗ trợ DLCĐ không hình thành thành một chính sách riêng biệt mà được thể hiện trong nhiều chính sách, chương trình và kế hoạch có liên quan. Vì vậy, cần xem xét không chỉ chính sách có những nội dung hỗ trợ nào mà còn những yếu tố nào trong quá trình tổ chức thực hiện có thể ảnh hưởng đến việc chuyển tải các nội dung đó vào thực tiễn.

- Thứ ba, còn hạn chế trong việc kết nối nội dung chính sách với chất lượng thực thi được cảm nhận từ phía cộng đồng và các chủ thể chịu tác động.

Các nghiên cứu đánh giá chính sách và chương trình phát triển đã hình thành nhiều tiêu chí cho phép xem xét kết quả thực hiện trên các phương diện khác nhau. Trong nghiên cứu DLCĐ, bên cạnh các chỉ tiêu về khách du lịch, doanh thu, việc làm, cơ sở kinh doanh hoặc mức độ tham gia, ngày càng có sự quan tâm đến cảm nhận và phản hồi của cộng đồng. Tuy nhiên, các nghiên cứu về nội dung chính sách, thực thi chính sách và phản hồi của cộng đồng phần lớn vẫn được phát triển theo những hướng tương đối riêng biệt. Việc kết nối giữa những hỗ trợ chính sách mà cộng đồng tiếp cận với cách họ đánh giá chất lượng thực thi còn chưa được xem xét đầy đủ trong một khung phân tích thống nhất.

Khoảng trống này đặc biệt đáng chú ý đối với DLCĐ bởi cộng đồng địa phương vừa là đối tượng chịu tác động của chính sách, vừa là chủ thể trực tiếp tham gia vào hoạt động du lịch. Do đó, bên cạnh dữ liệu quản lý và kết quả đầu ra, việc xem xét cảm nhận của cộng đồng về các phương diện của quá trình thực thi có thể cung cấp thêm bằng chứng về cách chính sách được chuyển tải và tiếp nhận trong thực tế. Điều này đặt ra yêu cầu lựa chọn và vận dụng các phương diện đánh giá phù

hợp với đặc điểm của chính sách phát triển DLCĐ và bối cảnh địa phương, thay vì chỉ sử dụng các chỉ tiêu kết quả phát triển du lịch.

- Thứ tư, còn thiếu sự kết nối thực chứng giữa chính sách, chất lượng thực thi và phản hồi của cộng đồng trong nghiên cứu phát triển DLCĐ tại Vĩnh Long.

Các nghiên cứu thực chứng tại Vĩnh Long đã cung cấp nhiều kết quả về tài nguyên, sản phẩm, homestay, môi trường, sự tham gia của cộng đồng, xúc tiến, liên kết, cơ sở hạ tầng và một số điều kiện hỗ trợ phát triển du lịch. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào từng vấn đề hoặc từng địa bàn cụ thể. Việc xem xét chính sách phát triển DLCĐ ở phạm vi cấp tỉnh, đồng thời kết nối giữa nội dung chính sách, chất lượng thực thi và phản hồi của cộng đồng, còn hạn chế.

Đặc biệt, chưa có nhiều bằng chứng thực nghiệm cho phép xem xét trong cùng một khung phân tích mối quan hệ giữa các nội dung chính sách mà cộng đồng tiếp cận, chất lượng thực thi chính sách được cộng đồng cảm nhận và sự ủng hộ, sẵn sàng tiếp tục hoặc mở rộng tham gia DLCĐ. Vì vậy, cần có cách tiếp cận kết hợp giữa phân tích chính sách, dữ liệu định tính từ các chủ thể liên quan và kiểm định định lượng các mối quan hệ giữa những thành tố này. Cách tiếp cận đó có thể bổ sung bằng chứng để giải thích không chỉ chính sách đã được ban hành và triển khai như thế nào mà còn chính sách được tiếp nhận ra sao và có mối quan hệ như thế nào với phản hồi của cộng đồng trong thực tiễn.

Từ bốn khoảng trống trên có thể nhận thấy vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu không nằm ở việc bổ sung thêm một yếu tố riêng lẻ của DLCĐ, mà ở sự kết nối giữa nội dung chính sách, quá trình tổ chức thực thi, chất lượng thực thi được cảm nhận và phản hồi của cộng đồng trong bối cảnh chính sách lồng ghép ở cấp tỉnh. Đây là cơ sở để luận án xác định hướng tiếp cận nghiên cứu, xây dựng khung phân tích và lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp đối với trường hợp tỉnh Vĩnh Long.

1.5. Hướng nghiên cứu của luận án

Trên cơ sở kết quả tổng quan và các khoảng trống nghiên cứu đã xác định, luận án lựa chọn tiếp cận chính sách phát triển DLCĐ từ góc độ quản trị và thực thi chính sách ở cấp tỉnh. Theo hướng tiếp cận này, chính sách phát triển DLCĐ không chỉ được

xem xét thông qua sự hiện diện của các văn bản hoặc chương trình hỗ trợ mà còn được phân tích trên cơ sở các nội dung chính sách có liên quan, cách thức tổ chức thực thi và sự tiếp nhận của các chủ thể chịu tác động. Cách tiếp cận này phù hợp với đặc điểm phát triển DLCĐ tại địa phương, nơi các nội dung hỗ trợ có thể được lồng ghép trong nhiều chính sách, chương trình và kế hoạch thuộc các lĩnh vực khác nhau.

Thứ nhất, luận án hệ thống hóa các nội dung chính sách có liên quan đến phát triển DLCĐ trong phạm vi quản lý ở cấp tỉnh. Việc hệ thống hóa được thực hiện trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, kết hợp với phân tích hệ thống văn bản và bối cảnh quản lý tại địa phương. Theo đó, luận án không giả định sự tồn tại của một chính sách riêng biệt dành cho DLCĐ mà xem xét các nội dung chính sách có khả năng tạo điều kiện, hỗ trợ hoặc tác động đến quá trình phát triển DLCĐ. Hướng nghiên cứu này tạo cơ sở cho việc xác định các nhóm nội dung chính sách phù hợp với bối cảnh nghiên cứu và xây dựng các nội dung đo lường phục vụ nghiên cứu thực nghiệm.

Thứ hai, luận án tập trung phân tích quá trình tổ chức thực thi chính sách trong điều kiện các nội dung hỗ trợ phát triển DLCĐ được lồng ghép trong nhiều chính sách và chương trình có liên quan. Trên cơ sở kế thừa các lý thuyết và nghiên cứu về thực thi chính sách, luận án xem xét những vấn đề có thể phát sinh trong quá trình chuyển tải chính sách từ nội dung được xác lập trong văn bản và chương trình đến các chủ thể tham gia DLCĐ tại địa phương. Trong đó, sự phối hợp giữa các chủ thể, nguồn lực thực hiện, điều kiện tổ chức và khả năng tiếp cận của đối tượng chịu tác động được xem là những nội dung cần quan tâm khi phân tích quá trình thực thi. Các cơ sở lý thuyết cụ thể và khung phân tích được trình bày ở Chương 2.

Thứ ba, luận án tiếp cận đánh giá chất lượng thực thi chính sách từ góc nhìn của các chủ thể trực tiếp tham gia và chịu tác động, trong đó chú trọng phản hồi của cộng đồng địa phương. Cách tiếp cận này bổ sung cho việc đánh giá dựa trên văn bản, báo cáo quản lý hoặc các chỉ tiêu kết quả phát triển du lịch. Trên cơ sở kế thừa cách tiếp cận đánh giá đa chiều trong nghiên cứu chính sách, luận án lựa chọn và điều chỉnh các phương diện đánh giá phù hợp với đối tượng và bối cảnh nghiên cứu. Qua đó, chất lượng thực thi được xem xét không chỉ ở kết quả đầu ra mà còn thông qua cách các nội dung chính

sách được đối tượng nghiên cứu tiếp cận và cảm nhận trong thực tiễn.

Thứ tư, luận án xem xét mối quan hệ giữa chính sách, chất lượng thực thi được cảm nhận và phản hồi của cộng đồng đối với phát triển DLCĐ. Hướng nghiên cứu này nhằm kết nối các thành tố vốn thường được xem xét tương đối riêng biệt trong các nghiên cứu trước, qua đó bổ sung bằng chứng thực nghiệm về quá trình chuyển từ các nội dung chính sách đến sự tiếp nhận và phản hồi của đối tượng chịu tác động. Việc kiểm định các mối quan hệ được thực hiện thông qua nghiên cứu định lượng, đồng thời kết hợp với kết quả phân tích tài liệu và nghiên cứu định tính để giải thích các vấn đề phát sinh trong quá trình thực thi chính sách.

Từ các định hướng trên, luận án sử dụng cách tiếp cận kết hợp giữa phân tích chính sách, nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Phân tích tài liệu được sử dụng để nhận diện và hệ thống hóa các nội dung chính sách có liên quan đến phát triển DLCĐ; nghiên cứu định tính hỗ trợ làm rõ quá trình tổ chức thực thi, sự phối hợp giữa các chủ thể và những vấn đề phát sinh trong thực tiễn; nghiên cứu định lượng được sử dụng để đánh giá thang đo và kiểm định các mối quan hệ giữa các cấu trúc nghiên cứu. Sự kết hợp này cho phép đối chiếu kết quả từ nhiều nguồn thông tin, qua đó làm rõ hơn mối quan hệ giữa nội dung chính sách, quá trình thực thi và phản hồi của cộng đồng.

Trường hợp tỉnh Vĩnh Long được lựa chọn để triển khai nghiên cứu thực nghiệm trong giai đoạn 2019-2024. Kết quả nghiên cứu được xem xét trong bối cảnh quản lý và không gian hành chính của tỉnh tại thời kỳ nghiên cứu; đồng thời, những thay đổi về không gian phát triển sau sắp xếp đơn vị hành chính từ ngày 01/7/2025 được xem là bối cảnh mới khi thảo luận định hướng và đề xuất khuyến nghị. Cách xử lý này nhằm bảo đảm sự nhất quán giữa phạm vi dữ liệu nghiên cứu với bối cảnh áp dụng kết quả của luận án.

Như vậy, hướng nghiên cứu của luận án được hình thành trên sự kết nối giữa nội dung chính sách - tổ chức thực thi - chất lượng thực thi được cảm nhận - phản hồi của cộng đồng, đặt trong điều kiện chính sách phát triển DLCĐ mang tính liên ngành và lồng ghép ở cấp tỉnh.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 đã tổng quan và hệ thống hóa các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến du lịch cộng đồng và chính sách phát triển DLCĐ. Trên cơ sở quy trình tìm kiếm, sàng lọc và phân tích tài liệu, luận án kết hợp kết quả tổng quan tài liệu với một số phân tích trắc lượng thư mục nhằm nhận diện xu hướng nghiên cứu, các chủ đề được quan tâm và những hướng tiếp cận chủ yếu trong nghiên cứu về DLCĐ. Kết quả cho thấy nghiên cứu về DLCĐ đã có sự mở rộng từ các vấn đề về tài nguyên, sinh kế và sự tham gia của cộng đồng sang phát triển bền vững, quản trị đa chủ thể, chính sách, tổ chức thực thi và phản hồi của cộng đồng.

Từ tổng quan nội dung, luận án đã hệ thống các nghiên cứu theo những hướng chính gồm: DLCĐ và phát triển DLCĐ; quản trị DLCĐ; chính sách và thực thi chính sách; đánh giá chất lượng thực thi và phản hồi của cộng đồng; đồng thời xem xét các kết quả nghiên cứu thực chứng liên quan đến DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long. Kết quả tổng hợp cho thấy các nghiên cứu trước đã cung cấp những cơ sở quan trọng để nhận diện vai trò của cộng đồng, quan hệ giữa các chủ thể, các nội dung và công cụ hỗ trợ phát triển DLCĐ cũng như những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực thi chính sách. Đối với Vĩnh Long, các nghiên cứu thực chứng đã phản ánh khá đa dạng các vấn đề về tài nguyên, sản phẩm, môi trường, sự tham gia của cộng đồng, xúc tiến, liên kết, cơ sở hạ tầng và một số điều kiện hỗ trợ phát triển du lịch.

Trên cơ sở đối chiếu các hướng và kết quả nghiên cứu, luận án xác định bốn khoảng trống cần tiếp tục xem xét. Thứ nhất, việc hệ thống hóa các nội dung chính sách phát triển DLCĐ phù hợp với phạm vi quản lý ở cấp tỉnh còn cần được làm rõ. Thứ hai, đặc điểm lồng ghép của các nội dung chính sách phát triển DLCĐ và những vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực thi chưa được phân tích đầy đủ. Thứ ba, sự kết nối giữa nội dung chính sách với chất lượng thực thi được cảm nhận từ phía cộng đồng và các chủ thể chịu tác động còn hạn chế. Thứ tư, đối với trường hợp Vĩnh Long, còn thiếu sự kết nối thực chứng giữa chính sách, chất lượng thực thi và phản hồi của cộng đồng trong một khung phân tích thống nhất.

Từ những khoảng trống trên, luận án xác định hướng nghiên cứu theo cách

tiếp cận quản trị và thực thi chính sách ở cấp tỉnh, trong đó chính sách phát triển DLCĐ được xem xét trong điều kiện các nội dung hỗ trợ có thể được lồng ghép trong nhiều chính sách, chương trình và kế hoạch có liên quan. Hướng tiếp cận của luận án tập trung vào mối liên hệ giữa nội dung chính sách, quá trình tổ chức thực thi, chất lượng thực thi được cảm nhận và phản hồi của cộng đồng, đồng thời kết hợp phân tích tài liệu, nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để làm rõ vấn đề nghiên cứu.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở CẤP TỈNH

2.1. Quản trị chính sách phát triển du lịch cộng đồng ở cấp tỉnh

2.1.1. Các khái niệm cốt lõi dưới góc độ quản trị chính sách

Việc xác định các khái niệm cốt lõi là cơ sở để làm rõ đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án. Dưới góc độ quản trị chính sách công, DLCĐ không chỉ được xem xét như một loại hình du lịch hoặc hoạt động sinh kế có sự tham gia của cộng đồng, mà còn được đặt trong mối quan hệ với vai trò định hướng, hỗ trợ và điều phối của Nhà nước cùng sự tham gia của các chủ thể có liên quan trong quá trình phát triển tại địa phương. Trên cơ sở đó, luận án lần lượt làm rõ các khái niệm DLCĐ, phát triển DLCĐ và chính sách phát triển DLCĐ, qua đó xác định phạm vi tiếp cận chính sách được sử dụng xuyên suốt nghiên cứu.

2.1.1.1. Du lịch cộng đồng

Trong nghiên cứu du lịch, DLCĐ thường được tiếp cận trên cơ sở vai trò của cộng đồng địa phương trong tổ chức hoạt động du lịch, quản lý và sử dụng tài nguyên, tham gia vào quá trình ra quyết định và hưởng lợi từ phát triển du lịch (Timothy, 1999; Asker et al., 2010; Giampiccoli & Saayman, 2018). Trên cơ sở đó, luận án xem DLCĐ là loại hình du lịch được phát triển dựa vào các giá trị và nguồn lực của cộng đồng, trong đó cộng đồng địa phương tham gia tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động du lịch và được hưởng lợi từ quá trình phát triển.

Trong phạm vi nghiên cứu tại Việt Nam, luận án sử dụng định nghĩa tại khoản 15 Điều 3 Luật Du lịch số 09/2017/QH14: "Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư tổ chức quản lý, khai thác và hưởng lợi". Định nghĩa này làm rõ ba đặc điểm có ý nghĩa đối với nghiên cứu chính sách: DLCĐ được phát triển trên cơ sở các giá trị của cộng đồng; cộng đồng tham gia tổ chức, quản lý và khai thác hoạt động du lịch; và cộng đồng là chủ thể trực tiếp hưởng lợi từ quá trình phát triển đó. Đây cũng là cơ sở để luận án nhấn mạnh vai trò chủ thể của cộng đồng khi xem xét chính sách và quá trình thực thi chính sách phát triển DLCĐ tại địa phương.

2.1.1.2. Phát triển du lịch cộng đồng

Cần phân biệt giữa hoạt động DLCĐ và phát triển DLCĐ. Hoạt động DLCĐ được biểu hiện thông qua việc tổ chức và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ như lưu trú tại nhà dân, ẩm thực, trải nghiệm văn hóa, trải nghiệm sản xuất, sản phẩm địa phương và các dịch vụ hỗ trợ khác do hộ gia đình, tổ chức cộng đồng, doanh nghiệp hoặc các chủ thể có liên quan thực hiện.

Trong phạm vi luận án, phát triển DLCĐ được hiểu là quá trình duy trì, cải thiện và mở rộng các hoạt động DLCĐ gắn với mục tiêu tạo sinh kế, nâng cao vai trò tham gia của cộng đồng, bảo tồn các giá trị văn hóa, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tại địa phương. Quá trình này không chỉ phụ thuộc vào năng lực của cộng đồng và các chủ thể tham gia hoạt động du lịch mà còn liên quan đến môi trường thể chế, điều kiện cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận nguồn lực và thị trường, năng lực tổ chức và sự phối hợp giữa các bên có liên quan. Vì vậy, phát triển DLCĐ đặt ra yêu cầu về vai trò định hướng, hỗ trợ và điều phối của Nhà nước, đồng thời phải bảo đảm vai trò chủ thể và sự tham gia thực chất của cộng đồng địa phương.

Sự phân biệt trên giúp xác định phạm vi của luận án không tập trung nghiên cứu hoạt động kinh doanh DLCĐ của từng hộ gia đình hoặc doanh nghiệp, mà tập trung vào chính sách và quá trình tổ chức thực thi các nội dung, công cụ chính sách có liên quan đến phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh, cũng như cách các nội dung đó được các đối tượng chịu tác động tiếp nhận và đánh giá trong thực tiễn.

2.1.1.3. Chính sách phát triển du lịch cộng đồng

Theo Anderson (2003), chính sách công có thể được tiếp cận như một chuỗi hành động có mục đích của các chủ thể nhà nước nhằm xử lý một vấn đề công. Từ cách tiếp cận này, chính sách phát triển DLCĐ không được đồng nhất với một văn bản hoặc chương trình riêng biệt mang tên "chính sách phát triển du lịch cộng đồng". Trong thực tiễn quản lý ở địa phương, các mục tiêu, nội dung và công cụ hỗ trợ phát triển DLCĐ có thể được quy định và triển khai thông qua nhiều chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch thuộc các lĩnh vực có liên quan. Do đó, việc nhận diện chính sách phát triển DLCĐ cần dựa trên mục tiêu, nội dung, công cụ, phạm vi can thiệp và

đối tượng hướng đến, thay vì chỉ căn cứ vào tên gọi của văn bản hoặc chương trình.

Trong phạm vi luận án, chính sách phát triển DLCĐ được hiểu là tập hợp các mục tiêu, nội dung, công cụ và biện pháp can thiệp của Nhà nước nhằm tạo lập điều kiện, hỗ trợ, định hướng và điều phối quá trình phát triển DLCĐ tại địa phương. Các nội dung và công cụ này có thể được ban hành trực tiếp trong lĩnh vực du lịch hoặc được lồng ghép trong các chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch về phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, OCOP, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực và các lĩnh vực khác có liên quan. Vì vậy, chính sách phát triển DLCĐ trong nghiên cứu được tiếp cận như một miền chính sách có tính liên ngành và lồng ghép, thay vì một chính sách đơn lẻ được xác định theo tên gọi hành chính của văn bản.

Cách tiếp cận này cho phép luận án nghiên cứu chính sách phát triển DLCĐ trong điều kiện địa phương chưa hình thành một chính sách chuyên biệt bao quát toàn bộ lĩnh vực DLCĐ, đồng thời tạo cơ sở để nhận diện, hệ thống hóa và phân tích các nội dung, công cụ chính sách có liên quan được phân bố trong nhiều văn bản, chương trình, đề án và kế hoạch khác nhau. Đây cũng là cơ sở để luận án tiếp tục xác định các đặc điểm của chính sách phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh và hệ thống hóa các nhóm nội dung chính sách phục vụ phân tích lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm.

2.1.2. Vai trò của cấp tỉnh trong quản trị chính sách phát triển du lịch cộng đồng

Chính sách phát triển DLCĐ được hình thành và thực thi trong mối quan hệ giữa nhiều cấp quản lý và nhiều chủ thể. Trong đó, cấp tỉnh giữ vị trí quan trọng bởi đây vừa là cấp tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương, vừa thực hiện chức năng cụ thể hóa các định hướng đó thông qua các chương trình, kế hoạch, đề án và công cụ thuộc phạm vi thẩm quyền, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, tài nguyên và đặc điểm phát triển du lịch của địa phương.

Ở cấp Trung ương, hoạt động quản lý tập trung vào việc xác lập định hướng chiến lược, ban hành khung pháp lý, chính sách vĩ mô và các chương trình mục tiêu quốc gia. Đặc biệt, Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 22/8/2026 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong kỷ nguyên mới đã xác lập một bước chuyển mang tính bước ngoặt về thể chế và phương thức quản

trị du lịch quốc gia. Nghị quyết chỉ rõ yêu cầu: chuyển đổi căn bản mô hình phát triển từ chiều rộng sang chiều sâu, chất lượng cao, thông minh và xanh; xác định rõ "phát triển du lịch là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước; doanh nghiệp là lực lượng tiên phong; Nhân dân là chủ thể tham gia và thụ hưởng". Đồng thời, Trung ương nhấn mạnh trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương và người đứng đầu trong việc lồng ghép mục tiêu phát triển du lịch vào quy hoạch, chiến lược kinh tế - xã hội; tập trung tháo gỡ dứt điểm các "điểm nghẽn" về thể chế, hạ tầng, nguồn lực và khâu tổ chức thực hiện. Đây chính là cơ sở chính trị - pháp lý cao nhất định hình khung khổ hành động và phân cấp trách nhiệm cho chính quyền cấp tỉnh.

Ở cấp tỉnh, chính quyền địa phương thực hiện các chức năng cốt lõi có ý nghĩa quyết định đối với sự thành bại của chính sách DLCĐ:

- Thứ nhất, cụ thể hóa và thể chế hóa chủ trương: Chuyển hóa các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là tinh thần đổi mới của Nghị quyết 26-NQ/TW, thành các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và Quyết định, Đề án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với các tiêu chí, định mức và đối tượng thụ hưởng rõ ràng.

- Thứ hai, đổi mới phương thức quản trị từ hành chính sang quản trị hệ sinh thái dịch vụ tổng hợp: Do DLCĐ mang bản chất liên ngành sâu sắc (giao thoa giữa du lịch, nông nghiệp, văn hóa, tài nguyên - môi trường, xây dựng nông thôn mới và an sinh xã hội), vai trò của cấp tỉnh không dừng lại ở việc ban hành văn bản hành chính đơn thuần mà phải đóng vai trò "nhạc trưởng" điều phối, tích hợp các nguồn lực phân tán từ nhiều chương trình mục tiêu khác nhau (như OCOP, nông thôn mới, khuyến công, đào tạo nghề nông thôn).

- Thứ ba, kiến tạo môi trường đầu tư và hạ tầng kết nối: Cấp tỉnh giữ vai trò quyết định trong việc quy hoạch không gian điểm đến, phân bổ ngân sách nhà nước, đồng thời áp dụng cơ chế hợp tác công - tư (PPP) nhằm thu hút nguồn lực xã hội hóa để nâng cấp hạ tầng giao thông tiếp cận (cảng bến thủy nội địa, đường dân sinh miệt vườn), bảo vệ cảnh quan tự nhiên và đầu tư các thiết chế du lịch xanh, thông minh theo định hướng của Nghị quyết 26-NQ/TW.

- Thứ tư, hỗ trợ nâng cao năng lực chủ thể: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng làm du lịch, chuyển đổi số và kiến thức an toàn vệ sinh môi trường cho cộng đồng cư dân bản địa, bảo đảm người dân thực sự trở thành chủ thể quản trị và thụ hưởng công bằng lợi ích kinh tế từ chuỗi giá trị du lịch.

Ở cấp thực thi trực tiếp, chính quyền cơ sở (cấp xã/phường) là lực lượng tuyến đầu trực tiếp triển khai chính sách, tiếp xúc hàng ngày với cộng đồng và doanh nghiệp, đóng vai trò "cầu nối" hướng dẫn thủ tục hành chính ban đầu và tiếp nhận các phản hồi thực tế từ người dân. Trước yêu cầu tinh gọn bộ máy hành chính và mô hình chính quyền địa phương hai cấp (tỉnh - xã), vai trò của cấp tỉnh càng đòi hỏi phải gắn liền với việc phân cấp, phân quyền mạnh mẽ đi đôi với chuyển giao hướng dẫn nghiệp vụ, nguồn lực tài chính và dữ liệu số cho cấp cơ sở. Vì vậy, mặc dù luận án xác định cấp tỉnh là cấp độ phân tích trung tâm của quản trị chính sách, việc nghiên cứu quá trình thực thi không bao giờ tách rời mối quan hệ hữu cơ giữa cấp tỉnh với cấp thực thi trực tiếp, cộng đồng dân cư bản địa, hợp tác xã và doanh nghiệp du lịch.

Dưới góc độ lý luận, cách tiếp cận này hoàn toàn tương thích với các khung phân tích chính sách hiện đại. Theo Howlett & Ramesh (2009), quá trình chính sách không dừng lại ở việc ban hành quyết định mà là một chu trình khép kín gồm lựa chọn công cụ, tổ chức thực hiện, đánh giá phản hồi và điều chỉnh chính sách. Từ gốc độ quản trị điểm đến bền vững, Bramwell & Lane (2011) nhấn mạnh rằng sự phối hợp đa chủ thể giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng chính là chìa khóa giải quyết các xung đột lợi ích. Sự kết hợp giữa các lý thuyết này cùng định hướng của Nghị quyết 26-NQ/TW cho phép xem cấp tỉnh không chỉ là cơ quan thừa hành mệnh lệnh hành chính, mà là cấp giữ vai trò điều phối, liên kết các nguồn lực và tổ chức thực hiện chính sách tại địa phương.

Trên cơ sở đó, luận án tiếp cận quản trị chính sách phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh thông qua nội dung và công cụ chính sách, quá trình tổ chức thực thi và sự phối hợp giữa các bên liên quan, thay vì chỉ dừng lại ở việc thống kê số lượng văn bản ban hành. Cách tiếp cận này giúp làm rõ đặc điểm lồng ghép của chính sách, hệ thống hóa các nhóm nội dung (CS1–CS7) và vận dụng khung phân tích "Bộ lọc thực thi" 4 tầng

để xem xét quá trình đưa chính sách vào thực tế tại tỉnh Vĩnh Long.

2.1.3. Đặc điểm lồng ghép của chính sách phát triển du lịch cộng đồng ở cấp tỉnh

Một đặc điểm cần được lưu ý khi nghiên cứu chính sách phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh là các nội dung và công cụ hỗ trợ lĩnh vực này không nhất thiết được tập hợp trong một chính sách chuyên biệt. Do DLCĐ có tính liên ngành và gắn với nhiều mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường của địa phương, các nội dung và công cụ có liên quan có thể được quy định và triển khai thông qua nhiều chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch thuộc các lĩnh vực khác nhau.

Trong thực tiễn, các nội dung hỗ trợ phát triển DLCĐ có thể được lồng ghép trong chính sách và chương trình về phát triển du lịch, xây dựng nông thôn mới, OCOP, giảm nghèo, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư kết cấu hạ tầng hoặc phát triển sản phẩm địa phương. Trong phạm vi luận án, tính lồng ghép của chính sách phát triển DLCĐ được hiểu là đặc điểm mà các mục tiêu, nội dung và công cụ có liên quan đến phát triển DLCĐ được tích hợp và tổ chức thực hiện thông qua nhiều chính sách, chương trình, đề án hoặc kế hoạch có phạm vi và mục tiêu rộng hơn DLCĐ.

Đặc điểm lồng ghép tạo điều kiện để phát triển DLCĐ khai thác và kết nối các nguồn lực, công cụ và hệ thống tổ chức sẵn có của nhiều ngành, lĩnh vực. Đối với những địa phương mà DLCĐ chưa phát triển ở quy mô lớn, đây có thể là cách thức phù hợp để kết hợp mục tiêu phát triển du lịch với tạo sinh kế, phát triển sản phẩm địa phương, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường và xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, tính lồng ghép cũng làm cho quá trình thực thi trở nên phức tạp hơn khi các nội dung và nguồn lực chính sách được phân bố trong nhiều chương trình và có sự tham gia của nhiều cơ quan, cấp quản lý và chủ thể. Điều này đặt ra yêu cầu về phân định trách nhiệm, phối hợp liên ngành, kết nối nguồn lực và duy trì sự tham gia của cộng đồng trong quá trình thực hiện. Các nghiên cứu về DLCĐ và quản trị du lịch cũng cho thấy vai trò của môi trường thể chế, sự phối hợp giữa các chủ thể và khả năng tham gia của cộng đồng đối với quá trình và kết quả phát triển du lịch tại địa phương (Giampiccoli & Saayman, 2018; Yanes et al., 2019; Bramwell & Lane, 2011).

Do đó, luận án không xem chính sách chuyên biệt và chính sách có tính lồng ghép về phát triển DLCĐ là hai trạng thái đối lập, cũng không mặc định rằng việc xây dựng một chính sách chuyên biệt luôn là phương án phù hợp hơn. Vấn đề trọng tâm không nằm ở tên gọi hoặc hình thức tồn tại của chính sách, mà ở việc các mục tiêu, nội dung và công cụ có liên quan đến phát triển DLCĐ được nhận diện, cụ thể hóa, phối hợp và tổ chức thực thi như thế nào trong điều kiện quản trị của địa phương. Theo đó, trong bối cảnh các nội dung hỗ trợ DLCĐ được phân bố trong nhiều chính sách và chương trình khác nhau, nghiên cứu quan tâm đến khả năng các nội dung này được chuyển tải đến các đối tượng chịu tác động và tạo ra những kết quả có thể được nhận biết, đánh giá trong thực tiễn.

Từ cách tiếp cận trên, khung phân tích chính sách phát triển DLCĐ cấp tỉnh trong luận án không được hiểu là một văn bản, một chính sách mới hoặc một khuôn mẫu chính sách mang tính quy phạm. Đây là cấu trúc phân tích được sử dụng để nhận diện, hệ thống hóa và xem xét các mục tiêu, nội dung, công cụ chính sách có liên quan đến phát triển DLCĐ thuộc phạm vi quản trị của địa phương. Khung phân tích cho phép tập hợp những nội dung vốn được quy định và triển khai thông qua nhiều chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch thành các nhóm có chức năng tương đồng phục vụ nghiên cứu, mà không làm thay đổi bản chất liên ngành và lồng ghép của chính sách trong thực tiễn.

Trên cơ sở tổng quan lý luận, các nghiên cứu trước và đặc điểm lồng ghép của chính sách phát triển DLCĐ, luận án hệ thống hóa các nội dung và công cụ có liên quan thành bảy nhóm gồm bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường; hỗ trợ vốn và tín dụng; đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực; đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật; phát triển sản phẩm; xúc tiến, quảng bá; và liên kết, hợp tác. Các nhóm này được ký hiệu từ CS1 đến CS7 nhằm phục vụ nhận diện nội dung chính sách, tổ chức thu thập dữ liệu và phân tích thực tiễn tại địa phương. CS1 - CS7 là các nhóm nội dung mang ý nghĩa phân tích, không phải bảy chính sách độc lập và không được xác lập thành một cấu trúc chính sách bậc cao trong mô hình định lượng.

2.1.4. Các nhóm nội dung chính sách phát triển du lịch cộng đồng ở cấp tỉnh

Trên cơ sở các nghiên cứu về phát triển DLCĐ, quản trị điểm đến, phát triển du lịch bền vững và các công cụ hỗ trợ phát triển du lịch địa phương (Timothy, 1999; Hall, 2000; UNWTO, 2005; Asker et al., 2010; Bramwell & Lane, 2011; Yanes et al., 2019), luận án hệ thống hóa các nội dung và công cụ chính sách có liên quan đến phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh thành bảy nhóm. Việc phân nhóm tạo cơ sở thống nhất để nhận diện và xem xét những nội dung chính sách được quy định, lồng ghép và triển khai thông qua nhiều văn bản, chương trình, đề án và kế hoạch khác nhau.

2.1.4.1. Bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường phục vụ phát triển du lịch cộng đồng

Phát triển DLCĐ dựa nhiều vào các giá trị tự nhiên, văn hóa và đời sống của cộng đồng địa phương. Vì vậy, bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường là một trong những nhóm nội dung có ý nghĩa nền tảng đối với khả năng duy trì hoạt động DLCĐ. Theo cách tiếp cận phát triển du lịch bền vững, việc khai thác tài nguyên phục vụ du lịch cần gắn với yêu cầu bảo tồn, sử dụng hợp lý nguồn lực và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường cũng như các giá trị văn hóa của điểm đến (UNWTO, 2005).

Ở cấp tỉnh, nhóm nội dung này có thể được thể hiện thông qua định hướng và quản lý không gian phát triển du lịch; bảo vệ tài nguyên tự nhiên; bảo tồn các giá trị văn hóa; quản lý môi trường và chất thải; nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên, môi trường; và hỗ trợ sự tham gia của cộng đồng trong bảo tồn các nguồn lực tại điểm đến. Các nội dung này có thể được triển khai trực tiếp thông qua chính sách du lịch hoặc được lồng ghép trong các chính sách và chương trình về môi trường, văn hóa, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2.1.4.2. Hỗ trợ vốn và tín dụng cho phát triển du lịch cộng đồng

Khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính là một trong những điều kiện ảnh hưởng đến việc hình thành, duy trì và cải thiện hoạt động DLCĐ, đặc biệt đối với hộ gia đình, tổ chức cộng đồng và các chủ thể có quy mô nguồn lực hạn chế. Các nghiên cứu của Asker et al. (2010) và Yanes et al. (2019) cho thấy nguồn lực và khả năng tiếp cận các hình thức hỗ trợ có liên quan đến năng lực tham gia của cộng đồng trong quá trình phát triển du lịch.

Ở cấp địa phương, nhóm nội dung hỗ trợ vốn và tín dụng có thể được thể hiện

thông qua các chương trình tín dụng ưu đãi, hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn, hỗ trợ lãi suất hoặc các nguồn lực tài chính thuộc những chương trình phát triển có liên quan. Trong điều kiện chính sách có tính lồng ghép, các nguồn hỗ trợ này không nhất thiết được thiết kế riêng cho DLCĐ mà có thể được tiếp cận thông qua các chương trình phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, OCOP hoặc các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh. Do đó, vấn đề không chỉ nằm ở sự tồn tại của nguồn hỗ trợ mà còn ở khả năng các chủ thể tham gia DLCĐ có thể tiếp cận và sử dụng các nguồn lực này trong thực tiễn.

2.1.4.3. Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực du lịch cộng đồng

Năng lực của cộng đồng và các chủ thể tham gia là điều kiện quan trọng đối với việc tổ chức và duy trì hoạt động DLCĐ. Các nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng nhấn mạnh rằng sự tham gia có hiệu quả không chỉ phụ thuộc vào cơ hội tham gia mà còn liên quan đến kiến thức, kỹ năng và năng lực tổ chức của cộng đồng (Haywood, 1988; Tosun, 2000).

Nhóm nội dung này bao gồm đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng nghề du lịch; kỹ năng quản lý, giao tiếp và phục vụ khách; ứng dụng công nghệ; nâng cao nhận thức về phát triển du lịch; cùng các năng lực cần thiết khác đối với các chủ thể tham gia DLCĐ. Hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có thể được tổ chức bởi cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp hoặc các tổ chức hỗ trợ và được lồng ghép trong nhiều chương trình phát triển nguồn nhân lực của địa phương. Giá trị thực tiễn của hoạt động đào tạo không chỉ phụ thuộc vào số lượng lớp được tổ chức mà còn liên quan đến mức độ phù hợp của nội dung, hình thức đào tạo và khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào hoạt động DLCĐ của các đối tượng tham gia.

2.1.4.4. Đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch cộng đồng

Điều kiện cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận điểm đến, tổ chức hoạt động và nâng cao điều kiện phục vụ khách du lịch. Theo Crouch và Ritchie (1999), hạ tầng và các nguồn lực hỗ trợ là những điều kiện quan trọng đối với khả năng phát triển và cạnh tranh của điểm đến.

Đối với DLCĐ, nhóm nội dung này có thể bao gồm đầu tư hoặc hỗ trợ cải thiện

giao thông, bến thủy, điện, nước, viễn thông, hạ tầng số, điều kiện vệ sinh môi trường, biển chỉ dẫn và các điều kiện vật chất cần thiết phục vụ hoạt động du lịch. Bên cạnh các công trình phục vụ trực tiếp cho hoạt động du lịch, nhiều hạng mục hạ tầng đồng thời phục vụ nhu cầu dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng. Vì vậy, đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ DLCĐ thường có tính lồng ghép rõ với các chương trình đầu tư công, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2.1.4.5. Phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng

Sản phẩm DLCĐ được hình thành trên cơ sở khai thác có chọn lọc các giá trị tự nhiên, văn hóa, hoạt động sản xuất và đời sống của cộng đồng địa phương. Vì vậy, nội dung chính sách về phát triển sản phẩm có vai trò hỗ trợ cộng đồng chuyển hóa các nguồn lực và giá trị bản địa thành sản phẩm, dịch vụ và trải nghiệm du lịch phù hợp với nhu cầu thị trường, đồng thời duy trì bản sắc và đặc trưng của điểm đến (Asker et al., 2010).

Ở cấp tỉnh, nhóm nội dung này có thể bao gồm định hướng phát triển sản phẩm đặc trưng; hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm; kết nối DLCĐ với sản phẩm OCOP, nghề truyền thống và hoạt động sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ tiêu chuẩn hóa chất lượng và xây dựng chuỗi trải nghiệm. Việc phát triển sản phẩm cần được đặt trong mối quan hệ với bảo tồn tài nguyên, giá trị văn hóa, nhu cầu thị trường và khả năng tham gia của cộng đồng nhằm hạn chế tình trạng trùng lặp sản phẩm hoặc thương mại hóa quá mức các giá trị địa phương.

2.1.4.6. Xúc tiến, quảng bá du lịch cộng đồng

Các hoạt động DLCĐ thường có quy mô tương đối nhỏ và nguồn lực dành cho tiếp thị còn hạn chế, vì vậy hoạt động xúc tiến và quảng bá ở cấp địa phương có thể góp phần nâng cao khả năng nhận diện điểm đến, cung cấp thông tin và kết nối sản phẩm DLCĐ với thị trường. Theo Hall (2000), hoạt động quản lý và phát triển điểm đến có liên quan đến vai trò định hướng, phối hợp và xúc tiến của các chủ thể quản lý.

Nhóm nội dung này có thể bao gồm quảng bá hình ảnh điểm đến và sản phẩm DLCĐ; hỗ trợ tham gia các chương trình, sự kiện xúc tiến du lịch; cung cấp thông tin du lịch; ứng dụng các nền tảng và công cụ số; kết nối với doanh nghiệp lữ hành, thị

trường khách và các kênh phân phối. Trong điều kiện chính sách có tính lồng ghép, các hoạt động này có thể được thực hiện trong khuôn khổ chương trình xúc tiến du lịch chung của tỉnh hoặc các chương trình quảng bá sản phẩm và hình ảnh địa phương, thay vì nhất thiết hình thành một chương trình xúc tiến riêng dành cho DLCĐ.

2.1.4.7. Liên kết, hợp tác trong phát triển du lịch cộng đồng

Phát triển DLCĐ có sự tham gia của nhiều chủ thể, bao gồm cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cơ sở đào tạo và các chủ thể hỗ trợ khác. Vì vậy, liên kết và hợp tác có ý nghĩa đối với khả năng huy động nguồn lực, chia sẻ thông tin, kết nối thị trường và phối hợp hoạt động trong quá trình phát triển điểm đến. Bramwell & Lane (2011) nhấn mạnh vai trò của sự phối hợp và tham gia của các bên liên quan trong quản trị du lịch; Hartman (2023) tiếp cận điểm đến như một hệ thống trong đó mối quan hệ giữa các chủ thể có ảnh hưởng đến khả năng thích ứng và phát triển.

Ở cấp tỉnh, nhóm nội dung này có thể được thể hiện thông qua cơ chế phối hợp liên ngành; liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng; liên kết giữa các điểm DLCĐ; hợp tác với doanh nghiệp lữ hành và các chủ thể thị trường; liên kết giữa các địa phương; cũng như các cơ chế hỗ trợ chia sẻ nguồn lực, thông tin và lợi ích giữa các chủ thể có liên quan. Trong bối cảnh chính sách phát triển DLCĐ có tính liên ngành và lồng ghép, liên kết và hợp tác không chỉ là một nội dung hỗ trợ phát triển du lịch mà còn góp phần tạo điều kiện cho việc phối hợp và chuyển tải các nội dung chính sách đến các chủ thể tham gia trong thực tiễn.

Việc hệ thống hóa thành bảy nhóm giúp luận án nhận diện tương đối đầy đủ phạm vi nội dung và công cụ chính sách có liên quan đến phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh, đồng thời phù hợp với thực tế các nội dung hỗ trợ được phân bố, tích hợp và triển khai thông qua nhiều chính sách, chương trình, đề án và kế hoạch khác nhau.

Các nhóm CS1-CS7 được sử dụng để tổ chức phân tích văn bản chính sách, xây dựng nội dung khảo sát và đối chiếu với bằng chứng định tính. Dữ liệu khảo sát liên quan đến các nhóm này phản ánh mức độ người trả lời nhận biết, tiếp cận và đánh giá một số biểu hiện của quá trình triển khai cũng như kết quả ban đầu được cảm nhận. Vì vậy, các giá trị quan sát không được diễn giải như thước đo khách quan

về mức độ đầu tư hoặc kết quả thực tế của chính sách; từng nhóm được phân tích riêng và không hợp thành một biến tiềm ẩn chung trong mô hình PLS-SEM.

Bảng 2.1. Cơ sở xác lập các nhóm nội dung chính sách phát triển du lịch cộng đồng

Nhóm nội dung	Cơ sở tham khảo chủ yếu	Phạm vi phân tích
CS1. Bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường	UNWTO (2005)	Bảo tồn tài nguyên tự nhiên và văn hóa; bảo vệ môi trường, cảnh quan; quản lý chất thải; nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng.
CS2. Hỗ trợ vốn và tín dụng	Asker et al. (2010); Yanes et al. (2019)	Thông tin về chương trình hỗ trợ; khả năng tiếp cận vốn, tín dụng; điều kiện, thủ tục và việc sử dụng nguồn lực tài chính để cải thiện sản phẩm, dịch vụ.
CS3. Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực	Haywood (1988); Tosun (2000)	Cơ hội tham gia đào tạo; kiến thức, kỹ năng nghề du lịch; năng lực quản lý, phục vụ khách, ứng dụng công nghệ và tổ chức hoạt động DLCĐ.
CS4. Đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật	Crouch và Ritchie (1999)	Giao thông, bến thủy, điện, nước, viễn thông, hạ tầng số, vệ sinh môi trường, biển chỉ dẫn và các điều kiện vật chất phục vụ DLCĐ.
CS5. Phát triển sản phẩm DLCĐ	Asker et al. (2010)	Xây dựng, hoàn thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm; phát huy bản sắc địa phương; liên kết sản phẩm DLCĐ với nông nghiệp, văn hóa, nghề truyền thống và OCOP.
CS6.	Hall (2000)	Truyền thông điểm đến; cung cấp

Xúc tiến, quảng bá DLCĐ		thông tin; ứng dụng công nghệ số; tham gia sự kiện xúc tiến; kết nối doanh nghiệp lữ hành, tour, tuyến và thị trường khách.
CS7. Liên kết, hợp tác phát triển DLCĐ	Bramwell và Lane (2011); Hartman (2023)	Phối hợp liên ngành; hợp tác giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng; liên kết điểm đến, địa phương và thị trường; chia sẻ thông tin, nguồn lực và lợi ích.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Ghi chú: CS1-CS7 là mã quy ước của bảy nhóm nội dung thuộc miền chính sách phát triển DLCĐ, không phải bảy chính sách độc lập hoặc các cấu trúc thành phần của một biến tiềm ẩn bậc cao.

2.2. Quá trình thực thi chính sách phát triển du lịch cộng đồng

Việc xác định các nhóm nội dung chính sách phát triển DLCĐ chỉ mới phản ánh những nội dung và công cụ được định hướng đưa vào thực tiễn. Sau khi được ban hành hoặc cụ thể hóa, các nội dung chính sách không tự động chuyển thành hoạt động và kết quả tương ứng tại địa phương mà phải thông qua quá trình tổ chức thực hiện với sự tham gia của nhiều cơ quan, cấp quản lý và đối tượng chịu tác động. Đối với DLCĐ, tính liên ngành và lồng ghép của chính sách làm cho quá trình này trở nên phức tạp hơn, bởi các mục tiêu phát triển có thể đồng thời liên quan đến du lịch, nông nghiệp, văn hóa, môi trường, phát triển nông thôn, đầu tư hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực.

Do đó, thực thi chính sách không chỉ là bước triển khai hành chính sau khi chính sách được ban hành mà là quá trình chuyển tải mục tiêu, nội dung và công cụ chính sách vào thực tiễn. Quá trình này chịu ảnh hưởng của đặc điểm chính sách, năng lực của chủ thể thực thi, khả năng tiếp cận và tiếp nhận của đối tượng, sự phối hợp giữa các bên liên quan và điều kiện cụ thể của địa phương. Phân tích quá trình thực thi vì vậy có ý nghĩa trong việc lý giải khoảng cách có thể xuất hiện giữa định hướng chính sách với những hoạt động và kết quả được hình thành trong thực tiễn.

2.2.1. Khoảng cách thực thi trong chính sách phát triển du lịch cộng đồng

Khoảng cách thực thi được hiểu là sự khác biệt giữa mục tiêu, nội dung và công cụ được xác lập trong chính sách với mức độ chúng được chuyển hóa thành hoạt động và kết quả trong thực tiễn. Khoảng cách này không chỉ bắt nguồn từ những hạn chế trong thiết kế chính sách mà còn có thể phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện, khi nội dung và công cụ chính sách tương tác với hệ thống tổ chức thực thi, đối tượng chịu tác động và các điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của địa phương.

Smith (1973) xem thực thi chính sách là quá trình tương tác giữa bốn thành tố gồm chính sách lý tưởng, tổ chức thực thi, nhóm đối tượng và các yếu tố môi trường. Sự tương tác giữa các thành tố có thể tạo ra những căng thẳng, phản ứng và điều chỉnh trong quá trình thực hiện, làm cho kết quả thực tế không hoàn toàn trùng khớp với những gì được dự kiến trong thiết kế chính sách. Cách tiếp cận này có ý nghĩa đối với nghiên cứu chính sách phát triển DLCĐ bởi cộng đồng địa phương không chỉ là đối tượng tiếp nhận hoặc thụ hưởng các nội dung hỗ trợ mà còn là chủ thể trực tiếp tham gia tổ chức hoạt động du lịch, cung ứng sản phẩm và dịch vụ, khai thác và bảo vệ các nguồn lực tại điểm đến.

Trong cách tiếp cận thực thi từ trên xuống, Sabatier & Mazmanian (1980) nhấn mạnh rằng khả năng đạt được mục tiêu chính sách chịu ảnh hưởng của mức độ rõ ràng và nhất quán của mục tiêu, khả năng cấu trúc quá trình thực thi, nguồn lực, sự phối hợp giữa các cơ quan và những điều kiện kinh tế - xã hội có liên quan. Theo cách tiếp cận này, thiết kế chính sách là điều kiện quan trọng nhưng chưa đủ để bảo đảm kết quả thực thi. Một chính sách có mục tiêu phù hợp vẫn có thể tạo ra kết quả khác với kỳ vọng nếu nguồn lực thực hiện không tương xứng, trách nhiệm giữa các chủ thể chưa được phân định rõ, cơ chế phối hợp còn hạn chế hoặc đối tượng gặp khó khăn khi tiếp cận các nội dung hỗ trợ.

Howlett & Ramesh (2009) đặt thực thi trong quá trình chính sách có tính liên tục. Theo đó, thực thi không chỉ chuyển các quyết định chính sách thành hành động mà còn làm phát sinh thông tin về những thuận lợi, hạn chế, mức độ đáp ứng của chính sách và phản ứng của các nhóm liên quan. Những thông tin hình thành từ thực

tiễn có thể trở thành cơ sở cho việc đánh giá và điều chỉnh chính sách. Khoảng cách thực thi vì vậy không chỉ phản ánh sự khác biệt giữa mục tiêu và kết quả mà còn cung cấp thông tin để nhận diện những vấn đề cần được xem xét trong quá trình tổ chức thực hiện và hoàn thiện chính sách.

Đối với chính sách phát triển DLCĐ, khả năng xuất hiện khoảng cách thực thi càng đáng lưu ý do tính liên ngành và lồng ghép của chính sách. Một nội dung hỗ trợ phát triển DLCĐ có thể được triển khai thông qua các chương trình thuộc lĩnh vực du lịch, nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường hoặc phát triển sản phẩm địa phương. Sự tham gia của nhiều cơ quan, chương trình và nguồn lực có thể mở rộng khả năng hỗ trợ phát triển DLCĐ nhưng đồng thời làm gia tăng yêu cầu về phối hợp, phân định trách nhiệm, kết nối nguồn lực và bảo đảm tính nhất quán trong quá trình triển khai. Yanes et al. (2019) cũng cho thấy khi xem xét chính sách phát triển DLCĐ cần chú ý đến các điều kiện thúc đẩy và rào cản có khả năng ảnh hưởng đến sự tham gia thực chất của cộng đồng.

Mặt khác, cộng đồng và các chủ thể tham gia DLCĐ có sự khác biệt về nguồn lực, năng lực, nhu cầu và khả năng tiếp cận chính sách. Vì vậy, cùng một nội dung hoặc công cụ hỗ trợ có thể được tiếp nhận và chuyển hóa thành hoạt động, kết quả ở những mức độ khác nhau giữa các nhóm đối tượng hoặc địa bàn. Khoảng cách giữa nội dung chính sách và thực tiễn triển khai do đó cần được xem xét trong mối quan hệ giữa chính sách - tổ chức thực thi - đối tượng chịu tác động - bối cảnh thực hiện, thay vì chỉ quy nguyên nhân cho bản thân văn bản hoặc một công cụ chính sách riêng lẻ.

Cách tiếp cận trên đặt ra yêu cầu nhận diện và hệ thống hóa những điều kiện có khả năng tạo thuận lợi hoặc cản trở quá trình chuyển tải nội dung và công cụ chính sách vào thực tiễn. Trên cơ sở kế thừa các tiếp cận về thực thi chính sách, luận án sử dụng khái niệm "Bộ lọc thực thi" 4 tầng như một khung phân tích nhằm tổ chức các yếu tố có thể ảnh hưởng đến quá trình này và hỗ trợ lý giải khoảng cách giữa định hướng chính sách với thực tiễn triển khai. "Bộ lọc thực thi" 4 tầng không phải là một lý thuyết độc lập, một cấu trúc định lượng hoặc một biến tiềm ẩn trong mô hình PLS-SEM, mà là công cụ phục vụ tổ chức và diễn giải bằng chứng về quá trình thực thi

chính sách phát triển DLCĐ.

2.2.2. Khung phân tích điều kiện và rào cản trong thực thi chính sách

Trong phạm vi luận án, "Bộ lọc thực thi" 4 tầng được hiểu là khung phân tích dùng để hệ thống hóa những điều kiện và rào cản có khả năng ảnh hưởng đến quá trình chuyển tải nội dung và công cụ chính sách phát triển DLCĐ vào thực tiễn địa phương. Khung phân tích xuất phát từ nhận định rằng kết quả của chính sách không tự động hình thành từ sự hiện diện của văn bản hoặc công cụ hỗ trợ, mà còn phụ thuộc vào cách chính sách được tổ chức thực hiện, khả năng tiếp cận và tiếp nhận của đối tượng, sự phối hợp giữa các chủ thể và những điều kiện cụ thể của địa phương.

Thuật ngữ "bộ lọc" được sử dụng nhằm nhấn mạnh rằng cùng một nội dung hoặc công cụ chính sách có thể được tiếp nhận, triển khai và chuyển hóa thành kết quả ở những mức độ khác nhau. Những điều kiện thuận lợi có thể làm tăng khả năng chuyển hóa nội dung chính sách thành hoạt động và kết quả trong thực tiễn; ngược lại, các điểm nghẽn hoặc rào cản có thể làm suy giảm, gián đoạn hoặc làm thay đổi quá trình chuyển tải. Theo nghĩa này, "bộ lọc" không phải là một bước riêng biệt trong quy trình hành chính mà là cách khái quát những yếu tố tác động đến quá trình thực thi.

Khung phân tích được hệ thống hóa trên cơ sở kế thừa các tiếp cận về thực thi chính sách. Smith (1973) nhấn mạnh sự tương tác giữa chính sách, tổ chức thực thi, nhóm đối tượng và môi trường; Sabatier và Mazmanian (1980) làm rõ vai trò của nội dung chính sách, nguồn lực, tổ chức thực thi và các điều kiện bên ngoài đối với kết quả thực hiện; Howlett và Ramesh (2009) đặt quá trình thực thi trong mối liên hệ với đánh giá và điều chỉnh chính sách. Trong lĩnh vực DLCĐ, Yanes et al. (2019) cho thấy việc xem xét chính sách cần chú ý đến những điều kiện thúc đẩy và rào cản có khả năng ảnh hưởng đến sự tham gia thực chất của cộng đồng. Các tiếp cận này được luận án vận dụng trong bối cảnh chính sách phát triển DLCĐ có tính liên ngành, lồng ghép và có sự tham gia của nhiều cơ quan, cấp quản lý và chủ thể liên quan.

Bên cạnh nền tảng lý thuyết trên, cách tiếp cận này cũng phù hợp với tinh thần chỉ đạo thực tiễn tại Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 22/8/2026 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong kỷ nguyên mới.

Nghị quyết chỉ rõ một trong những nguyên nhân khiến du lịch phát triển chưa tương xứng với tiềm năng là do "các điểm nghẽn về thể chế, hạ tầng, nguồn lực và tổ chức thực hiện chậm được tháo gỡ". Việc xây dựng khung phân tích này phản ánh yêu cầu thực tiễn đó, nhằm nhận diện cụ thể các rào cản làm chậm hoặc cản trở quá trình đưa chủ trương, chính sách vào đời sống tại cơ sở.

Mối quan hệ giữa Nghị quyết số 26-NQ/TW và Khung phân tích "Bộ lọc thực thi" 4 tầng trong luận án được xác định mang tính tương hỗ chặt chẽ: nếu Nghị quyết 26-NQ/TW đóng vai trò là căn cứ thể chế và định hướng chiến lược xác lập các mục tiêu, tiêu chuẩn phát triển du lịch trong giai đoạn mới, thì "Bộ lọc thực thi" 4 tầng giữ chức năng như một công cụ phân tích định tính giúp nhận diện, bóc tách cụ thể các rào cản và khoảng cách thực tế trong khâu tổ chức thực hiện tại địa phương. Khung phân tích này hỗ trợ giải thích cơ chế vì sao các chủ trương, chính sách khi đi qua các tầng nấc quản lý và môi trường thực tế tại cơ sở lại có thể gặp phải những điểm nghẽn, qua đó cung cấp cơ sở thực chứng để đề xuất các giải pháp tháo gỡ sát hợp với điều kiện của tỉnh Vĩnh Long.

“Bộ lọc thực thi” 4 tầng không được xem là một lý thuyết mới do luận án đề xuất, một cấu trúc định lượng hoặc một biến tiềm ẩn trong mô hình PLS-SEM. Khung này được sử dụng trong phân tích tài liệu và dữ liệu định tính nhằm nhận diện, tổ chức và diễn giải các điều kiện, điểm nghẽn và cơ chế có khả năng làm phát sinh khoảng cách giữa nội dung chính sách với thực tiễn thực hiện.

Vai trò trên cũng cho phép phân biệt “Bộ lọc thực thi” 4 tầng với bốn phương diện đánh giá chất lượng thực thi chính sách được cộng đồng cảm nhận gồm HL, HQ, PH và MT. Các điều kiện và rào cản thuộc “Bộ lọc thực thi” 4 tầng được sử dụng để lý giải vì sao và trong điều kiện nào quá trình chuyển tải chính sách có thể tạo ra những kết quả khác nhau; trong khi HL, HQ, PH và MT phản ánh những phương diện đánh giá của cộng đồng đối với chất lượng thực thi chính sách. Hai lớp phân tích có quan hệ về mặt giải thích nhưng không đồng nhất về khái niệm, chức năng hoặc phương thức phân tích.

Trên cơ sở đó, các thành phần của “Bộ lọc thực thi”4 tầng được hệ thống hóa thành hai nhóm: điều kiện thực thi và rào cản thực thi, tập trung vào 4 phương diện

chính: (1) nội dung và thiết kế chính sách; (2) năng lực tổ chức thực hiện và phối hợp giữa các cấp, các ngành; (3) sự tham gia và năng lực tiếp nhận của người dân địa phương; và (4) các yếu tố bối cảnh về không gian tài nguyên, hạ tầng kỹ thuật và thị trường. Việc xem xét các khía cạnh này tạo cơ sở để đối chiếu với các mục tiêu đổi mới phương thức quản trị, phân cấp thực thi và tháo gỡ điểm nghẽn theo định hướng của Nghị quyết 26-NQ/TW.

2.2.3. Điều kiện và rào cản trong thực thi chính sách phát triển du lịch cộng đồng

Quá trình thực thi chính sách phát triển DLCĐ diễn ra trong sự tương tác đa chiều giữa các chủ thể và chịu sự chi phối trực tiếp từ bối cảnh cụ thể của địa phương. Theo khung phân tích của luận án, các yếu tố tác động đến quá trình này được khái quát thành hai nhóm: điều kiện thực thi và rào cản thực thi. Trong đó, nhóm điều kiện thực thi phản ánh nền tảng về năng lực tổ chức, mức độ phối hợp và khả năng tiếp nhận chính sách; còn nhóm rào cản thực thi nhận diện các điểm nghẽn có nguy cơ làm suy giảm hiệu lực, gây gián đoạn hoặc làm sai lệch mục tiêu chính sách trong quá trình truyền dẫn.

Sự phân nhóm này mang tính phân tích. Trong thực tiễn, một điều kiện khi được bảo đảm có thể tạo thuận lợi cho quá trình thực thi, nhưng khi không được bảo đảm có thể trở thành rào cản. Đồng thời, các điều kiện và rào cản không tồn tại biệt lập mà có thể tương tác, bổ trợ hoặc làm gia tăng tác động của nhau.

2.2.3.1. Các điều kiện thực thi

Đặc điểm và khả năng tiếp nhận của đối tượng điều chỉnh, thụ hưởng. Đặc điểm của đối tượng chính sách có vai trò quan trọng đối với quá trình thực thi, bởi nhu cầu, nguồn lực, khả năng tiếp nhận và mức độ tham gia của họ ảnh hưởng đến khả năng chuyển hóa các nội dung hỗ trợ thành hoạt động thực tế. Trong phát triển DLCĐ, cộng đồng địa phương có vị trí đặc biệt khi vừa là đối tượng được hỗ trợ, vừa trực tiếp tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ và bảo tồn các nguồn lực phục vụ du lịch. Bên cạnh cộng đồng còn có doanh nghiệp, hộ kinh doanh và các chủ thể tham gia chuỗi giá trị du lịch tại địa phương. Sự khác biệt về năng lực, nguồn lực, nhu cầu và khả năng tiếp cận chính sách giữa các nhóm đối tượng có thể làm cho cùng một

nội dung hỗ trợ được tiếp nhận và chuyển hóa ở những mức độ khác nhau. Vì vậy, việc nhận diện đúng nhu cầu, khả năng tiếp nhận và điều kiện thụ hưởng của từng nhóm đối tượng là một điều kiện quan trọng của quá trình tổ chức thực thi.

Năng lực tổ chức của chủ thể thực thi. Chính sách phát triển DLCĐ có sự tham gia của nhiều cơ quan và cấp quản lý. Ngoài cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, quá trình triển khai còn có thể liên quan đến các lĩnh vực nông nghiệp, văn hóa, tài nguyên và môi trường, đầu tư, xây dựng, đào tạo và phát triển nông thôn. Trong điều kiện chính sách được triển khai theo hướng liên ngành và lồng ghép, khả năng thực thi phụ thuộc vào năng lực của từng chủ thể, sự phân định trách nhiệm, nguồn lực được bố trí và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan. Năng lực tổ chức phù hợp giúp duy trì tính liên tục và nhất quán của quá trình thực hiện, đồng thời tạo điều kiện để kết nối các chương trình, công cụ và nguồn lực hỗ trợ với nhu cầu thực tế của cộng đồng.

Hệ sinh thái hỗ trợ và khả năng kết nối. Quá trình thực thi chính sách phát triển DLCĐ không chỉ diễn ra trong quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng mà còn có sự tham gia của mạng lưới các chủ thể hỗ trợ. Hệ sinh thái này có thể bao gồm doanh nghiệp du lịch, cơ sở đào tạo, tổ chức nghề nghiệp, đơn vị tư vấn, tổ chức xã hội và các chủ thể tham gia kết nối thị trường. Các chủ thể này có thể bổ sung nguồn lực, kiến thức, kỹ năng, thông tin và mạng lưới liên kết mà cơ quan quản lý hoặc cộng đồng khó tự cung cấp đầy đủ. Tuy nhiên, sự hiện diện của các chủ thể hỗ trợ chỉ phát huy tác dụng khi có sự kết nối phù hợp với cơ quan thực thi, cộng đồng và nhu cầu phát triển tại địa phương. Vì vậy, mức độ phát triển và khả năng liên kết của hệ sinh thái hỗ trợ là một điều kiện ảnh hưởng đến khả năng chuyển hóa nội dung và công cụ chính sách thành các hoạt động cụ thể.

Ba nhóm điều kiện trên có quan hệ tương tác. Khả năng tiếp nhận của đối tượng phụ thuộc một phần vào cách thức tổ chức thực hiện; năng lực của chủ thể thực thi có thể được bổ sung thông qua hệ sinh thái hỗ trợ; ngược lại, hệ sinh thái hỗ trợ dù phát triển nhưng thiếu kết nối với cơ quan quản lý và cộng đồng cũng khó phát huy vai trò. Do đó, quá trình chuyển tải chính sách cần được xem xét trong sự kết hợp cụ thể giữa các điều kiện thực thi tại địa phương, thay vì đánh giá từng điều kiện

một cách tách biệt.

2.2.3.2. Các rào cản thực thi

Bên cạnh những điều kiện tạo thuận lợi, quá trình thực thi có thể xuất hiện các điểm nghẽn làm giảm khả năng chuyển hóa nội dung và công cụ chính sách thành hoạt động và kết quả trong thực tiễn. Trong khung phân tích của luận án, các điểm nghẽn này được hệ thống hóa thành bốn nhóm: lệch pha nội dung, đứt gãy điều phối, khoảng cách năng lực và đứt gãy thông tin phản hồi.

Lệch pha nội dung: phản ánh tình trạng nội dung, công cụ hoặc cách thức hỗ trợ của chính sách chưa đáp ứng đầy đủ đặc điểm, nhu cầu và khả năng tiếp nhận của đối tượng tại địa phương. Sự lệch pha có thể xuất hiện khi chính sách được thiết kế cho phạm vi tương đối rộng nhưng được triển khai tại các cộng đồng có điều kiện tài nguyên, sinh kế, năng lực tổ chức hoạt động và mức độ phát triển du lịch khác nhau. Trong điều kiện chính sách được thực hiện theo hướng lồng ghép, rủi ro này còn có thể phát sinh khi mục tiêu trực tiếp của chương trình thuộc lĩnh vực khác chưa hoàn toàn tương thích với yêu cầu phát triển DLCĐ. Khi đó, nguồn lực hoặc hoạt động hỗ trợ vẫn được triển khai nhưng khả năng đáp ứng đúng nhu cầu và giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn có thể bị hạn chế.

Đứt gãy điều phối: phản ánh sự thiếu liên tục hoặc thiếu kết nối trong quan hệ giữa các cơ quan, cấp quản lý và chủ thể tham gia thực thi. Do DLCĐ liên quan đến nhiều lĩnh vực, một mục tiêu phát triển có thể cần sự tham gia đồng thời của nhiều cơ quan và chương trình. Nếu trách nhiệm chưa được phân định rõ ràng, thiếu cơ chế phối hợp hoặc các nguồn lực được triển khai tách rời, các hoạt động hỗ trợ có thể bị phân tán, trùng lặp hoặc không tạo thành chuỗi hỗ trợ cần thiết. Đứt gãy điều phối vì vậy có thể làm giảm khả năng kết nối nguồn lực, tính liên tục và tính đồng bộ của quá trình thực hiện chính sách tại địa phương.

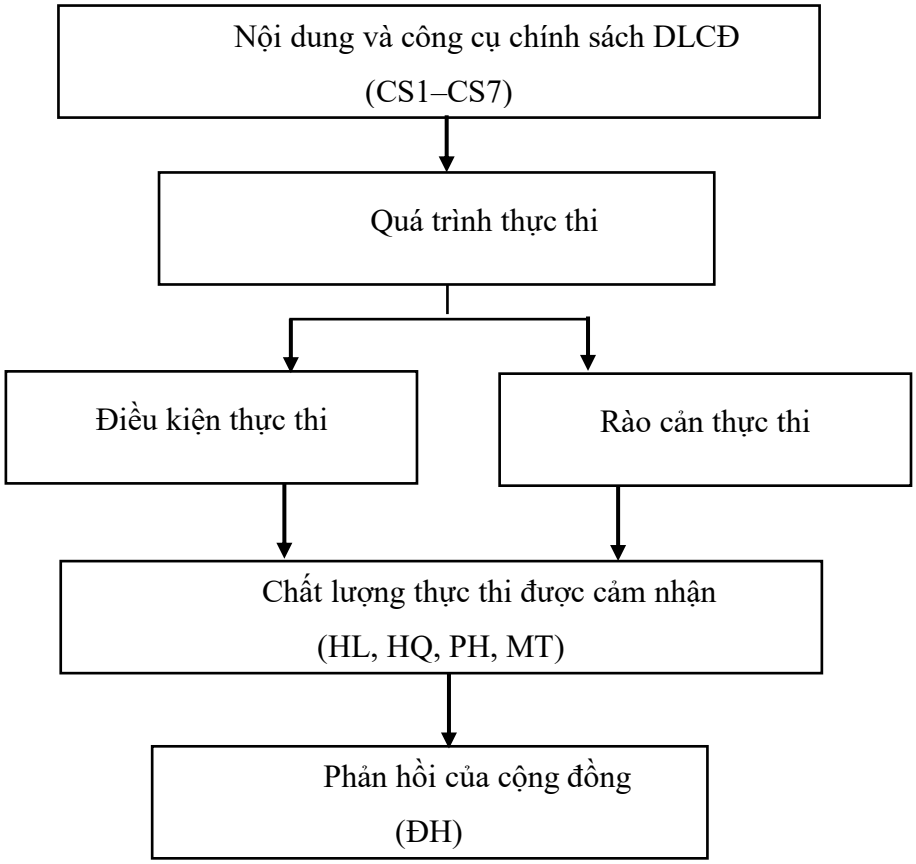
Khoảng cách năng lực: phản ánh sự chênh lệch giữa yêu cầu đặt ra trong quá trình thực thi chính sách với khả năng tổ chức, tiếp nhận hoặc thực hiện của các chủ thể liên quan. Khoảng cách này có thể xuất hiện ở cơ quan thực thi khi nguồn nhân lực, kinh nghiệm, năng lực tổ chức hoặc nguồn lực triển khai còn hạn chế. Đồng thời,

khoảng cách năng lực cũng có thể xuất hiện ở cộng đồng và các chủ thể kinh doanh khi kiến thức, kỹ năng, năng lực quản trị hoặc khả năng đáp ứng các điều kiện tiếp cận hỗ trợ chưa tương xứng. Trong phát triển DLCĐ, nhiều nội dung hỗ trợ chỉ tạo ra thay đổi khi kiến thức, kỹ năng và nguồn lực được chuyển hóa thành hoạt động thực tế; do đó, khoảng cách năng lực có thể làm suy giảm khả năng tiếp nhận và phát huy tác dụng của chính sách.

Đứt gãy thông tin phản hồi: phản ánh tình trạng thông tin về nhu cầu, khó khăn và trải nghiệm trong quá trình thực thi không được truyền tải đầy đủ giữa đối tượng chịu tác động với các chủ thể tổ chức thực hiện, hoặc chưa được tiếp nhận và sử dụng kịp thời để điều chỉnh quá trình triển khai. Khi chính sách đi vào thực tiễn có thể phát sinh những vấn đề mà giai đoạn thiết kế chưa dự kiến đầy đủ, đặc biệt trong điều kiện địa phương và nhu cầu của cộng đồng có sự khác biệt. Nếu thiếu cơ chế tiếp nhận, trao đổi và xử lý thông tin, những bất cập trong quá trình thực thi có thể kéo dài và làm gia tăng khoảng cách giữa nội dung chính sách với thực tiễn. Đối với DLCĐ, thông tin phản hồi từ cộng đồng có ý nghĩa đặc biệt vì cộng đồng là chủ thể trực tiếp tiếp nhận, tham gia và trải nghiệm quá trình triển khai các nội dung hỗ trợ.

Bốn nhóm rào cản trên không tồn tại hoàn toàn độc lập. Đứt gãy điều phối có thể làm gia tăng sự lệch pha giữa nội dung hỗ trợ và nhu cầu của đối tượng; khoảng cách năng lực có thể hạn chế khả năng tiếp nhận chính sách và tham gia trao đổi thông tin của cộng đồng; trong khi đứt gãy thông tin phản hồi có thể làm cho những bất cập về nội dung hoặc tổ chức thực hiện chậm được nhận diện và điều chỉnh. Việc phân tích đồng thời các rào cản vì vậy cho phép xem xét cơ chế thực thi theo hướng hệ thống, thay vì quy kết kết quả thực thi cho một yếu tố riêng lẻ.

Các thành phần của khung phân tích và mối quan hệ giữa nội dung chính sách, quá trình thực thi, điều kiện và rào cản thực thi được khái quát tại Hình 2.1.



Hình 2.1. Khung phân tích quá trình thực thi chính sách phát triển du lịch cộng đồng

(Nguồn: Tác giả xây dựng, 2025).

Hình 2.1 trình bày khung phân tích tổng thể của luận án, trong đó các nội dung và công cụ chính sách phát triển DLCĐ được chuyển tải vào thực tiễn thông qua quá trình tổ chức thực thi dưới tác động của các điều kiện và rào cản tại địa phương. Kết quả của quá trình này được xem xét thông qua các phương diện đánh giá thực thi được cảm nhận, gồm: tính hiệu lực (HL), tính hiệu quả (HQ), tính phù hợp (PH) và tính bền vững môi trường (MT), đồng thời được đặt trong mối liên hệ với sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH). Khung phân tích này được sử dụng để định hướng cho việc kết hợp đồng thời phân tích văn bản chính sách, thống kê mô tả, dữ liệu định tính và kiểm định mô hình PLS-SEM. Tuy nhiên, không phải toàn bộ các thành phần và mối liên hệ trong khung đều được lượng hóa. Cụ thể,

mô hình PLS-SEM chỉ tập trung kiểm định 04 mối quan hệ tác động từ HL, HQ, PH, MT đến ĐH (tương ứng với các giả thuyết H1–H4); trong khi các nhóm công cụ chính sách (CS1–CS7), các điều kiện và rào cản thực thi được làm rõ thông qua phân tích tài liệu, thống kê mô tả và dữ liệu định tính.

2.3. Các phương diện đánh giá chất lượng thực thi chính sách và phản hồi của cộng đồng

Đánh giá chính sách phát triển DLCĐ không chỉ dựa trên sự hiện diện của văn bản, chương trình hay nguồn lực hỗ trợ, mà còn cần xem xét những biểu hiện và kết quả cụ thể hình thành trong quá trình tổ chức thực thi, cũng như cách thức các đối tượng chịu tác động tiếp nhận và đánh giá những kết quả đó. Đối với DLCĐ, yêu cầu này mang ý nghĩa đặc biệt bởi cộng đồng địa phương vừa là chủ thể thụ hưởng chính sách, vừa trực tiếp tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ và duy trì các nguồn lực của điểm đến. Do đó, trải nghiệm và đánh giá của cộng đồng cung cấp góc nhìn thực chứng quan trọng, bổ khuyết cho các chỉ tiêu quản lý hành chính và báo cáo kết quả từ phía cơ quan quản lý nhà nước.

Trong phạm vi luận án, chất lượng thực thi chính sách được cảm nhận phản ánh đánh giá chủ quan của cộng đồng đối với những kết quả và đặc tính vận hành của chính sách trong thực tiễn. Khái niệm này không đồng nhất với toàn bộ kết quả khách quan của chính sách và không được thiết kế dưới dạng một cấu trúc tiềm ẩn bậc cao (higher-order construct). Thay vào đó, luận án tiếp cận và đo lường độc lập bốn phương diện có nội hàm phân biệt rõ nét, gồm: (1) Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận (HL); (2) Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận (HQ); (3) Tính phù hợp chính sách được cảm nhận (PH); và (4) Tính bền vững môi trường được cảm nhận (MT).

Việc xác lập bốn phương diện trên xuất phát từ cách tiếp cận đánh giá đa tiêu chí trong nghiên cứu chính sách công và phát triển, đồng thời được hiệu chỉnh sát với đặc thù của DLCĐ cũng như phạm vi khảo sát của đề tài. Cụ thể, khung tiêu chí OECD/DAC (OECD, 2019; OECD, 2021) đề cập đến 6 tiêu chuẩn cốt lõi: tính phù hợp, tính gắn kết, hiệu lực, hiệu quả, tác động và tính bền vững; đồng thời nhấn mạnh việc vận dụng các tiêu chí này phải linh hoạt, tương thích với mục tiêu, bối cảnh và năng lực thu thập dữ

liệu thực địa.

Trên cơ sở đó, luận án không áp dụng máy móc hay sao chép nguyên trạng hệ tiêu chí OECD/DAC. Nội hàm của bốn cấu trúc HL, HQ, PH và MT được định hình dựa trên sự kết hợp hài hòa giữa lý thuyết đánh giá chính sách, bản chất của kinh tế du lịch cộng đồng, các nghiên cứu thực nghiệm tiền nhiệm và quan trọng nhất là những biểu hiện thực tế mà người dân địa phương có khả năng tri nhận, trải nghiệm và đánh giá một cách xác thực nhất.

2.3.1. Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận.

Về bản chất lý thuyết, tính hiệu lực (effectiveness) phản ánh mức độ một chính sách hoặc một can thiệp công đạt được các mục tiêu và kết quả dự kiến ban đầu. Trong đánh giá chính sách, phương diện này giúp chuyển trọng tâm từ việc xem xét chính sách đơn thuần được ban hành hay giải ngân sang đánh giá mức độ quá trình tổ chức thực hiện tạo ra các kết quả thực tế tương thích với mục tiêu xác lập. Qua đó, nghiên cứu phân định rõ ràng giữa sự hiện diện của các văn bản, công cụ chính sách trên giấy tờ với khả năng chuyển hóa các công cụ này thành kết quả cụ thể ngoài thực địa.

Đối với lĩnh vực phát triển DLCĐ, hiệu lực thực thi được nhận diện qua khả năng chính sách kiến tạo và duy trì bền vững các hoạt động du lịch, thúc đẩy người dân bản địa trực tiếp tham gia chuỗi giá trị và mang lại những chuyển biến mà đối tượng thụ hưởng có thể cảm nhận rõ ràng. Hiệu lực vì vậy không dừng lại ở số lượng chương trình hay định mức nguồn lực phân bổ, mà được định hình bởi mức độ các giải pháp hỗ trợ thực sự thẩm thấu vào đời sống cộng đồng và tạo ra thay đổi thực chất.

Trong khuôn khổ luận án, tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận (HL) được định nghĩa là mức độ cộng đồng địa phương nhận thức rõ các nội dung và công cụ chính sách phát triển DLCĐ đã được hiện thực hóa vào đời sống, mang lại những kết quả đo lường được; cụ thể bao gồm: (1) sự hình thành và duy trì ổn định các mô hình DLCĐ; (2) những đóng góp thiết thực đối với cơ hội việc làm và thu nhập; và (3) mức độ lan tỏa thông tin chính sách cũng như tính thuận tiện trong tiếp cận các gói hỗ trợ của nhà nước.

Điểm cốt lõi của cấu trúc HL là nhấn mạnh mức độ hiện thực hóa chính sách

thành các đầu ra cụ thể (outputs/direct outcomes) mà cộng đồng nhận biết được. Phương diện này phân biệt rành mạch với tính hiệu quả (HQ) - vốn tập trung vào mức độ tối ưu hóa nguồn lực và giá trị gia tăng/lợi ích ròng mà cộng đồng thụ hưởng từ các hoạt động can thiệp.

Cách tiếp cận trên đồng thời khoanh vùng giới hạn diễn giải cho cấu trúc HL: thang đo này phản ánh hiệu lực thực thi dưới lăng kính cảm nhận chủ quan của cộng đồng tại thời điểm khảo sát, không nhằm mục đích thay thế cho việc tổng kiểm toán hiệu lực chính sách dựa trên toàn bộ hệ thống chỉ tiêu hành chính hay các báo cáo số liệu vĩ mô khách quan.

2.3.2. Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận

Trong lý thuyết đánh giá chính sách công truyền thống, tính hiệu quả (efficiency) thường được chuẩn hóa dựa trên mối tương quan giữa nguồn lực đầu vào đã tiêu hao và kết quả đầu ra đạt được (input-output relationship). Tuy nhiên, việc vận dụng máy móc định nghĩa này đòi hỏi một hệ thống dữ liệu định lượng đầy đủ, minh bạch và tách bạch về tổng mức đầu tư tài chính, nhân lực, chi phí cơ hội cũng như sản phẩm trực tiếp từ chính sách.

Trên thực tế, chính sách phát triển DLCĐ mang tính liên ngành sâu sắc và phần lớn được triển khai lồng ghép vào các chương trình mục tiêu quốc gia (như xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững hay phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số). Do đó, việc bóc tách chính xác dòng ngân sách và chi phí chuyên biệt dành riêng cho DLCĐ tại địa bàn nghiên cứu là một rào cản lớn về mặt dữ liệu. Mặt khác, hệ thống biến quan sát của đề tài tiếp cận từ phía đối tượng thụ hưởng nên không trực tiếp đo lường các tham số kỹ thuật như định mức ngân sách hay tỷ suất chi phí - kết quả.

Xuất phát từ bối cảnh đó, cấu trúc HQ trong luận án không được tiếp cận như một thước đo về hiệu quả chi phí tài chính, hiệu suất phân bổ ngân sách hay tối ưu hóa nguồn lực theo nghĩa kinh tế học hẹp. Thay vào đó, khái niệm này được thao tác hóa để phản ánh đánh giá thực chứng của cộng đồng về mức độ cải thiện và những giá trị thặng dư/lợi ích thiết thực thu nhận được từ quá trình triển khai chính sách.

Các giá trị này biểu hiện cụ thể qua: (1) Năng lực nội tại, kiến thức và kỹ năng thực hành nghề du lịch của người dân; (2) Chất lượng và tính chuyên nghiệp của sản phẩm, dịch vụ du lịch bản địa; và (3) Những chuyển biến tích cực trong sinh kế, gắn kết văn hóa và diện mạo đời sống xã hội tại địa phương.

Từ cơ sở trên, tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận (HQ) trong luận án được định nghĩa là mức độ cộng đồng địa phương đánh giá các chương trình và hoạt động can thiệp chính sách đã mang lại những cải thiện rõ rệt, có giá trị gia tăng đối với năng lực cá nhân, chất lượng sản phẩm dịch vụ và chất lượng đời sống kinh tế - xã hội tại cộng đồng.

Cách giới hạn phạm vi như trên bảo đảm tính liêm chính và sự nhất quán giữa cơ sở lý thuyết với năng lực đo lường thực tế của mô hình khảo sát. Kết quả phân tích của cấu trúc HQ chỉ được diễn giải trong phạm vi những giá trị cải thiện được cộng đồng tri nhận, hoàn toàn không được suy rộng thành bằng chứng về hiệu suất quản trị công, hiệu quả giải ngân hay mức độ tối ưu hóa chi phí đầu tư vĩ mô của cơ quan nhà nước.

2.3.3. Tính phù hợp chính sách được cảm nhận

Về mặt lý luận, tính phù hợp (relevance) phản ánh mức độ mà các mục tiêu, nội dung thiết kế và phương thức can thiệp chính sách tương thích với nhu cầu bức thiết, thứ tự ưu tiên và điều kiện thực tế của đối tượng thụ hưởng trong một bối cảnh không gian cụ thể. Đối với chính sách phát triển DLCĐ, tiêu chí này giữ vai trò then chốt bởi giữa các địa bàn luôn tồn tại sự khác biệt sâu sắc về đặc điểm tài nguyên, mô hình sinh kế bản địa, năng lực nội tại, khả năng tiếp cận nguồn vốn cũng như giai đoạn phát triển của vòng đời điểm đến.

Trên thực tế, một giải pháp chính sách có thể được vận hành đầy đủ, đúng quy trình thủ tục hành chính nhưng vẫn kém hiệu quả ngoài thực địa nếu các gói hỗ trợ thiếu sự đồng điệu với nhu cầu tự thân và điều kiện sẵn sàng của người dân. Vì vậy, tính phù hợp đặt trọng tâm vào việc đánh giá mức độ chính sách "đáp ứng đúng nhu cầu và trúng bối cảnh", thay vì chỉ đo lường khối lượng kết quả đầu ra cuối cùng. Sự phân định rạch ròi này giúp ngăn ngừa nguy cơ đồng nhất cấu trúc PH với tính hiệu lực (HL) hay tính hiệu quả (HQ).

Trong khuôn khổ đề tài, tính phù hợp của chính sách được cảm nhận (PH) được định nghĩa là mức độ cộng đồng địa phương đánh giá các gói giải pháp, công cụ và cách thức hỗ trợ phát triển DLCĐ tương thích mật thiết với nhu cầu thực tế, năng lực thực thi, điều kiện kinh tế - xã hội, đặc trưng tài nguyên và định hướng phát triển tại chỗ.

Do chính sách phát triển DLCĐ bao gồm nhiều biện pháp can thiệp mang tính liên ngành, tính phù hợp không thể được đánh giá một cách khái quát, mà cần được xem xét cụ thể theo từng nhóm nội dung trọng tâm. Mức độ phù hợp của một nhóm giải pháp riêng lẻ (như hỗ trợ vốn vay tín dụng ưu đãi) hoàn toàn độc lập và không mặc nhiên đại diện cho tính phù hợp của các nội dung khác như đào tạo kỹ năng, đầu tư hạ tầng thiết yếu, phát triển sản phẩm, xúc tiến quảng bá hay liên kết chuỗi giá trị.

Về mặt phương pháp luận đo lường trong mô hình PLS-SEM, PH được đặc tả dưới dạng mô hình đo lường hình thành (formative measurement model). Trong mô hình này, các biến quan sát đóng vai trò là những thành tố độc lập kiến tạo nên nội hàm tổng thể của cấu trúc PH, thay vì là hệ quả phản xạ của một biến tiềm ẩn chung. Do đó, các khía cạnh đo lường này không nhất thiết phải tương quan thuận chiều với nhau, và việc loại bỏ bất kỳ một biến quan sát nào cũng có nguy cơ làm khuyết thiếu hoặc biến dạng nội hàm khái niệm của cấu trúc PH.

2.3.4. Tính bền vững môi trường được cảm nhận

Trong các khung lý thuyết đánh giá chính sách công, tính bền vững (sustainability) là một khái niệm đa tầng và có nội hàm rất rộng, phản ánh khả năng duy trì dòng lợi ích cũng như hiệu quả can thiệp của chính sách qua thời gian. Riêng trong bối cảnh DLCĐ, yêu cầu bền vững gắn liền hữu cơ với việc bảo tồn và tái tạo nguồn tài nguyên tự nhiên, cảnh quan sinh thái và môi trường sống bản địa. Đây chính là "vốn tự nhiên" cốt lõi, quyết định trực tiếp đến năng lực hấp dẫn và sức sống dài hạn của điểm đến.

Tuy nhiên, luận án không sử dụng cấu trúc này để đại diện cho toàn bộ khái niệm phát triển bền vững đa chiều (vốn tích hợp cả ba trụ cột: kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường). Thay vào đó, phạm vi của cấu trúc được giới hạn tập trung vào phương diện bền vững môi trường, xuất phát từ những biểu hiện cụ thể, trực quan mà cư dân địa phương có thể trực tiếp thụ hưởng, nhận biết và đánh giá trong quá trình

tham gia hoạt động du lịch. Cách tiếp cận có chọn lọc này giúp ngăn ngừa rủi ro mở rộng nội hàm lý thuyết vượt quá giới hạn dung nạp của hệ thống thang đo thực tế.

Trên cơ sở đó, tính bền vững môi trường được cảm nhận (MT) trong đề tài được định nghĩa là mức độ cộng đồng địa phương đánh giá công tác tổ chức và quản lý phát triển DLCĐ tại điểm đến đáp ứng tốt các yêu cầu bảo vệ sinh thái thực tế, bao gồm: (1) Tính phổ biến và hiệu quả truyền thông về các quy định, kế hoạch quản lý môi trường; (2) Thực trạng thu gom, phân loại và xử lý rác thải, nước thải phát sinh từ du lịch; (3) Mức độ chuyển biến trong ý thức giữ gìn vệ sinh chung của người dân và du khách; và (4) Hiệu quả phối hợp liên kết trong việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và tôn tạo cảnh quan bản địa.

Nhìn nhận một cách nhất quán, cấu trúc MT chỉ phản ánh lát cắt môi trường sinh thái trong tổng thể chất lượng thực thi chính sách được cảm nhận, hoàn toàn không được suy diễn để khái quát hóa toàn bộ tính bền vững tổng thể của chính sách phát triển DLCĐ. Sự định vị minh bạch này bảo đảm tính tương thích tuyệt đối giữa định nghĩa khái niệm, hệ thống biến quan sát đo lường và giới hạn diễn giải kết quả nghiên cứu.

2.3.5. Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng du lịch cộng đồng của cộng đồng

Trong mô hình phát triển DLCĐ, cư dân bản địa đóng vai trò trung tâm và mang tính quyết định. Sự tham gia của cộng đồng không thuần túy là điều kiện cần để vận hành các dịch vụ du lịch, mà còn là yếu tố then chốt quyết định khả năng duy trì sức sống và mở rộng quy mô điểm đến trong dài hạn. Quá trình tổ chức thực thi chính sách khi đi vào đời sống sẽ trực tiếp tái định hình nguồn lực, cơ hội sinh kế, nhận thức và trải nghiệm thực tế của người dân, từ đó chi phối mạnh mẽ đến thái độ và khuynh hướng hành vi tiếp tục gắn bó với hoạt động DLCĐ.

Về mặt lý luận, cách tiếp cận phản hồi chính sách (policy feedback theory) lập luận rằng chính sách không chỉ tạo ra các kết quả cơ học đối với nhóm thụ hưởng, mà chính nguồn lực, động cơ và nhận thức nảy sinh từ quá trình thực hiện sẽ tác động ngược trở lại đến thái độ, niềm tin và hành vi của các chủ thể liên quan. Cụ thể, Pierson (1993) chỉ ra hai cơ chế phản hồi căn bản: (1) hiệu ứng nguồn lực và động cơ; và (2) hiệu ứng thông tin, tín hiệu diễn giải.

Đối với DLCĐ, lý thuyết này cung cấp một khung phân tích thích hợp: cộng đồng vừa trực tiếp trải nghiệm quá trình thực thi chính sách, vừa là chủ thể chủ động định đoạt mức độ

tham gia vào các hoạt động tương lai. Tuy nhiên, luận án chỉ vận dụng khung lý thuyết phản hồi chính sách như cơ sở nền tảng nhằm luận giải cơ chế tác động từ các đánh giá thực thi lên thái độ và xu hướng hành vi của người dân; nghiên cứu không đặt mục tiêu kiểm định toàn bộ chu trình phản hồi chính sách phức hợp theo nghĩa rộng nhất của lý thuyết này.

Trong khuôn khổ đề tài, phản hồi của cộng đồng không bị thu hẹp thành sự thỏa mãn/hài lòng chung chung, cũng không đồng nhất với các kết quả tăng trưởng kinh tế thuần túy. Trọng tâm của cấu trúc này tập trung vào: (1) Thái độ ủng hộ việc tiếp tục lan tỏa và mở rộng quy mô DLCĐ; (2) Mức độ sẵn sàng tham gia chủ động khi hoạt động du lịch được mở rộng; và (3) Đánh giá của người dân về vai trò hỗ trợ từ các chính sách hiện hành trong việc tạo lập môi trường phát triển thuận lợi.

Trên cơ sở đó, sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH) được định nghĩa là phản hồi tích cực của cộng đồng địa phương trước triển vọng phát triển tương lai của DLCĐ, được cấu thành bởi niềm tin ủng hộ sự mở rộng, tinh thần sẵn sàng tham gia hành động và nhận định tích cực về vai trò hỗ trợ của khung chính sách hiện hành.

Việc xác lập thuật ngữ này (với ký hiệu ĐH) thay cho các cách gọi vĩ mô như "định hướng phát triển DLCĐ" nhằm phân định ranh giới rõ ràng: chủ thể phản hồi duy nhất ở đây là cộng đồng cư dân bản địa, qua đó giới hạn nội hàm vào thái độ và xu hướng hành vi cá nhân/hộ gia đình. Cấu trúc ĐH không đại diện cho các thành tựu phát triển du lịch đã gặt hái được trong quá khứ, cũng không phản ánh các nghị quyết, quy hoạch chiến lược hay ý chí quản lý từ phía cơ quan công quyền.

Tóm lại, xét trong chuỗi mắt xích phân tích chính sách, đánh giá của cộng đồng về chất lượng thực thi và phản hồi tương lai của họ có mối tương quan chặt chẽ nhưng là hai tầng khái niệm độc lập. Bốn cấu trúc HL, HQ, PH và MT đại diện cho bốn phương diện đánh giá thực thi đa chiều, không mặc định gộp thành một cấu trúc bậc cao. Trong khi đó, ĐH đóng vai trò là biến phụ thuộc phản ánh kết quả hành vi mong đợi. Đây chính là luận cứ khoa học để luận án thiết lập và kiểm định độc lập bốn mối quan hệ giả thuyết từ HL, HQ, PH, MT đến ĐH trong mô hình cấu trúc PLS-SEM.

2.4. Khung lý thuyết, mô hình và giả thuyết nghiên cứu

2.4.1. Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu

Nghiên cứu chính sách phát triển DLCĐ ở cấp độ địa phương đòi hỏi một khung lý thuyết có khả năng kết nối hữu cơ giữa: nội dung và công cụ chính sách ban hành; quá trình tổ chức triển khai thực địa; trải nghiệm và đánh giá của các đối tượng chịu tác động; cùng thái độ và phản hồi hành vi của họ đối với triển vọng phát triển trong tương lai. Xét về bản chất, chính sách công, dù được thiết kế bài bản, toàn diện đến đâu, cũng không mặc nhiên tự động chuyển hóa thành kết quả tương ứng ngoài thực tiễn. Hiệu quả chuyển tải chính sách luôn chịu sự chi phối mang tính quyết định từ năng lực vận hành của bộ máy thực thi, khả năng tiếp cận và hấp thụ của đối tượng thụ hưởng, cơ chế phối hợp liên ngành và các điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù tại địa phương.

Đối với mô hình DLCĐ, cộng đồng cư dân vừa là đối tượng thụ hưởng chính sách, vừa đóng vai trò là chủ thể trực tiếp cung ứng sản phẩm, dịch vụ, đồng thời khai thác và gìn giữ nguồn tài nguyên của điểm đến. Do đó, việc phân tích chính sách phát triển DLCĐ không thể chỉ dừng lại ở các báo cáo hành chính, mà cần giải mã cách thức các công cụ chính sách đi vào đời sống, cách người dân tri nhận và đánh giá chất lượng thực thi, cũng như mối quan hệ nhân quả giữa những cảm nhận này với thái độ ủng hộ và mức độ sẵn sàng tiếp tục dấn thân của cộng đồng.

Trên cơ sở đó, nền tảng lý luận của luận án được xây dựng từ hai lý thuyết cốt lõi và một tiếp cận đánh giá mang tính bổ trợ, bao gồm: (1) Lý thuyết thực thi chính sách; (2) Tiếp cận đánh giá chính sách đa tiêu chí; và (3) Lý thuyết phản hồi chính sách. Mỗi thành tố đảm nhận một chức năng giải thích riêng biệt nhưng được tích hợp chặt chẽ theo logic vận động của chu trình chính sách.

i) Lý thuyết thực thi chính sách (Policy Implementation Theory)

Lý thuyết thực thi chính sách cung cấp luận cứ khoa học để giải thích quá trình chuyển hóa mục tiêu, định hướng và công cụ chính sách trên văn bản thành các hành động can thiệp và kết quả thực tế. Smith (1973) quan niệm thực thi chính sách là một tiến trình tương tác động giữa bốn yếu tố then chốt: chính sách lý tưởng (idealized policy), tổ chức thực thi (implementing organization), nhóm đối tượng thụ hưởng/chịu tác động (target group) và các yếu tố môi trường bối cảnh (environmental factors). Sự va đập và bất tương thích giữa các thành tố này thường tạo ra những xung

đột, phản ứng và đòi hỏi điều chỉnh liên tục, khiến kết quả thực địa nảy sinh khoảng cách (implementation gap) so với dự định ban đầu của nhà làm chính sách.

Từ góc độ tiếp cận thực thi từ trên xuống (top-down approach), Sabatier & Mazmanian (1980) nhấn mạnh rằng sự thành bại của thực thi phụ thuộc vào tính minh định và nhất quán của mục tiêu, tính chuẩn xác của quá trình cấu trúc thực thi, sự đầy đủ của nguồn lực, chất lượng điều phối liên cơ quan cùng các biến số kinh tế - xã hội bên ngoài. Các luận điểm này chỉ rõ: kết quả chính sách ngoài thực tế không đơn thuần là hàm số của ý chí chính trị trên văn bản, mà phụ thuộc mật thiết vào năng lực tổ chức, phản ứng của đối tượng chịu tác động và bối cảnh vận hành.

Trong lĩnh vực DLCĐ, lý thuyết thực thi mang ý nghĩa sống còn do bản chất chính sách du lịch luôn có tính liên ngành sâu sắc và thường được triển khai lồng ghép vào nhiều chương trình mục tiêu quốc gia, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội khác nhau. Chu trình thực hiện có sự đan xen của nhiều cấp quản lý, ban ngành, doanh nghiệp lữ hành và người dân địa phương. Vì vậy, hiệu quả chuyển tải chính sách phụ thuộc rất lớn vào năng lực bộ máy, sự phân định thẩm quyền, cơ chế chia sẻ lợi ích và năng lực hấp thụ của cộng đồng.

Trong luận án, lý thuyết thực thi chính sách được vận dụng làm nền tảng phân tích quá trình chuyển tải các nhóm công cụ chính sách DLCĐ vào thực tế, đồng thời bóc tách các điểm nghẽn làm phát sinh khoảng cách thực thi. Luận án hệ thống hóa các yếu tố này thông qua công cụ phân tích "Bộ lọc thực thi"4 tầng. Cần khẳng định rõ: "Bộ lọc thực thi" 4 tầng là một khung phân loại phục vụ việc phân tích định tính và thống kê mô tả; đây không phải là một cấu trúc tiềm ẩn, không đóng vai trò biến trung gian hay biến điều tiết trong mô hình lượng hóa PLS-SEM.

ii) Tiếp cận đánh giá chính sách đa tiêu chí (Policy Evaluation Approach)

Tiếp cận đánh giá chính sách cho phép nhìn nhận quá trình và kết quả can thiệp công trên nhiều phương diện, thay vì chỉ dựa vào số lượng văn bản ban hành, tiến độ giải ngân hay số đợt tập huấn hoàn thành. Khung tiêu chí OECD/DAC là nguồn tham chiếu quan trọng cho cách tiếp cận này, bao gồm 6 tiêu chuẩn cốt lõi: tính phù hợp (relevance), tính gắn kết (coherence), tính hiệu lực (effectiveness), tính hiệu quả (efficiency), tác động

(impact) và tính bền vững (sustainability) (OECD, 2019, 2021).

Luận án không áp dụng toàn bộ khung OECD/DAC mà kế thừa cách tiếp cận đánh giá đa tiêu chí, từ đó điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù của chính sách phát triển DLCĐ và khả năng đo lường thực tế từ đối tượng khảo sát. Cụ thể, bốn phương diện đánh giá chất lượng thực thi được xác lập với nội hàm độc lập:

- Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận (HL): Phản ánh mức độ các nội dung, công cụ chính sách được hiện thực hóa thành những kết quả triển khai cụ thể, trực quan mà cộng đồng nhận biết được (tạo lập việc làm, mô hình hoạt động, khả năng tiếp cận hỗ trợ).

- Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận (HQ): Phản ánh các lợi ích cụ thể mang lại cho người dân về kỹ năng, chất lượng dịch vụ và đời sống cộng đồng, thay vì đo lường hiệu quả ngân sách hay chi phí tài chính.

- Tính phù hợp chính sách được cảm nhận (PH): Phản ánh mức độ tương thích giữa các nội dung và phương thức hỗ trợ với nhu cầu thực tế, năng lực tiếp nhận, tập quán bản địa, nguồn lực và bối cảnh cụ thể của từng điểm đến.

- Tính bền vững môi trường được cảm nhận (MT): Phản ánh phương diện môi trường trong quá trình thực thi chính sách, gắn liền với công tác thu gom và xử lý chất thải, bảo tồn cảnh quan sinh thái và nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh tại điểm đến.

Bốn cấu trúc HL, HQ, PH và MT được xác lập là các biến giải thích độc lập có nội hàm phân biệt, không cấu thành một cấu trúc tiềm ẩn bậc cao (higher-order construct) và không thay thế lẫn nhau. Cách tiếp cận này bảo đảm sự phân định rõ ràng giữa các nội dung, công cụ chính sách ban hành (CS1–CS7) với các phương diện mà cộng đồng sử dụng để đánh giá chất lượng thực thi của các công cụ đó.

iii) Lý thuyết phản hồi chính sách (Policy Feedback Theory)

Lý thuyết phản hồi chính sách cung cấp khung giải thích về tác động phản hồi của chính sách lên nhận thức, niềm tin và hành vi tiếp nối của nhóm đối tượng thụ hưởng. Pierson (1993) khẳng định chính sách công sau khi ban hành không chỉ mang lại kết quả phân bổ nguồn lực ban đầu, mà quá trình thực thi còn kích hoạt hai nhóm tác động then chốt: (1) Hiệu ứng nguồn lực và động cơ (resource and incentive

effects) thông qua việc cung cấp và tái phân bổ các lợi ích vật chất; và (2) Hiệu ứng diễn giải (interpretive effects) thông qua các tín hiệu thể chế, giúp người dân đánh giá mức độ cam kết của nhà nước cũng như triển vọng phát triển của ngành nghề.

Đối với DLCĐ, lý thuyết phản hồi chính sách giúp giải thích cơ chế hình thành thái độ và hành vi: những lợi ích, sự thuận tiện hoặc các rào cản mà người dân trải nghiệm trong quá trình thực thi chính sách sẽ định hình niềm tin và quyết định của họ đối với việc mở rộng hoạt động du lịch tại địa phương.

Trong khuôn khổ luận án, lý thuyết phản hồi chính sách được vận dụng làm cơ sở lý luận nhằm giải thích mối quan hệ tác động từ bốn phương diện đánh giá thực thi (HL, HQ, PH, MT) đến phản hồi hành vi của người dân. Nghiên cứu không đặt mục tiêu kiểm định toàn bộ chu trình phản hồi chính sách ở quy mô vĩ mô.

Phản hồi của cộng đồng được đo lường thông qua cấu trúc Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH). Cấu trúc này phản ánh: thái độ đồng thuận mở rộng quy mô, sự sẵn sàng đầu tư nguồn lực và tham gia chuỗi cung ứng dịch vụ, cùng niềm tin vào môi trường chính sách hỗ trợ trong tương lai. Cần nhấn mạnh, ĐH là cấu trúc phản ánh nhận thức và khuynh hướng hành vi của cư dân; biến số này không đại diện cho các kết quả tăng trưởng kinh tế đã qua, cũng không phản ánh mục tiêu quy hoạch hay ý chí quản lý hành chính của nhà nước.

iv) Sự tích hợp các nền tảng lý luận và khung phân tích tổng thể

Ba trụ cột lý luận trên đảm nhận các chức năng khoa học chuyên biệt nhưng bổ trợ chặt chẽ cho nhau trong một chỉnh thể thống nhất: Lý thuyết thực thi chính sách giải thích tiến trình chuyển tải công cụ chính sách vào thực tế và các rào cản nảy sinh; Tiếp cận đánh giá chính sách đa tiêu chí cung cấp các phương diện để người dân cảm nhận và đánh giá chất lượng thực thi; Lý thuyết phản hồi chính sách kết nối nhận thức đánh giá của người dân với thái độ ủng hộ và mức độ sẵn sàng tiếp tục tham gia phát triển du lịch.

Từ sự tích hợp đó, logic phân tích tổng thể xuyên suốt luận án được xác lập theo tiến trình nối tiếp: *"Nội dung, công cụ chính sách (CS1–CS7)" ⟶ "Quá trình thực thi (Bộ lọc: Điều kiện & Rào cản)" ⟶ "Chất lượng thực thi được cảm nhận (HL, HQ, PH, MT)" ⟶ "Phản hồi của cộng đồng (ĐH)".*

Cần lưu ý rằng các tầng phân tích trong chuỗi logic tổng thể nêu trên không đồng nhất với toàn bộ các đường dẫn thực nghiệm trong mô hình cấu trúc PLS-SEM. Cụ thể, hệ thống công cụ chính sách (CS1–CS7), quá trình tổ chức triển khai, cùng các điều kiện và rào cản thực thi được luận án làm rõ chủ yếu thông qua phương pháp phân tích văn bản chính sách, thống kê mô tả và dữ liệu phỏng vấn định tính chuyên sâu. Trong khi đó, mô hình cấu trúc PLS-SEM được thiết kế chuyên biệt nhằm kiểm định 04 mối quan hệ tác động trực tiếp từ 04 phương diện đánh giá thực thi (HL, HQ, PH, MT) đến phản hồi của cộng đồng (ĐH), tương ứng với các giả thuyết từ H1 đến H4. Sự phân định mạch lạc này bảo đảm cho đề tài duy trì được góc nhìn bao quát, toàn diện của một nghiên cứu chính sách công, đồng thời tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc nhận dạng và kiểm định mô hình trong kỹ thuật phân tích PLS-SEM.

2.4.2. Phân định khung phân tích chính sách và mô hình nghiên cứu định lượng

Khung phân tích tổng thể của luận án có phạm vi bao quát rộng hơn mô hình nghiên cứu định lượng thực nghiệm. Khung phân tích này kết nối chặt chẽ bốn tầng phân tích kế tiếp nhau, bao gồm: (1) Nội dung và công cụ chính sách; (2) Quá trình tổ chức thực thi dưới tác động của các điều kiện và rào cản địa phương; (3) Các phương diện đánh giá chất lượng thực thi chính sách được cộng đồng cảm nhận; và (4) Sự ủng hộ, sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng. Tuy nhiên, xuất phát từ bản chất dữ liệu và mục tiêu nghiên cứu, không phải toàn bộ các thành phần cũng như mối liên hệ trong khung phân tích tổng thể đều được đưa vào kiểm định bằng mô hình cấu trúc PLS-SEM. Sự phân định cụ thể giữa các tầng phân tích được xác lập như sau:

i) Tầng phân tích thứ nhất - Nội dung và công cụ chính sách: Bảy nhóm ký hiệu từ CS1 đến CS7 được sử dụng nhằm nhận diện và hệ thống hóa các lĩnh vực can thiệp trọng tâm của chính sách phát triển DLCĐ, gồm: (CS1) Bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường; (CS2) Hỗ trợ vốn và tín dụng ưu đãi; (CS3) Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực; (CS4) Đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật; (CS5) Phát triển sản phẩm du lịch; (CS6) Xúc tiến, quảng bá điểm đến; và (CS7) Liên kết, hợp tác phát triển. Các nhóm này đóng vai trò phân loại phục vụ việc rà soát văn bản chính sách, thống kê mô tả thực trạng và đối chiếu với dữ liệu phỏng vấn định tính. CS1–CS7 là các

mã phân loại thuộc miền nội dung chính sách, không phải là bảy chính sách độc lập và không được thiết kế thành các cấu trúc đo lường trong mô hình kiểm định giả thuyết. Việc dùng chung ký hiệu "CS" thuần túy nhằm thể hiện nội dung thuộc miền chính sách phát triển DLCĐ, không đại diện cho một biến tiềm ẩn tổng hợp hay một cấu trúc bậc cao (higher-order construct). Do đó, luận án không thiết lập các đường dẫn cấu trúc từ CS1–CS7 đến các biến tiềm ẩn khác trong mô hình PLS-SEM.

ii) Tầng phân tích thứ hai - Quá trình thực thi dưới tác động của điều kiện và rào cản: Quá trình chuyển tải chính sách được xem xét dưới sự tác động đa chiều từ bối cảnh địa phương. Các điều kiện thực thi bao gồm: đặc điểm và năng lực hấp thụ của đối tượng thụ hưởng; năng lực tổ chức của bộ máy thực thi; hệ sinh thái hỗ trợ và khả năng kết nối mạng lưới. Ngược lại, các rào cản thực thi bao gồm: sự lệch pha nội dung chính sách, sự đứt gãy trong điều phối liên ngành, khoảng cách năng lực thực thi và sự đứt gãy thông tin phản hồi hai chiều. Những yếu tố này được hệ thống hóa trong công cụ phân tích "Bộ lọc thực thi" 4 tầng nhằm làm rõ cơ chế vận hành chính sách trong thực tiễn. Cần nhấn mạnh: "Bộ lọc thực thi" 4 tầng không được xác lập thành một cấu trúc đo lường định lượng; các điều kiện và rào cản không đóng vai trò biến độc lập, biến trung gian hay biến điều tiết trong mô hình PLS-SEM. Việc phân tích tầng nội dung này hoàn toàn dựa trên dữ liệu văn bản và bằng chứng định tính. Các câu hỏi bổ trợ (ký hiệu NT) trong phiếu khảo sát chỉ đóng vai trò cung cấp số liệu thống kê mô tả nhằm bổ sung căn cứ thực chứng về bối cảnh, hoàn toàn không dùng để lượng hóa mô hình điều kiện và rào cản.

iii) Tầng phân tích thứ ba - Các phương diện đánh giá thực thi được cảm nhận: Mô hình định lượng tập trung đo lường độc lập bốn phương diện đánh giá thực thi chính sách từ góc nhìn của cộng đồng bản địa, gồm: Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận (HL), Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận (HQ), Tính phù hợp chính sách được cảm nhận (PH) và Tính bền vững môi trường được cảm nhận (MT). Đây là bốn cấu trúc giải thích độc lập có nội hàm riêng biệt, không đóng vai trò biến trung gian và không gộp thành một cấu trúc tiềm ẩn bậc cao về chất lượng thực thi.

iv) Tầng phân tích thứ tư - Phản hồi của cộng đồng: Được đại diện bởi cấu trúc Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH). ĐH phản

ánh trực tiếp thái độ đồng thuận, mức độ sẵn sàng tham gia hành động và đánh giá của người dân về môi trường chính sách hỗ trợ trong tương lai. Cấu trúc này không đo lường các kết quả tăng trưởng du lịch đã qua, cũng không đại diện cho định hướng chiến lược hay ý chí quản lý của cơ quan quản lý nhà nước.

- Về vai trò trong mô hình cấu trúc: HL, HQ, PH và MT đóng vai trò là các cấu trúc giải thích (biến độc lập); ĐH đóng vai trò là cấu trúc kết quả (biến phụ thuộc). Mô hình PLS-SEM chỉ tập trung kiểm định 04 mối quan hệ tác động trực tiếp: HL → ĐH, HQ → ĐH, PH → ĐH và MT → ĐH (tương ứng với các giả thuyết từ H1 đến H4). Mô hình loại trừ hoàn toàn các đường dẫn từ CS1–CS7, các câu hỏi mô tả bối cảnh (NT) hay các điều kiện và rào cản thực thi đến các biến tiềm ẩn trong mô hình.

- Về đặc tả mô hình đo lường:

+ Các cấu trúc HL, HQ, MT và ĐH được thiết kế theo mô hình đo lường phản ánh (reflective measurement model), xuất phát từ nguyên lý các biến quan sát là những biểu hiện cụ thể phản ánh cùng một thuộc tính tiềm ẩn tương ứng.

+ Riêng cấu trúc PH được đặc tả theo mô hình đo lường hình thành (formative measurement model). Bảy biến quan sát của PH đại diện cho bảy khía cạnh phù hợp khác nhau gắn liền trực tiếp với bảy nhóm can thiệp chính sách (từ CS1 đến CS7) và cùng cấu thành nên nhận định tổng thể về tính phù hợp của chính sách. Các chỉ báo này không nhất thiết phải tương quan thuận chiều hay thay thế lẫn nhau; việc loại bỏ bất kỳ một biến quan sát nào cũng có nguy cơ làm thiếu hụt nội hàm khái niệm của PH.

Vận dụng lý thuyết phản hồi chính sách (policy feedback theory), mô hình định lượng hướng đến việc trả lời câu hỏi thực nghiệm: Liệu những đánh giá tích cực hơn của cộng đồng về từng phương diện thực thi (HL, HQ, PH, MT) có thúc đẩy mức độ ủng hộ và sự sẵn sàng tham gia mở rộng hoạt động DLCĐ (ĐH) cao hơn hay không? Việc kiểm định độc lập 04 mối quan hệ này cho phép nhận diện mức độ tác động của từng phương diện can thiệp, vừa bảo đảm tính chặt chẽ về lý luận, vừa phù hợp với điều kiện thu thập dữ liệu thực địa của đề tài.

Tóm lại, sự phân định tường minh này giúp luận án tránh việc đồng nhất giữa khung phân tích chính sách tổng thể với mô hình cấu trúc PLS-SEM. Trong khi khung

phân tích đóng vai trò định hướng, bao quát toàn bộ tiến trình nghiên cứu và kết nối đa nguồn bằng chứng (tài liệu, định tính, thống kê mô tả), thì mô hình định lượng PLS-SEM là công cụ chuyên biệt dùng để lượng hóa và kiểm định các mối quan hệ tác động trọng tâm được xác lập từ khung phân tích đó.

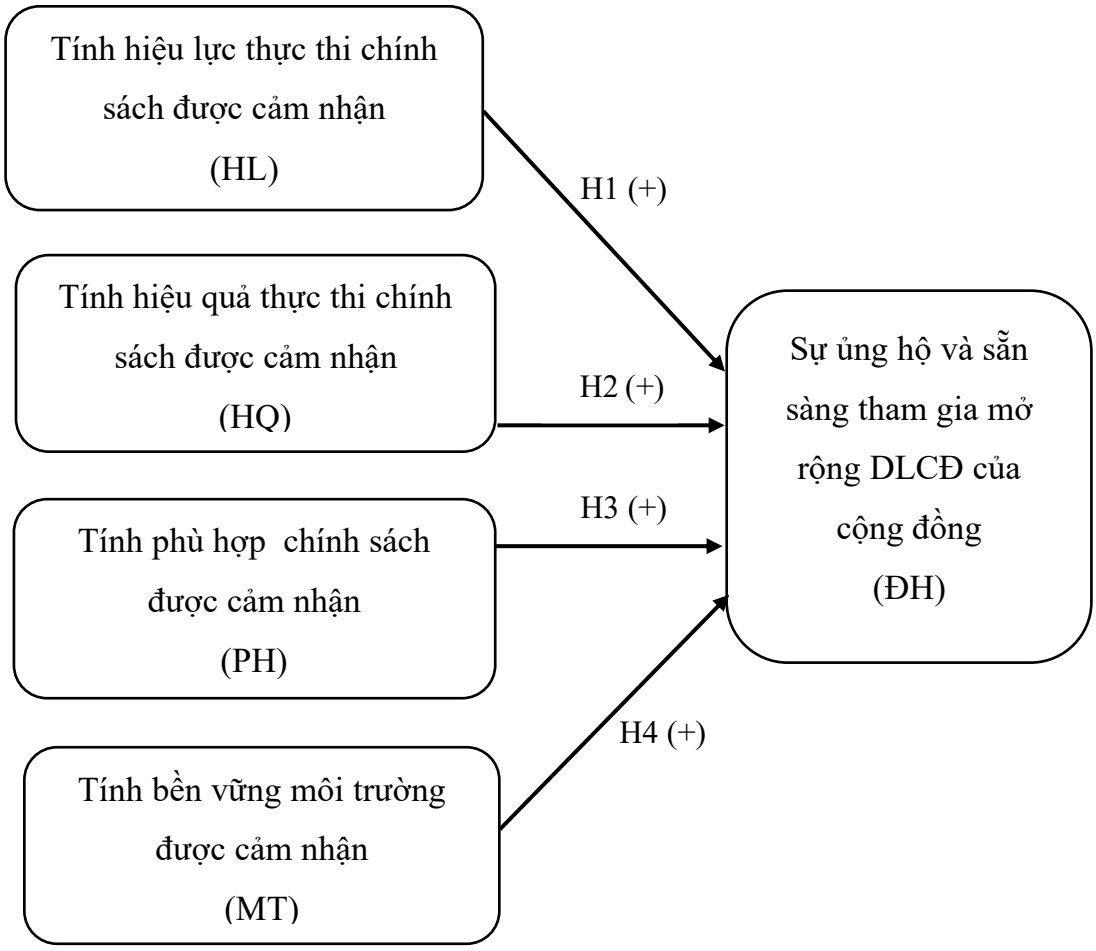
2.4.3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở khung lý thuyết đã xác lập và sự phân định giữa các tầng phân tích, mô hình nghiên cứu định lượng tập trung kiểm định thực nghiệm mối quan hệ tác động giữa bốn phương diện đánh giá thực thi chính sách được cộng đồng cảm nhận với sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của người dân địa phương. Bốn cấu trúc giải thích (biến độc lập) bao gồm: (1) Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận (HL); (2) Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận (HQ); (3) Tính phù hợp của chính sách được cảm nhận (PH); và (4) Tính bền vững môi trường được cảm nhận (MT). Cấu trúc kết quả (biến phụ thuộc duy nhất) là Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH).

Cần nhấn mạnh lại rằng, cấu trúc ĐH không đại diện cho các kết quả tăng trưởng du lịch đã qua, cũng không phản ánh quy hoạch chiến lược hay định hướng quản lý từ phía cơ quan công quyền. Biến số này đo lường phản hồi từ phía người dân, thể hiện qua: thái độ đồng thuận đối với việc tiếp tục mở rộng DLCĐ, mức độ chủ động tham gia cung ứng dịch vụ và niềm tin của cộng đồng vào vai trò hỗ trợ của khung chính sách hiện hành.

Các công trình nghiên cứu thực nghiệm về thái độ và hành vi của cư dân bản địa đối với phát triển du lịch đều chỉ ra rằng: nhận thức của người dân về lợi ích kinh tế, tác động xã hội và các điều kiện hỗ trợ tại chỗ có mối quan hệ tương quan thuận chiều với mức độ ủng hộ hoạt động du lịch hiện tại cũng như trong tương lai (Gursoy, Jurowski & Uysal, 2002; Nunkoo & Ramkissoon, 2011; Lee, 2013; Brida et al., 2014). Mặc dù các nghiên cứu trước đây chưa đo lường trực tiếp quá trình thực thi chính sách theo bốn phương diện chuyên biệt như luận án xác lập, nhưng chúng cung cấp cơ sở thực nghiệm quan trọng cho luận điểm: đánh giá và trải nghiệm thực tế của người dân trong quá trình tiếp nhận chính sách sẽ định hình thái độ ủng hộ và quyết định hành vi tiếp tục tham gia phát triển du lịch của họ.

Vận dụng lý thuyết phản hồi chính sách (policy feedback theory), luận án đề xuất 04 mối quan hệ tác động trực tiếp và cùng chiều (+) từ HL, HQ, PH và MT đến ĐH. Mô hình nghiên cứu định lượng đề xuất được trình bày tại Hình 2.2.



Hình 2.2. Mô hình nghiên cứu định lượng đề xuất

(Nguồn: Tác giả đề xuất, 2025)

* Ghi chú:

- (+): Mối quan hệ tác động kỳ vọng cùng chiều (dương)**.**
- HL: Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận; HQ: Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận; PH: Tính phù hợp chính sách được cảm nhận; MT: Tính bền vững môi trường được cảm nhận.
- ĐH: Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng.
- H1–H4: Các giả thuyết nghiên cứu của mô hình.

i) Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận và sự ủng hộ, sẵn sàng tham gia của cộng đồng

Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận phản ánh mức độ người dân nhận thấy các nội dung, định hướng và công cụ chính sách DLCĐ được hiện thực hóa trong thực tiễn, tạo ra các kết quả đầu ra trực tiếp có thể nhận diện được. Các biểu hiện cụ thể bao gồm: sự hình thành và duy trì ổn định của các mô hình DLCĐ tại cơ sở, những đóng góp thiết thực vào giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cùng tính minh bạch và thuận lợi trong việc tiếp cận thông tin, nguồn lực hỗ trợ từ nhà nước.

Theo lý thuyết phản hồi chính sách, những kết quả và trải nghiệm hình thành trong quá trình thụ hưởng chính sách sẽ phát đi các tín hiệu diễn giải, giúp người dân đánh giá lại năng lực quản trị công và triển vọng của chính sách, từ đó định hình các quyết định hành vi tiếp theo (Pierson, 1993). Khi cộng đồng nhận thấy chính sách không dừng lại ở các quy định trên văn bản mà đã mang lại những chuyển biến cụ thể tại địa phương, niềm tin của họ vào định hướng phát triển DLCĐ sẽ được củng cố. Do đó, người dân sẽ có xu hướng ủng hộ cao hơn và chủ động chuẩn bị các nguồn lực để tham gia vào chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch khi quy mô hoạt động được mở rộng. Từ lập luận trên, giả thuyết H1 được đề xuất:

H1: Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận (HL) có tác động tích cực (cùng chiều) đến sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH).

ii) Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận và sự ủng hộ, sẵn sàng tham gia của cộng đồng

Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận phản ánh mức độ cộng đồng nhận thấy các chương trình và hoạt động hỗ trợ mang lại những cải thiện và lợi ích có ý nghĩa đối với quá trình phát triển DLCĐ. Trong phạm vi luận án, HQ được thể hiện qua sự cải thiện về kiến thức, kỹ năng và năng lực tham gia hoạt động du lịch của cộng đồng; chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch; và những thay đổi tích cực đối với kinh tế, văn hóa và đời sống xã hội tại địa phương.

Các biến quan sát của HQ không đo lường trực tiếp nguồn lực đầu vào, chi phí thực hiện hoặc mối tương quan giữa chi phí và kết quả. Vì vậy, HQ không được diễn

giải theo nghĩa hẹp của hiệu quả chi phí hoặc hiệu suất sử dụng ngân sách mà phản ánh những cải thiện và lợi ích được cộng đồng nhận biết từ quá trình thực thi chính sách.

Các nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch cho thấy nhận thức về lợi ích từ phát triển du lịch có quan hệ với thái độ ủng hộ của cư dân đối với việc tiếp tục phát triển du lịch tại địa phương (Gursoy al et, 2002; Nunkoo & Ramkissoon, 2011; Lee, 2013). Dưới góc độ phản hồi chính sách, khi cộng đồng nhận thấy các hoạt động hỗ trợ góp phần nâng cao năng lực, cải thiện sản phẩm, dịch vụ hoặc mang lại những lợi ích có ý nghĩa đối với đời sống địa phương, họ có thể hình thành đánh giá tích cực hơn đối với quá trình thực thi chính sách. Những đánh giá này được kỳ vọng gắn với mức độ ủng hộ cao hơn và sự sẵn sàng tiếp tục tham gia phát triển DLCĐ. Ngược lại, nếu các hoạt động hỗ trợ không tạo ra những cải thiện mà cộng đồng có thể nhận biết, mức độ ủng hộ và động lực tiếp tục tham gia có thể bị hạn chế. Vì vậy, giả thuyết H2 được đề xuất như sau:

H2: Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận (HQ) có tác động tích cực (cùng chiều) đến sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH).

iii) Tính phù hợp chính sách được cảm nhận và sự ủng hộ, sẵn sàng tham gia của cộng đồng

Tính phù hợp chính sách được cảm nhận phản ánh mức độ tương thích giữa nội dung và cách thức hỗ trợ của chính sách với nhu cầu, khả năng tiếp cận, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và bối cảnh phát triển DLCĐ tại địa phương. Đối với DLCĐ, mức độ phù hợp cần được xem xét theo từng nhóm nội dung chính sách vì các cộng đồng có đặc điểm tài nguyên, điều kiện sinh kế, năng lực tham gia và nhu cầu hỗ trợ khác nhau.

Một nội dung chính sách có thể được triển khai theo kế hoạch nhưng vẫn khó đạt được sự đồng thuận nếu không phù hợp với nhu cầu, khả năng tiếp nhận hoặc thứ tự ưu tiên của cộng đồng. Ngược lại, khi nội dung và cách thức hỗ trợ phù hợp với điều kiện thực tế, cộng đồng có nhiều khả năng tiếp cận, sử dụng nguồn lực hỗ trợ và tham gia vào quá trình phát triển DLCĐ. Cách tiếp cận này phù hợp với quan điểm phát triển du lịch dựa vào cộng đồng, trong đó sự tham gia của người dân vào quá trình xác định nhu cầu và ra quyết định có ý nghĩa đối với tính phù hợp và khả năng thực hiện các hoạt động phát triển du lịch (Timothy, 1999; Hall, 2000; Asker al et, 2010).

Khi chính sách được cộng đồng đánh giá là phù hợp hơn với điều kiện và nhu cầu thực tế, mức độ đồng thuận đối với các hoạt động phát triển DLCĐ có thể được nâng cao. Sự phù hợp này cũng tạo điều kiện để cộng đồng tham gia và duy trì sự tham gia trong quá trình phát triển du lịch tại địa phương. Vì vậy, giả thuyết H3 được đề xuất như sau:

H3: Tính phù hợp của chính sách được cảm nhận (PH) có tác động tích cực (cùng chiều) đến sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH).

iv) Tính bền vững môi trường được cảm nhận và sự ủng hộ, sẵn sàng tham gia của cộng đồng

Tài nguyên tự nhiên, cảnh quan và chất lượng môi trường là những điều kiện quan trọng đối với việc hình thành và duy trì sản phẩm DLCĐ, đồng thời có quan hệ trực tiếp với đời sống và sinh kế của cộng đồng địa phương. Nếu hoạt động du lịch không đi kèm với các biện pháp quản lý môi trường phù hợp, sự gia tăng chất thải, ô nhiễm và suy giảm tài nguyên có thể ảnh hưởng đến chất lượng môi trường sống và khả năng duy trì hoạt động du lịch tại điểm đến.

Các nghiên cứu về thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch cho thấy nhận thức về những tác động tiêu cực đối với môi trường có thể làm giảm mức độ ủng hộ của cộng đồng đối với hoạt động phát triển du lịch (Brida et al., 2014). Trong phạm vi luận án, tính bền vững môi trường được cảm nhận thể hiện qua việc phổ biến các quy định hoặc kế hoạch quản lý môi trường; tổ chức thu gom và xử lý rác thải, nước thải; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của cộng đồng và khách du lịch; và sự phối hợp giữa cộng đồng với chính quyền trong bảo vệ sinh thái, cải thiện cảnh quan.

Khi cộng đồng nhận thấy hoạt động DLCĐ được triển khai gắn với quản lý chất thải, bảo vệ tài nguyên, duy trì cảnh quan và nâng cao trách nhiệm của các bên có liên quan, họ có thể đánh giá tích cực hơn về khả năng duy trì hoạt động du lịch trong dài hạn. Nhận thức này được kỳ vọng gắn với mức độ ủng hộ cao hơn và sự sẵn sàng tiếp tục tham gia phát triển DLCĐ. Vì vậy, giả thuyết H4 được đề xuất như sau:

H4: Tính bền vững môi trường được cảm nhận (MT) có tác động tích cực (cùng chiều) đến sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH).

Bảng 2.2. Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu của mô hình

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Chiều kỳ vọng
H1	Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận (HL) có tác động tích cực (cùng chiều) đến sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH)	+
H2	Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận (HQ) có tác động tích cực (cùng chiều) đến sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH)	+
H3	Tính phù hợp chính sách được cảm nhận (PH) có tác động tích cực (cùng chiều) đến sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH)	+
H4	Tính bền vững môi trường được cảm nhận (MT) có tác động tích cực (cùng chiều) đến sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH)	+

(Nguồn: Tác giả đề xuất, 2025)

Mô hình cấu trúc PLS-SEM trong luận án được thiết kế để kiểm định các mối quan hệ thống kê dựa trên tập dữ liệu khảo sát cắt ngang thu thập tại một thời điểm nhất định. Do đặc thù của dữ liệu cắt ngang, các hệ số hồi quy được ước lượng cần được diễn giải thận trọng dưới góc độ mối liên hệ thống kê và năng lực giải thích trong giới hạn kích thước mẫu khảo sát, không được coi là bằng chứng khẳng định về mối quan hệ nhân quả tất định theo thời gian.

Để khắc phục giới hạn này và làm sáng tỏ cơ chế chuyển tải chính sách ngoài thực tiễn, các phát hiện định lượng sẽ được đối sánh, kiểm chứng chéo và luận giải thông qua việc tích hợp tài liệu chính sách, phân tích thống kê mô tả và các bằng chứng phỏng vấn định tính chuyên sâu tại các chương tiếp theo của luận án.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 đã hoàn thành việc hệ thống hóa toàn diện cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách phát triển DLCĐ ở cấp độ địa phương theo một chuỗi logic chặt chẽ: kết nối giữa nội dung - công cụ chính sách ban hành, quá trình tổ chức triển khai thực địa, các phương diện đánh giá chất lượng thực thi từ phía cộng đồng và phản hồi hành vi tiếp nối của người dân. Trong khuôn khổ nghiên cứu, chính sách phát triển DLCĐ được tiếp cận như một miền chính sách công mang tính liên ngành sâu sắc và có độ lồng ghép cao, trong đó các mục tiêu và nguồn lực can thiệp được phân bổ đan xen trong nhiều chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia, đề án và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Trước hết, trên cơ sở tổng quan lý luận và các công trình tiền nhiệm, luận án đã chuẩn hóa bảy nhóm can thiệp chính sách trọng tâm, được ký hiệu từ CS1 đến CS7, bao gồm: bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường (CS1); hỗ trợ vốn và tín dụng (CS2); đào tạo, phát triển nguồn nhân lực (CS3); đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật (CS4); phát triển sản phẩm du lịch (CS5); xúc tiến, quảng bá điểm đến (CS6); và liên kết, hợp tác phát triển (CS7). Đây là các mã phân loại phục vụ việc rà soát văn bản thể chế, thống kê mô tả thực trạng và đối chiếu với dữ liệu định tính; hoàn toàn không phải là bảy chính sách tách rời, không cấu thành một biến tiềm ẩn bậc cao và không đóng vai trò là các cấu trúc kiểm định trong mô hình định lượng.

Bên cạnh đó, nghiên cứu đã làm rõ vai trò quyết định của khâu tổ chức thực hiện trong việc biến ý chí chính sách thành hiện thực sinh động. Hệ thống các điều kiện thực thi (đặc điểm và năng lực hấp thụ của đối tượng, năng lực bộ máy, hệ sinh thái liên kết) cùng các rào cản nảy sinh (lệch pha nội dung, đứt gãy điều phối, khoảng cách năng lực, đứt gãy thông tin phản hồi) được tích hợp trong công cụ phân tích "Bộ lọc thực thi" 4 tầng. Khung công cụ này phục vụ việc mổ xẻ cơ chế vận hành chính sách dưới góc độ định tính, không phải là một cấu trúc đo lường và không tham gia vào mô hình PLS-SEM dưới dạng biến trung gian hay biến điều tiết.

Trên cơ sở kết hợp hài hòa ba trụ cột lý luận gồm Lý thuyết thực thi chính

sách, Tiếp cận đánh giá chính sách đa tiêu chí (OECD/DAC) và Lý thuyết phản hồi chính sách (Pierson, 1993), luận án đã xác lập độc lập bốn phương diện đánh giá chất lượng thực thi được cảm nhận và một biến kết quả phản hồi của cộng đồng. Bốn phương diện đánh giá thực thi gồm: tính hiệu lực (HL), tính hiệu quả (HQ), tính phù hợp (PH) và tính bền vững môi trường (MT). Đây là bốn biến giải thích có nội hàm phân biệt, không gộp thành biến bậc cao; trong đó HL, HQ và MT được đặc tả theo mô hình đo lường phản ánh (reflective), còn PH được định danh là mô hình đo lường hình thành (formative). Cấu trúc kết quả là sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH), được đo lường theo mô hình phản ánh, đại diện cho thái độ đồng thuận và khuynh hướng hành vi của cư dân bản địa trước triển vọng phát triển tương lai.

Từ nền tảng lý thuyết nói trên, mô hình nghiên cứu định lượng đề xuất bốn mối quan hệ tác động trực tiếp, cùng chiều (+) từ HL, HQ, PH, MT đến ĐH, tương ứng với bốn giả thuyết nghiên cứu từ H1 đến H4. Cần nhấn mạnh sự phân định rạch ròi: trong khi các nhóm công cụ CS1–CS7 cùng hệ thống điều kiện và rào cản thực thi được giải mã sâu sắc bằng phân tích tài liệu và dữ liệu phỏng vấn định tính, thì mô hình PLS-SEM đóng vai trò là công cụ chuyên biệt để kiểm định thực nghiệm bốn giả thuyết nhân quả nêu trên dựa trên dữ liệu khảo sát thực địa.

Tóm lại, toàn bộ hệ thống lập luận, khung phân tích và mô hình nghiên cứu được xác lập trong Chương 2 đã tạo lập một nền tảng khoa học vững chắc và có tính hệ thống cao. Sự kết hợp hài hòa giữa tiếp cận phân tích chính sách vĩ mô với mô hình định lượng thực nghiệm không chỉ bảo đảm tính chặt chẽ về mặt phương pháp luận, mà còn cung cấp một lăng kính toàn diện để vừa kiểm định các mối quan hệ tác động trọng tâm, vừa phân tích, lý giải sâu sắc cơ chế vận hành cùng các rào cản thực tiễn của chính sách phát triển DLCĐ tại địa bàn nghiên cứu.

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu và quy trình nghiên cứu

3.1.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu chính sách phát triển DLCĐ ở cấp tỉnh liên quan đến nội dung và công cụ chính sách, quá trình tổ chức thực thi, sự tham gia của các chủ thể có liên quan và đánh giá của cộng đồng đối với kết quả thực thi. Các cơ quan quản lý nhà nước tham gia ban hành, điều phối và tổ chức thực hiện chính sách; doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ hợp tác tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ và tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ; cộng đồng địa phương vừa là đối tượng chịu tác động, vừa trực tiếp tham gia phát triển DLCĐ. Trong điều kiện các nội dung hỗ trợ DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long được lồng ghép trong nhiều chương trình, đề án và lĩnh vực quản lý, một nguồn dữ liệu hoặc một phương pháp nghiên cứu riêng lẻ khó phản ánh đầy đủ các phương diện của vấn đề nghiên cứu.

Từ đặc điểm của đối tượng nghiên cứu, luận án sử dụng thiết kế nghiên cứu hỗn hợp đa giai đoạn, kết hợp phương pháp định lượng và định tính theo những chức năng riêng nhưng có tính bổ trợ (Creswell & Plano Clark, 2018). Bên cạnh phân tích tài liệu chính sách, hai hợp phần thu thập dữ liệu sơ cấp gồm khảo sát định lượng đối với cộng đồng địa phương và phỏng vấn sâu đối với cán bộ quản lý, doanh nghiệp du lịch, hợp tác xã, tổ hợp tác và một số đơn vị có liên quan. Mỗi hợp phần sử dụng công cụ thu thập dữ liệu riêng, phù hợp với đặc điểm của nhóm đối tượng và mục đích phân tích.

- Hợp phần nghiên cứu định lượngsử dụng bảng hỏi có cấu trúc để khảo sát 300 người thuộc cộng đồng địa phương tại các địa bàn được lựa chọn, gồm 200 người đã trực tiếp tham gia và 100 người chưa trực tiếp tham gia hoạt động DLCĐ. Dữ liệu khảo sát được sử dụng cho hai nhóm phân tích:

+ Thống kê mô tả mức độ nhận biết, khả năng tiếp cận đối với bảy nhóm nội dung chính sách lồng ghép (CS1-CS7) và các khía cạnh bổ trợ về bối cảnh thực thi (NT);

+ Đánh giá mô hình đo lường và kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính bằng PLS-SEM đối với mối quan hệ giữa bốn phương diện chất lượng thực thi chính sách được cảm nhận (HL, HQ, PH, MT) và sự ủng hộ, sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH).

- Hợp phần nghiên cứu định tính: Sử dụng các khung hướng dẫn phỏng vấn sâu bán cấu trúc được xây dựng riêng cho từng nhóm chủ thể, thực hiện trên 30 cuộc phỏng vấn chuyên sâu gồm:

+ Nhóm cán bộ quản lý nhà nước và đơn vị liên kết (15 cuộc): Tập trung làm rõ quá trình thể chế hóa, cơ chế phối hợp liên ngành, phân bổ nguồn lực, công tác hướng dẫn thực hiện và những vấn đề phát sinh trong phân cấp quản lý từ cấp tỉnh xuống cơ sở;

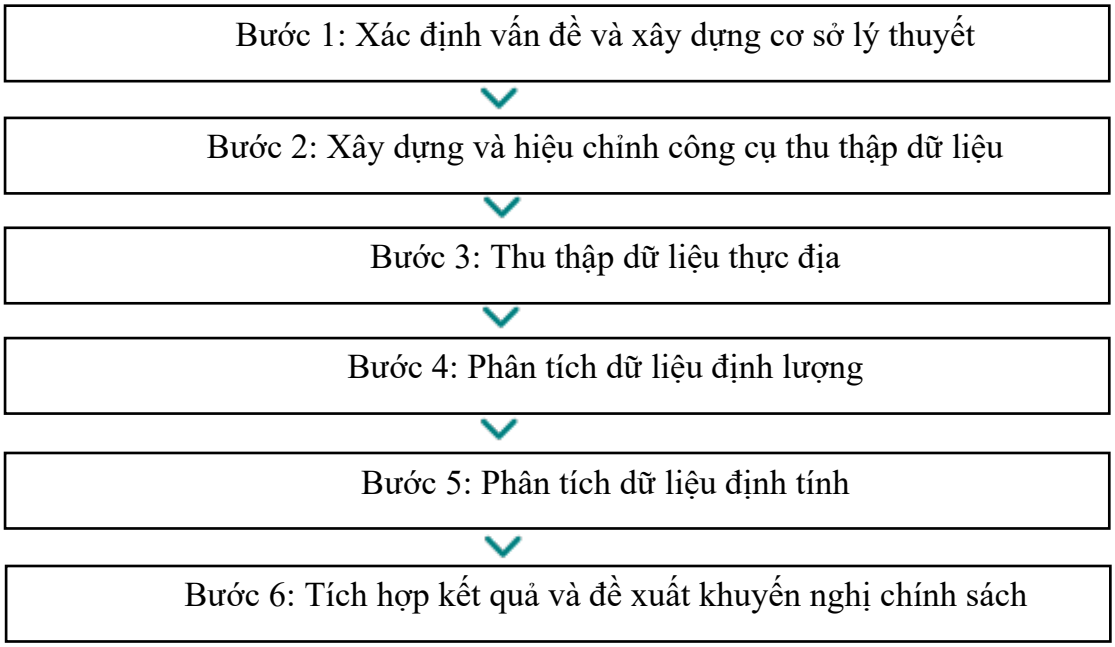
+ Nhóm doanh nghiệp du lịch, hợp tác xã và tổ hợp tác DLCĐ (15 cuộc): Tập trung vào trải nghiệm thực tế trong tiếp cận chính sách, các rào cản thủ tục, sự phối hợp chuỗi giá trị và những khó khăn trong việc tổ chức, duy trì hoạt động kinh doanh DLCĐ.

Hợp phần định tính giữ vai trò là kênh cung cấp bằng chứng thực nghiệm độc lập về quá trình tổ chức thực hiện chính sách từ góc nhìn của các chủ thể quản lý và kinh tế. Thông qua khung phân tích "Bộ lọc thực thi" 4 tầng, dữ liệu định tính hỗ trợ nhận diện các điều kiện thực thi và bốn nhóm rào cản chủ yếu (lệch pha nội dung, đứt gãy điều phối, khoảng cách năng lực, đứt gãy thông tin phản hồi) - những phương diện thuộc về cơ chế tổ chức mà bảng hỏi định lượng đối với cộng đồng không trực tiếp đo lường.

Tích hợp dữ liệu: Kết quả phân tích văn bản quản lý nhà nước, kết quả định lượng từ cộng đồng dân cư (PLS-SEM) và dữ liệu phỏng vấn sâu từ cán bộ quản lý cùng doanh nghiệp du lịch được kết nối, đối chiếu thông qua kỹ thuật ma trận tích hợp (Fetters et al., 2013). Cách tiếp cận này duy trì ranh giới và chức năng riêng của từng phương pháp: dữ liệu định lượng cung cấp bằng chứng về chiều hướng và mức độ của các mối liên hệ cảm nhận từ phía người thụ hưởng, trong khi dữ liệu định tính soi chiếu các điều kiện thể chế và rào cản thực tế trong quá trình tổ chức thực hiện, tạo cơ sở thực nghiệm toàn diện cho việc đề xuất các hàm ý chính sách.

3.1.2. Quy trình nghiên cứu

Trên cơ sở thiết kế nghiên cứu đã xác định, quy trình nghiên cứu của luận án được thiết kế gồm sáu bước tuần tự và bổ trợ lẫn nhau, bảo đảm tính gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở lý thuyết, khung phân tích chính sách, công cụ thu thập dữ liệu và các phương pháp phân tích thực nghiệm. Logic vận hành của quy trình được khái quát tại Sơ đồ 3.1.



Sơ đồ 3.1. Quy trình nghiên cứu của luận án

(Nguồn: Tác giả xây dựng, 2025)

Nội dung cụ thể của từng bước được triển khai như sau:

Bước 1: Xác định vấn đề và xây dựng cơ sở lý thuyết

Từ kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án xác định vấn đề, câu hỏi và khoảng trống nghiên cứu cần giải quyết. Hệ thống cơ sở lý thuyết được tổng hợp nhằm làm rõ các khái niệm nền tảng, khung phân tích rào cản thực thi và mô hình nghiên cứu định lượng. Đồng thời, việc phân tích hệ thống văn bản quản lý nhà nước cung cấp căn cứ để nhận diện đặc điểm lồng ghép liên ngành và hệ thống hóa bảy nhóm nội dung chính sách phát triển DLCĐ (CS1-CS7), làm cơ sở xác định nội dung đo lường và phương pháp phân tích cho các giai đoạn tiếp theo.

Bước 2: Xây dựng và hiệu chỉnh công cụ thu thập dữ liệu

Hệ thống công cụ nghiên cứu được phát triển trên cơ sở thao tác hóa các khái niệm lý thuyết, kế thừa có chọn lọc các thang đo chuẩn và điều chỉnh phù hợp với thực tiễn địa phương. Công cụ thu thập dữ liệu bao gồm hai cấu phần: Bảng hỏi khảo sát cộng đồng dân cư và Khung hướng dẫn phỏng vấn sâu bán cấu trúc. Bảng hỏi khảo sát cộng đồng gồm 23 câu hỏi về bảy nhóm chính sách (CS1-CS7) phục vụ phân tích mô tả; 21 biến quan sát thuộc năm cấu trúc (HL, HQ, PH, MT, ĐH) phục vụ kiểm

định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc; cùng 10 câu hỏi bổ trợ (NT) nhằm nhận diện bối cảnh và điều kiện thực thi tại cơ sở. Khung hướng dẫn phỏng vấn sâu bán cấu trúc được thiết kế thành hai bộ công cụ chuyên biệt, phù hợp với nhóm cán bộ quản lý nhà nước và nhóm doanh nghiệp, hợp tác xã du lịch.

Hệ thống công cụ được hoàn thiện qua hai khâu: tham vấn ý kiến chuyên gia nhằm thẩm định tính giá trị nội dung, độ bao quát và cách diễn đạt; tiếp theo là khảo sát thử nghiệm (pilot study) ở quy mô hẹp nhằm kiểm tra tính rõ ràng của câu chữ, khả năng tiếp nhận và thời gian hoàn thành của người trả lời trước khi tiến hành điều tra chính thức.

Bước 3: Thu thập dữ liệu thực địa

Khảo sát định lượng chính thức được thực hiện trên mẫu 300 người dân đại diện hộ gia đình (gồm 200 hộ đang trực tiếp tham gia và 100 hộ chưa trực tiếp tham gia DLCĐ) tại các cụm điểm đến trọng điểm của tỉnh Vĩnh Long. Toàn bộ phiếu khảo sát thu về được kiểm tra tính hợp lệ, làm sạch dữ liệu và mã hóa phục vụ phân tích thống kê. Song song đó, các cuộc phỏng vấn sâu bán cấu trúc được thực hiện trực tiếp với các đại diện thuộc nhóm chủ thể quản lý nhà nước và nhóm cơ sở kinh doanh du lịch theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích.

Bước 4: Phân tích dữ liệu định lượng

Dữ liệu khảo sát từ cộng đồng được xử lý qua ba nội dung phân tích:

Thứ nhất, phân tích thống kê mô tả nhằm làm rõ đặc điểm cơ cấu mẫu nghiên cứu, mức độ nhận biết và khả năng tiếp cận của người dân đối với từng nhóm nội dung chính sách (CS1-CS7) cũng như các điều kiện thực thi tại cơ sở (NT).

Thứ hai, đánh giá mô hình đo lường nhằm kiểm định độ tin cậy và tính giá trị của các thang đo theo đặc tả tương ứng: các cấu trúc HL, HQ, MT và ĐH được đánh giá theo tiêu chuẩn của mô hình đo lường phản ánh (reflective model); cấu trúc PH được đánh giá theo tiêu chuẩn của mô hình đo lường hình thành (formative model).

Thứ ba, đánh giá mô hình cấu trúc nhằm kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, kiểm định bốn giả thuyết nghiên cứu (H1- H4) thông qua kỹ thuật Bootstrapping, đồng thời đánh giá hệ số xác định (R^2), quy mô tác động (f^2) và năng lực dự báo ngoài mẫu ($Q^2_{predict}$) đối với cấu trúc kết quả ĐH. Các kiểm định chẩn đoán sai lệch

phương pháp chung (CMB) cũng được thực hiện ở bước này.

` Bước 5: Phân tích dữ liệu định tính

Dữ liệu thu thập từ 30 cuộc phỏng vấn sâu bán cấu trúc được phiên mã, hệ thống hóa và phân tích theo phương pháp phân tích chủ đề. Tiến trình phân tích tập trung làm rõ cơ chế tổ chức thực hiện, sự phối hợp liên ngành, công tác phân bổ nguồn lực và mức độ tiếp nhận chính sách tại địa phương. Đặc biệt, dữ liệu định tính được sử dụng để nhận diện và phân tích các rào cản phát sinh trong thực tế (sự lệch pha nội dung, đứt gãy điều phối, khoảng cách năng lực và đứt gãy thông tin phản hồi) thông qua bốn tầng phân tích của khung "Bộ lọc thực thi" 4 tầng.

Bước 6: Tích hợp kết quả và đề xuất khuyến nghị chính sách

Các nguồn bằng chứng thực nghiệm bao gồm: kết quả phân tích văn bản quản lý, thống kê mô tả thực trạng, kết quả kiểm định mô hình PLS-SEM và các chủ đề định tính được tổng hợp và đối sánh đa chiều thông qua ma trận tích hợp dữ liệu. Sự kết hợp giữa nhận thức của người dân với góc nhìn của cán bộ quản lý và doanh nghiệp vận hành tạo lập căn cứ thực chứng tin cậy để thảo luận kết quả nghiên cứu, từ đó đề xuất hệ thống khuyến nghị chính sách có tính khả thi, phù hợp với thực tiễn phát triển DLCĐ tại địa phương.

3.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

3.2.1. Xây dựng và hiệu chỉnh công cụ khảo sát

Công cụ khảo sát định lượng được thiết kế nhằm ghi nhận mức độ nhận biết của cộng đồng đối với các nội dung chính sách hỗ trợ phát triển DLCĐ, bối cảnh tổ chức thực hiện tại cơ sở, các phương diện chất lượng thực thi được cảm nhận, cùng thái độ và sự sẵn sàng tham gia mở rộng hoạt động du lịch của người dân địa phương. Hệ thống câu hỏi được phát triển trên cơ sở thao tác hóa khung lý thuyết, kế thừa có chọn lọc các thang đo chuẩn quốc tế và điều chỉnh phù hợp với thực tiễn phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long.

Các nội dung khảo sát sử dụng thang đo khoảng cách Likert 5 mức độ, quy ước từ 1 tương ứng với "Hoàn toàn không đồng ý" đến 5 tương ứng với "Hoàn toàn đồng ý". Bảng hỏi chính thức gồm 54 câu hỏi, được tổ chức thành ba nhóm nội dung phân tích

riêng biệt. Nhóm thứ nhất gồm 23 câu hỏi thuộc các nhóm từ CS1 đến CS7, ghi nhận mức độ nhận biết và khả năng tiếp cận thực tế của người dân đối với bảy nhóm nội dung chính sách lồng ghép, phục vụ phân tích thống kê mô tả. Nhóm thứ hai gồm 21 biến quan sát thuộc mô hình PLS-SEM, bao gồm bốn cấu trúc giải thích (HL, HQ, PH, MT) và một cấu trúc kết quả (ĐH), phục vụ kiểm định các thuộc tính đo lường và đánh giá các mối quan hệ tác động trong mô hình nghiên cứu. Nhóm thứ ba gồm 10 câu hỏi thuộc hai nhóm NT1 và NT2, thu thập thông tin bổ trợ về mức độ tham gia của cộng đồng và môi trường hỗ trợ tại cơ sở nhằm phục vụ việc đối sánh, luận giải bối cảnh thực tế.

a) Các câu hỏi về bảy nhóm nội dung chính sách phát triển DLCĐ (CS1-CS7)

Các nội dung hỗ trợ được khảo sát thông qua bảy nhóm lĩnh vực: bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường (CS1, gồm 3 câu hỏi); hỗ trợ vốn và tín dụng (CS2, gồm 3 câu hỏi); đào tạo và phát triển nguồn nhân lực (CS3, gồm 3 câu hỏi); đầu tư cơ sở hạ tầng (CS4, gồm 4 câu hỏi); phát triển sản phẩm du lịch (CS5, gồm 3 câu hỏi); xúc tiến, quảng bá (CS6, gồm 3 câu hỏi); và liên kết, hợp tác phát triển du lịch (CS7, gồm 4 câu hỏi). Việc xác lập các nhóm nội dung này kế thừa khung lý thuyết về quản trị điểm đến và phát triển du lịch bền vững từ các công trình của Timothy (1999), Crouch và Ritchie (1999), UNWTO (2005), Asker et al. (2010), Bramwell và Lane (2011), cùng Yanes et al. (2019).

Dữ liệu thu thập từ nhóm CS1-CS7 phản ánh mức độ người dân nhận biết, tiếp cận và cảm nhận bước đầu về việc triển khai các công cụ hỗ trợ tại địa phương. Do đó, nhóm dữ liệu này thuần túy phục vụ mục đích mô tả thực trạng tiếp cận chính sách của cộng đồng, không đại diện cho các chỉ số hành chính về quy mô giải ngân ngân sách hay hiệu quả đầu tư công. Bảy nhóm này đại diện cho các lĩnh vực quản lý nhà nước khác nhau nên được phân tích độc lập, không cấu thành một biến tiềm ẩn bậc cao trong mô hình PLS-SEM.

b) Thang đo tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận

Cấu trúc tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận (HL) gồm bốn biến quan sát (HL1–HL4), ghi nhận cảm nhận của người dân về các kết quả cụ thể đạt được từ quá trình triển khai chính sách: sự hình thành và duy trì các điểm du lịch tại địa

phương, đóng góp vào việc tạo việc làm và thu nhập, mức độ phổ biến của thông tin chính sách và khả năng tiếp cận các văn bản hướng dẫn thực hiện. Cấu trúc này được tiếp cận dưới góc độ cảm nhận của đối tượng thụ hưởng và được đặc tả theo mô hình đo lường phản ánh (reflective measurement model).

c) Thang đo tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận

Cấu trúc tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận (HQ) gồm ba biến quan sát (HQ1–HQ3), phản ánh sự ghi nhận của người dân về những chuyển biến tích cực mà các hoạt động hỗ trợ mang lại đối với kỹ năng nghiệp vụ, năng lực tự quản, chất lượng sản phẩm dịch vụ và đời sống sinh kế của cộng đồng. Thang đo không đo lường trực tiếp chi phí ngân sách hay tỷ suất sinh lời tài chính, mà phản ánh mức độ tương xứng giữa nguồn lực hỗ trợ và kết quả mang lại theo cảm nhận của người trả lời. Cấu trúc HQ được xác lập theo mô hình đo lường phản ánh.

d) Thang đo tính phù hợp chính sách được cảm nhận

Cấu trúc tính phù hợp của chính sách được cảm nhận (PH) được đo lường qua bảy biến quan sát (PH1–PH7), phản ánh sự tương thích của từng nhóm nội dung chính sách (từ CS1 đến CS7) đối với điều kiện tự nhiên, tập quán sản xuất, năng lực tiếp nhận và đặc thù sinh kế thực tế của địa phương.

Về mặt bản chất khái niệm, bảy biến quan sát đại diện cho các khía cạnh tương đối độc lập cùng cấu thành nên tính phù hợp tổng thể của chính sách; sự phù hợp ở khía cạnh này (như hạ tầng hay tài nguyên) không nhất thiết đồng biến hoặc dẫn tới sự phù hợp ở khía cạnh khác (như vốn vay hay đào tạo nghề). Việc lược bỏ bất kỳ biến quan sát nào cũng có thể làm khiếm khuyết nội hàm của cấu trúc. Do đó, cấu trúc PH được xác lập theo mô hình đo lường hình thành (formative measurement model). Việc kiểm định chất lượng thang đo PH tập trung vào kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến chỉ báo (Outer VIF), xem xét độ lớn và ý nghĩa thống kê của trọng số ngoài (Outer Weights) cùng hệ số tải ngoài (Outer Loadings) thông qua kỹ thuật Bootstrapping, không áp dụng các chỉ số về tính nhất quán nội tại (Cronbach's Alpha, Composite Reliability) hay phương sai trích xuất trung bình (AVE) như thang đo phản ánh.

e) Thang đo tính bền vững môi trường được cảm nhận

Cấu trúc tính bền vững môi trường được cảm nhận (MT) gồm bốn biến quan sát (MT1–MT4), ghi nhận đánh giá của cộng đồng về công tác tuyên truyền quy định bảo vệ môi trường du lịch, hiệu quả thu gom và xử lý rác thải, ý thức giữ gìn cảnh quan tự nhiên của các hộ kinh doanh và mức độ phối hợp bảo tồn hệ sinh thái tại điểm đến. Thang đo đại diện cho khía cạnh môi trường trong thực thi chính sách tại chỗ và được đặc tả theo mô hình đo lường phản ánh.

f) Thang đo sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng

Cấu trúc phản hồi của cộng đồng (ĐH) gồm ba biến quan sát (ĐH1–ĐH3), phản ánh sự đồng thuận đối với chủ trương mở rộng không gian du lịch, mức độ sẵn sàng tham gia cung cấp dịch vụ hoặc liên kết sản xuất và niềm tin của người dân vào định hướng hỗ trợ của chính quyền địa phương. Cấu trúc này phản ánh thái độ và xu hướng hành vi của cư dân tại thời điểm khảo sát, không mang ý nghĩa thay thế cho các chỉ tiêu quy hoạch hành chính. Cấu trúc ĐH được xác lập theo mô hình đo lường phản ánh.

g) Các câu hỏi bổ trợ về điều kiện và bối cảnh thực thi

Nhóm thông tin bổ trợ gồm 10 câu hỏi được chia thành hai nội dung: các câu hỏi từ NT1.1 đến NT1.6 ghi nhận việc tiếp cận thông tin, sự tham gia góp ý và cơ chế phản hồi ý kiến của người dân tại cơ sở; các câu hỏi từ NT2.1 đến NT2.4 ghi nhận vai trò điều phối của các tổ chức đoàn thể, mức độ ứng dụng công nghệ và sự gắn kết giữa các bên liên quan. Các dữ liệu này thuần túy phục vụ phân tích mô tả bối cảnh và đối chiếu thực tiễn, không đưa vào mô hình cấu trúc PLS-SEM.

h) Quy trình hoàn thiện công cụ khảo sát

Hệ thống bảng hỏi khảo sát được hoàn thiện thông qua hai giai đoạn chặt chẽ. Ở giai đoạn tham vấn chuyên gia, tác giả tiến hành trao đổi trực tiếp với 10 chuyên gia, bao gồm các giảng viên - nhà nghiên cứu chuyên ngành du lịch, cán bộ quản lý nhà nước tại địa phương và đại diện các cơ sở kinh doanh homestay, hợp tác xã DLCĐ tiêu biểu. Mục tiêu của khâu này nhằm đánh giá tính giá trị nội dung, độ bao quát của các biến quan sát và điều chỉnh thuật ngữ bảo đảm tính dễ hiểu, phù hợp với ngôn ngữ giao tiếp của cư dân nông thôn. Ở giai đoạn khảo sát thử nghiệm, bảng hỏi sau hiệu chỉnh được điều tra thử trên mẫu nhỏ gồm 30 người dân (N = 30) tại các xã điểm

đến. Kết quả thử nghiệm giúp kiểm tra thời gian điền phiếu, tính rõ ràng của câu chữ và loại trừ các cách hiểu đa nghĩa trước khi triển khai điều tra chính thức trên diện rộng.

Toàn bộ hệ thống câu hỏi, mã hóa biến số và chức năng phân tích tương ứng của công cụ khảo sát được tổng hợp chi tiết tại Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Hệ thống câu hỏi và các biến quan sát trong bảng hỏi khảo sát cộng đồng chính thức

Nhóm nội dung/cấu trúc	Mã trong bảng hỏi thực tế	Mã biến trong tệp dữ liệu / SmartPLS	Số câu/biến	Vai trò và chức năng phân tích
CS1. Bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường	B1.1–B1.3	CS1_1 – CS1_3	3	Thống kê mô tả thực trạng chính sách lồng ghép
CS2. Hỗ trợ vốn và tín dụng	B2.1–B2.3	CS2_1 – CS2_3	3	Thống kê mô tả thực trạng chính sách lồng ghép
CS3. Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực	B3.1–B3.3	CS3_1 – CS3_3	3	Thống kê mô tả thực trạng chính sách lồng ghép
CS4. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật	B4.1–B4.4	CS4_1 – CS4_4	4	Thống kê mô tả thực trạng chính sách lồng ghép
CS5. Phát triển sản phẩm	B5.1–B5.3	CS5_1 – CS5_3	3	Thống kê mô tả thực trạng chính sách lồng ghép
CS6. Xúc tiến, quảng bá	B6.1–B6.3	CS6_1 – CS6_3	3	Thống kê mô tả thực trạng chính sách lồng ghép

CS7. Liên kết, hợp tác	B7.1–B7.4	CS7_1 – CS7_4	4	Thống kê mô tả thực trạng chính sách lồng ghép
HL. Tính hiệu lực	HL1–HL4	HL_1 – HL_4	4	Cấu trúc phản ánh (Reflective) trong mô hình PLS-SEM
HQ. Tính hiệu quả	HQ1–HQ3	HQ_1 – HQ_3	3	Cấu trúc phản ánh (Reflective) trong mô hình PLS-SEM
PH. Tính phù hợp	PH1–PH7	PH_1 – PH_7	7	Cấu trúc hình thành (Formative) trong mô hình PLS-SEM
MT. Tính bền vững môi trường	MT1–MT4	MT_1 – MT_4	4	Cấu trúc phản ánh (Reflective) trong mô hình PLS-SEM
ĐH. Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ	D4–D6	ĐH1 – ĐH3	3	Cấu trúc phản ánh (Reflective) trong mô hình PLS-SEM
Câu hỏi bổ trợ về điều kiện và bối cảnh thực thi	NT1.1–NT1.6; NT2.1–NT2.4	NT1_1 – NT1_6; NT2_1 – NT2_4	10	Thống kê mô tả điều kiện bối cảnh thực thi ở cơ sở
Tổng cộng			**54**	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

3.2.2. Quy mô mẫu, đối tượng khảo sát và phương pháp chọn mẫu

3.2.2.1. Đối tượng khảo sát

Đối tượng khảo sát định lượng là các thành viên thuộc cộng đồng dân cư đang sinh sống tại các địa bàn có hoạt động DLCĐ thuộc phạm vi nghiên cứu của tỉnh Vĩnh Long. Người trả lời khảo sát là đại diện hộ gia đình, cá nhân kinh doanh, chủ cơ sở lưu trú tại nhà dân (homestay), thành viên tổ hợp tác, hợp tác xã du lịch hoặc người dân địa phương. Căn cứ vào thực tế hoạt động tại thời điểm khảo sát, đối tượng được phân định thành hai nhóm:

- Nhóm cư dân đã trực tiếp tham gia hoạt động DLCĐ: Gồm những người đang trực tiếp cung cấp các sản phẩm, dịch vụ du lịch hoặc tham gia vào chuỗi cung ứng DLCĐ tại địa phương. Đây là nhóm có sự tương tác và trải nghiệm thực tế rõ nét đối với các chính sách và hoạt động hỗ trợ.

- Nhóm cư dân chưa trực tiếp tham gia hoạt động DLCĐ: Gồm những người đang sinh sống trong cùng không gian điểm đến nhưng chưa trực tiếp tham gia cung ứng dịch vụ du lịch. Việc lựa chọn nhóm này hướng đến những người có khả năng nhận biết về hoạt động du lịch và các can thiệp chính sách tại địa phương.

Việc tiếp cận đồng thời cả hai nhóm xuất phát từ đặc trưng của DLCĐ: các chính sách phát triển không chỉ tác động đến những hộ đang trực tiếp kinh doanh mà còn ảnh hưởng đến sinh kế, môi trường sống, hạ tầng và cơ hội tham gia của toàn thể cộng đồng địa phương. Sự phân định này thuần túy phản ánh mức độ tham gia thực tế của người trả lời tại thời điểm thu thập dữ liệu, phục vụ việc mô tả cơ cấu mẫu và đối chiếu nhận thức, không mang chức năng của nhóm can thiệp và nhóm đối chứng (hay nhóm kiểm soát) trong các thiết kế thực nghiệm.

3.2.2.2. Căn cứ xác định quy mô mẫu

Quy mô mẫu khảo sát được xác định dựa trên yêu cầu kỹ thuật của phương pháp mô hình hóa cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM), độ phức tạp của mô hình lý thuyết và điều kiện tiếp cận thực tế tại địa bàn nghiên cứu. Mặc dù bảng hỏi khảo sát bao gồm 54 câu hỏi Likert, các nhóm câu hỏi đảm nhận các chức năng phân tích độc lập: 23 câu hỏi thuộc nhóm chính sách (CS1 – CS7)

và 10 câu hỏi bổ trợ (NT) thuần túy phục vụ phân tích thống kê mô tả thực trạng và bối cảnh thực thi; chỉ có 21 biến quan sát thuộc năm cấu trúc (HL, HQ, PH, MT, ĐH) trực tiếp tham gia vào mô hình ước lượng PLS-SEM. Do vậy, việc xác định quy mô mẫu không căn cứ vào tổng số câu hỏi của toàn bộ bảng hỏi mà tập trung vào các thông số của mô hình cấu trúc.

Trong mô hình cấu trúc được đề xuất, biến phụ thuộc bậc cao nhất là cấu trúc kết quả (ĐH), chịu sự tác động trực tiếp của bốn đường dẫn từ bốn biến độc lập (HL, HQ, PH, MT). Căn cứ theo phương pháp phân tích công suất thống kê đối với mô hình hồi quy bội có bốn biến giải thích, với mức ý nghĩa thống kê $\alpha = 0{,}05$, công suất kiểm định $1 - \beta = 0{,}80$ và mức độ tác động trung bình ($f^2 = 0{,}15$), quy mô mẫu tối thiểu cần thiết để nhận diện mối quan hệ có ý nghĩa thống kê là 85 quan sát (Cohen, 1988; Hair et al., 2017).

Bên cạnh ngưỡng tối thiểu về mặt lý thuyết, việc triển khai quy trình ước lượng PLS-SEM đòi hỏi cỡ mẫu phải đáp ứng tốt kỹ thuật lấy mẫu lặp lại Bootstrapping (10.000 mẫu lặp), việc đánh giá mô hình đo lường hình thành đối với cấu trúc PH và kiểm định năng lực dự báo ngoài mẫu. Đồng thời, quy mô mẫu cần bảo đảm dung lượng để phân bổ hợp lý giữa hai nhóm đối tượng: nhóm hộ đang trực tiếp tham gia (200 quan sát) và nhóm hộ chưa trực tiếp tham gia DLCĐ (100 quan sát). Do đó, quy mô mẫu khảo sát chính thức được xác lập là N = 300 quan sát hợp lệ. Cỡ mẫu này vừa vượt trội so với yêu cầu công suất kiểm định thống kê tối thiểu của mô hình PLS-SEM, vừa bảo đảm tính khả thi trong quá trình điều tra thực địa tại các cụm điểm đến của tỉnh Vĩnh Long.

3.2.2.3. Phương pháp chọn mẫu và phân bổ mẫu khảo sát

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất có chủ đích. Do chưa có khung mẫu thống kê đầy đủ về toàn bộ người dân có liên quan đến hoạt động DLCĐ tại địa phương, nghiên cứu xác định trước cơ cấu mẫu theo địa bàn và mức độ tham gia DLCĐ. Người trả lời được lựa chọn trong số cư dân sinh sống tại các địa bàn nghiên cứu và có khả năng cung cấp thông tin về hoạt động du lịch tại nơi cư trú.

Căn cứ vào mức độ tập trung của hoạt động DLCĐ và sự khác biệt về đặc điểm phát triển du lịch, mẫu khảo sát được phân bố tại bốn nhóm địa bàn gồm Cù lao An Bình, huyện Long Hồ; Cù lao Mây, huyện Trà Ôn; Cù lao Dài, huyện Vũng Liêm;

và một số làng nghề, điểm DLCĐ lân cận. Cù lao An Bình có số người được khảo sát lớn nhất, với 150 người, chiếm 50% tổng số mẫu, do đây là địa bàn hình thành hoạt động DLCĐ tương đối sớm và có mức độ tập trung cao tại tỉnh Vĩnh Long. Các địa bàn còn lại được lựa chọn để ghi nhận ý kiến tại những nơi phát triển du lịch gắn với nông nghiệp, làng nghề và các cộng đồng đang từng bước tham gia hoạt động du lịch.

Trong từng địa bàn, cơ cấu mẫu được xác định theo tỷ lệ 2:1 giữa nhóm đã trực tiếp tham gia và nhóm chưa trực tiếp tham gia hoạt động DLCĐ. Trong tổng số 300 người được khảo sát, nhóm đã tham gia gồm 200 người, chiếm 66,7%; nhóm chưa tham gia gồm 100 người, chiếm 33,3%. Cách xác định cơ cấu này nhằm bảo đảm dữ liệu thu thập bao gồm cả đánh giá của những người có trải nghiệm trực tiếp trong hoạt động DLCĐ và ý kiến của những người dân chưa trực tiếp tham gia. Cơ cấu mẫu theo địa bàn và mức độ tham gia được trình bày tại Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Phân bổ mẫu khảo sát theo địa bàn và mức độ tham gia DLCĐ

Địa bàn khảo sát	Tổng số mẫu	Nhóm đã trực tiếp tham gia DLCĐ	Nhóm chưa trực tiếp tham gia DLCĐ	Tỷ lệ phân bổ (%)
Cù lao An Bình (Long Hồ)	150	120	30	50
Cù lao Mây (Trà Ôn)	80	40	40	26,7
Cù lao Dài (Vũng Liêm)	50	30	20	16,7
Các làng nghề, điểm DLCĐ khác	20	10	10	6,7
Tổng cộng	**300**	**200**	**100**	**100**

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát, 2025)

Ghi chú: Tên các đơn vị hành chính cấp huyện được ghi nhận theo thời điểm thu thập dữ liệu nghiên cứu.

Do sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất có chủ đích, kết quả khảo sát được diễn giải trong phạm vi các nhóm đối tượng và địa bàn nghiên cứu, không được sử dụng để suy rộng theo xác suất thống kê cho toàn bộ dân cư tỉnh Vĩnh Long.

3.2.3. Căn cứ lựa chọn và phạm vi sử dụng PLS-SEM

Phương pháp mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (Partial Least Squares Structural Equation Modeling - PLS-SEM) được sử dụng để đánh giá mô hình đo lường và kiểm định các mối quan hệ được xác lập trong mô hình cấu trúc. Việc lựa chọn phương pháp này được xem xét dựa trên mục tiêu nghiên cứu, đặc điểm cấu trúc của mô hình lý thuyết, cách đặc tả các thang đo và tính chất của dữ liệu khảo sát thực tế.

Thứ nhất, PLS-SEM phù hợp với định hướng giải thích phương sai và đánh giá năng lực dự báo của mô hình nghiên cứu. Mô hình đề xuất xem xét bốn mối quan hệ tác động trực tiếp từ tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận (HL), tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận (HQ), tính phù hợp của chính sách được cảm nhận (PH) và tính bền vững môi trường được cảm nhận (MT) đến sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH). Trọng tâm phân tích là ước lượng các hệ số đường dẫn, kiểm định các giả thuyết từ H1 đến H4, xác định tỷ lệ phương sai của cấu trúc nội sinh được giải thích bởi các cấu trúc ngoại sinh và đánh giá năng lực dự báo ngoài mẫu. PLS-SEM đặc biệt tương thích với mục tiêu này nhờ cơ chế tối ưu hóa việc giải thích phương sai của các cấu trúc phụ thuộc (Hair et al, 2019, 2022). Khả năng giải thích và năng lực dự báo được phân tích tách biệt: hệ số xác định (R^2) đo lường mức độ giải thích phương sai của cấu trúc ĐH trong phạm vi mẫu nghiên cứu; trong khi năng lực dự báo ngoài mẫu được đánh giá thông qua quy trình PLSpredict, dựa trên chỉ số Q^2_{predict} của các biến quan sát thuộc ĐH và việc đối chiếu sai số RMSE, MAE của mô hình PLS-SEM với mô hình hồi quy tuyến tính chuẩn đối sánh (Shmueli et al., 2019).

Thứ hai, PLS-SEM phù hợp với mô hình kết hợp đồng thời cấu trúc phản ánh và cấu trúc hình thành. Mô hình nghiên cứu gồm 21 biến quan sát thuộc năm cấu trúc, trong đó HL, HQ, MT và ĐH được đặc tả theo mô hình đo lường phản ánh, còn PH được đặc tả theo mô hình đo lường hình thành. Bảy biến quan sát (PH1–PH7) phản ánh các khía cạnh phù hợp khác nhau gắn liền với bảy nhóm nội dung chính sách. Các khía cạnh này có tính độc lập tương đối, không nhất thiết phải đồng biến và

không thể thay thế lẫn nhau; việc loại bỏ bất kỳ khía cạnh nào cũng có nguy cơ làm sai lệch nội hàm của khái niệm. PLS-SEM có khả năng ước lượng linh hoạt các cấu trúc hình thành mà không gặp phải các trở ngại nghiêm trọng về nhận dạng mô hình (identification issues) như phương pháp CB-SEM. Khi đánh giá thang đo hình thành PH, nghiên cứu tập trung kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến chỉ báo (VIF), đánh giá độ lớn và ý nghĩa thống kê của trọng số ngoài (Outer Weights), đồng thời kết hợp xem xét hệ số tải ngoài (Outer Loadings) và luận cứ lý thuyết khi trọng số không đạt mức ý nghĩa thống kê.

Thứ ba, PLS-SEM phù hợp với tính chất của dữ liệu khảo sát và các bước suy luận thống kê. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập qua thang đo Likert 5 mức độ, phản ánh thái độ và nhận thức của người dân, thường khó bảo đảm tuyệt đối giả định về phân phối chuẩn đa biến. PLS-SEM là phương pháp ước lượng phi tham số, không đòi hỏi nghiêm ngặt về phân phối chuẩn đa biến nhưng vẫn bảo đảm tính vững của các ước lượng. Nhằm kiểm định ý nghĩa thống kê của các trọng số ngoài, hệ số tải ngoài và các hệ số đường dẫn tác động, nghiên cứu áp dụng kỹ thuật lấy mẫu lặp lại (Bootstrapping) với 10.000 mẫu lặp để ước lượng sai số chuẩn, giá trị thống kê t, giá trị p và khoảng tin cậy của các tham số (Hair et al, 2017., 2022).

Thứ tư, quy mô mẫu nghiên cứu tương thích với yêu cầu kỹ thuật của mô hình ước lượng. Tập dữ liệu phân tích gồm 300 quan sát hợp lệ, đáp ứng tốt yêu cầu xử lý mô hình có năm cấu trúc, 21 biến quan sát và bốn đường dẫn quy tụ vào biến phụ thuộc ĐH. Tuy nhiên, quy mô mẫu không được xem là căn cứ biệt lập để lựa chọn PLS-SEM. Sự phù hợp của cỡ mẫu được cân nhắc dựa trên số lượng biến giải thích tác động trực tiếp vào cấu trúc nội sinh, mức ý nghĩa thống kê ($\alpha = 0,05$), công suất kiểm định kỳ vọng ($1- \beta = 0,80$) và quy mô tác động tối thiểu cần phát hiện ($f^2 = 0,15$), thay vì áp dụng các quy tắc kinh nghiệm đơn giản (Kock & Hadaya, 2018).

Về phạm vi sử dụng, phương pháp PLS-SEM được giới hạn trong việc đánh giá mô hình đo lường của năm cấu trúc và kiểm định bốn giả thuyết tác động trực tiếp (HL →ĐH, HQ →ĐH, PH →ĐH, MT →ĐH). Các câu hỏi thuộc bảy nhóm chính sách lồng ghép (CS1–CS7) và nhóm câu hỏi bổ trợ (NT) không đưa vào mô hình cấu trúc

mà chỉ phục vụ thống kê mô tả thực trạng và đối sánh với dữ liệu định tính. Do đó, kết quả ước lượng từ PLS-SEM không đại diện cho toàn bộ khung chính sách và không dùng để lượng hóa trực tiếp các tầng rào cản thuộc "Bộ lọc thực thi" 4 tầng. Đồng thời, do dữ liệu được thu thập theo thiết kế cắt ngang tại một thời điểm, các hệ số ước lượng phản ánh chiều hướng và cường độ liên kết thống kê giữa các biến số trong phạm vi mẫu khảo sát, không mang ý nghĩa dự báo xu hướng phát triển dài hạn của ngành du lịch hay đo lường tác động can thiệp nhân quả tuyệt đối của chính sách.

3.2.4. Quy trình đánh giá mô hình PLS-SEM

Quy trình phân tích mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) được tiến hành theo hai bước tuần tự bằng phần mềm SmartPLS: (1) Đánh giá mô hình đo lường nhằm kiểm định chất lượng và độ tin cậy của các thang đo; và (2) Đánh giá mô hình cấu trúc nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, mức độ giải thích phương sai và năng lực dự báo ngoài mẫu. Do mô hình kết hợp đồng thời thang đo phản ánh và thang đo hình thành, các tiêu chuẩn thẩm định được áp dụng tương thích với bản chất lý thuyết của từng cấu trúc đo lường (Hair et al., 2017, 2022).

3.2.4.1. Đánh giá mô hình đo lường

a) Đánh giá các cấu trúc đo lường phản ánh (Reflective)

Bốn cấu trúc đo lường phản ánh gồm tính hiệu lực (HL), tính hiệu quả (HQ), tính bền vững môi trường (MT) và sự ủng hộ của cộng đồng (ĐH) được đánh giá qua bốn tiêu chí thống kê cơ bản:

- Về độ tin cậy của biến quan sát: Mức độ tin cậy được xem xét thông qua hệ số tải ngoài (Outer Loadings). Ngưỡng giá trị kỳ vọng là từ 0,708 trở lên, tương ứng với việc cấu trúc tiềm ẩn giải thích được tối thiểu 50% phương sai của biến quan sát. Đối với các biến có hệ số tải nằm trong khoảng từ 0,50 đến dưới 0,708, việc loại bỏ chỉ được cân nhắc khi thao tác này giúp cải thiện đáng kể độ tin cậy tổng hợp hoặc phương sai trích xuất trung bình, đồng thời việc giữ lại biến không làm tổn hại đến tính giá trị nội dung của thang đo (Hair et al., 2017).

- Về độ tin cậy nhất quán nội tại: Độ tin cậy được đánh giá đồng thời qua ba chỉ số: hệ số Cronbach's Alpha, hệ số tin cậy ρ_A và độ tin cậy tổng hợp (Composite

Reliability - ρ_C). Trong nghiên cứu thực nghiệm, ngưỡng chấp nhận phù hợp cho cả ba chỉ số là từ 0,70 trở lên, phản ánh mức độ nhất quán cao giữa các biến quan sát trong cùng một cấu trúc (Hair et al., 2019).

- Về tính giá trị hội tụ: Tiêu chí này được đo lường thông qua chỉ số phương sai trích xuất trung bình (Average Variance Extracted - AVE). Thang đo đạt giá trị hội tụ khi AVE ≥ 0,50, nghĩa là cấu trúc tiềm ẩn giải thích được bình quân từ 50% biến thiên của các biến quan sát thành phần trở lên.

- Về tính giá trị phân biệt: Nghiên cứu sử dụng tỷ số Heterotrait–Monotrait (HTMT) làm căn cứ chính để kiểm định tính phân biệt giữa các cấu trúc. Ngưỡng tham chiếu nghiêm ngặt được áp dụng là HTMT < 0,85 (Henseler et al., 2015), bảo đảm các khái niệm lý thuyết trong mô hình có sự phân tách rõ ràng về mặt dữ liệu thực nghiệm.

b) Đánh giá cấu trúc đo lường hình thành (Formative)

Cấu trúc tính phù hợp của chính sách (PH) được cấu thành từ bảy biến quan sát tương đối độc lập (từ PH1 đến PH7), do đó không áp dụng các chỉ số về tính nhất quán nội tại hay phương sai trích xuất trung bình như thang đo phản ánh (Hair et al., 2017, 2021). Quy trình thẩm định chất lượng thang đo PH được tiến hành qua ba bước:

- Kiểm tra tính giá trị nội dung: Bảo đảm bảy biến chỉ báo bao quát toàn diện bảy khía cạnh chính sách hỗ trợ DLCĐ được triển khai trên thực tế tại địa phương.

- Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các chỉ báo: Mức độ cộng tuyến được đánh giá qua hệ số phóng đại phương sai (Outer VIF). Ngưỡng tham chiếu chuẩn tắc là VIF < 3,0 (hoặc ngưỡng chấp nhận mở rộng VIF $< 5{,}0$), bảo đảm thông tin giữa các biến chỉ báo không bị trùng lặp tuyến tính nghiêm trọng (Hair et al., 2019).

- Đánh giá mức độ đóng góp của từng chỉ báo: Nghiên cứu xem xét độ lớn và ý nghĩa thống kê của trọng số ngoài (Outer Weights) thông qua kỹ thuật lấy mẫu lặp lại Bootstrapping với 10.000 mẫu lặp. Trường hợp trọng số ngoài của một chỉ báo không đạt mức ý nghĩa thống kê (p ≥ 0,05), hệ số tải ngoài (Outer Loadings) của biến đó sẽ được xem xét bổ sung: nếu hệ số tải ngoài đạt từ 0,50 trở lên và chỉ báo giữ vai trò quan trọng về mặt cơ sở lý luận, chỉ báo đó vẫn được duy trì nhằm bảo đảm tính

toàn vẹn nội hàm của khái niệm (Hair et al., 2017).

c) Nguyên tắc duy trì hoặc loại bỏ biến quan sát

Việc rà soát, duy trì hoặc loại bỏ các biến quan sát được hoàn thành dứt điểm tại bước đánh giá mô hình đo lường trước khi chuyển sang phân tích mô hình cấu trúc. Mọi quyết định giữ lại hay điều chỉnh biến đo lường đều dựa trên sự cân nhắc hài hòa giữa bằng chứng thống kê và tính vững chắc của cơ sở lý thuyết; không tiến hành loại bỏ cơ học các biến quan sát chỉ nhằm mục đích làm thay đổi kết quả kiểm định ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ giả thuyết ở giai đoạn tiếp theo.

3.2.4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Sau khi chất lượng của các thang đo được xác lập ở bước đánh giá mô hình đo lường, mô hình cấu trúc được kiểm định nhằm đánh giá các giả thuyết nghiên cứu (H1–H4) và xem xét năng lực giải thích phương sai của mô hình lý thuyết thông qua bốn nội dung phân tích:

Thứ nhất, kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các cấu trúc giải thích. Hiện tượng đa cộng tuyến nội tại được đánh giá thông qua hệ số phóng đại phương sai bên trong (Inner VIF) giữa các cấu trúc độc lập (HL, HQ, PH, MT) khi cùng quy tụ về cấu trúc kết quả (ĐH). Ngưỡng chấp nhận chuẩn mực là Inner VIF < 3,0, bảo đảm các ước lượng hệ số đường dẫn không bị sai lệch hoặc thổi phồng do hiện tượng trùng lặp thông tin giữa các cấu trúc giải thích.

Thứ hai, đánh giá mức độ giải thích phương sai. Hệ số xác định (R^2) và hệ số xác định hiệu chỉnh (R^2_{adj}) được sử dụng để phản ánh tỷ lệ phương sai của biến kết quả (ĐH) được giải thích đồng thời bởi bốn phương diện chất lượng thực thi chính sách Giá trị R^2 được diễn giải gắn liền với tính chất nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực khoa học xã hội và quản trị công, nơi hành vi và nhận thức của cộng đồng chịu sự chi phối đan xen của nhiều yếu tố bối cảnh.

Thứ ba, đánh giá quy mô tác động. Chỉ số quy mô tác động (f^2) được xem xét nhằm xác định mức độ đóng góp tương đối của từng biến ngoại sinh đối với việc giải thích phương sai của cấu trúc nội sinh ĐH khi loại bỏ biến đó khỏi mô hình. Các ngưỡng tham chiếu được áp dụng theo khuyến nghị của Cohen (1988), bao gồm: $f^2 = 0,02$ (quy mô tác

động nhỏ), $f^2 = 0,15$ (quy mô tác động trung bình) và f2 = 0,35 (quy mô tác động lớn).

Thứ tư, kiểm định ý nghĩa thống kê của các hệ số đường dẫn tác động. Nghiên cứu áp dụng kỹ thuật lấy mẫu lặp lại phi tham số Bootstrapping với 10.000 mẫu lặp để ước lượng hệ số tác động chuẩn hóa (β), sai số chuẩn (SE), giá trị thống kê t, giá trị p và khoảng tin cậy 95% Bootstrap có hiệu chỉnh chệch. Một giả thuyết nghiên cứu được kết luận là nhận được sự ủng hộ thực nghiệm khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện: dấu của hệ số ước lượng (β) phù hợp với chiều kỳ vọng lý thuyết; mối quan hệ đạt mức ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ (tương ứng với giá trị $t > 1,96$ đối với kiểm định hai phía); và khoảng tin cậy 95% Bootstrap không chứa giá trị 0.

3.2.4.3. Đánh giá khả năng dự báo của mô hình (PLSpredict)

Nhằm bổ trợ cho năng lực giải thích phương sai trong mẫu (R^2

), quy trình kiểm định dự báo ngoài mẫu PLSpredict được triển khai đối với các biến quan sát thuộc cấu trúc kết quả (ĐH). Về mặt nguyên tắc, chỉ số $Q^2_{predict} > 0$ là điều kiện cần để khẳng định mô hình có năng lực dự báo ngoài mẫu vượt trội hơn so với việc sử dụng giá trị trung bình đơn giản làm chuẩn dự báo. Đồng thời, các chỉ số sai số dự báo gồm sai số căn bậc hai trung bình (RMSE) hoặc sai số tuyệt đối trung bình (MAE) của mô hình PLS-SEM được đối chiếu trực tiếp với mô hình hồi quy tuyến tính chuẩn đối sánh (Linear Model - LM). Nếu phần lớn hoặc toàn bộ các biến chỉ báo của cấu trúc kết quả có sai số trong mô hình PLS-SEM thấp hơn so với mô hình LM, mô hình được kết luận là sở hữu năng lực dự báo ngoài mẫu ở mức độ cao hoặc trung bình (Shmueli et al., 2019).

Toàn bộ hệ thống tiêu chí kỹ thuật, nội dung thẩm định và các ngưỡng giá trị tham chiếu được áp dụng trong quy trình đánh giá mô hình PLS-SEM của luận án được tổng hợp tại Bảng 3.3.

Bảng 3.3. Tiêu chí và ngưỡng đánh giá mô hình PLS-SEM

Khâu đánh giá	Tiêu chí kỹ thuật	Nội dung đánh giá	Ngưỡng tham chiếu chấp nhận
1. Mô hình đo	Hệ số tải ngoài	Độ tin cậy của từng	Ưu tiên ≥ 0,708;

lường phản ánh *(HL, HQ, MT, ĐH)*	(*Outer Loadings*)	biến quan sát	khoảng 0,50 đến dưới 0,708 được xem xét cùng với AVE và cơ sở lý thuyết
	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy nhất quán nội tại	≥ 0,70
	Hệ số tin cậy ρ_A, ρ_c (CR)	Độ tin cậy tổng hợp	≥ 0,70
	Phương sai trích (*AVE*)	Tính giá trị hội tụ	≥ 0,50
	Tỷ số *HTMT*	Tính giá trị phân biệt	< 0,85
2. Mô hình đo lường hình thành *(PH)*	Tính giá trị nội dung	Độ bao quát của các chỉ báo	Phù hợp với cơ sở lý thuyết và thực tiễn chính sách địa phương
	Hệ số phóng đại phương sai (*Outer VIF*)	Hiện tượng đa cộng tuyến giữa các chỉ báo	Ưu tiên < 3,0 (ngưỡng chấp nhận mở rộng < 5,0
	Trọng số ngoài (*Outer Weights*)	Mức độ đóng góp tương đối của chỉ báo	Đạt ý nghĩa thống kê (p < 0,05) qua Bootstrap 10.000 mẫu lặp
	Hệ số tải ngoài (*Outer Loadings*)	Mức độ đóng góp tuyệt đối của chỉ báo	Đạt ≥ 0,50 (xem xét khi trọng số ngoài không có ý nghĩa thống kê)
3. Mô hình cấu trúc	Hệ số phóng đại phương sai (*Inner VIF*)	Hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập	< 3,0

	Hệ số R^2 *và* R^2_{adj}	Tỷ lệ phương sai cấu trúc nội sinh được giải thích	Đánh giá gắn liền với bối cảnh nghiên cứu thực nghiệm
	Quy mô tác động (f^2)	Mức độ đóng góp của từng biến ngoại sinh	0,02 (nhỏ); 0,15 (trung bình); 0,35 (lớn)
4. Kiểm định giả thuyết	Hệ số đường dẫn (β)	Chiều hướng và độ lớn của tác động	Phù hợp với dấu kỳ vọng lý thuyết mang dấu dương (+)
	Giá trị t và giá trị p	Ý nghĩa thống kê của mối quan hệ đường dẫn	t > 1,96; p < 0,05 (kiểm định hai phía)
	Khoảng tin cậy 95% Bootstrap	Tính ổn định của các ước lượng tham số	Khoảng tin cậy không chứa giá trị 0
5. Năng lực dự báo ngoài mẫu	Chỉ số Q^2_{predict}	Năng lực dự báo ngoài mẫu của mô hình	> 0
	Sai số RMSE / MAE	Độ chính xác của phép dự báo	Sai số của mô hình PLS-SEM thấp hơn so với mô hình LM

(Nguồn: Tác giả tổng hợp theo Hair et al., 2017, 2022; Shmueli et al.,2019)

3.2.4.4. Kiểm soát và đánh giá sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias)

Do dữ liệu nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp tự báo cáo qua bảng hỏi khảo sát từ cùng một nhóm người trả lời tại cùng một thời điểm, nguy cơ phát sinh sai lệch do phương pháp chung (Common Method Bias - CMB) được kiểm soát đồng thời thông qua quy trình khảo sát thực địa và kỹ thuật kiểm tra thống kê trên phần mềm SmartPLS (Podsakoff at el., 2003; Kock, 2015).

- Đối với các biện pháp kiểm soát trong quy trình khảo sát: Bảng hỏi khảo sát được thiết kế phân tách rõ ràng giữa các nhóm nội dung; câu từ được diễn đạt bằng ngôn ngữ trung tính, dễ hiểu, tránh các thuật ngữ chuyên môn phức tạp hoặc mang tính định hướng cảm xúc. Thứ tự các cụm câu hỏi đo lường được sắp xếp hợp lý nhằm

hạn chế quán tính tâm lý khi trả lời. Đồng thời, nghiên cứu bảo đảm tính ẩn danh và bảo mật thông tin cá nhân của người tham gia khảo sát, khẳng định rõ không có câu trả lời nào là "đúng" hay "sai". Các biện pháp này nhằm giảm thiểu hiện tượng trả lời theo kỳ vọng xã hội hoặc xu hướng người trả lời cố ý duy trì sự nhất quán nhân tạo giữa các nhóm câu hỏi (Podsakoff at el., 2003).

Đối với kỹ thuật kiểm tra chẩn đoán thống kê (Statistical remedies): Nghiên cứu áp dụng phương pháp kiểm tra đa cộng tuyến toàn diện (Full Collinearity Assessment) được thiết kế chuyên biệt cho mô hình PLS-SEM (Kock, 2015). Theo phương pháp này, tất cả các cấu trúc tiềm ẩn trong mô hình được lần lượt hồi quy với một biến phụ thuộc giả định trên SmartPLS để tạo lập hệ số phóng đại phương sai toàn diện. Ngưỡng tham chiếu chuẩn tắc là VIF $\leq 3{,}3$; việc toàn bộ hệ số VIF toàn diện đều nằm dưới ngưỡng này là căn cứ thực nghiệm khẳng định mô hình nghiên cứu không bị chi phối nghiêm trọng bởi hiện tượng sai lệch do phương pháp chung.

3.3. Phương pháp nghiên cứu định tính

3.3.1. Đối tượng, quy mô và nội dung phỏng vấn

Phương pháp nghiên cứu định tính sử dụng kỹ thuật phỏng vấn sâu bán cấu trúc nhằm thu thập thông tin đa chiều về cơ chế tổ chức thực thi chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long. Phương pháp này hỗ trợ nhận diện bối cảnh thực tiễn, điều kiện tổ chức bộ máy, cơ chế phối hợp liên ngành và những điểm nghẽn nảy sinh trong quá trình chuyển tải chính sách vào thực tế điểm đến, những khía cạnh mà dữ liệu khảo sát diện rộng bằng bảng hỏi khó phản ánh toàn diện. Dữ liệu định tính được tiếp cận như một nguồn bằng chứng thực nghiệm độc lập, đồng thời hỗ trợ luận giải cơ chế vận hành đằng sau các mối quan hệ thống kê trong mô hình định lượng.

Phỏng vấn sâu được triển khai trên 30 đối tượng được lựa chọn có chủ đích dựa trên thẩm quyền hành chính, chuyên môn nghiệp vụ và trải nghiệm thực tiễn gắn với quá trình ban hành, tổ chức thực hiện hoặc thụ hưởng chính sách phát triển DLCĐ trong giai đoạn 2019 - 2024. Cơ cấu mẫu phỏng vấn được chia thành hai nhóm chính:

Nhóm thứ nhất bao gồm cán bộ quản lý nhà nước và đại diện các đơn vị liên kết (15 người), nhằm ghi nhận quá trình thực thi từ phía cơ quan công quyền và các

tổ chức điều phối mạng lưới. Nhóm này được phân bổ đại diện theo các cấp quản lý hành chính: cấp tỉnh (các cơ quan chuyên môn phụ trách du lịch, xúc tiến đầu tư - thương mại, nông nghiệp và môi trường); cấp huyện và cấp xã tại các địa bàn trọng điểm về DLCĐ; cùng đại diện các đơn vị có vai trò kết nối chuỗi giá trị du lịch. Các thông tin thu thập từ những cán bộ đã điều chuyển vị trí công tác hoặc nghỉ hưu nhưng có thời gian trực tiếp chỉ đạo, tổ chức triển khai chính sách trong giai đoạn 2019 – 2024 vẫn được sử dụng nhằm bảo đảm tính liên tục và độ tin cậy của dữ liệu lịch sử.

Nhóm thứ hai bao gồm đại diện các doanh nghiệp du lịch, hợp tác xã và tổ hợp tác DLCĐ (15 người), nhằm phản ánh góc nhìn từ các chủ thể kinh tế cơ sở trực tiếp tham gia hoạt động du lịch và tiếp cận các chương trình hỗ trợ của Nhà nước. Sự kết hợp này cho phép đối chiếu chéo giữa định hướng điều hành của cơ quan quản lý với trải nghiệm thực tế của các đơn vị vận hành tại điểm đến.

Quy mô 30 cuộc phỏng vấn được xác định dựa trên nguyên tắc bão hòa thông tin (Saunders et al., 2018). Trong quá trình phỏng vấn, dữ liệu phản hồi được ghi chép, mã hóa sơ bộ và so sánh liên tục; quá trình thu thập dừng lại khi các chủ đề cốt lõi có xu hướng lặp lại và không xuất hiện thêm các thông tin mới làm thay đổi khung phân tích. Quy mô mẫu này bảo đảm độ sâu lý thuyết và tính bao quát thực tiễn cho việc phân tích cơ chế thực thi chính sách ở cấp địa phương.

Nội dung phỏng vấn được vận hành thông qua hai khung hướng dẫn bán cấu trúc được thiết kế riêng biệt cho từng nhóm đối tượng. Cấu trúc câu hỏi mở bảo đảm tính nhất quán về các chủ đề nghiên cứu cốt lõi, đồng thời duy trì sự linh hoạt để người tham gia tự do chia sẻ những vấn đề nảy sinh từ thực tiễn công tác và hoạt động kinh doanh. Trọng tâm phỏng vấn tập trung vào bốn nhóm nội dung:

Thứ nhất, thực trạng triển khai và mức độ tiếp cận các chính sách hỗ trợ phát triển DLCĐ (tập trung vào các chính sách lồng ghép về vốn, hạ tầng, đào tạo, xúc tiến và bảo tồn tài nguyên);

Thứ hai, các điều kiện bảo đảm và bốn nhóm rào cản tổ chức thực thi theo khung "Bộ lọc thực thi" 4 tầng (gồm sự lệch pha nội dung, đứt gãy điều phối, khoảng cách năng lực và đứt gãy thông tin phản hồi);

Thứ ba, những chuyển biến đạt được cùng các khó khăn, vướng mắc thực tế phát sinh tại địa phương;

Thứ tư, đánh giá tổng thể và các đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển DLCĐ cho giai đoạn tiếp theo.

Nhằm tuân thủ nguyên tắc đạo đức nghiên cứu, danh tính của người tham gia phỏng vấn được mã hóa bảo mật khi trích dẫn dữ liệu. Toàn bộ quá trình phỏng vấn được lập biên bản ghi chép chi tiết về thời gian, địa điểm, thời lượng và bối cảnh trao đổi. Trọng tâm nội dung phỏng vấn cụ thể của từng nhóm đối tượng được tổng hợp tại Bảng 3.4.

Bảng 3.4. Khung nội dung phỏng vấn sâu theo nhóm đối tượng

Nhóm đối tượng	**Số lượng (người)**	**Trọng tâm nội dung khai thác**
Cán bộ quản lý cấp tỉnh	5	Định hướng và tổ chức thực thi; phân bổ nguồn lực; cơ chế phối hợp liên ngành; công tác liên kết giữa các chủ thể; những khó khăn, hạn chế trong triển khai chính sách
Cán bộ quản lý cấp huyện	4	Tổ chức triển khai chính sách tại địa bàn; phân cấp thẩm quyền quản lý; công tác hỗ trợ đào tạo, xúc tiến và phát triển sản phẩm; các vướng mắc tại cơ sở
Cán bộ cấp xã	4	Quá trình truyền tải chính sách đến người dân; công tác tuyên truyền, vận động cộng đồng; việc tiếp nhận và xử lý các phản ánh thực tế tại điểm đến
Đại diện đơn vị liên kết	2	Cơ chế phối hợp công - tư; vai trò trung gian kết nối nguồn lực kỹ thuật và thị trường trong thực thi chính sách
Doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác DLCĐ	15	Khả năng tiếp cận các nguồn hỗ trợ; thủ tục hành chính; cơ chế phối hợp với chính quyền và cộng đồng; các rào cản trong duy trì mô hình kinh tế du lịch
Tổng cộng	**30**	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

3.3.2. Phân tích dữ liệu định tính

Dữ liệu định tính được phân tích nhằm nhận diện và hệ thống hóa bối cảnh, các điều kiện tổ chức, những điểm nghẽn trong quá trình chuyển tải chính sách phát triển DLCĐ, cùng phản hồi thực tế từ các bên liên quan. Quá trình xử lý dữ liệu được thực hiện theo phương pháp phân tích chủ đề, kết hợp giữa cách tiếp cận suy diễn (dựa trên khung khái niệm lý thuyết định trước) và cách tiếp cận quy nạp (phát hiện các khía cạnh mới nảy sinh từ dữ liệu điền dã thực tế).

Nguồn ngữ liệu phục vụ phân tích bao gồm các bản ghi chép phỏng vấn sâu được phiên mã toàn văn, sổ tay điền dã và các ghi chú quan sát thực địa. Dữ liệu được tổ chức, lưu trữ và quản lý trên phần mềm bảng tính nhằm phục vụ việc đối chiếu, gán mã, phân loại và truy xuất trích dẫn theo từng nhóm đối tượng. Tiến trình mã hóa và xác lập chủ đề được triển khai theo quy trình sáu bước chuẩn hóa của Braun & Clarke (2006):

Bước 1: Làm quen với dữ liệu. Các bản chuyển văn bản phỏng vấn và ghi chép thực địa được đọc và rà soát lặp lại nhiều lần nhằm nắm bắt bối cảnh chung, ghi nhận các ấn tượng ban đầu về những vướng mắc trong triển khai chính sách và phản ánh thực tế của các chủ thể.

Bước 2: Tạo lập mã ban đầu. Trích xuất các phân đoạn dữ liệu có ý nghĩa thực nghiệm và gán các nhãn mã ngắn gọn phản ánh nội dung cốt lõi liên quan đến khả năng tiếp cận chính sách, thẩm quyền trách nhiệm, năng lực thực thi, cơ chế phối hợp và những bất cập nảy sinh tại cơ sở.

Bước 3: Tìm kiếm các chủ đề sơ bộ. Tập hợp và liên kết các mã có sự tương đồng hoặc có mối liên hệ nhân quả vào các nhóm chủ đề tiềm năng. Bước này đối chiếu trực tiếp các nhóm mã với các khía cạnh điều kiện thực thi và hệ thống rào cản thuộc khung phân tích "Bộ lọc thực thi"4 tầng.

Bước 4: Rà soát và hiệu chỉnh chủ đề. Kiểm tra tính gắn kết của các chủ đề đối với từng đoạn dữ liệu mã hóa và đối với toàn bộ tập dữ liệu. Các chủ đề trùng lặp được tinh giản hoặc tích hợp; các khía cạnh chưa đủ bằng chứng thực nghiệm được kiểm tra chéo giữa nhóm cán bộ quản lý và nhóm doanh nghiệp, hợp tác xã.

Bước 5: Xác định và đặt tên chủ đề. Chuẩn hóa nội hàm khái niệm và phạm vi

phân tích của từng chủ đề, bảo đảm tên gọi phản ánh chính xác bản chất của cơ chế tổ chức thực hiện và các rào cản phát sinh tại địa phương.

Bước 6: Tổng hợp và diễn giải kết quả. Xâu chuỗi các chủ đề thành một hệ thống luận giải tổng thể về thực trạng thực thi chính sách, kết hợp trích dẫn nguyên văn các nhận định điển hình từ phỏng vấn sâu nhằm làm sáng tỏ các mối quan hệ thực chứng.

Nhằm bảo đảm tính minh bạch và khả năng truy vết của quy trình phân tích, hệ thống mã được quản lý thông qua bảng mã hóa (codebook), ghi nhận rõ tên mã, mô tả nội hàm, chủ đề tương ứng và các ngữ cảnh đối chiếu. Cấu trúc tổ chức mã hóa và chủ đề gắn với khung phân tích thực thi chính sách được minh họa tại Bảng 3.5.

Bảng 3.5. Minh họa cấu trúc mã hóa và chủ đề trong phân tích dữ liệu định tính

Nhóm chủ đề phân tích	Ví dụ mã ban đầu	Nội dung phản ánh từ thực tiễn	Nguồn dữ liệu đối chiếu
Nhóm điều kiện thực thi			
Nền tảng tiếp nhận và liên kết	Chủ động tham gia; sẵn sàng mở rộng mô hình; vai trò liên kết cộng đồng; kỳ vọng cơ chế đặc thù	Khả năng tiếp nhận của cộng đồng và các điều kiện tiền đề về sự đồng thuận, liên kết để duy trì hoạt động du lịch	Cán bộ quản lý; Doanh nghiệp, hợp tác xã; Người dân
Nhóm rào cản ("Bộ lọc thực thi" 4 tầng)			
1. Lệch pha nội dung	Tiêu chí chưa sát thực tế; thủ tục hành chính phức tạp; hỗ trợ phân tán; thiếu trọng tâm liên ngành	Mức độ tương thích giữa quy định trong chính sách với nhu cầu và năng lực thực tế của đối tượng thụ hưởng	Cán bộ cấp huyện, cấp xã; Doanh nghiệp, hợp tác xã
2. Đứt gãy điều phối	Phân công trách nhiệm chưa rõ; cơ chế liên ngành rời	Cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin và chia sẻ nguồn lực giữa các cơ quan	Cán bộ cấp tỉnh, cấp huyện; Đơn vị liên kết

	rạc; lồng ghép nguồn lực thiếu đồng bộ	chuyên môn và các cấp quản lý	
3. Khoảng cách năng lực	Thiếu kỹ năng nghiệp vụ du lịch; nhân lực quản lý cơ sở mỏng; hạn chế về vốn đối ứng	Năng lực tổ chức triển khai của chính quyền cơ sở và năng lực vận hành kinh doanh thực tế của người dân	Cán bộ quản lý các cấp; Doanh nghiệp, hợp tác xã
4. Đứt gãy thông tin phản hồi	Thiếu kênh tiếp nhận ý kiến; phản hồi xử lý chậm; thông tin phổ biến mang tính một chiều	Khả năng tiếp nhận, xử lý các vướng mắc từ cơ sở và mức độ tham gia góp ý của người dân vào chu trình chính sách	Cán bộ cấp xã; Doanh nghiệp, hợp tác xã

(Nguồn: Tác giả xây dựng, 2025)

3.4. Phương pháp tham vấn chuyên gia

Phương pháp tham vấn chuyên gia được sử dụng với vai trò bổ trợ nhằm nâng cao tính giá trị nội dung của công cụ khảo sát, đồng thời cung cấp thêm góc nhìn chuyên môn để hỗ trợ diễn giải kết quả và xem xét tính khả thi của các khuyến nghị chính sách. Quá trình tham vấn được thực hiện thông qua các cuộc trao đổi học thuật và thảo luận chuyên môn có định hướng với các cá nhân am hiểu sâu sắc về lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực quản lý du lịch, thực thi chính sách công và hoạt động DLCĐ tại địa phương.

Quy mô tham vấn gồm 10 chuyên gia được lựa chọn có chủ đích theo ba nhóm chủ thể: Nhóm thứ nhất gồm các nhà nghiên cứu, giảng viên chuyên ngành du lịch và quản trị công (3 người), am hiểu về phương pháp nghiên cứu, phát triển du lịch bền vững và chính sách công; Nhóm thứ hai gồm cán bộ quản lý nhà nước (4 người), có thẩm quyền hoặc trực tiếp tham gia xây dựng, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện các chính sách phát triển du lịch, nông nghiệp và môi trường tại tỉnh Vĩnh Long; Nhóm thứ ba gồm đại diện các doanh nghiệp, hợp tác xã DLCĐ tiêu biểu (3 người), có kinh nghiệm thực tiễn lâu năm trong cung ứng dịch vụ và tham gia mạng lưới liên

kết du lịch tại địa phương. Cơ cấu này bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa nền tảng lý luận khoa học, góc nhìn quản trị nhà nước và trải nghiệm thực tiễn từ cơ sở.

Hoạt động tham vấn được tổ chức tại hai thời điểm then chốt trong tiến trình nghiên cứu:

Giai đoạn trước khi tiến hành khảo sát định lượng: Quá trình tham vấn tập trung rà soát tính bao quát của khung nội dung nghiên cứu và thẩm định tính giá trị nội dung của hệ thống thang đo. Các chuyên gia đóng góp ý kiến về phạm vi bao hàm của các khái niệm, tính phù hợp của các biến quan sát đối với bối cảnh địa phương, độ chuẩn xác về mặt ngữ nghĩa và khả năng tiếp nhận của người dân. Dựa trên các phản hồi chuyên môn, tác giả tiến hành chuẩn hóa thuật ngữ, loại bỏ các khía cạnh trùng lặp và hiệu chỉnh cách diễn đạt trong bảng hỏi trước khi triển khai điều tra thử nghiệm và khảo sát chính thức trên diện rộng.

Giai đoạn sau khi hoàn thành phân tích thực nghiệm: Nội dung tham vấn tập trung trao đổi về các phát hiện nghiên cứu trọng tâm rút ra từ mô hình cấu trúc PLS-SEM và dữ liệu phân tích chủ đề định tính. Ý kiến chuyên gia hỗ trợ làm rõ cơ chế vận hành của các rào cản thực tế trong tổ chức thực thi chính sách, đồng thời cung cấp luận cứ phản biện độc lập để hoàn thiện hệ thống định hướng, giải pháp chính sách được đề xuất ở các chương sau.

Ý kiến của các chuyên gia giữ chức năng đối chiếu, bổ trợ và tham khảo, không thay thế cho các bằng chứng thực nghiệm thu thập từ phân tích định lượng hay quy trình phân tích chủ đề định tính. Nghiên cứu tiếp thu các ý kiến tham vấn dựa trên sự tương thích với mục tiêu khoa học, cơ sở lý luận và tính khả thi trong điều kiện cụ thể của địa phương. Hoạt động này không vận hành theo quy trình kỹ thuật Delphi (không tổ chức các vòng lấy ý kiến lặp lại để tìm kiếm sự đồng thuận thống kê), mà được tiếp cận như một kênh kiểm chứng chéo độc lập nhằm tăng cường tính chặt chẽ về mặt khoa học và tính thực tiễn cho các luận giải của luận án.

3.5. Tích hợp dữ liệu định lượng và định tính

Việc tích hợp dữ liệu trong nghiên cứu được thực hiện nhằm kết nối có hệ thống các nguồn bằng chứng thu được từ khảo sát diện rộng bằng bảng hỏi, phỏng

vấn sâu định tính và phân tích hệ thống văn bản quản lý nhà nước, hướng tới việc xây dựng một hệ thống luận giải tổng thể về chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long. Mỗi nguồn dữ liệu đảm nhận một chức năng phương pháp luận độc lập nhưng có tính tương hỗ chặt chẽ: dữ liệu định lượng đo lường mức độ cảm nhận và kiểm định các mối quan hệ thống kê trong mô hình cấu trúc; dữ liệu định tính làm sáng tỏ bối cảnh thể chế, điều kiện tổ chức và các rào cản vận hành; trong khi ý kiến tham vấn chuyên gia cung cấp góc nhìn chuyên môn độc lập để kiểm chứng chéo và xem xét tính khả thi của các khuyến nghị chính sách.

Quá trình tích hợp dữ liệu được vận hành xuyên suốt ở ba cấp độ phân tích theo khung phương pháp luận của Fetters et al, (2013):

- Cấp độ tích hợp kết quả nghiên cứu: Các phát hiện định lượng từ mô hình PLS-SEM được đặt trong mối tương quan đối sánh với các chủ đề then chốt thu được từ phỏng vấn sâu cán bộ quản lý và đại diện doanh nghiệp, hợp tác xã. Đối với những nội dung có sự tương thích, dữ liệu định tính đóng vai trò bổ sung bối cảnh cụ thể và làm rõ tính thực tế của số liệu thống kê. Đối với những mối quan hệ định lượng không đạt ý nghĩa thống kê, dữ liệu định tính đóng vai trò là kênh thực nghiệm độc lập giúp soi chiếu nguyên nhân bắt nguồn từ cơ chế triển khai tại cơ sở hay sự thiếu đồng bộ giữa quy định chính sách và điều kiện thực tế của địa phương.

- Cấp độ giải thích cơ chế thực thi: Các chủ đề định tính về phân bổ nguồn lực ngân sách, cơ chế phối hợp liên ngành, phân cấp quản lý và năng lực của đội ngũ cơ sở được kết nối với khung phân tích "Bộ lọc thực thi" 4 tầng nhằm luận giải căn nguyên của các điểm nghẽn (bao gồm sự lệch pha nội dung, đứt gãy điều phối, khoảng cách năng lực và đứt gãy thông tin phản hồi). Khung phân tích này giữ vai trò định hình và diễn giải các bằng chứng thể chế, không tham gia vào mô hình ước lượng PLS-SEM như một biến trung gian hay cấu trúc tiềm ẩn.

- Cấp độ xây dựng định hướng và khuyến nghị chính sách: Hệ thống giải pháp đề xuất tại Chương 5 không thuần túy suy diễn từ độ lớn của hệ số tác động trong mô hình định lượng, mà là kết quả tổng hợp đồng thời giữa kết quả kiểm định thống kê, các vướng mắc vận hành được các bên liên quan phản ánh, điều kiện nguồn lực thực

tế của địa phương và các luận cứ phản biện từ chuyên gia.

Nhằm bảo đảm tính minh bạch và logic đối sánh giữa các nguồn ngữ liệu, nghiên cứu áp dụng kỹ thuật ma trận tích hợp kết quả. Khung đối chiếu cụ thể giữa các nguồn bằng chứng được khái quát tại Bảng 3.6

Bảng 3.6. Khung tích hợp các nguồn bằng chứng trong nghiên cứu

Nội dung tích hợp	Bằng chứng định lượng (Cộng đồng dân cư)	Bằng chứng định tính (Cán bộ quản lý và Doanh nghiệp Du lịch)	Ý kiến tham vấn chuyên gia	Kết quả tích hợp
Nội dung và khả năng tiếp cận chính sách	Mức độ nhận biết và khả năng tiếp cận thực tế đối với 7 nhóm chính sách (CS1-CS7)	Trải nghiệm tiếp cận, thủ tục hành chính và những vướng mắc thực tế tại cơ sở	Đối chiếu với quy định quản lý nhà nước và thực tiễn phát triển ngành du lịch	Nhận diện khoảng cách giữa chính sách ban hành và khả năng thụ hưởng thực tế của cộng đồng
Chất lượng thực thi được cảm nhận	Kết quả đánh giá mô hình đo lường đối với các cấu trúc HL, HQ, PH và MT	Nhận định về kết quả đạt được, sự chuyển biến năng lực và các hạn chế trong tổ chức thực hiện	Đánh giá tính xác thực của các chỉ báo trong bối cảnh cụ thể của địa phương	Làm rõ các phương diện chất lượng thực thi theo cảm nhận đa chiều của các bên liên quan
Phản hồi của cộng đồng	Kết quả kiểm định các mối quan hệ tác động trực tiếp:	Góc nhìn về động lực tham gia, mức độ sẵn sàng mở rộng và kỳ vọng của người dân	Đánh giá sự phù hợp về mặt tâm lý, tập quán sinh kế bản địa và	Luận giải cơ chế hình thành thái độ đồng thuận và sự sẵn sàng mở

	HL, HQ, PH, MT → ĐH		niềm tin xã hội	rộng DLCĐ của cộng đồng
Rào cản và cơ chế thực thi	Thống kê mô tả các câu hỏi bổ trợ về điều kiện thực thi tại cơ sở (nhóm NT)	Bằng chứng thực tế về 4 tầng điểm nghẽn theo khung "Bộ lọc thực thi"4 tầng	Soi chiếu từ góc độ thể chế và kinh nghiệm điều hành chính sách công	Làm sáng tỏ cơ chế tổ chức thực hiện và các nguyên nhân dẫn đến đứt gãy trong truyền dẫn chính sách
Định hướng và giải pháp	Mức độ tác động và ý nghĩa thống kê của các biến dự báo trong mô hình cấu trúc	Các đề xuất xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của cơ sở kinh doanh và cộng đồng	Phản biện tính khả thi, tính hợp pháp và khả năng thích ứng của chính sách	Xây dựng hệ thống khuyến nghị chính sách đồng bộ, khả thi, phù hợp với thực tiễn địa phương

(Nguồn: Tác giả xây dựng, 2025)

Nguyên tắc xuyên suốt của tiến trình tích hợp là tôn trọng tính độc lập và giới hạn phương pháp của từng nguồn dữ liệu: dữ liệu định lượng chịu trách nhiệm lượng hóa mức độ và chiều hướng tác động giữa các biến số cảm nhận; dữ liệu định tính tập trung làm rõ cơ chế vận hành thể chế và các rào cản tổ chức; ý kiến chuyên gia hỗ trợ thẩm định tính thực tiễn và tính khả thi của giải pháp. Các nguồn dữ liệu giữ vai trò bổ trợ lẫn nhau ở khâu phân tích và thảo luận kết quả, không sử dụng nguồn dữ liệu này để thay thế hoặc hợp thức hóa cơ học cho nguồn dữ liệu khác.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Chương 3 đã trình bày toàn diện thiết kế nghiên cứu, quy trình triển khai và hệ thống phương pháp cụ thể được sử dụng để phân tích chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long. Nhằm giải quyết thấu đáo các câu hỏi nghiên cứu trong điều kiện chính sách mang tính liên ngành và lồng ghép, luận án áp dụng thiết kế nghiên cứu hỗn hợp đa giai đoạn, kết hợp chặt chẽ giữa hợp phần khảo sát định lượng diện rộng và hợp phần phỏng vấn sâu định tính, cùng sự hỗ trợ của phương pháp tham vấn chuyên gia.

Trong hợp phần định lượng, công cụ khảo sát gồm 54 câu hỏi thang đo Likert được chuẩn hóa: 23 câu hỏi thuộc nhóm chính sách (CS1 – CS7) và 10 câu hỏi bổ trợ (NT) phục vụ phân tích thống kê mô tả thực trạng chính sách lồng ghép và bối cảnh cơ sở; 21 biến quan sát thuộc năm cấu trúc (HL, HQ, PH, MT, ĐH) phục vụ đánh giá mô hình đo lường và kiểm định mô hình cấu trúc bằng phương pháp PLS-SEM. Khảo sát chính thức thu thập được 300 mẫu hợp lệ từ cộng đồng dân cư (gồm 200 hộ đang trực tiếp tham gia và 100 hộ chưa trực tiếp tham gia DLCĐ) tại các cụm điểm đến trọng điểm của tỉnh. Quy trình phân tích PLS-SEM được xác lập chặt chẽ: các thang đo phản ánh (HL, HQ, MT, ĐH) được kiểm định độ tin cậy, tính giá trị hội tụ và giá trị phân biệt; thang đo hình thành (PH) được thẩm định hiện tượng đa cộng tuyến và trọng số ngoài thông qua kỹ thuật lấy mẫu lặp lại Bootstrapping với 10.000 mẫu lặp. Mô hình cấu trúc kiểm định bốn giả thuyết trực tiếp (H1 – H4) gắn liền với các tiêu chuẩn về đa cộng tuyến nội tại, hệ số xác định (R^2), quy mô tác động (f^2), năng lực dự báo ngoài mẫu ($Q^2_{predict}$) và quy trình kiểm soát sai lệch do phương pháp chung (CMB).

Trong hợp phần định tính, 30 cuộc phỏng vấn sâu bán cấu trúc được thực hiện trên hai nhóm đối tượng độc lập gồm 15 cán bộ quản lý nhà nước/đơn vị liên kết và 15 đại diện doanh nghiệp, hợp tác xã DLCĐ. Dữ liệu định tính được phân tích theo quy trình sáu bước của phân tích chủ đề (Braun và Clarke, 2006) kết hợp với bảng mã hóa tường minh. Khung phân tích "Bộ lọc thực thi" 4 tầng được vận dụng như một công cụ tổ chức dữ liệu nhằm nhận diện các điều kiện thực thi và bốn nhóm rào cản thể chế (lệch pha nội dung, đứt gãy điều phối, khoảng cách năng lực, đứt gãy

thông tin phản hồi), đóng vai trò là nguồn bằng chứng độc lập làm sáng tỏ cơ chế chuyển tải chính sách tại địa phương.

Song song đó, phương pháp tham vấn 10 chuyên gia được triển khai qua hai giai đoạn nhằm hỗ trợ hoàn thiện công cụ khảo sát và đối chiếu ý nghĩa thực tiễn của các phát hiện nghiên cứu. Toàn bộ các nguồn bằng chứng được kết nối chặt chẽ thông qua kỹ thuật ma trận tích hợp kết quả (Joint Display), tạo lập nền tảng phương pháp luận vững chắc và khách quan để Chương 4 tiến hành phân tích thực trạng, trình bày kết quả kiểm định mô hình định lượng và luận giải sâu sắc cơ chế thực thi chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long.

CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI TỈNH VĨNH LONG

4.1. Khái quát thực trạng phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long

Giai đoạn 2019–2024, các hoạt động DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long được triển khai gắn liền với các chiến lược, đề án và kế hoạch phát triển du lịch chung của tỉnh. Hệ thống số liệu thống kê hành chính hiện hành chủ yếu phản ánh bức tranh tổng thể của toàn ngành du lịch, trong khi các chỉ tiêu chuyên biệt dành riêng cho khu vực DLCĐ chưa được tách thành hệ thống dữ liệu độc lập.

Trong điều kiện đó, việc khái quát thực trạng phát triển DLCĐ nhằm nhận diện đặc trưng của các mô hình sản phẩm, nguồn lực cơ sở, diễn biến thị trường khách và các yếu tố bối cảnh tại những không gian du lịch trọng điểm. Kết quả phân tích cung cấp bức tranh thực tiễn làm cơ sở xem xét quá trình tổ chức thực hiện các chính sách phát triển DLCĐ tại địa phương.

4.1.1. Hệ thống mô hình và sản phẩm du lịch cộng đồng tiêu biểu

DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long được hình thành dựa trên hệ sinh thái sông nước, cảnh quan miệt vườn, hoạt động sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống và các giá trị văn hóa bản địa vùng ĐBSCL. Hoạt động du lịch nông thôn từng bước mở rộng từ tham quan vườn cây ăn trái, thưởng thức ẩm thực sang lưu trú homestay, trải nghiệm nếp sống cộng đồng và quy trình sản xuất thủ công. Tỉnh định hướng phát triển bốn nhóm sản phẩm đặc thù gồm: du lịch homestay, du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề và du lịch văn hóa; trong đó, homestay giữ vai trò sản phẩm chủ lực (UBND tỉnh Vĩnh Long, 2020).

Không gian DLCĐ phát triển tập trung tại Cù lao An Bình (huyện Long Hồ) và dần lan tỏa sang các địa bàn có lợi thế sinh thái, làng nghề như Vũng Liêm, Trà Ôn, Mang Thít và Bình Minh. Cù lao An Bình đã hình thành cụm điểm homestay gắn kết với các hoạt động trải nghiệm sông nước, đờn ca tài tử và sinh hoạt gia đình bản địa. Nhiều cơ sở tại đây đã được trao Giải thưởng Du lịch ASEAN qua các thời kỳ (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2024).

Một số mô hình, điểm và cơ sở du lịch có hoạt động gắn với DLCĐ tại tỉnh

Vĩnh Long trong giai đoạn nghiên cứu được khái quát tại Bảng 4.1.

Bảng 4.1. Một số mô hình, điểm và cơ sở du lịch có hoạt động gắn với DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long

STT	Chủ thể/mô hình	Địa bàn triển khai	Đặc điểm sản phẩm, dịch vụ
1	Út Trinh Homestay	Xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ	Lưu trú, trải nghiệm văn hóa bản địa; đạt Giải thưởng Du lịch ASEAN
2	Phương Thảo Homestay	Xã An Bình, huyện Long Hồ	Lưu trú, trải nghiệm sinh thái miệt vườn; đạt Giải thưởng Du lịch ASEAN
3	Cụm Homestay An Bình	Xã An Bình, huyện Long Hồ	Liên kết các cơ sở homestay phục vụ lưu trú và sinh hoạt cộng đồng
4	Nhà dừa CocoHome	Xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ	Tham quan, trải nghiệm không gian kiến trúc từ vật liệu dừa bản địa
5	Khu du lịch sinh thái Vinh Sang	Xã An Bình, huyện Long Hồ	Tham quan, vui chơi giải trí và trải nghiệm nông nghiệp miệt vườn
6	Nhà gốm Tư Buôi	TP. Vĩnh Long	Trải nghiệm không gian kiến trúc ứng dụng mỹ thuật gốm đỏ
7	Vườn sinh thái Út Nhanh	Huyện Vũng Liêm	Tham quan vườn cây ăn trái, trải nghiệm sinh thái và ẩm thực địa phương
8	HTX Du lịch Cù lao An Bình	Xã An Bình, huyện Long Hồ	Hợp tác xã liên kết dịch vụ vận chuyển thủy, ẩm thực và homestay

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2024)

Cấu trúc sản phẩm DLCĐ Vĩnh Long kết hợp giữa lưu trú homestay với sinh thái miệt vườn, ẩm thực dân gian, làng nghề thủ công và sinh hoạt văn hóa. Đến năm 2024, toàn tỉnh có 26 cơ sở homestay, trong đó 9 cơ sở được công nhận Giải thưởng Du lịch ASEAN (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2024).

Bên cạnh lưu trú, hệ thống làng nghề truyền thống bổ sung chiều sâu trải nghiệm cho điểm đến. Tỉnh hiện có 23 làng nghề và nghề truyền thống được công nhận, tiêu biểu như gạch - gốm, tàu hủ ky, bánh tráng, đan lát và chế biến nông sản (UBND tỉnh Vĩnh Long, 2021). Việc kết hợp sản xuất thủ công với tham quan, trải nghiệm và mua sắm tại chỗ gắn kết du lịch với sinh kế của cư dân địa phương. Đặc điểm hoạt động gắn với du lịch tại một số làng nghề và cơ sở sản xuất truyền thống được khái quát tại Bảng 4.2.

Bảng 4.2. Khái quát hoạt động gắn với du lịch tại một số làng nghề và cơ sở sản xuất truyền thống tỉnh Vĩnh Long

Làng nghề/cơ sở	Khái quát hoạt động gắn với du lịch
Làng nghề trồng lát và se sợi Trung Thành Đông, Vũng Liêm	Tham quan đồng lát, thu hoạch và trải nghiệm kỹ thuật se sợi thủ công
Cơ sở sản xuất mật ong, Long Hồ	Tham quan quy trình nuôi ong sinh thái, thưởng thức trà mật ong và sản phẩm bản địa
Cơ sở sản xuất bánh kẹo Cô Sáu (Má Tân), Cù lao An Bình, Long Hồ	Trải nghiệm quy trình làm cốm, kẹo gạo lức thủ công truyền thống
Cơ sở sản xuất tàu hủ ky, xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh	Tìm hiểu quy trình nấu váng đậu nành, trải nghiệm ẩm thực và mua sắm đặc sản
HTX làng nghề bánh tráng Cù Lao Mây, xã Lục Sĩ Thành, Trà Ôn	Trải nghiệm công đoạn tráng bánh thủ công gắn với làng nghề truyền thống
Làng nghề gạch, gốm Mang Thít	Khai thác cảnh quan lò gạch nung, kiến trúc di sản và không gian văn hóa đất nung

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ UBND tỉnh Vĩnh Long, 2021)

Tại cơ sở, các hình thức liên kết bước đầu được thiết lập, tiêu biểu như Cụm homestay An Bình (gồm 6 cơ sở thành viên cùng đạt Giải thưởng Du lịch ASEAN năm 2023). Mặc dù vậy, cấu trúc sản phẩm nhìn chung vẫn tập trung vào các dịch vụ phổ biến (tham quan vườn cây, ăn uống dân dã, nghỉ đêm tại nhà dân), tương đối tương đồng với các tỉnh lân cận trong vùng ĐBSCL. Hoạt động du lịch làng nghề chủ yếu dừng ở mức ghé thăm quan sát, chưa hình thành các chuỗi trải nghiệm sâu có tính liên kết vùng.

4.1.2. Nguồn lực phát triển du lịch cộng đồng

4.1.2.1. Cơ sở hạ tầng du lịch

Hạ tầng là điều kiện tiên quyết bảo đảm khả năng tiếp cận và tổ chức dịch vụ tại điểm đến. Giai đoạn 2019–2024, hạ tầng giao thông kết nối liên vùng của tỉnh được cải thiện rõ rệt nhờ việc đưa vào khai thác cầu Mỹ Thuận 2 và mạng lưới cao tốc kết nối TP. Hồ Chí Minh với các trung tâm ĐBSCL.

Tuy nhiên, đặc thù DLCĐ phân bố tại các khu vực cù lao, bãi bồi ven sông khiến giao thông nội bộ phụ thuộc lớn vào đường liên thôn và giao thông thủy. Đường giao thông tiếp cận nhiều cơ sở homestay, làng nghề còn nhỏ hẹp, khả năng tiếp nhận phương tiện vận chuyển đường bộ lớn bị hạn chế. Mạng lưới bến tàu, cầu bến đón trả khách đường thủy phân tán, chưa được chuẩn hóa đồng bộ. Các tiện ích hỗ trợ du khách tại điểm đến như bãi đỗ xe tập trung, nhà vệ sinh công cộng đạt chuẩn, hệ thống bảng biển chỉ dẫn du lịch và cơ sở thu gom xử lý rác thải nông thôn vẫn còn thiếu thốn hoặc bố trí chưa hợp lý (UBND tỉnh Vĩnh Long, 2021; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2024).

4.1.2.2. Nguồn nhân lực phục vụ du lịch cộng đồng

Nguồn nhân lực trực tiếp quyết định chất lượng dịch vụ và tính bản sắc của DLCĐ. Năm 2024, toàn tỉnh có khoảng 1.600 lao động trực tiếp trong ngành du lịch, trong đó tỷ lệ qua đào tạo chuyên môn đạt 45%. Lao động tham gia các hoạt động cộng đồng (homestay, dịch vụ ăn uống, trải nghiệm sinh hoạt) chiếm khoảng 62% tổng lực lượng lao động du lịch (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2024a).

Diễn biến về quy mô và một số đặc điểm của nguồn nhân lực du lịch tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn 2019–2024 được trình bày tại Bảng 4.3.

Bảng 4.3. Thực trạng nguồn nhân lực du lịch tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019 - 2024

Năm	Tổng lao động du lịch (người)	Lao động qua đào tạo chuyên môn (%)	Tỷ lệ lao động cộng đồng (%)	Lượt người tham gia tập huấn (Lượt)
2019	1.446	35	55	50

2020	1.400	36	56	40
2021	1.200	38	58	60
2022	1.300	40	60	100
2023	1.500	42	61	120
2024*	1.600	45	62	150

*(Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch Vĩnh Long, 2019 - 2024; tác giả tổng hợp; * (Số liệu 2024 là ước tính/sơ bộ))*

Nguồn nhân lực địa phương có lợi thế về sự am hiểu điều kiện tự nhiên, kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp và kiến thức về văn hóa, đời sống cộng đồng. Đây là những điều kiện thuận lợi để xây dựng các sản phẩm du lịch gắn với trải nghiệm bản địa. Tuy nhiên, phần lớn người dân tham gia DLCĐ chuyển từ sản xuất nông nghiệp và kinh tế hộ gia đình, chưa được đào tạo chuyên môn về du lịch một cách hệ thống. Những hạn chế chủ yếu liên quan đến khả năng sử dụng ngoại ngữ, kỹ năng tổ chức và phục vụ khách, quản lý tài chính trong hoạt động kinh doanh và ứng dụng công nghệ số. Bên cạnh đó, xu hướng lao động trẻ và lao động có kỹ năng chuyển đến các đô thị để tìm kiếm việc làm cũng gây khó khăn cho việc bổ sung và duy trì nguồn nhân lực tại các điểm DLCĐ ở khu vực nông thôn.

4.1.3. Khách du lịch và kết quả hoạt động du lịch

Giai đoạn 2019–2024 chứng kiến sự biến động sâu sắc của thị trường du lịch Vĩnh Long do tác động của đại dịch COVID-19 và tiến trình phục hồi sau đó. Diễn biến cụ thể được trình bày tại Bảng 4.4.

Bảng 4.4. Tổng lượt khách và tổng thu từ du lịch tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019 - 2024

Năm	**Lượt khách**			**Tổng thu từ du lịch (tỷ đồng)**
	Tổng khách	**Khách quốc tế**	**Khách nội địa**	

2019	1.500.000	215.000	1.285.000	525
2020	665.000	38.750	626.250	190
2021	842.673	3.399	839.274	156
2022	1.380.820	16.685	1.364.135	466
2023	1.633.366	24.942	1.608.424	548
2024*	1.894.836	30.699	1.864.137	676

(Nguồn: Niên giám Thống kê Vĩnh Long, 2024, tác giả tổng hợp;

**Số liệu 2024 là sơ bộ)*

Từ năm 2022, hoạt động du lịch của tỉnh từng bước phục hồi và gia tăng về quy mô. Đến năm 2024, tổng lượt khách đạt khoảng 1,895 triệu lượt và tổng thu từ du lịch đạt 676 tỷ đồng, tăng lần lượt 26,3% và 28,8% so với năm 2019.

Tuy nhiên, mức độ phục hồi giữa thị trường khách nội địa và khách quốc tế không đồng đều. Năm 2024, khách nội địa chiếm 98,4% tổng lượt khách, cho thấy sự gia tăng về quy mô chủ yếu dựa vào thị trường trong nước. Trong khi đó, lượng khách quốc tế chỉ đạt 30.699 lượt, tương đương 14,3% so với mức 215.000 lượt của năm 2019. Sự phục hồi chậm của thị trường khách quốc tế có thể ảnh hưởng đến các cơ sở lưu trú homestay và dịch vụ trải nghiệm làng nghề từng phụ thuộc đáng kể vào nhóm khách này.

4.1.4. Một số điều kiện ảnh hưởng đến phát triển du lịch cộng đồng

Sự phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long chịu ảnh hưởng của điều kiện tại điểm đến cũng như bối cảnh kinh tế - xã hội và thể chế của địa phương. Các nhóm điều kiện chủ yếu được xem xét như sau:

Điều kiện tài chính và khả năng đầu tư của hộ gia đình: Nguồn vốn tự có của nhiều hộ tham gia hoạt động du lịch còn hạn chế. Nhu cầu cải tạo phòng nghỉ, chỉnh trang cảnh quan vườn và mua sắm trang thiết bị phục vụ khách thường vượt quá khả năng tự đầu tư của hộ gia đình. Trong khi đó, việc tiếp cận các nguồn tín dụng ưu đãi còn gặp khó khăn do thủ tục vay vốn, điều kiện tiếp cận và yêu cầu về tài sản bảo đảm. Những hạn chế này ảnh hưởng đến khả năng đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và cải thiện chất lượng dịch vụ

DLCĐ (Quyen et al., 2021; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2024a).

Liên kết với doanh nghiệp lữ hành và thị trường khách: Mạng lưới doanh nghiệp lữ hành trong tỉnh còn có quy mô nhỏ, khả năng tự khai thác và tổ chức nguồn khách còn hạn chế. Nhiều cơ sở DLCĐ tại địa phương tiếp cận khách du lịch thông qua các doanh nghiệp lữ hành tại Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ (Dương Thị Loan & Phùng Anh Kiên, 2024; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2024a). Quan hệ hợp tác giữa doanh nghiệp lữ hành ngoài tỉnh với các cơ sở du lịch nông thôn chưa ổn định, thường tập trung vào một số thời điểm trong năm; các thỏa thuận hợp tác dài hạn và nguyên tắc phân chia lợi ích giữa các bên chưa được xác lập rõ ràng. Điều này gây khó khăn cho các cơ sở DLCĐ trong việc duy trì lượng khách thường xuyên (Duong, 2025; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2024a).

Rủi ro sinh thái và tác động của biến đổi khí hậu: Nhiều điểm DLCĐ của tỉnh nằm trên các cù lao, cồn và khu vực ven sông Tiền, sông Hậu. Vì vậy, vườn cây ăn trái, cảnh quan và cơ sở hạ tầng du lịch tại những khu vực này chịu ảnh hưởng của sạt lở bờ sông, ngập do triều cường và xâm nhập mặn (Nguyễn Diễm Phúc, 2014; Phuc, 2024; UBND tỉnh Vĩnh Long, 2024). Các hiện tượng này có thể làm suy giảm chất lượng vườn cây và cảnh quan, gây hư hỏng công trình, đồng thời làm phát sinh chi phí bảo vệ bờ sông, sửa chữa và duy tu cơ sở hạ tầng của chính quyền và người dân địa phương (Nguyễn Diễm Phúc, 2014; UBND tỉnh Vĩnh Long, 2024).

Bảo tồn các giá trị văn hóa địa phương: Những yếu tố tạo nên đặc trưng của DLCĐ Vĩnh Long gồm không gian sinh hoạt miệt vườn, nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ và các làng nghề truyền thống gắn với đời sống sông nước (UBND tỉnh Vĩnh Long, 2021; Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, 2021). Tuy nhiên, nếu hoạt động du lịch phát triển thiếu định hướng, hướng dẫn chuyên môn và sự tham gia của cộng đồng, một số tập quán sinh hoạt và hoạt động văn hóa có thể bị đơn giản hóa hoặc điều chỉnh chủ yếu để phục vụ khách du lịch. Điều này có thể ảnh hưởng đến việc bảo tồn và duy trì những đặc trưng văn hóa của cộng đồng địa phương (Phạm Thị Hồng Cúc, 2009; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2024).

Bối cảnh tổ chức và phối hợp thực thi chính sách: Trong giai đoạn nghiên cứu,

chính sách phát triển DLCĐ liên quan đến nhiều cơ quan chuyên môn và cấp chính quyền địa phương. Do đó, việc phân công trách nhiệm, phối hợp liên ngành và chuyển giao thông tin, hướng dẫn, nguồn lực hỗ trợ giữa các cấp là những điều kiện có ảnh hưởng đến quá trình thực thi chính sách (Truong et al., 2022; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2024; UBND tỉnh Vĩnh Long, 2024). Từ năm 2025, việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã, cùng với việc tổ chức mô hình chính quyền địa phương hai cấp, tạo ra bối cảnh quản lý mới đối với hoạt động phát triển du lịch. Do những thay đổi này diễn ra sau thời kỳ thu thập và phân tích dữ liệu của luận án, nghiên cứu chỉ xem đây là bối cảnh cần lưu ý khi đề xuất các hàm ý chính sách cho giai đoạn tiếp theo, không sử dụng để giải thích các kết quả quan sát trong giai đoạn nghiên cứu (Quốc hội Việt Nam, 2025).

4.1.5. Đánh giá khái quát về phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long

Trên cơ sở kết quả phân tích về tài nguyên, sản phẩm, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng và các điều kiện liên quan, những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long được tổng hợp tại Bảng 4.5. Trong đó, điểm mạnh và điểm yếu phản ánh các yếu tố nội tại của địa phương; cơ hội và thách thức thể hiện những tác động từ thị trường, môi trường tự nhiên và bối cảnh quản lý.

Bảng 4.5. Ma trận SWOT về phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long

Thành tố	Nội dung phân tích tổng hợp
Điểm mạnh (Strengths)	- Có tài nguyên du lịch gắn với hệ sinh thái sông nước, vườn cây ăn trái, đời sống miệt vườn và các làng nghề truyền thống. - Hoạt động homestay tại Cù lao An Bình được hình thành tương đối sớm; một số cơ sở đã được ghi nhận thông qua các danh hiệu và giải thưởng du lịch ASEAN. - Người dân địa phương am hiểu điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt và có kinh nghiệm tham gia cung ứng các dịch vụ lưu trú, ẩm thực và trải nghiệm tại điểm đến.

Điểm yếu (Weaknesses)	- Mức độ đa dạng và khác biệt của sản phẩm còn hạn chế; sự kết nối giữa lưu trú, ẩm thực, tham quan vườn và trải nghiệm làng nghề chưa chặt chẽ. - Hạ tầng giao thông tiếp cận và các tiện ích phục vụ khách tại một số điểm du lịch nông thôn chưa đồng bộ. - Một bộ phận lao động địa phương còn hạn chế về ngoại ngữ, kỹ năng phục vụ, quản lý hoạt động kinh doanh và ứng dụng công nghệ số. - Khả năng đầu tư của nhiều hộ dân còn hạn chế; mạng lưới doanh nghiệp lữ hành trong tỉnh có quy mô nhỏ và khả năng tổ chức nguồn khách chưa ổn định.
Cơ hội (Opportunities)	- Xu hướng thị trường ngày càng quan tâm đến du lịch xanh, du lịch nông nghiệp và các hoạt động trải nghiệm gắn với đời sống địa phương. - Hệ thống giao thông liên vùng tại ĐBSCL đang được đầu tư và từng bước hoàn thiện, qua đó cải thiện khả năng tiếp cận các điểm DLCĐ. - Việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh từ năm 2025 mở rộng phạm vi liên kết tài nguyên, sản phẩm và thị trường giữa các địa bàn thuộc Vĩnh Long, Bến Tre và Trà Vinh trước đây. - Sự phát triển của các nền tảng số tạo thêm điều kiện để hộ kinh doanh giới thiệu sản phẩm, cung cấp thông tin và tiếp cận khách du lịch.
Thách thức (Threats)	- Các điểm đến trong vùng cùng khai thác sản phẩm miệt vườn, sông nước và làng nghề, làm gia tăng yêu cầu tạo sự khác biệt cho sản phẩm DLCĐ của tỉnh. - Thị trường khách quốc tế phục hồi chậm, ảnh hưởng đến hoạt động của các cơ sở lưu trú và dịch vụ vốn phục vụ nhiều khách nước ngoài. - Sạt lở bờ sông, ngập do triều cường, xâm nhập mặn và các biểu hiện của biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến vườn cây, cảnh quan và cơ sở hạ tầng du lịch.

	- Việc phát triển hoạt động du lịch thiếu định hướng và hướng dẫn phù hợp có thể làm thay đổi tập quán sinh hoạt và giảm tính đặc trưng của các giá trị văn hóa địa phương.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Kết quả tổng hợp cho thấy Vĩnh Long có những lợi thế về tài nguyên sinh thái, văn hóa địa phương và kinh nghiệm tổ chức hoạt động homestay. Tuy nhiên, sự phát triển DLCĐ vẫn chịu hạn chế về mức độ đa dạng của sản phẩm, khả năng tiếp cận điểm đến, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực đầu tư của hộ dân và liên kết với thị trường khách. Bên cạnh đó, những thay đổi về nhu cầu du lịch, hạ tầng giao thông, công nghệ số, điều kiện môi trường và tổ chức hành chính vừa tạo ra cơ hội, vừa đặt ra yêu cầu điều chỉnh đối với hoạt động DLCĐ.

Những kết quả trên là cơ sở thực tiễn để tiếp tục phân tích nội dung và quá trình thực thi các chính sách liên quan, đặc biệt trong các lĩnh vực bảo tồn tài nguyên và môi trường, hỗ trợ vốn, đào tạo nhân lực, đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản phẩm, xúc tiến và liên kết thị trường.

4.2. Thực trạng tổ chức thực thi các chính sách phát triển du lịch cộng đồng theo cơ chế lồng ghép tại tỉnh Vĩnh Long

4.2.1. Chủ thể thực thi và đối tượng chính sách

Trong giai đoạn 2019–2024, các nội dung hỗ trợ phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long được lồng ghép trong nhiều chiến lược, đề án, kế hoạch và chương trình thuộc các lĩnh vực khác nhau. HĐND tỉnh tham gia thông qua việc quyết định các cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền và giám sát quá trình thực hiện. Hoạt động tổ chức thực thi có sự tham gia của UBND các cấp, các cơ quan chuyên môn, tổ chức kinh tế tập thể, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư.

Trong phạm vi chức năng và thẩm quyền được giao, các cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ ban hành hoặc cụ thể hóa chính sách, bố trí nguồn lực, hướng dẫn và kiểm tra quá trình thực hiện. Cộng đồng dân cư, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ hợp tác tham gia tiếp cận các nội dung hỗ trợ, tổ chức cung ứng dịch vụ và kết nối với thị trường khách du lịch.

a) Các chủ thể tổ chức thực thi chính sách

Hội đồng nhân dân tỉnh: HĐND tỉnh quyết định các cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền địa phương; xem xét dự toán và phương án phân bổ ngân sách; đồng thời giám sát việc thực hiện các nghị quyết đã ban hành. Trong đó, Nghị quyết số 173/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2025, xác lập cơ sở pháp lý cho việc triển khai một số nội dung hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động du lịch tại địa phương (Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long, 2019).

Ủy ban nhân dân tỉnh: UBND tỉnh tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐND tỉnh và chủ trương của Trung ương; ban hành kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các cơ quan chuyên môn và chỉ đạo chính quyền địa phương triển khai các nội dung hỗ trợ. Bên cạnh chính sách hỗ trợ du lịch, các kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tạo điều kiện kết hợp một số nguồn lực phục vụ phát triển sản phẩm, làng nghề và hạ tầng tại khu vực nông thôn (UBND tỉnh Vĩnh Long, 2021).

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Sở là cơ quan chuyên môn tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về du lịch. Trong quá trình thực thi chính sách phát triển DLCĐ, Sở thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ như phổ biến và hướng dẫn quy định chuyên ngành; tiếp nhận, thẩm định hồ sơ hỗ trợ theo phân công; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ; hỗ trợ phát triển sản phẩm; xúc tiến, quảng bá và liên kết điểm đến (Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long, 2019; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2024).

Các cơ quan chuyên môn và tổ chức có liên quan: Do các nội dung hỗ trợ DLCĐ thuộc nhiều lĩnh vực, quá trình thực thi còn có sự tham gia của các cơ quan phụ trách nông nghiệp và phát triển nông thôn, tài nguyên và môi trường, kế hoạch và đầu tư, tài chính, giao thông, công thương cùng các đơn vị có liên quan. Tùy theo từng chương trình, các cơ quan này tham gia triển khai những nội dung về xây dựng nông thôn mới, sản phẩm OCOP, phát triển làng nghề, bảo vệ môi trường, đầu tư hạ tầng và bố trí nguồn lực. Các tổ chức chính trị - xã hội tham gia phổ biến thông tin,

vận động hội viên và hỗ trợ kết nối người dân với một số chương trình tại địa phương.

Chính quyền cấp huyện và cấp xã: Trong cơ cấu tổ chức của giai đoạn 2019–2024, chính quyền cấp huyện và cấp xã trực tiếp triển khai nhiều hoạt động tại địa bàn. Nhiệm vụ chủ yếu gồm phổ biến thông tin chính sách; xác nhận hoặc tiếp nhận hồ sơ theo phân công; hướng dẫn người dân thực hiện thủ tục; phối hợp tổ chức đào tạo, tập huấn; theo dõi hoạt động du lịch và thực hiện chức năng quản lý về an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường tại điểm đến theo thẩm quyền.

b) Đối tượng thụ hưởng và tham gia thực hiện chính sách

Đối tượng của chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long bao gồm nhiều nhóm, tùy thuộc vào mục tiêu, điều kiện và phạm vi hỗ trợ của từng văn bản hoặc chương trình.

Cộng đồng dân cư và hộ kinh doanh du lịch: Đây là nhóm trực tiếp tham gia tổ chức các hoạt động DLCĐ tại địa phương. Người dân và hộ kinh doanh có thể tiếp cận các nội dung hỗ trợ về tín dụng, đào tạo kỹ năng, cải thiện cơ sở vật chất, phát triển sản phẩm và quảng bá điểm đến khi đáp ứng các điều kiện quy định. Đồng thời, họ trực tiếp cung ứng các dịch vụ như lưu trú tại nhà dân, ẩm thực, tham quan vườn cây, trải nghiệm đời sống nông nghiệp và nghề thủ công truyền thống. Vì vậy, cộng đồng vừa là đối tượng của chính sách, vừa là chủ thể tham gia thực hiện các hoạt động DLCĐ tại cơ sở.

Doanh nghiệp du lịch: Tùy theo nội dung và điều kiện của từng chương trình, doanh nghiệp có thể tiếp cận một số hoạt động hỗ trợ về xúc tiến, quảng bá, phát triển sản phẩm hoặc liên kết điểm đến. Bên cạnh đó, doanh nghiệp thực hiện vai trò xây dựng chương trình du lịch, kết nối các điểm DLCĐ với thị trường khách và phối hợp với hộ dân, cơ sở cung ứng dịch vụ tại địa phương.

Hợp tác xã, tổ hợp tác và các mô hình liên kết cộng đồng: Các tổ chức này hỗ trợ tập hợp hộ dân, phối hợp cung ứng dịch vụ và đại diện thành viên tham gia một số chương trình phát triển kinh tế tập thể. Tại các địa bàn có hoạt động DLCĐ, mô hình hợp tác có thể tham gia giới thiệu sản phẩm, phối hợp tiếp nhận khách, hỗ trợ kỹ thuật và thống nhất một số yêu cầu về chất lượng dịch vụ giữa các thành viên. Tuy nhiên, chức năng và mức độ tham gia của từng tổ chức phụ thuộc vào tư cách pháp lý, điều lệ hoạt động và điều kiện thực tế tại địa bàn. Các nhóm chủ thể tham gia thực thi chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh

Long được tổng hợp tại Bảng 4.6.

Bảng 4.6. Mạng lưới các nhóm chủ thể tham gia thực thi chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long

Nhóm chủ thể	Thẩm quyền và vai trò quản lý	Nội dung tham gia và trách nhiệm thực thi
HĐND tỉnh	Quyết định cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền; quyết định dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và thực hiện giám sát	Ban hành nghị quyết về cơ chế hỗ trợ; xem xét nguồn lực thực hiện và giám sát quá trình triển khai
UBND tỉnh	Tổ chức thực hiện chính sách và chỉ đạo các cơ quan, địa phương	Ban hành kế hoạch thực hiện; phân công nhiệm vụ; bố trí nguồn lực và chỉ đạo phối hợp giữa các cơ quan có liên quan
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tham mưu và chủ trì quản lý nhà nước chuyên ngành về du lịch	Hướng dẫn chuyên môn; thẩm định hồ sơ theo phân công; đào tạo nhân lực; hỗ trợ phát triển sản phẩm; xúc tiến, quảng bá và liên kết điểm đến
Các cơ quan chuyên môn có liên quan	Quản lý và thực hiện các chương trình thuộc lĩnh vực phụ trách	Tham gia triển khai các nội dung về nông thôn mới, OCOP, làng nghề, môi trường, hạ tầng, tài chính, tín dụng và hoạt động vận động cộng đồng
Chính quyền cấp huyện, cấp xã	Tổ chức triển khai tại địa bàn trong giai đoạn 2019–2024	Phổ biến thông tin; hướng dẫn thủ tục; tiếp nhận hoặc xác nhận hồ sơ theo phân công; phối hợp đào tạo và theo dõi hoạt động tại điểm đến
Cộng đồng dân cư, hộ kinh doanh	Đối tượng chính sách đồng thời là chủ thể cung ứng dịch vụ DLCĐ	Tiếp cận các nội dung hỗ trợ; đầu tư cơ sở vật chất; cung ứng dịch vụ lưu trú, ẩm thực, tham quan và trải nghiệm văn hóa, nông nghiệp

Doanh nghiệp lữ hành, du lịch	Chủ thể kết nối thị trường và đối tác cung ứng dịch vụ	Xây dựng chương trình du lịch; kết nối nguồn khách; phối hợp tiêu thụ dịch vụ và tham gia phát triển sản phẩm
Hợp tác xã, tổ hợp tác DLCĐ liên kết cộng đồng	Chủ thể phối hợp hoạt động giữa các thành viên	Đại diện thành viên tiếp cận một số chương trình hỗ trợ; giới thiệu sản phẩm; phối hợp tiếp nhận khách và hỗ trợ duy trì chất lượng dịch vụ

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các văn bản chính sách và báo cáo quản lý nhà nước của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024).

Ghi chú: Cơ cấu và thẩm quyền của chính quyền cấp huyện, cấp xã trong bảng được trình bày theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương áp dụng trong giai đoạn nghiên cứu 2019–2024.

Việc phân định chức năng của các cơ quan thực thi và vai trò của từng nhóm đối tượng cho thấy quá trình triển khai chính sách phát triển DLCĐ đòi hỏi sự phối hợp giữa nhiều cơ quan, cấp chính quyền và chủ thể tại địa phương. Do các nội dung hỗ trợ được phân bố trong nhiều chương trình và do các đơn vị khác nhau phụ trách, khả năng tiếp cận chính sách của người dân và tổ chức có liên quan chịu ảnh hưởng bởi mức độ rõ ràng của thông tin, điều kiện thụ hưởng, quy trình thực hiện, sự phân công trách nhiệm và hoạt động phối hợp giữa các cơ quan.

Khi đối chiếu mạng lưới chủ thể và cơ chế vận hành này với các định hướng tại Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 22/8/2026 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong kỷ nguyên mới, thực tiễn tại Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024 cho thấy một số điểm cần lưu ý:

- Về vai trò của chính quyền địa phương: Nghị quyết 26-NQ/TW nhấn mạnh yêu cầu chuyển từ phương thức quản lý hành chính truyền thống sang quản trị hệ sinh thái kinh tế dịch vụ tổng hợp, đồng thời đề cao trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc chủ động tháo gỡ điểm nghẽn thể chế và phân bổ nguồn lực. Tại Vĩnh Long, do chưa có cơ chế điều phối chuyên trách cho DLCĐ, vai trò của các sở, ngành chủ yếu dừng ở việc triển khai nhiệm vụ đơn ngành, thiếu sự gắn kết chặt

chẽ giữa du lịch với nông nghiệp, giao thông thủy và môi trường.

- Về vị trí của chính quyền cơ sở: Trong mô hình tổ chức giai đoạn 2019–2024, UBND cấp xã là cấp tiếp xúc trực tiếp với người dân nhưng chủ yếu thực hiện nhiệm vụ xác nhận hồ sơ và quản lý hành chính địa bàn, chưa được phân cấp thẩm quyền rõ ràng kèm theo nguồn lực hay biên chế chuyên trách để đồng hành, hướng dẫn kỹ thuật cho các hộ dân làm du lịch.

- Về quan điểm "Nhân dân là chủ thể tham gia và thụ hưởng": Tinh thần xuyên suốt của Nghị quyết 26-NQ/TW xác định người dân là trung tâm. Tuy nhiên, các chính sách lồng ghép hiện hành của tỉnh phần lớn tiếp cận cộng đồng như đối tượng thụ hưởng bị động từ các khoản hỗ trợ nhỏ lẻ, chưa hình thành cơ chế liên kết chuỗi giá trị bền vững giữa hộ dân miệt vườn với các hợp tác xã du lịch và doanh nghiệp lữ hành.

Những đặc điểm về tổ chức bộ máy và cơ chế phối hợp nêu trên là cơ sở thực tế để tiếp tục nhận diện các rào cản cụ thể qua khung "Bộ lọc thực thi" 4 tầng ở các mục tiếp theo của Chương 4.

4.2.2. Thực trạng thực thi các nhóm nội dung chính sách phát triển du lịch cộng đồng

Trong giai đoạn 2019–2024, tỉnh Vĩnh Long không triển khai một chương trình riêng biệt bao quát toàn bộ nội dung phát triển DLCĐ. Các nội dung hỗ trợ được lồng ghép trong nhiều nghị quyết, đề án, kế hoạch và chương trình chuyên ngành. Trên cơ sở các văn bản chính sách và báo cáo quản lý nhà nước, thực trạng thực thi được xem xét theo bảy nhóm nội dung từ CS1 đến CS7.

4.2.2.1. Bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường (CS1)

Bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường có quan hệ trực tiếp với phát triển DLCĐ tại Vĩnh Long do các sản phẩm du lịch chủ yếu dựa vào hệ sinh thái sông nước, cảnh quan vườn cây, làng nghề và các giá trị văn hóa địa phương. Trong giai đoạn 2019–2024, những hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường tại các điểm du lịch được triển khai thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch và một số phong trào tại địa phương.

Các báo cáo quản lý nhà nước ghi nhận một số hoạt động như triển khai phong trào “Chống rác thải nhựa”, xây dựng mô hình “Vườn sạch - an toàn”, hướng dẫn

phân loại rác tại nguồn và tổ chức tập huấn về sử dụng năng lượng xanh tại một số điểm du lịch (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2023b, 2024a). Các hoạt động này chủ yếu tập trung vào nâng cao nhận thức, hướng dẫn thực hành vệ sinh môi trường và khuyến khích sự tham gia của cơ sở kinh doanh, cộng đồng dân cư.

Đối với bảo tồn di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 46/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 quy định chính sách hỗ trợ bảo tồn lò gạch, gốm thuộc Đề án "Di sản đương đại Mang Thít". Nghị quyết tạo cơ sở pháp lý cho việc hỗ trợ bảo tồn các công trình lò gạch, gốm và cảnh quan có liên quan, phục vụ định hướng phát triển sản phẩm du lịch văn hóa và di sản tại địa phương (Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long, 2022).

Tuy nhiên, các tài liệu được rà soát chủ yếu phản ánh số lượng hoạt động tuyên truyền, tập huấn và mô hình được triển khai, chưa cung cấp đầy đủ số liệu về sự thay đổi của chất lượng môi trường tại từng điểm DLCĐ. Trong phạm vi tài liệu nghiên cứu, chưa ghi nhận một bộ tiêu chí môi trường được xây dựng riêng và áp dụng thống nhất cho các điểm DLCĐ; số liệu về nước thải, rác thải và chất lượng cảnh quan tại các khu vực tập trung homestay, làng nghề cũng chưa được thống kê riêng. Do các hoạt động bảo vệ môi trường được thực hiện trong nhiều chương trình và do nhiều đơn vị phụ trách, việc tổng hợp và đánh giá kết quả riêng đối với DLCĐ còn hạn chế.

4.2.2.2. Hỗ trợ vốn và tín dụng (CS2)

Các hộ và cơ sở tham gia DLCĐ có nhu cầu đầu tư vào nhiều hạng mục như cải tạo nhà ở và phòng lưu trú, bổ sung trang thiết bị, chỉnh trang khuôn viên, cải thiện điều kiện vệ sinh và mua sắm phương tiện phục vụ khách. Trong giai đoạn 2019–2024, Nghị quyết số 173/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh Vĩnh Long là một trong những căn cứ trực tiếp để thực hiện hỗ trợ tài chính từ ngân sách địa phương đối với một số tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động du lịch (Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long, 2019). Các nội dung có liên quan đến phạm vi nghiên cứu được tổng hợp tại Bảng 4.7.

Bảng 4.7. Nội dung và tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ tài chính cho phát triển du lịch tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024

Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Điều kiện và phạm vi áp dụng	Kết quả thực hiện ghi nhận trong giai đoạn 2019–2024
Hỗ trợ hộ kinh doanh homestay	100 triệu đồng/hộ	Đáp ứng các điều kiện về phòng nghỉ, vệ sinh, an toàn và duy trì hoạt động theo quy định	Năm 2020 khảo sát thực tế 03 hồ sơ; năm 2021 phê duyệt hỗ trợ cho 02 cơ sở (Coco Home và Mekong River Homestay); năm 2024 rà soát hồ sơ cơ sở Ba Hùng nhưng chưa bảo đảm điều kiện.
Hỗ trợ doanh nghiệp lữ hành xây dựng tour mới	50 triệu đồng/tour	Chương trình du lịch mới có kết nối với các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh và đáp ứng điều kiện quy định	Các báo cáo được rà soát chưa cung cấp số liệu tách riêng về số chương trình hoặc kinh phí đã hỗ trợ đối với chương trình có kết nối với điểm DLCĐ
Hỗ trợ tham gia hội chợ, xúc tiến du lịch	Theo mức hỗ trợ áp dụng đối với từng hoạt động	Tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp tham gia theo kế hoạch xúc tiến của tỉnh	Được thực hiện trong các chương trình xúc tiến du lịch chung; báo cáo chưa tách riêng kinh phí dành cho cơ sở hoặc hoạt động DLCĐ

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Hội đồng Nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2019) và Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2020, 2021, 2023b, 2024a, 2024b).

Nghị quyết số 173/2019/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ 100 triệu đồng đối với hộ kinh doanh "nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê". Kết quả tổng hợp báo cáo cho thấy năm 2020, cơ quan chuyên môn đã khảo sát 3 hồ sơ đề nghị hỗ trợ (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2020); đến năm 2021, hai cơ sở Coco Home và Mekong River Homestay được phê duyệt hỗ trợ (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2021). Trong giai đoạn 2023–2024, cơ quan quản lý tiếp tục hướng dẫn và rà soát hồ sơ của Ba Hùng Homestay nhưng cơ sở chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2023b, 2024a, 2024b).

Các báo cáo cùng thời kỳ còn ghi nhận việc hướng dẫn hồ sơ hỗ trợ đối với

Khách sạn ONE và Phước Thành IV. Trong đó, Phước Thành IV được hỗ trợ 1 tỷ đồng cho hạng mục nâng cấp cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn 3 sao. Tuy nhiên, đây là kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ cơ sở lưu trú du lịch nói chung, không phải bằng chứng trực tiếp về hỗ trợ đối với hộ hoặc cơ sở DLCĐ. Vì vậy, khoản hỗ trợ này không được tính vào kết quả hỗ trợ homestay trong Bảng 4.7.

Trong phạm vi các báo cáo được rà soát, chỉ có hai cơ sở homestay được ghi nhận đã được phê duyệt hỗ trợ trực tiếp. Kết quả này cho thấy phạm vi tiếp cận hỗ trợ còn hạn chế, nhưng chưa đủ cơ sở để xác định toàn bộ nguyên nhân nếu chỉ dựa trên số liệu báo cáo. Một số điều kiện có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận gồm yêu cầu cơ sở phải hoàn thành hoặc chủ động thực hiện một phần hạng mục đầu tư trước khi được xem xét hỗ trợ; thủ tục đăng ký kinh doanh; các điều kiện về phòng cháy, chữa cháy, an ninh, trật tự; tiêu chuẩn cơ sở vật chất và cam kết duy trì hoạt động.

Cần phân biệt khoản hỗ trợ từ ngân sách theo Nghị quyết số 173/2019/NQ-HĐND với vốn vay từ ngân hàng thương mại hoặc các chương trình tín dụng chính sách. Đối với các kênh tín dụng, một số tài liệu đề cập khó khăn của hộ dân trong việc đáp ứng điều kiện vay và cung cấp tài sản bảo đảm, nhất là đối với tài sản gắn với đất nông nghiệp (Quyen et al., 2021; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2024a). Tuy nhiên, các báo cáo được rà soát chưa cung cấp số liệu riêng về số hộ làm DLCĐ được vay vốn, giá trị khoản vay hoặc tỷ lệ hồ sơ được chấp thuận. Vì vậy, chưa có đủ bằng chứng để đánh giá đầy đủ mức độ tiếp cận tín dụng của các hộ tham gia DLCĐ trong giai đoạn nghiên cứu.

4.2.2.3. Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực (CS3)

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân lực có liên quan đến DLCĐ tại Vĩnh Long được thực hiện theo hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì hoặc phối hợp tổ chức. Nhóm thứ hai gồm các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện; trong đó, một số nghề có khả năng hỗ trợ hoạt động du lịch như chế biến món ăn, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống và kỹ thuật nông nghiệp (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh

Long, 2021, 2023a, 2023b, 2024a, 2024b). Một số hoạt động đào tạo, bồi dưỡng có liên quan đến du lịch trong giai đoạn nghiên cứu được tổng hợp tại Bảng 4.8.

Bảng 4.8. Một số hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân lực có liên quan đến du lịch tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024

Năm	Hình thức triển khai	Nội dung trọng tâm	Số lượt người tham gia	Đơn vị chủ trì / Phối hợp
2021	03 lớp tập huấn	Vận hành Cổng thông tin du lịch; nghiệp vụ lễ tân, kỹ năng buồng phòng	110	Sở VHTT&DL
2023	06 lớp tập huấn	Nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng phục vụ du lịch	300	Sở VHTT&DL
2023	98 lớp đào tạo nghề	Nghề hỗ trợ du lịch: tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến món ăn	2.581	Các cơ sở GDNN/Sở LĐ-TB&XH
2024	06 lớp tập huấn	Nghiệp vụ thuyết minh tại điểm; quản trị sản phẩm du lịch; cập nhật thẻ HDV	Khoảng 305	Sở VHTT&DL phối hợp với các đơn vị đào tạo
2024	58 lớp đào tạo nghề	Kỹ thuật chế biến ẩm thực dân gian, nghề truyền thống, dịch vụ nông thôn	1.447	Các cơ sở GDNN/Sở LĐ-TB&XH

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2021, 2023a, 2023b, 2024a, 2024b).

Ghi chú: Số liệu đào tạo nghề cho lao động nông thôn bao gồm nhiều nhóm ngành nghề và đối tượng khác nhau. Báo cáo chưa tách riêng số người được đào tạo để trực tiếp tham gia hoạt động du lịch hoặc DLCĐ.

Các báo cáo được rà soát ghi nhận hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch trong các năm 2021, 2023 và 2024. Năm 2023, tỉnh tổ chức 6 lớp với 300 lượt người tham gia (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2023a, 2023b). Năm 2024, 6 lớp tập huấn

được tổ chức với khoảng 305 lượt người tham gia; nội dung gồm phát triển sản phẩm du lịch tại huyện Vũng Liêm, bồi dưỡng kỹ năng thuyết minh tại điểm và một số nghiệp vụ có liên quan (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2024a, 2024b).

Bên cạnh các lớp nghiệp vụ du lịch, chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn có quy mô tương đối lớn và bao gồm một số nghề có thể hỗ trợ hoạt động DLCĐ. Tuy nhiên, không thể xem toàn bộ số người tham gia các lớp này là nhân lực du lịch, bởi báo cáo chưa xác định số học viên sau đào tạo đã tham gia cung ứng dịch vụ tại các điểm DLCĐ.

Số liệu hành chính hiện chủ yếu phản ánh số lớp, nội dung và lượt người tham gia, chưa tách riêng người dân hoặc lao động đang làm việc tại các hộ, cơ sở DLCĐ. Các báo cáo cũng chưa cung cấp đầy đủ thông tin về thời lượng thực hành, mức độ vận dụng kiến thức sau đào tạo và sự thay đổi về năng lực phục vụ của người học. Trong phạm vi tài liệu được rà soát, chưa ghi nhận số liệu riêng về các khóa đào tạo ngoại ngữ giao tiếp, quản lý tài chính hộ, ứng dụng công nghệ số hoặc kỹ năng diễn giải và kể chuyện về văn hóa địa phương dành cho người tham gia DLCĐ. Vì vậy, các số liệu hiện có cho phép mô tả quy mô hoạt động đào tạo, nhưng chưa đủ để đánh giá kết quả đào tạo đối với năng lực cung ứng dịch vụ của cộng đồng.

4.2.2.4. Đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật (CS4)

Trong phạm vi các tài liệu được rà soát, chưa ghi nhận một danh mục đầu tư công được xác lập riêng cho hạ tầng DLCĐ. Điều kiện tiếp cận tại các điểm du lịch nông thôn được cải thiện chủ yếu thông qua những dự án giao thông, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch thuộc các kế hoạch đầu tư chung của tỉnh (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2023a, 2024b). Các dự án này không được thiết kế riêng cho DLCĐ nhưng có thể tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc tiếp cận điểm đến và tổ chức hoạt động du lịch. Một số dự án và nhóm đầu tư có liên quan đến các địa bàn phát triển DLCĐ được tổng hợp tại Bảng 4.9.

Bảng 4.9. Các nhóm dự án đầu tư hạ tầng có liên quan đến không gian DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long

Phân nhóm đầu tư	Dự án tiêu biểu	Tình hình triển khai	Ý nghĩa đối với phát triển DLCĐ
Giao thông đường bộ nội tỉnh	ĐT.902, ĐT.907 (giai đoạn 2), ĐT.903, cầu Lộ 2; đường vào khu sinh thái xã Mỹ Hòa	Triển khai và chuẩn bị đầu tư theo tiến độ kế hoạch trung hạn	Có thể cải thiện khả năng tiếp cận các điểm du lịch nông thôn và kết nối với khu vực trung tâm
Giao thông liên vùng	Cầu Đình Khao nối Vĩnh Long - Bến Tre; cầu Đình Đôi kết nối Vũng Liêm - Trà Vinh	Đang hoàn thiện thủ tục chuẩn bị đầu tư	Có thể hỗ trợ kết nối các điểm du lịch giữa Vĩnh Long với các địa phương lân cận
Giao thông đường thủy	Nạo vét luồng sông Mương Lộ (huyện Long Hồ)	Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư	Có thể cải thiện điều kiện lưu thông đường thủy đến các xã thuộc khu vực cù lao An Bình
Công trình văn hóa - du lịch	30 lượt dự án văn hóa, thể thao, du lịch (tổng vốn 434,145 tỷ đồng; trong đó 07 dự án du lịch, di tích bố trí 80,775 tỷ đồng)	Phân bổ và giải ngân trong kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm 2024	Góp phần tu bổ di tích và cải thiện một số không gian văn hóa, du lịch; báo cáo chưa tách riêng phần đầu tư phục vụ DLCĐ
Danh mục dự án mời gọi đầu tư ngoài ngân sách	Khu lò gạch, gốm Mang Thít, dự kiến 3.450 tỷ đồng; Khu liên hợp Cái Ngang, dự kiến 30 tỷ đồng	Thuộc danh mục dự án mời gọi đầu tư; chưa phản ánh kết quả đầu tư đã hoàn thành	Nếu được triển khai, các dự án có thể bổ sung sản phẩm và dịch vụ du lịch tại địa phương

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2023a, 2024b).

Bảng 4.9 bao gồm cả dự án đang triển khai, dự án đang chuẩn bị đầu tư và dự

án mới được đưa vào danh mục mời gọi đầu tư. Vì vậy, các số liệu này phản ánh phạm vi định hướng và tình hình chuẩn bị nguồn lực, không đồng nghĩa với việc toàn bộ công trình đã hoàn thành hoặc đã tạo ra tác động thực tế đối với các điểm DLCĐ trong giai đoạn nghiên cứu.

Đối với cơ sở vật chất kỹ thuật tại cơ sở kinh doanh, Nghị quyết số 173/2019/NQ-HĐND quy định một số mức hỗ trợ dành cho nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, cơ sở lưu trú và khu dịch vụ du lịch (Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long, 2019). Nếu nội dung hỗ trợ vốn tại mục CS2 tập trung vào khả năng tiếp cận và kết quả thực hiện, thì nội dung tại mục CS4 được xem xét theo loại hình cơ sở vật chất thuộc phạm vi hỗ trợ.

Bảng 4.10. Định mức hỗ trợ cơ sở vật chất kỹ thuật theo Nghị quyết số 173/2019/NQ-HĐND

Loại hình cơ sở vật chất kỹ thuật	**Quy mô / Điều kiện tối thiểu**	**Mức hỗ trợ tài chính**
Homestay (nhà ở có phòng cho thuê)	Đạt điều kiện theo quy định của chính sách	100 triệu đồng/hộ
Cải tạo, nâng cấp cơ sở lưu trú (2 lên 3 sao)	Theo tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở lưu trú	20 triệu đồng/phòng (tối đa 1 tỷ đồng/cơ sở)
Khách sạn đạt tiêu chuẩn 2 sao	Tối thiểu 20 phòng	20 triệu đồng/phòng (tối đa 400 triệu đồng/dự án)
Khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao	Tối thiểu 50 phòng	30 triệu đồng/phòng (tối đa 1,5 tỷ đồng/dự án)
Resort đạt tiêu chuẩn 3 sao	Tối thiểu 40 phòng	30 triệu đồng/phòng (tối đa 1,2 tỷ đồng/dự án)
Khách sạn đạt tiêu chuẩn 4 sao đến 5 sao	Tối thiểu từ 80 đến 100 phòng	Từ 40 đến 50 triệu đồng/phòng (tối đa 3,2 đến 5 tỷ đồng)
Khu vui chơi, giải trí, mua sắm du lịch	Diện tích tối thiểu 2.000 m²	1 tỷ đồng/dự án

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Hội đồng Nhân dân tỉnh Vĩnh Long, 2019).

Trong các loại hình tại Bảng 4.10, hỗ trợ đối với nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê liên quan trực tiếp đến DLCĐ. Những nội dung dành cho khách sạn, khu nghỉ dưỡng và khu vui chơi thuộc chính sách hỗ trợ phát triển du lịch nói chung, không được xem là kết quả hỗ trợ trực tiếp đối với DLCĐ. Việc trình bày các nội dung này nhằm làm rõ phạm vi của Nghị quyết số 173/2019/NQ-HĐND và bối cảnh lồng ghép giữa hỗ trợ DLCĐ với chính sách phát triển cơ sở vật chất du lịch của tỉnh.

Tài liệu quản lý cho thấy danh mục đầu tư có liên quan bao gồm cả công trình giao thông kết nối và hỗ trợ cơ sở vật chất tại cơ sở kinh doanh. Tuy nhiên, do nhiều dự án vẫn trong giai đoạn chuẩn bị hoặc triển khai, chưa có đủ cơ sở để kết luận về mức độ cải thiện thực tế tại từng điểm DLCĐ. Tại một số địa bàn tập trung hoạt động DLCĐ như cù lao An Bình, cù lao Mây và cù lao Dài, báo cáo quản lý vẫn ghi nhận những hạn chế về điều kiện tiếp cận và tiện ích phục vụ khách. Một số tuyến đường nông thôn có mặt đường nhỏ, hạn chế khả năng tiếp cận của phương tiện có sức chở lớn; điều kiện tại các bến đón, trả khách đường thủy chưa đồng đều; bãi đỗ xe, nhà vệ sinh công cộng và biển chỉ dẫn du lịch chưa được bố trí đầy đủ tại một số điểm (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2023a, 2024b).

4.2.2.5. Phát triển sản phẩm (CS5)

Hoạt động phát triển sản phẩm gắn với DLCĐ được thực hiện thông qua các kế hoạch của ngành du lịch và sự lồng ghép với Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), hoạt động bảo tồn làng nghề và một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2023a, 2024b). Một số hoạt động và kết quả được ghi nhận trong giai đoạn nghiên cứu được tổng hợp tại Bảng 4.11.

Bảng 4.11. Một số hoạt động phát triển sản phẩm có liên quan đến DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024

Nhóm sản phẩm	Nội dung và hình thức thực hiện	Kết quả được ghi nhận
Homestay	Hướng dẫn hoàn thiện chất	Đến năm 2024, toàn tỉnh có 26

	lượng dịch vụ; khuyến khích kết hợp lưu trú với làm bánh, ẩm thực, đờn ca tài tử và các hoạt động văn hóa địa phương	cơ sở homestay; Cụm homestay An Bình được ghi nhận thông qua giải thưởng du lịch ASEAN giai đoạn 2023–2025
Du lịch nông nghiệp gắn với sản phẩm OCOP	Xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP tại điểm du lịch theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND	Năm 2023 hỗ trợ 03 điểm bán OCOP tại điểm du lịch (Coco Home, Khu lưu niệm Võ Văn Kiệt, Bến cảng hành khách); năm 2024 tiếp tục khảo sát mở rộng
Mô hình DLCĐ tại địa bàn nông thôn	Nghiên cứu, xây dựng mô hình DLCĐ tại địa bàn có nguồn lực bản địa	Năm 2024 triển khai nghiên cứu xây dựng mô hình DLCĐ tại Làng Mai Phước Định (Long Hồ) và Cù lao Mây (Trà Ôn)
Du lịch gắn với làng nghề	Quảng bá nghề truyền thống; lập quy hoạch Di sản đương đại Mang Thít	Quảng bá 05 làng nghề gắn với du lịch; hoàn thiện đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu lò gạch, gốm Mang Thít đến năm 2045
Du lịch văn hóa	Hoàn thiện tuyến du lịch sinh thái sông Long Hồ	Duy trì các suất diễn hát bội truyền thống và nghệ thuật Đờn ca tài tử phục vụ các đoàn khách du lịch

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2023a, 2024b).

Sự phát triển sản phẩm đã tạo ra những điểm sáng về chất lượng dịch vụ lưu trú homestay và bước đầu hình thành các không gian trải nghiệm nghề bản địa. Tuy nhiên, ranh giới giữa sản phẩm OCOP thuần túy và sản phẩm du lịch chưa được định hình rõ nét; nhiều sản phẩm OCOP mới dừng lại ở việc trưng bày đóng gói, chưa chuyển hóa thành các hoạt động trải nghiệm thực cảnh cho du khách. Các sản phẩm trải nghiệm nông nghiệp, sông nước nhìn chung còn trùng lặp với các địa phương trong vùng ĐBSCL, tính liên kết chuỗi dịch vụ giữa các hộ còn lỏng lẻo.

4.2.2.6. Xúc tiến, quảng bá (CS6)

Hoạt động xúc tiến, quảng bá có liên quan đến DLCĐ được thực hiện trong các chương trình giới thiệu điểm đến chung của tỉnh, thông qua hội chợ, sự kiện du lịch, ấn phẩm truyền thông, Cổng thông tin du lịch và mạng xã hội (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023a, 2023b, 2024a, 2024b). Một số hoạt động được ghi nhận trong giai đoạn nghiên cứu được tổng hợp tại Bảng 4.12.

Bảng 4.12. Hoạt động xúc tiến, quảng bá có liên quan đến DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024

Giai đoạn	Kênh và hình thức thực hiện	Quy mô và nội dung triển khai	Mức độ liên quan đến DLCĐ
2019–2022	Truyền thông đại chúng và sự kiện xúc tiến	Xây dựng nhận diện thương hiệu du lịch Vĩnh Long; quảng bá trên sóng truyền hình	DLCĐ được giới thiệu như một bộ phận trong hình ảnh du lịch chung của tỉnh
2023	Hội chợ, ngày hội du lịch liên vùng	Tham gia VITM Hà Nội, Ngày hội Du lịch TP.HCM, Lễ hội Áo dài, Lễ hội Bánh dân gian	Giới thiệu các giá trị văn hóa ẩm thực miệt vườn và các điểm đến homestay
2024	Chuỗi sự kiện văn hóa - du lịch	Tham gia hơn 25 sự kiện du lịch, thương mại trong và ngoài tỉnh	Mở rộng thị trường, quảng bá các điểm đến nông thôn đến du khách cả nước
2024	Ấn phẩm quảng bá chuyên biệt	Phát hành 1.000 tờ gấp song ngữ giới thiệu homestay ASEAN; 1.000 cẩm nang du lịch song ngữ; vận động gần 4.000 tờ rơi của doanh nghiệp	Tờ gấp về homestay là hoạt động quảng bá có nội dung trực tiếp liên quan đến DLCĐ
2023–2024	Ứng dụng nền	Cập nhật thông tin trên Cổng	Bổ sung kênh truyền

	tảng số và mạng xã hội	du lịch; ghi nhận hơn 331.200 lượt tiếp cận trên nền tảng số	thông hiện đại cho các cơ sở du lịch nông thôn

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2019, 2020, 2021, 2022, 2023a, 2023b, 2024a, 2024b).

Trong năm 2024, hoạt động quảng bá trực tiếp cho homestay được thể hiện qua việc phát hành 1.000 tờ gấp song ngữ giới thiệu các cơ sở hoặc cụm homestay được ghi nhận ở cấp ASEAN (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2024a). Các hoạt động còn lại chủ yếu giới thiệu DLCĐ trong tổng thể sản phẩm và hình ảnh điểm đến của tỉnh.

Trong phạm vi tài liệu được rà soát, chưa ghi nhận một chiến dịch truyền thông được thiết kế riêng cho từng điểm hoặc cụm DLCĐ. Báo cáo cũng chưa cung cấp số liệu tách riêng về kinh phí quảng bá DLCĐ, mức độ tiếp cận đối với từng điểm đến, số lượt đặt dịch vụ phát sinh từ nền tảng số hoặc khả năng sử dụng các nền tảng đặt dịch vụ trực tuyến của từng hộ. Vì vậy, dữ liệu hành chính hiện có cho phép mô tả quy mô hoạt động xúc tiến nhưng chưa đủ để đánh giá tác động của các hoạt động này đối với lượng khách và kết quả kinh doanh của các cơ sở DLCĐ.

4.2.2.7. Liên kết, hợp tác phát triển DLCĐ (CS7)

Hoạt động liên kết, hợp tác có liên quan đến DLCĐ được thực hiện ở ba phạm vi chủ yếu: phối hợp giữa các cơ sở tại điểm đến; phối hợp giữa ngành du lịch với các cơ quan chuyên môn trong tỉnh; và tham gia các chương trình liên kết du lịch giữa Vĩnh Long với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh ĐBSCL (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2023a, 2023b, 2024a, 2024b). Một số hình thức liên kết được tổng hợp tại Bảng 4.13.

Bảng 4.13. Một số hình thức liên kết, hợp tác có liên quan đến DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024

Phạm vi liên kết	Hình thức thực hiện	Hoạt động được ghi nhận	Mục tiêu hoặc khả năng hỗ trợ DLCĐ
Tại điểm đến	Liên kết giữa các cơ sở	Các cơ sở tham gia Cụm homestay An Bình; cụm	Phối hợp cung ứng lưu trú, ăn uống và

	homestay	được ghi nhận thông qua giải thưởng du lịch ASEAN giai đoạn 2023–2025	hoạt động trải nghiệm trong cùng địa bàn
Giữa các ngành trong tỉnh	Phối hợp giữa du lịch với nông nghiệp, khoa học và công nghệ, OCOP và làng nghề	Hỗ trợ 3 điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP tại điểm du lịch; thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu mô hình DLCĐ tại Làng mai Phước Định và Cù lao Mây	Kết hợp chuyên môn và nguồn lực từ các chương trình có liên quan để hỗ trợ phát triển du lịch nông thôn
Giữa cơ sở du lịch và thị trường	Hội thảo, chương trình khảo sát điểm đến và kết nối doanh nghiệp lữ hành	Năm 2023, tổ chức hội thảo kết nối chương trình du lịch với TP.HCM và các tỉnh ĐBSCL; tổ chức hoạt động giới thiệu ẩm thực homestay	Tạo điều kiện để cơ sở du lịch giới thiệu dịch vụ và trao đổi với doanh nghiệp lữ hành
Liên kết cấp vùng	Chương trình liên kết TP.HCM và 13 tỉnh ĐBSCL; Cụm phía Đông	Tham gia diễn đàn liên kết du lịch tại Bến Tre năm 2024; khảo sát học tập mô hình DLCĐ Cần Thơ	Giới thiệu điểm đến Vĩnh Long và xem xét khả năng kết nối với các chương trình du lịch liên tỉnh

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2023a, 2023b, 2024a, 2024b).

Việc hình thành Cụm homestay An Bình cho thấy đã có hoạt động phối hợp giữa một số cơ sở lưu trú tại cùng địa bàn (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, 2023a). Ở phạm vi liên tỉnh, Vĩnh Long tham gia các chương trình xúc tiến, hội thảo và khảo sát kết nối điểm đến với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh ĐBSCL.

Tuy nhiên, các báo cáo chủ yếu ghi nhận số sự kiện, hội thảo, chuyến khảo sát và đơn vị tham gia; chưa cung cấp đầy đủ thông tin về số thỏa thuận hợp tác được thực hiện, số chương trình du lịch được duy trì, lượng khách phát sinh hoặc doanh thu của cộng

đồng từ các hoạt động liên kết. Đối với liên kết giữa các cơ sở tại điểm đến, tài liệu cũng chưa thể hiện rõ quy trình phối hợp tiếp nhận khách, phân công cung ứng dịch vụ, thống nhất giá hoặc thanh toán giữa các thành viên. Vì vậy, chưa có đủ bằng chứng từ dữ liệu thứ cấp để đánh giá tính ổn định và kết quả của các mối liên kết này.

Bảng 4.14. Tổng hợp thực trạng tổ chức thực thi bảy nhóm nội dung chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024

Nhóm nội dung	Hình thức và công cụ thực hiện chủ yếu	Nội dung được ghi nhận giai đoạn 2019–2022	Nội dung được ghi nhận giai đoạn 2023–2024	Giới hạn của dữ liệu thứ cấp
CS1. Bảo tồn tài nguyên và môi trường	Lồng ghép trong nông thôn mới, phong trào bảo vệ môi trường và đề án di sản văn hóa	Tuyên truyền chống rác thải nhựa, xây dựng vườn sạch; ban hành Nghị quyết 46/2022/NQ-HĐND về Di sản Mang Thít	Tiếp tục hướng dẫn xử lý rác thải tại điểm đến; triển khai quy hoạch bảo tồn lò gạch gốm Mang Thít	Chưa có bộ tiêu chí môi trường riêng và số liệu quan trắc chuyên biệt cho các điểm DLCĐ
CS2. Vốn và tín dụng	Hỗ trợ tài chính trực tiếp qua Nghị quyết 173/2019/NQ-HĐND; lồng ghép vốn tín dụng	Ban hành Nghị quyết 173/2019/NQ-HĐND; năm 2020 khảo sát 03 hồ sơ; năm 2021 phê duyệt cấp vốn cho 02 homestay	Tiếp tục hướng dẫn hồ sơ cho Ba Hùng Homestay, khách sạn ONE; phê duyệt hỗ trợ 1 tỷ đồng cho Phước Thành IV	Số lượng hộ DLCĐ tiếp cận được còn ít do rào cản thủ tục và điều kiện giải ngân sau đầu tư
CS3. Đào tạo và phát triển	Tập huấn chuyên môn ngắn hạn kết hợp các đề án	Năm 2021 tổ chức 03 lớp tập huấn nghiệp vụ cho 110 học viên; duy trì	Năm 2023 tổ chức 06 lớp (300 người); năm 2024 tổ chức 06 lớp	Số liệu gộp chung toàn ngành, thiếu các khóa đào

nguồn nhân lực	đào tạo nghề nông thôn	đào tạo nghề nông thôn	(305 người) và đào tạo nghề cho 1.447 người	tạo thực hành chuyên sâu tại chỗ cho hộ DLCĐ
CS4. Đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật	Đầu tư công vào giao thông, văn hóa; hỗ trợ hạ tầng lưu trú theo Nghị quyết 173	Triển khai các tuyến đường tỉnh kết nối; quy định định mức hỗ trợ cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	Bố trí 80,775 tỷ đồng cho 07 dự án du lịch/di tích; chuẩn bị đầu tư cầu Đình Khao, sông Mương Lộ	Chưa bóc tách được vốn đầu tư công trực tiếp cho DLCĐ; hạ tầng vi mô tại điểm đến còn thiếu đồng bộ
CS5. Phát triển sản phẩm DLCĐ	Lồng ghép đề án sản phẩm đặc thù, Chương trình OCOP và nhiệm vụ KH&CN	Định hình 4 nhóm sản phẩm đặc thù; xác lập homestay là sản phẩm mũi nhọn của tỉnh	Năm 2024 đạt 26 homestay (9 homestay ASEAN); hỗ trợ 03 điểm bán OCOP; nghiên cứu mô hình tại Làng Mai, Cù lao Mây	Sản phẩm trải nghiệm còn đơn điệu, dễ trùng lặp; sản phẩm OCOP chưa kết nối sâu thành chuỗi trải nghiệm
CS6. Xúc tiến, quảng bá	Xúc tiến điểm đến chung qua hội chợ, sự kiện du lịch liên vùng và truyền thông số	Duy trì nhận diện thương hiệu du lịch Vĩnh Long; quảng bá trên báo chí và cổng thông tin	Năm 2024 tham gia hơn 25 sự kiện; in 1.000 tờ bướm homestay ASEAN song ngữ; đẩy mạnh kênh số	DLCĐ chủ yếu quảng bá lồng ghép trong thương hiệu chung, thiếu chiến dịch định vị thương hiệu riêng
CS7.	Hợp tác cụm	Tham gia các hội	Cụm homestay	Cơ chế chia sẻ

Liên kết, hợp tác	điểm đến; phối hợp liên ngành; liên kết vùng TP.HCM-ĐBSCL	nghị xúc tiến chung; hình thành liên kết bước đầu tại cơ sở	An Bình đạt giải thưởng ASEAN; phối hợp liên ngành du lịch - nông nghiệp; liên kết vùng sâu rộng	nguồn khách và phân phối lợi ích tại cộng đồng còn mang tính tự phát, thiếu chế tài pháp lý

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Hội đồng Nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2019, 2022, 2023, 2024) và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2019, 2020, 2021, 2022, 2023a, 2023b, 2024a, 2024b).

Kết quả tổng hợp cho thấy các văn bản và báo cáo quản lý đã ghi nhận hoạt động triển khai thuộc cả bảy nhóm nội dung trong giai đoạn 2019–2024. Tuy nhiên, mức độ thông tin giữa các nhóm không đồng đều và phần lớn số liệu mới phản ánh nguồn lực đầu vào, hoạt động được tổ chức hoặc kết quả trực tiếp như số lớp tập huấn, số sự kiện, số hồ sơ và số dự án.

Việc lồng ghép nội dung hỗ trợ DLCĐ trong nhiều chương trình giúp sử dụng các nguồn lực và hoạt động chuyên môn sẵn có của các ngành. Đồng thời, cách thức này làm cho việc xác định riêng kinh phí, đối tượng tiếp cận và kết quả dành cho DLCĐ gặp khó khăn. Dữ liệu thứ cấp hiện chưa đủ để kết luận về nguyên nhân của các hạn chế hoặc mức độ tác động thực tế của từng nhóm nội dung. Vì vậy, các điều kiện thực thi, vấn đề phối hợp, khả năng tiếp cận và phản hồi của các chủ thể cần được phân tích tiếp bằng dữ liệu phỏng vấn và dữ liệu khảo sát.

4.3. Kết quả nghiên cứu định lượng

Mục này trình bày kết quả phân tích dữ liệu khảo sát cộng đồng dân cư tại các địa bàn có hoạt động DLCĐ ở tỉnh Vĩnh Long. Quy trình phân tích gồm: (1) mô tả đặc điểm của mẫu khảo sát và một số khó khăn liên quan đến việc tham gia DLCĐ; (2) kiểm tra sai lệch phương pháp chung (common method bias - CMB); (3) đánh giá mô hình đo lường, gồm các cấu trúc phản ánh HL, HQ, MT, ĐH và cấu trúc hình thành PH; (4) đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết H1–H4; và (5)

đánh giá khả năng dự báo ngoài mẫu bằng thủ tục PLSpredict.

Dữ liệu phân tích gồm 300 phiếu khảo sát hợp lệ. Các kết quả thống kê mô tả được tính toán từ bộ dữ liệu khảo sát chính thức; các kết quả đánh giá mô hình đo lường, mô hình cấu trúc và PLSpredict được thực hiện bằng phần mềm SmartPLS.

4.3.1. Đặc điểm mẫu và kết quả thống kê mô tả

Mẫu khảo sát chính thức gồm 300 người, được thu thập tại bốn cụm địa bàn: Cù lao An Bình (150 mẫu), Cù lao Mây (80 mẫu), Cù lao Dài (50 mẫu) và các làng nghề, điểm DLCĐ lân cận (20 mẫu). Xét theo trạng thái tham gia du lịch tại thời điểm khảo sát, mẫu được phân bổ thành hai nhóm: 200 người đã trực tiếp tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ DLCĐ (chiếm 66,67%) và 100 người dân sinh sống tại điểm đến nhưng chưa trực tiếp tham gia hoạt động du lịch (chiếm 33,33%). Một số đặc điểm nhân khẩu học của mẫu khảo sát được trình bày tại Bảng 4.15.

Bảng 4.15. Cơ cấu mẫu khảo sát theo một số đặc điểm nhân khẩu học

Đặc điểm	Tần suất (Người)	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	123	41,00
Nữ	177	59,00
Độ tuổi		
25 - 40 tuổi	98	32,67
41 - 55 tuổi	162	54,00
Trên 55 tuổi	40	13,33
Trình độ học vấn		
Tiểu học	98	32,67
Trung học cơ sở (THCS)	100	33,33

Trung học phổ thông (THPT)	58	19,33
Trung cấp/Cao đẳng	33	11,00
Đại học	11	3,67
Tổng cộng	**300**	**100**

(Nguồn: Tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát, 2025)

Trong mẫu khảo sát, nữ giới chiếm 59% và nam giới chiếm 41%. Nhóm từ 41 đến 55 tuổi có tỷ lệ cao nhất, chiếm 54%; tiếp theo là nhóm từ 25 đến 40 tuổi, chiếm 32,67%, và nhóm trên 55 tuổi, chiếm 13,33%. Về trình độ học vấn, 66% người trả lời có trình độ tiểu học hoặc trung học cơ sở; 19,33% có trình độ trung học phổ thông và 14,67% có trình độ từ trung cấp trở lên.

Do mẫu được lựa chọn theo phương pháp phi xác suất có chủ đích, các tỷ lệ trên chỉ mô tả cơ cấu của nhóm người được khảo sát, không đại diện về mặt thống kê cho toàn bộ dân cư tỉnh Vĩnh Long hoặc dân cư khu vực Tây Nam Bộ. Các đặc điểm về giới tính và trình độ học vấn cũng không trực tiếp cho biết vai trò của người trả lời trong hoạt động du lịch hoặc cách thức họ tiếp cận thông tin chính sách. Những nội dung này cần được xem xét từ các câu hỏi khảo sát tương ứng và dữ liệu định tính.

Đối với 100 người chưa trực tiếp tham gia DLCĐ, nghiên cứu sử dụng câu hỏi cho phép lựa chọn nhiều phương án nhằm ghi nhận những khó khăn mà người trả lời nhận thấy khi xem xét khả năng tham gia hoạt động du lịch. Kết quả được trình bày tại Bảng 4.16.

Bảng 4.16. Những khó khăn được ghi nhận bởi nhóm cư dân chưa trực tiếp tham gia DLCĐ

STT	Nội dung được người trả lời lựa chọn	Số người lựa chọn (N = 100)	Tỷ lệ (%)
1	Thủ tục đăng ký kinh doanh và điều kiện cấp phép còn phức tạp	92	92
2	Thiếu kỹ năng nghề và am hiểu về phục vụ du lịch	90	90

3	Không có mặt bằng hoặc nhà ở phù hợp để kinh doanh du lịch	88	88
4	Thông tin về các chính sách hỗ trợ của Nhà nước chưa rõ ràng	85	85
5	Thiếu nguồn vốn đầu tư ban đầu	15	15
6	Gia đình chưa có nhu cầu chuyển đổi sinh kế sang du lịch	12	12
7	Chưa từng được tham gia các lớp đào tạo về du lịch	10	10
8	Chưa nhận thấy lợi ích kinh tế rõ rệt từ hoạt động du lịch	8	8

(Nguồn: Tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát, 2025)

Ghi chú: Người trả lời được lựa chọn nhiều phương án. Tỷ lệ được tính trên tổng số 100 người thuộc nhóm chưa trực tiếp tham gia DLCĐ; do đó, tổng các tỷ lệ có thể lớn hơn 100%.

Bốn nội dung được lựa chọn nhiều nhất gồm thủ tục đăng ký kinh doanh và điều kiện cấp phép, với 92%; thiếu kiến thức và kỹ năng phục vụ du lịch, với 90%; không có mặt bằng hoặc nhà ở phù hợp, với 88%; và thông tin về chính sách hỗ trợ chưa rõ ràng, với 85%. Đây là những khó khăn do người trả lời tự đánh giá, không phải kết quả thẩm định khách quan về mức độ phức tạp của thủ tục, năng lực nghề nghiệp hoặc điều kiện kinh doanh của từng người.

Có 90% người trả lời lựa chọn phương án thiếu kiến thức và kỹ năng phục vụ du lịch, trong khi 10% cho biết chưa từng tham gia lớp đào tạo về du lịch. Hai phương án này phản ánh những nội dung khác nhau và không có quan hệ đối lập trực tiếp. Một người đã từng tham gia đào tạo vẫn có thể tự đánh giá rằng kiến thức hoặc kỹ năng của mình chưa đáp ứng yêu cầu. Vì vậy, chênh lệch giữa hai tỷ lệ không đủ để kết luận rằng các khóa đào tạo trước đây thiên về lý thuyết hoặc không tạo ra kỹ năng thực hành. Việc đánh giá kết quả đào tạo cần có thêm thông tin về lịch sử tham gia,

nội dung, thời lượng và khả năng vận dụng sau đào tạo.

Kết quả tại Bảng 4.15 và Bảng 4.16 được sử dụng cho mục đích thống kê mô tả trong phạm vi mẫu khảo sát. Các nội dung này không được xác lập thành cấu trúc đo lường, không tham gia vào mô hình PLS-SEM và không được sử dụng để suy luận quan hệ nhân quả.

4.3.2. Kiểm tra sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias - CMB)

Dữ liệu của 21 biến quan sát thuộc năm cấu trúc trong mô hình được thu thập từ cùng một người trả lời tại cùng một thời điểm. Vì vậy, sai lệch phương pháp chung (common method bias - CMB) có thể phát sinh từ phương pháp thu thập dữ liệu, chẳng hạn xu hướng duy trì cách trả lời nhất quán, ảnh hưởng của cách diễn đạt câu hỏi hoặc khuynh hướng đưa ra câu trả lời được xã hội chấp nhận (Podsakoff et al., 2003).

Để chẩn đoán nguy cơ CMB, nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá liên tuyến toàn diện do Kock (2015) đề xuất. Khi thực hiện trên SmartPLS 4, một mô hình phụ trợ được thiết lập, trong đó năm cấu trúc HL, HQ, PH, MT và ĐH cùng được nối với một biến phụ thuộc giả có giá trị ngẫu nhiên. Cách thiết lập này cho phép thu được hệ số phóng đại phương sai của đồng thời cả năm cấu trúc. Các giá trị Inner VIF trong mô hình phụ trợ được sử dụng làm Full Collinearity VIF để đánh giá CMB.

Việc đánh giá này khác với kiểm tra Inner VIF của mô hình cấu trúc chính. Inner VIF trong mô hình chính chỉ phản ánh mức độ liên tuyến giữa các cấu trúc giải thích cùng tác động đến một cấu trúc nội sinh, trong khi đánh giá liên tuyến toàn diện xem xét VIF của tất cả cấu trúc thuộc mô hình nghiên cứu. Theo Kock (2015), giá trị Full Collinearity VIF không vượt quá 3,3 cho thấy không có dấu hiệu CMB nghiêm trọng theo tiêu chí liên tuyến toàn diện. Kết quả được trình bày tại Bảng 4.17.

Bảng 4.17. Kết quả đánh giá liên tuyến toàn diện đối với sai lệch phương pháp chung

Cấu trúc	Loại mô hình đo lường	Full Collinearity VIF	Ngưỡng tham chiếu	Kết quả

Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận (HL)	Phản ánh	1,031	≤ 3,3	Đạt yêu cầu
Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận (HQ)	Phản ánh	1,156	≤ 3,3	Đạt yêu cầu
Tính phù hợp của chính sách được cảm nhận (PH)	Hình thành	1,020	≤ 3,3	Đạt yêu cầu
Tính bền vững môi trường được cảm nhận (MT)	Phản ánh	1,090	≤ 3,3	Đạt yêu cầu
Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH)	Phản ánh	1,095	≤ 3,3	Đạt yêu cầu

(Nguồn: Tác giả tính toán từ kết quả Inner VIF của mô hình phụ trợ đánh giá liên tuyến toàn diện bằng phần mềm SmartPLS 4).

Kết quả tại Bảng 4.17 cho thấy hệ số liên tuyến toàn diện (Full Collinearity VIF) của năm cấu trúc dao động từ 1,020 đến 1,156. Tất cả các giá trị đều thấp hơn ngưỡng 3,3 do Kock (2015) đề xuất. Như vậy, kết quả đánh giá liên tuyến toàn diện không ghi nhận dấu hiệu sai lệch phương pháp chung ở mức nghiêm trọng trong dữ liệu khảo sát.

Tuy nhiên, Full Collinearity VIF là một phương pháp chẩn đoán thống kê và không chứng minh rằng CMB đã được loại bỏ hoàn toàn. Vì vậy, kết quả này được xem là bằng chứng chẩn đoán bổ trợ và cần được cân nhắc cùng với các biện pháp kiểm soát đã áp dụng trong quá trình thiết kế bảng hỏi và thu thập dữ liệu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiếp tục đánh giá mô hình đo lường tại Mục 4.3.3.

4.3.3. Đánh giá mô hình đo lường

Sau khi kết quả đánh giá liên tuyến toàn diện không ghi nhận dấu hiệu sai lệch phương pháp chung nghiêm trọng, nghiên cứu tiếp tục đánh giá chất lượng mô hình đo lường. Mô hình nghiên cứu gồm bốn cấu trúc đo lường phản ánh là HL, HQ, MT và ĐH, cùng một cấu trúc đo lường hình thành là PH. Do hai loại cấu trúc có bản chất khác nhau, các tiêu chí đánh giá được áp dụng riêng theo hướng dẫn của Hair et al. (2017, 2022).

4.3.3.1. Đánh giá các cấu trúc đo lường phản ánh (HL, HQ, MT, ĐH)

Bốn cấu trúc đo lường phản ánh được đánh giá theo các tiêu chí gồm độ tin

cậy của biến quan sát, độ tin cậy nhất quán nội tại, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Kết quả về hệ số tải ngoài (out loading), Cronbach's Alpha, độ tin cậy rho_A, độ tin cậy tổng hợp (ρc) và phương sai trích trung bình (AVE) được trình bày tại Bảng 4.18.

Bảng 4.18. Kết quả đánh giá độ tin cậy và giá trị hội tụ của các cấu trúc đo lường phản ánh

Cấu trúc tiềm ẩn	Biến quan sát	Hệ số tải ngoài	Cronbach's Alpha	rho_A	ρc	AVE
Tính hiệu lực thực thi chính sách (HL)	HL1	0,758	0,735	0,750	0,827	0,546
	HL2	0,765	0,735	0,750	0,827	0,546
	HL3	0,768	0,735	0,750	0,827	0,546
	HL4	0,659	0,735	0,750	0,827	0,546
Tính hiệu quả thực thi chính sách (HQ)	HQ1	0,735	0,699	0,711	0,833	0,626
	HQ2	0,859	0,699	0,711	0,833	0,626
	HQ3	0,775	0,699	0,711	0,833	0,626
Tính bền vững môi trường (MT)	MT1	0,908	0,817	0,911	0,840	0,580
	MT2	0,581	0,817	0,911	0,840	0,580
	MT3	0,924	0,817	0,911	0,840	0,580
	MT4	0,554	0,817	0,911	0,840	0,580
Sự ủng hộ của cộng đồng (ĐH)	D4	0,741	0,676	0,720	0,817	0,600
	D5	0,844	0,676	0,720	0,817	0,600
	D6	0,733	0,676	0,720	0,817	0,600

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng thuật toán PLS-SEM trên phần mềm SmartPLS 4).

a) Độ tin cậy của biến quan sát

Hệ số tải ngoài phản ánh mức độ liên hệ giữa biến quan sát và cấu trúc tiềm ẩn tương ứng. Hệ số tải ngoài từ 0,708 trở lên cho thấy cấu trúc giải thích được ít nhất

50% phương sai của biến quan sát (Hair et al., 2017, 2022). Kết quả tại Bảng 4.18 cho thấy 11 trong tổng số 14 biến quan sát có hệ số tải ngoài từ 0,733 đến 0,924, đáp ứng ngưỡng khuyến nghị.

Ba biến có hệ số tải ngoài thấp hơn 0,708 gồm HL4 đạt 0,659, MT2 đạt 0,581 và MT4 đạt 0,554. Theo Hair et al. (2017, 2022), đối với các biến có hệ số tải ngoài từ 0,40 đến dưới 0,708, việc loại bỏ chỉ nên được cân nhắc khi giúp cải thiện độ tin cậy tổng hợp hoặc AVE, đồng thời không làm suy giảm giá trị nội dung của thang đo.

Trong kết quả nghiên cứu, cấu trúc HL có độ tin cậy tổng hợp đạt 0,827 và AVE đạt 0,546; cấu trúc MT có độ tin cậy tổng hợp đạt 0,840 và AVE đạt 0,580. Các chỉ số này đều đáp ứng ngưỡng tham chiếu. Bên cạnh đó, HL4 phản ánh khả năng người dân tra cứu và tiếp cận thông tin hỗ trợ; MT2 phản ánh việc thu gom, xử lý rác thải và nước thải; còn MT4 phản ánh sự phối hợp giữa cộng đồng với chính quyền trong bảo vệ môi trường và cải thiện cảnh quan. Đây là những phương diện cần thiết đối với nội hàm của các cấu trúc tương ứng. Vì vậy, nghiên cứu giữ lại cả ba biến và sử dụng toàn bộ 14 biến quan sát phản ánh trong các bước phân tích tiếp theo.

b) Độ tin cậy nhất quán nội tại

Độ tin cậy nhất quán nội tại được xem xét thông qua Cronbach's Alpha, rho_A và độ tin cậy tổng hợp rho_C. Cronbach's Alpha của bốn cấu trúc dao động từ 0,676 đến 0,817. Trong đó, HL và MT có giá trị lần lượt là 0,735 và 0,817, cao hơn ngưỡng 0,70. HQ đạt 0,699, xấp xỉ ngưỡng 0,70, còn ĐH đạt 0,676. Các giá trị từ 0,60 đến dưới 0,70 có thể được chấp nhận trong nghiên cứu mang tính khám phá hoặc trong bối cảnh thang đo được điều chỉnh và áp dụng cho một bối cảnh nghiên cứu cụ thể (Hair et al., 2017, 2022).

Hệ số rho_A của các cấu trúc dao động từ 0,711 đến 0,911, trong khi rho_C dao động từ 0,817 đến 0,840. Các giá trị này đều cao hơn ngưỡng 0,70 và thấp hơn 0,95. Kết quả cho thấy các cấu trúc đạt mức độ nhất quán nội tại cần thiết, đồng thời không có biểu hiện rõ ràng về sự trùng lặp quá mức giữa các biến quan sát. Xét đồng thời ba chỉ số, độ tin cậy nhất quán nội tại của bốn cấu trúc phản ánh được chấp nhận để tiếp tục phân tích.

c) Giá trị hội tụ

Giá trị hội tụ được đánh giá thông qua phương sai trích trung bình. Theo

Fornell và Larcker (1981), AVE từ 0,50 trở lên cho thấy cấu trúc giải thích được ít nhất một nửa phương sai của các biến quan sát thành phần.

Kết quả cho thấy AVE của cả bốn cấu trúc đều vượt ngưỡng 0,50. Cụ thể, HL đạt 0,546; MT đạt 0,580; ĐH đạt 0,600 và HQ đạt 0,626. Như vậy, các cấu trúc giải thích được trung bình từ 54,6% đến 62,6% phương sai của các biến quan sát tương ứng và đáp ứng yêu cầu về giá trị hội tụ.

d) Giá trị phân biệt

Giá trị phân biệt thể hiện mức độ các cấu trúc đo lường phản ánh có sự khác biệt về mặt thực nghiệm. Nghiên cứu sử dụng tỷ số Heterotrait–Monotrait (HTMT) theo đề xuất của Henseler và cộng sự (2015). Tiêu chí HTMT được áp dụng đối với bốn cấu trúc phản ánh HL, HQ, MT và ĐH. Cấu trúc PH không được đưa vào ma trận này do được đặc tả theo mô hình đo lường hình thành. Ma trận tỷ số HTMT giữa các cặp cấu trúc phản ánh được trình bày tại Bảng 4.19.

Bảng 4.19. Ma trận tỷ số Heterotrait-Monotrait (HTMT) giữa các cấu trúc đo lường phản ánh

Cấu trúc	**HL**	**HQ**	**MT**	**ĐH**
Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận (HL)				
Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận (HQ)	0,554			
Tính bền vững môi trường được cảm nhận (MT)	0,464	0,684		
Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH)	0,316	0,527	0,313	

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng thuật toán PLS-SEM trên phần mềm SmartPLS 4)

Các giá trị HTMT giữa từng cặp cấu trúc dao động từ 0,313 đến 0,684 và đều thấp hơn ngưỡng 0,85 theo Henseler et al. (2015). Kết quả này cho thấy các cấu trúc HL, HQ, MT và ĐH đáp ứng tiêu chí giá trị phân biệt dựa trên giá trị HTMT. Do đó, các cấu trúc phản ánh đạt yêu cầu về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt để được sử dụng trong quá trình đánh giá mô hình cấu trúc.

4.3.3.2. Đánh giá cấu trúc đo lường hình thành (PH)

Cấu trúc tính phù hợp của chính sách được cảm nhận (PH) được đặc tả theo mô hình đo lường hình thành, gồm bảy biến quan sát PH1–PH7 tương ứng với bảy nhóm nội dung chính sách phát triển DLCĐ. Các biến này đại diện cho những phương diện phù hợp khác nhau và không được giả định là những biểu hiện có thể thay thế cho nhau của cùng một thuộc tính tiềm ẩn. Vì vậy, các tiêu chí thường áp dụng cho cấu trúc phản ánh như Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp và AVE không được sử dụng để đánh giá PH.

Theo hướng dẫn (Hair et al., 2017, 2022), cấu trúc đo lường hình thành được đánh giá dựa trên giá trị nội dung, mức độ liên tuyến giữa các biến quan sát và ý nghĩa cũng như mức độ liên quan của trọng số ngoài. Trong trường hợp trọng số ngoài không có ý nghĩa thống kê, hệ số tải ngoài và cơ sở lý thuyết được xem xét bổ sung trước khi quyết định giữ lại hoặc loại bỏ biến quan sát. Kết quả đánh giá PH được trình bày tại Bảng 4.20.

Bảng 4.20. Kết quả đánh giá cấu trúc đo lường hình thành tính phù hợp của chính sách được cảm nhận

Biến quan sát	Phương diện phù hợp được đo lường	Outer VIF	Trọng số ngoài (w)	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	Giá trị p của trọng số ngoài	Hệ số tải ngoài	Giá trị p của tải ngoài
PH1	Bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường	1,348	0,196	0,107	1,825	0,068	0,568	< 0,001
PH2	Hỗ trợ vốn và tín dụng	1,326	0,481	0,095	5,085	< 0,001	0,757	< 0,001
PH3	Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực	1,348	−0,052	0,102	0,505	0,613	0,343	< 0,001
PH4	Đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật	1,430	0,497	0,108	4,605	< 0,001	0,765	< 0,001
PH5	Phát triển sản phẩm	1,568	−0,044	0,108	0,411	0,681	0,476	< 0,001
PH6	Xúc tiến, quảng bá	1,285	0,105	0,110	0,956	0,339	0,379	< 0,001
PH7	Liên kết, hợp tác	1,221	0,314	0,110	2,859	0,004	0,457	< 0,001

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng thuật toán PLS-SEM và thủ tục Bootstrapping trên phần mềm SmartPLS 4.

a) Giá trị nội dung của cấu trúc PH

Giá trị nội dung của PH được xác lập trên cơ sở nội hàm khái niệm và quá trình xây dựng công cụ khảo sát. Bảy biến quan sát lần lượt đại diện cho mức độ phù hợp của bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường; hỗ trợ vốn và tín dụng; đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực; đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật; phát triển sản phẩm; xúc tiến, quảng bá; và liên kết, hợp tác.

Mỗi biến quan sát phản ánh một phương diện riêng của tính phù hợp. Mức độ phù hợp của một nhóm nội dung không nhất thiết kéo theo mức độ phù hợp tương đương của các nhóm nội dung còn lại. Vì vậy, việc loại bỏ một biến có thể làm thu hẹp phạm vi khái niệm PH. Đặc điểm này phù hợp với cách đặc tả PH theo mô hình đo lường hình thành.

b) Mức độ liên tuyến giữa các biến quan sát

Trong cấu trúc đo lường hình thành, liên tuyến cao giữa các biến quan sát có thể làm tăng sai số chuẩn và gây khó khăn cho việc xác định đóng góp tương đối của từng biến. Kết quả tại Bảng 4.20 cho thấy Outer VIF của PH1–PH7 dao động từ 1,221 đến 1,568. Tất cả các giá trị đều thấp hơn ngưỡng 3,0 được Hair et al. (2019, 2022) khuyến nghị.

Kết quả này cho thấy không có dấu hiệu liên tuyến nghiêm trọng giữa các biến quan sát hình thành. Do đó, các trọng số ngoài có thể được tiếp tục xem xét để đánh giá đóng góp tương đối của từng phương diện đối với cấu trúc PH.

c) Ý nghĩa và mức độ liên quan của trọng số ngoài

Trọng số ngoài phản ánh đóng góp tương đối của từng biến quan sát đối với cấu trúc hình thành khi xem xét đồng thời các biến còn lại. Hệ số tải ngoài thể hiện mức độ liên hệ tuyệt đối giữa biến quan sát và cấu trúc PH, được sử dụng bổ sung khi trọng số ngoài không đạt ý nghĩa thống kê.

Kết quả Bootstrapping cho thấy PH2, PH4 và PH7 có trọng số ngoài dương và đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Trong đó, PH4 có trọng số ngoài lớn nhất, đạt 0,497 ($t = 4,605$; $p < 0,001$), tiếp theo là PH2 với trọng số 0,481 ($t = 5,085$; $p < 0,001$) và PH7 với trọng số 0,314 ($t = 2,859$; $p = 0,004$). Trong mẫu nghiên cứu, các phương diện về hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật, vốn và tín dụng, cùng liên kết và hợp tác có đóng góp tương đối rõ rệt vào việc hình thành đánh giá chung về tính phù hợp của chính sách được cảm nhận.

PH1 có trọng số ngoài đạt 0,196 với p = 0,068, chưa đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Tuy nhiên, hệ số tải ngoài của PH1 đạt 0,568 và có ý nghĩa thống kê với p < 0,001. Kết quả này cho thấy phương diện bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường vẫn có mức độ liên hệ tuyệt đối đáng kể với cấu trúc PH.

Trọng số ngoài của PH3, PH5 và PH6 không đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Cụ thể, PH3 có trọng số −0,052 với p = 0,613; PH5 có trọng số −0,044 với p = 0,681; và PH6 có trọng số 0,105 với p = 0,339. Do các trọng số này không có ý nghĩa thống kê, dấu âm của PH3 và PH5 không được diễn giải là ảnh hưởng tiêu cực của đào tạo nhân lực hoặc phát triển sản phẩm đối với tính phù hợp của chính sách. Các hệ số chỉ phản ánh đóng góp tương đối của từng biến trong điều kiện đồng thời có mặt các biến hình thành còn lại.

Mặc dù trọng số ngoài chưa đạt ý nghĩa thống kê, hệ số tải ngoài của PH3, PH5 và PH6 đều dương và có ý nghĩa thống kê với p < 0,001, lần lượt đạt 0,343; 0,476 và 0,379. Các tải ngoài này thấp hơn 0,50 đối với PH3, PH5 và PH6, vì vậy quyết định duy trì các biến cần dựa thêm vào giá trị nội dung. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, phát triển sản phẩm, cùng xúc tiến và quảng bá là những phương diện riêng biệt trong miền nội dung của tính phù hợp đối với chính sách phát triển DLCĐ. Loại bỏ các biến tương ứng có thể làm thu hẹp nội hàm của cấu trúc PH.

Trên cơ sở kết quả Outer VIF, trọng số ngoài, hệ số tải ngoài và giá trị nội dung, nghiên cứu giữ lại toàn bộ bảy biến quan sát PH1–PH7. Kết quả đánh giá cho thấy cấu trúc hình thành PH đáp ứng các tiêu chí được xem xét để sử dụng trong mô hình cấu trúc.

Như vậy, bốn cấu trúc đo lường phản ánh HL, HQ, MT và ĐH cùng cấu trúc đo lường hình thành PH đáp ứng các yêu cầu đánh giá tương ứng. Đây là cơ sở để tiếp tục đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu tại Mục 4.3.4.

4.3.4. Đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Sau khi đánh giá mô hình đo lường, nghiên cứu tiếp tục xem xét mô hình cấu trúc nhằm xác định khả năng giải thích của mô hình và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Quy trình đánh giá gồm: (1) kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các cấu trúc giải thích thông qua hệ số Inner VIF; (2) đánh giá hệ số xác định R^2 và R^2 hiệu chỉnh; (3) xem xét quy mô tác động f^2; và (4) kiểm định ý nghĩa thống kê của

các hệ số đường dẫn thông qua thủ tục Bootstrapping với 10.000 mẫu lặp, kiểm định hai phía và mức ý nghĩa 5% (Hair et al., 2017, 2022).

4.3.4.1. Đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến giữa các cấu trúc giải thích

Trước khi diễn giải các hệ số đường dẫn, hiện tượng đa cộng tuyến giữa các cấu trúc giải thích cần được kiểm tra. Trong mô hình nghiên cứu, bốn cấu trúc HL, HQ, PH và MT đồng thời được sử dụng để giải thích sự biến thiên của cấu trúc ĐH. Hệ số phóng đại phương sai nội của các mối quan hệ trong mô hình cấu trúc được trình bày tại Bảng 4.21.

Bảng 4.21. Hệ số phóng đại phương sai nội (Inner VIF) của mô hình cấu trúc

Mối quan hệ cấu trúc	Inner VIF	Ngưỡng tham chiếu	Kết quả
HL → ĐH	1,212	< 3,0	Không có dấu hiệu đa cộng tuyến nghiêm trọng
HQ → ĐH	1,614	< 3,0	Không có dấu hiệu đa cộng tuyến nghiêm trọng
MT → ĐH	1,558	< 3,0	Không có dấu hiệu đa cộng tuyến nghiêm trọng
PH → ĐH	1,311	< 3,0	Không có dấu hiệu đa cộng tuyến nghiêm trọng

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng thuật toán PLS-SEM trên SmartPLS 4)

Các giá trị Inner VIF dao động từ 1,212 đến 1,614, đều thấp hơn ngưỡng tham chiếu 3,0. Kết quả này không ghi nhận hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa HL, HQ, PH và MT khi các cấu trúc này đồng thời giải thích ĐH. Vì vậy, mức độ cộng tuyến giữa các cấu trúc giải thích không gây trở ngại đáng kể cho việc ước lượng và diễn giải các hệ số đường dẫn của mô hình.

Kết quả Inner VIF tại đây cần được phân biệt với Full Collinearity VIF đã sử dụng tại Mục 4.3.2. Inner VIF đánh giá sự cộng tuyến giữa các cấu trúc cùng giải thích một cấu trúc nội sinh trong mô hình chính, trong khi Full Collinearity VIF được tính trong mô hình phụ trợ để chẩn đoán khả năng xuất hiện sai lệch phương pháp chung.

4.3.4.2. Khả năng giải thích của mô hình và quy mô tác động

Hệ số xác định R^2 phản ánh tỷ lệ phương sai của cấu trúc nội sinh được giải

thích bởi các cấu trúc ngoại sinh trong mô hình. Kết quả ước lượng cho thấy ĐH đạt R^2 = 0,340 và R^2 hiệu chỉnh = 0,331. Như vậy, HL, HQ, PH và MT cùng giải thích được 34,0% sự biến thiên của sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng trong mẫu khảo sát. Sau khi điều chỉnh theo số lượng cấu trúc giải thích, tỷ lệ phương sai được giải thích còn 33,1%.

Giá trị R^2 cần được xem xét trong mối quan hệ với mục tiêu nghiên cứu, mức độ phức tạp của mô hình và đặc điểm của lĩnh vực nghiên cứu. Theo các ngưỡng tham khảo 0,25, 0,50 và 0,75 lần lượt thể hiện khả năng giải thích yếu, trung bình và đáng kể trong một số ứng dụng PLS-SEM, kết quả R^2 = 0,340 cho thấy mô hình có khả năng giải thích ở mức thấp đến trung bình. Phần phương sai còn lại của ĐH có thể liên quan đến các yếu tố khác chưa được đưa vào mô hình.

Quy mô tác động f^2 phản ánh mức thay đổi của R^2 khi lần lượt loại từng cấu trúc giải thích khỏi mô hình. Theo Cohen (1988), các giá trị 0,02, 0,15 và 0,35 lần lượt được tham chiếu cho quy mô tác động nhỏ, trung bình và lớn.

Kết quả cho thấy PH có f^2 = 0,246, tương ứng với quy mô tác động trung bình và là cấu trúc có đóng góp tương đối lớn nhất vào khả năng giải thích ĐH. Trong khi đó, HQ có f^2 = 0,015, HL có f^2 = 0,010 và MT có f^2 = 0,002. Các giá trị này đều thấp hơn ngưỡng 0,02, cho thấy đóng góp riêng của ba cấu trúc đối với R^2 của ĐH ở mức không đáng kể theo ngưỡng tham chiếu của Cohen (1988).

Kết quả f^2 phản ánh mức đóng góp riêng của từng cấu trúc đối với khả năng giải thích của mô hình và cần được phân biệt với ý nghĩa thống kê của hệ số đường dẫn. Một mối quan hệ có thể đạt ý nghĩa thống kê nhưng vẫn có quy mô tác động nhỏ, hoặc ngược lại.

4.3.4.3. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Ý nghĩa thống kê của các hệ số đường dẫn được đánh giá bằng thủ tục Bootstrapping với 10.000 mẫu được tái chọn có hoàn lại từ mẫu nghiên cứu ban đầu. Nghiên cứu sử dụng kiểm định hai phía với mức ý nghĩa 5%. Kết quả ước lượng được trình bày tại Bảng 4.22.

Bảng 4.22. Kết quả kiểm định các mối quan hệ giả thuyết trong mô hình cấu trúc

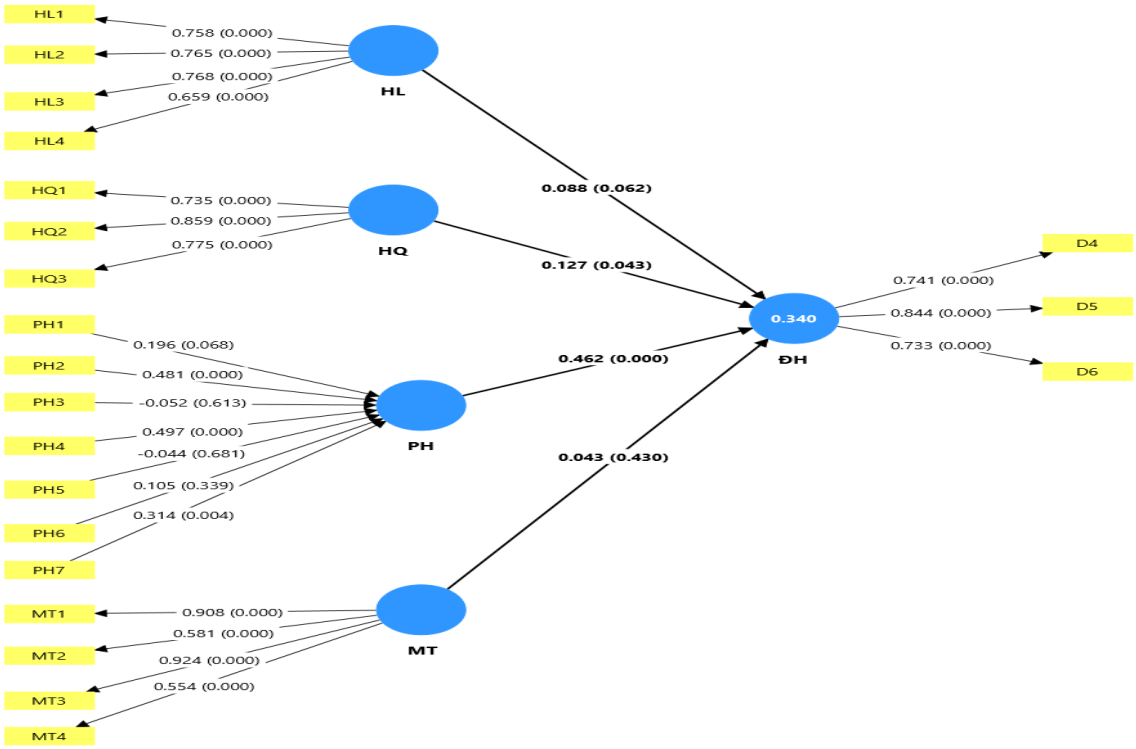
Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số đường dẫn β	Trung bình Bootstrap	STDEV	Giá trị t	Giá trị p	Khoảng tin cậy 95%	f^2	Kết luận
H1	HL → ĐH	0,088	0,094	0,047	1,864	0,062	[0,000; 0,186]	0,010	Không được ủng hộ ở mức 5%
H2	HQ → ĐH	0,127	0,122	0,063	2,026	0,043	[-0,002; 0,245]	0,015	Có ý nghĩa theo giá trị p nhưng khoảng tin cậy chứa 0
H3	PH → ĐH	0,462	0,473	0,050	9,313	< 0,001	[0,372; 0,569]	0,246	Được ủng hộ
H4	MT → ĐH	0,043	0,051	0,054	0,789	0,430	[-0,056; 0,158]	0,002	Không được ủng hộ

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng thủ tục Bootstrapping 10.000 mẫu lặp trên SmartPLS 4.

Ghi chú:

- Mối quan hệ H3 có ý nghĩa thống kê ở mức p< 0,001.
- Mối quan hệ H2 đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5% (p = 0,043 <0,05; t = 2,206 >1,96)
- Mối quan hệ H1 đạt ý nghĩa thống kê ở mức 10% (p = 0,062 <0,10; t =1,864 >1,645);
- Khoảng tin cậy được ước lượng bằng phương pháp Percentile Bootstrap 95%.

Kết quả ước lượng các hệ số đường dẫn chuẩn hóa và hệ số xác định của cấu trúc ĐH được trình bày tại Hình 4.1.



Hình 4.1. Kết quả ước lượng mô hình cấu trúc PLS-SEM

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng thủ tục Bootstrapping 10.000 mẫu lặp trên SmartPLS 4)

Kết quả tại Bảng 4.22 và Hình 4.1 được diễn giải cụ thể như sau:

- Giả thuyết H1: Mối quan hệ giữa tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận và sự ủng hộ, sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng có hệ số đường dẫn β = 0,088; t = 1,864 và p = 0,062. Mặc dù hệ số ước lượng mang dấu dương, giá trị p lớn hơn 0,05 và quy mô tác động chỉ đạt f^2 = 0,010. Vì vậy, dữ liệu chưa cung cấp đủ bằng chứng để ủng hộ H1 ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả này chỉ cho thấy mối quan hệ trực tiếp giữa HL và ĐH chưa nhận được đủ bằng chứng thống kê trong mô hình và mẫu khảo sát, không đồng nghĩa với việc tính hiệu lực thực thi chính sách không có ý nghĩa đối với phát triển DLCĐ.

- Giả thuyết H2: Mối quan hệ giữa tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận (HQ) và sự ủng hộ của cộng đồng (ĐH) đạt hệ số đường dẫn β = 0,127, giá trị

t = 2,026 và p = 0,043. Căn cứ theo tiêu chí p < 0,05 và t > 1,96, giả thuyết H2 được ủng hộ ở mức ý nghĩa 5%, cho thấy mối quan hệ giữa tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận và sự ủng hộ của cộng đồng có chiều hướng tích cực. Tuy nhiên, khoảng tin cậy Bootstrap 95% [-0,002; 0,245] vẫn bao gồm giá trị 0, trong khi quy mô tác động f^2 = 0,015, thuộc mức tác động nhỏ. Do đó, H2 được ủng hộ theo tiêu chí p-value và giá trị t, nhưng mức độ bằng chứng còn hạn chế do quy mô tác động thấp và khoảng tin cậy Bootstrap 95% vẫn bao gồm giá trị 0.

- Giả thuyết H3: Tính phù hợp của chính sách được cảm nhận có mối quan hệ thuận chiều với ĐH, với hệ số đường dẫn β = 0,462; t = 9,313 và p < 0,001. Khoảng tin cậy 95% từ 0,372 đến 0,569 không chứa 0, đồng thời f^2 = 0,246 cho thấy quy mô tác động trung bình. Vì vậy, H3 được ủng hộ. Trong bốn cấu trúc được kiểm định, PH có mối quan hệ thống kê rõ nhất với ĐH và có quy mô tác động tương đối lớn nhất. Kết quả này cho thấy mức độ phù hợp của các nội dung chính sách với điều kiện và nhu cầu tại địa phương có liên hệ tích cực với thái độ ủng hộ và sự sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng.

- Giả thuyết H4: Mối quan hệ giữa tính bền vững môi trường được cảm nhận và ĐH có hệ số đường dẫn β = 0,043; t = 0,789 và p = 0,430. Khoảng tin cậy 95% [-0,056; 0,158] chứa 0 và quy mô tác động chỉ đạt f^2 = 0,002. Vì vậy, H4 không được ủng hộ. Kết quả này cho thấy mối quan hệ trực tiếp giữa MT và ĐH chưa được xác lập trong mô hình tại thời điểm khảo sát. Tuy nhiên, kết quả không được diễn giải theo hướng phủ nhận vai trò của bảo vệ môi trường đối với phát triển DLCĐ bền vững, mà chỉ phản ánh rằng mối quan hệ trực tiếp được giả định trong H4 chưa nhận được bằng chứng thống kê từ dữ liệu nghiên cứu.

Nhìn chung, H3 nhận được bằng chứng thống kê rõ ràng nhất và có quy mô tác động lớn nhất trong các mối quan hệ được kiểm định. H1 và H4 không được ủng hộ ở mức ý nghĩa 5%, trong khi H2 được ủng hộ theo tiêu chí p-value và giá trị t nhưng có mức độ bằng chứng còn hạn chế do quy mô tác động thấp và khoảng tin cậy Bootstrap 95% vẫn bao gồm giá trị 0. Các hệ số đường dẫn được diễn giải như những mối quan hệ thống kê trong dữ liệu khảo sát cắt ngang, không được sử dụng

để khẳng định quan hệ nhân quả giữa các cấu trúc nghiên cứu.

4.3.5. Đánh giá khả năng dự báo ngoài mẫu của mô hình bằng PLSpredict

Bên cạnh việc đánh giá khả năng giải thích phương sai trong mẫu thông qua hệ số R^2, nghiên cứu sử dụng PLSpredict để xem xét khả năng dự báo ngoài mẫu của mô hình. PLSpredict thực hiện dự báo đối với các phần dữ liệu được giữ lại thông qua quy trình kiểm định chéo, qua đó bổ sung góc nhìn dự báo cho kết quả đánh giá mô hình PLS-SEM (Shmueli et al., 2016, 2019; Hair et al., 2019).

Quy trình PLSpredict trong nghiên cứu được thực hiện với 10 phần dữ liệu và lặp lại 10 lần. Việc lặp lại quá trình phân chia dữ liệu giúp giảm sự phụ thuộc của kết quả vào một lần chia mẫu cụ thể và nâng cao tính ổn định của các chỉ số sai số dự báo.

Khả năng dự báo ngoài mẫu được xem xét qua hai bước. Thứ nhất, giá trị $Q^2_{predict}$ của từng biến quan sát thuộc cấu trúc mục tiêu được so sánh với 0. Giá trị $Q^2_{predict}$ lớn hơn 0 cho thấy dự báo của mô hình PLS-SEM có sai số thấp hơn dự báo đối chuẩn dựa trên giá trị trung bình của dữ liệu huấn luyện. Tuy nhiên, Q^2predict lớn hơn 0 chỉ phản ánh sự hiện diện của khả năng dự báo ngoài mẫu theo tiêu chí này, không tự động cho thấy mức dự báo cao.

Thứ hai, sai số dự báo của mô hình PLS-SEM được so sánh với sai số của mô hình đối chuẩn hồi quy tuyến tính (LM). Các chỉ số được xem xét gồm căn bậc hai của sai số bình phương trung bình (RMSE) và sai số tuyệt đối trung bình (MAE). Theo Shmueli et al. (2019), RMSE thường được ưu tiên khi phân phối sai số dự báo tương đối đối xứng, trong khi MAE phù hợp hơn khi phân phối sai số có mức độ bất đối xứng đáng kể. Vì vậy, việc phân loại khả năng dự báo cần gắn với chỉ số sai số được lựa chọn và đặc điểm phân phối sai số dự báo.

Kết quả PLSpredict đối với ba biến quan sát D4, D5 và D6 thuộc cấu trúc sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng được trình bày tại Bảng 4.23.

Bảng 4.23. Kết quả đánh giá khả năng dự báo ngoài mẫu bằng PLSpredict

Biến quan sát mục tiêu	$Q^2_{predict}$	RMSE của PLS-SEM	RMSE của LM	Chênh lệch RMSE giữa PLS-SEM và LM	MAE của PLS-SEM	MAE của LM	Kết quả so sánh theo RMSE
D4	0,109	0,657	0,673	-0,016	0,519	0,528	PLS-SEM có sai số thấp hơn
D5	0,284	0,582	0,584	-0,002	0,471	0,463	PLS-SEM có sai số thấp hơn
D6	0,099	0,661	0,663	-0,002	0,527	0,514	PLS-SEM có sai số thấp hơn

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng PLSpredict với 10 phần dữ liệu và 10 lần lặp trên SmartPLS 4.

Kết quả cho thấy $Q^2_{predict}$ của D4, D5 và D6 lần lượt đạt 0,109; 0,284 và 0,099. Tất cả các giá trị đều lớn hơn 0, cho thấy mô hình PLS-SEM có khả năng dự báo ngoài mẫu đối với ba biến quan sát của ĐH tốt hơn dự báo đối chuẩn dựa trên giá trị trung bình. Trong đó, D5 có giá trị $Q^2_{predict}$ cao nhất, tiếp theo là D4 và D6.

Khi sử dụng RMSE làm tiêu chí so sánh, sai số dự báo của mô hình PLS-SEM đều thấp hơn sai số của mô hình LM đối với cả ba biến quan sát. Cụ thể, RMSE của PLS-SEM và LM lần lượt là 0,657 và 0,673 đối với D4; 0,582 và 0,584 đối với D5; 0,661 và 0,663 đối với D6. Theo quy tắc phân loại dựa trên RMSE của Shmueli et al. (2019), việc cả ba biến quan sát đều có RMSE của PLS-SEM thấp hơn LM cho thấy mô hình thuộc nhóm

có khả năng dự báo tương đối cao theo tiêu chí này.

Tuy nhiên, mức chênh lệch RMSE giữa hai mô hình tương đối nhỏ, dao động từ 0,002 đến 0,016. Bên cạnh đó, kết quả MAE không hoàn toàn đồng nhất với kết quả RMSE. Đối với D4, MAE của PLS-SEM bằng 0,519, thấp hơn mức 0,528 của LM. Ngược lại, đối với D5 và D6, MAE của PLS-SEM lần lượt bằng 0,471 và 0,527, cao hơn các giá trị tương ứng 0,463 và 0,514 của LM. Vì vậy, kết luận về mức khả năng dự báo cao chỉ phù hợp khi RMSE được lựa chọn làm tiêu chí đánh giá chính trên cơ sở đặc điểm phân phối sai số dự báo.

Tổng hợp các kết quả cho thấy mô hình có khả năng dự báo ngoài mẫu đối với ba biến quan sát của ĐH theo tiêu chí $Q^2_{predict}$. Nếu sử dụng RMSE làm tiêu chí chính, mô hình được phân loại ở mức dự báo tương đối cao so với mô hình LM; tuy nhiên, lợi thế dự báo còn nhỏ và kết quả MAE cho thấy sự khác biệt giữa hai mô hình chưa hoàn toàn nhất quán. Do đó, kết quả phù hợp để kết luận rằng mô hình có giá trị dự báo ngoài mẫu trong khuôn khổ kiểm định chéo PLSpredict, nhưng chưa đủ cơ sở để khẳng định mô hình có độ chính xác dự báo thực tế rất cao.

Kết quả PLSpredict được hình thành từ các phần dữ liệu huấn luyện và kiểm tra thuộc cùng bộ dữ liệu khảo sát. Vì vậy, kết quả phản ánh khả năng dự báo ngoài mẫu trong khuôn khổ kiểm định chéo, không thay thế cho việc kiểm định mô hình trên một mẫu độc lập được thu thập tại thời điểm hoặc địa bàn khác.

4.4. Kết quả nghiên cứu định tính và tích hợp kết quả nghiên cứu

4.4.1. Kết quả phân tích dữ liệu định tính

Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm làm rõ bối cảnh, điều kiện thực tế và cách thức tổ chức thực thi chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long từ góc nhìn của các nhóm chủ thể có liên quan. Nguồn dữ liệu phân tích gồm: (1) phỏng vấn sâu cán bộ quản lý và đại diện các cơ quan, đơn vị tham gia tổ chức thực thi chính sách; (2) phỏng vấn sâu đại diện doanh nghiệp lữ hành và cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn; và (3) phản hồi của cộng đồng dân cư đối với các câu hỏi mở trong phiếu khảo sát.

Dữ liệu được phân tích theo phương pháp phân tích chủ đề. Quá trình phân tích gồm đọc và rà soát dữ liệu, mã hóa ban đầu, so sánh các mã có nội dung tương

đồng, tập hợp mã thành các nhóm chủ đề và đối chiếu kết quả giữa các nguồn dữ liệu. Việc so sánh giữa nhóm cán bộ quản lý, doanh nghiệp du lịch và cộng đồng dân cư được thực hiện nhằm nhận diện những nội dung tương đồng, những khác biệt trong cách nhìn nhận và các vấn đề được đề cập lặp lại trong quá trình thực thi chính sách.

Quá trình mã hóa được thực hiện dựa trên hệ thống mã và chủ đề phân tích đã trình bày tại Chương 3. Codebook được sử dụng để ghi nhận tên mã, nội dung phản ánh, nguồn dữ liệu và trích đoạn minh họa. Cách thức này hỗ trợ duy trì sự nhất quán trong quá trình phân loại dữ liệu và tạo cơ sở đối chiếu giữa nhận định phân tích với nguồn thông tin ban đầu. Các chủ đề được hình thành từ sự tổng hợp nhiều nguồn dữ liệu, không dựa trên một phát biểu đơn lẻ.

Để bảo mật danh tính người tham gia đồng thời duy trì khả năng truy xuất về nguồn dữ liệu, các nhóm đối tượng được mã hóa như sau:

- Nhóm cán bộ quản lý được ký hiệu là CBQL. Tùy theo cấp quản lý hoặc địa bàn công tác, người tham gia được mã hóa thành CBQL-T đối với cấp tỉnh, CBQL-H đối với cấp huyện và CBQL-X đối với cấp xã, kèm theo số thứ tự của người được phỏng vấn.

- Nhóm doanh nghiệp du lịch được ký hiệu là DN, từ DN1 đến DN15.

- Phản hồi câu hỏi mở của cộng đồng dân cư được ký hiệu theo cấu trúc CĐDC-D1-n và CĐDC-D2-n. Trong đó, D1 và D2 tương ứng với hai câu hỏi mở tại Phần D của phiếu khảo sát, còn n là số thứ tự của phiếu phản hồi trong cơ sở dữ liệu. D1 ghi nhận những hạn chế và khó khăn được người trả lời nhận biết; D2 ghi nhận đề xuất, kiến nghị đối với việc hoàn thiện chính sách và quá trình tổ chức thực hiện.

Kết quả mã hóa và đối chiếu dữ liệu cho thấy bốn nhóm chủ đề chính gồm: (1) tiếp cận và chuyển hóa nguồn lực chính sách; (2) năng lực tiếp nhận và thực hiện ở cấp cộng đồng; (3) phối hợp, liên kết và chia sẻ lợi ích giữa các chủ thể; và (4) chuyển hóa chính sách thành kết quả thực tế và tiếp nhận thông tin phản hồi. Khái quát hệ thống mã hóa được trình bày tại Bảng 4.28.

Bảng 4.24. Khái quát hệ thống mã hóa dữ liệu định tính phục vụ phân tích kết quả nghiên cứu

Chủ đề phân tích	Mã phân tích	Nội dung phản ánh	Nguồn dữ liệu tiêu biểu
1. Tiếp cận và chuyển hóa nguồn lực chính sách	TC-VON	Khả năng tiếp cận vốn vay ưu đãi; điều kiện vay vốn, thế chấp và tài sản bảo đảm	DN1, DN4, DN5, DN15; CĐDC-001-D1, CĐDC-018-D1, CĐDC-001-D2, CĐDC-026-D2
	TC-TT	Thủ tục hành chính, điều kiện thụ hưởng, khả năng tiếp cận thông tin và hướng dẫn thực hiện	CBQL-H1, CBQL-X2; DN4; CĐDC-022-D1, CĐDC-033-D1, CĐDC-224-D1
	TC-PB	Nhận định về tính công bằng, minh bạch và đúng đối tượng trong phân bổ nguồn lực hỗ trợ	CĐDC-025-D1, CĐDC-056-D1
	TC-CH	Khả năng chuyển hóa các nội dung hỗ trợ được lồng ghép thành nguồn lực và hoạt động thực tế tại địa phương	CBQL-T1, CBQL-H2; DN1, DN5; CĐDC-066-D1
2. Năng lực tiếp nhận và thực hiện ở cấp cộng đồng	NL-DT	Nội dung, phương thức tổ chức và mức độ gắn với thực hành của các chương trình đào tạo, tập huấn	CBQL-X1; DN3; CĐDC-002-D1, CĐDC-023-D1
	NL-KN	Những hạn chế về kỹ năng nghề du lịch, ngoại ngữ, giao tiếp và quản lý dịch vụ lưu trú	DN3, DN7, DN12; CĐDC-071-D1, CĐDC-098-D1, CĐDC-162-D1

	NL-CNS	Những hạn chế trong ứng dụng công nghệ số, tiếp thị số, truyền thông trực tuyến và quản lý dịch vụ	DN7, DN10; CĐDC-008-D1, CĐDC-148-D1, CĐDC-198-D1, CĐDC-030-D2
	NL-CH	Khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng từ hoạt động đào tạo vào thực tế cung ứng dịch vụ tại điểm đến	CBQL-X1; DN12
3. Phối hợp, liên kết và chia sẻ lợi ích	LK-DP	Sự phối hợp liên ngành, liên cấp và giữa chính quyền, doanh nghiệp với cộng đồng trong quá trình thực hiện	CBQL-T1, CBQL-H1; CĐDC-065-D1, CĐDC-025-D2, CĐDC-153-D2
	LK-DN	Quan hệ hợp tác giữa doanh nghiệp và cộng đồng trong xây dựng chương trình du lịch, kết nối tour và đưa khách đến điểm DLCĐ	DN2, DN6, DN11; CĐDC-036-D1, CĐDC-101-D1, CĐDC-008-D2, CĐDC-100-D2
	LK-LI	Sự phân định trách nhiệm và cơ chế chia sẻ lợi ích kinh tế giữa các chủ thể tham gia	DN8, DN14; CĐDC-055-D1
	LK-CD	Sự phối hợp trong nội bộ cộng đồng và liên kết giữa các hộ cung ứng dịch vụ du lịch	CĐDC-051-D1, CĐDC-205-D1
4. Chuyển hóa chính sách thành	KQ-SP	Những hạn chế và thay đổi được nhận biết về chất lượng, tính đa dạng và đặc trưng của sản	CBQL-H2; DN5, DN9; CĐDC-039-D1, CĐDC-049-D1, CĐDC-181-D1,

kết quả và tiếp nhận phản hồi		phẩm du lịch	CĐDC-275-D1
	KQ-TT	Khả năng kết nối sản phẩm, dịch vụ với doanh nghiệp lữ hành, thị trường khách và đầu ra của sản phẩm địa phương	DN3, DN6; CĐDC-036-D1, CĐDC-008-D2
	KQ-TG	Lợi ích sinh kế được cảm nhận và động lực tiếp tục tham gia hoạt động DLCĐ của cộng đồng	DN15; CĐDC-009-D1, CĐDC-016-D2
	KQ-PH	Hoạt động kiểm tra, giám sát chất lượng và cơ chế tiếp nhận thông tin để xem xét điều chỉnh quá trình thực hiện	CBQL-T1; CĐDC-010-D1, CĐDC-044-D1, CĐDC-018-D2, CĐDC-049-D2

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ dữ liệu phỏng vấn sâu và nội dung trả lời câu hỏi mở trong khảo sát cộng đồng dân cư, 2025)

.

Ghi chú: Mã CĐDC-xxx-D1 và CĐDC-xxx-D2 lần lượt chỉ nội dung trả lời câu hỏi mở D1 và D2 của phiếu khảo sát có số thứ tự xxx. Các mã nguồn được trình bày trong bảng là những trường hợp minh họa tiêu biểu, không phải toàn bộ phản hồi được phân loại vào từng mã phân tích. Việc sử dụng số thứ tự phiếu để mã hóa chỉ được thực hiện khi thứ tự 001–300 trong danh sách câu trả lời mở trùng với số thứ tự của phiếu trong cơ sở dữ liệu khảo sát.

Bốn nhóm chủ đề tại Bảng 4.28 được sử dụng làm khung trình bày kết quả phân tích định tính trong các tiểu mục tiếp theo. Các chủ đề không được xem là những thành phần hoàn toàn tách biệt, bởi một nội dung phản hồi có thể đồng thời liên quan đến khả năng tiếp cận nguồn lực, năng lực thực hiện, sự phối hợp giữa các chủ thể và kết quả được cảm nhận. Việc phân nhóm nhằm tổ chức dữ liệu và hỗ trợ đối chiếu giữa các nguồn bằng chứng, không nhằm lượng hóa mức độ phổ biến hoặc xếp hạng tầm quan trọng của từng chủ đề.

4.4.1.1. Tiếp cận và chuyển hóa nguồn lực chính sách

Kết quả phân tích dữ liệu từ cán bộ quản lý, doanh nghiệp du lịch và phản hồi câu hỏi mở của cộng đồng dân cư cho thấy giữa các nội dung hỗ trợ được quy định trong chính sách và khả năng tiếp cận của đối tượng thụ hưởng vẫn tồn tại một số khoảng cách. Những khó khăn được đề cập tập trung vào khả năng tiếp cận vốn vay, thủ tục và điều kiện thụ hưởng, thông tin hướng dẫn, tính công bằng trong phân bổ hỗ trợ và khả năng chuyển hóa các nguồn lực được lồng ghép thành điều kiện trực tiếp phục vụ hoạt động DLCĐ.

Đối với vốn vay phát triển du lịch, các ý kiến từ doanh nghiệp và hộ kinh doanh cho thấy yêu cầu về tài sản bảo đảm, quy trình xét duyệt và đặc điểm pháp lý của đất đai tại khu vực nông thôn có thể hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn ưu đãi. Một đại diện doanh nghiệp cho biết: “Chính sách hỗ trợ có thật, nhưng ngân hàng đòi sổ đỏ đất ở, mà đất cù lao toàn đất nông nghiệp, dân làm sao vay được” (DN4). Nội dung tương tự cũng được ghi nhận trong ý kiến của DN1, DN5 và DN15, cho thấy khó khăn về vốn không chỉ xuất hiện trong một trường hợp riêng lẻ.

Phản hồi câu hỏi mở của cộng đồng dân cư bổ sung thêm bằng chứng về vấn

đề này. Người trả lời có mã CĐDC-001-D1 cho rằng: "Cần cải thiện chính sách hỗ trợ vốn vì người dân khó tiếp cận các nguồn vay ưu đãi"; trong khi CĐDC-018-D1 phản ánh: "Người dân thiếu vốn phát triển homestay, cần chính sách vay ưu đãi phù hợp". Ở câu hỏi về kiến nghị, CĐDC-001-D2 đề xuất cần có chính sách hỗ trợ vốn ưu đãi để người dân phát triển dịch vụ DLCĐ và CĐDC-026-D2 đề nghị hỗ trợ vay vốn để cải tạo cơ sở lưu trú nhỏ. Các phản hồi này cho thấy nhu cầu về vốn tồn tại đồng thời với yêu cầu điều chỉnh điều kiện tiếp cận để nguồn hỗ trợ phù hợp hơn với khả năng của hộ kinh doanh quy mô nhỏ.

Bên cạnh vốn, thủ tục hành chính và khả năng tiếp cận thông tin cũng được nhận diện là những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thụ hưởng chính sách. Phản hồi CĐDC-022-D1 cho rằng thủ tục hỗ trợ cải tạo nhà ở làm homestay còn phức tạp và cần được đơn giản hóa. CĐDC-033-D1 phản ánh nhiều hộ dân chưa nắm được các quy định về kinh doanh du lịch, còn CĐDC-224-D1 đề nghị tăng cường hướng dẫn người dân hoàn thiện thủ tục kinh doanh dịch vụ. Các ý kiến này tương đồng với nhận định của CBQL-H1, CBQL-X2 và DN4 về vai trò của thông tin hướng dẫn, điều kiện hồ sơ và sự hỗ trợ trong quá trình thực hiện thủ tục.

Một nội dung khác được cộng đồng đề cập là tính công bằng và minh bạch trong quá trình phân bổ hỗ trợ. CĐDC-025-D1 phản ánh: "Nhiều chương trình hỗ trợ không đến đúng đối tượng, cần minh bạch hơn"; trong khi CĐDC-056-D1 cho rằng: "Chính sách phân bổ ngân sách hỗ trợ chưa công bằng". Đây là những đánh giá được ghi nhận từ người trả lời và chưa thể được xem là bằng chứng khách quan về toàn bộ quá trình phân bổ nguồn lực. Tuy nhiên, các ý kiến này cho thấy sự cần thiết phải công khai rõ hơn điều kiện thụ hưởng, tiêu chí xét chọn, quy trình thực hiện và kết quả hỗ trợ để người dân có thể tiếp cận và giám sát.

Từ góc nhìn của cán bộ quản lý, ý kiến của CBQL-T1 và CBQL-H2 cho thấy một số nguồn lực có liên quan đến phát triển DLCĐ được triển khai thông qua phương thức lồng ghép trong các chương trình xây dựng nông thôn mới, OCOP, đầu tư hạ tầng và những chương trình hỗ trợ thuộc các lĩnh vực có liên quan. Việc lồng ghép cho phép huy động nguồn lực từ nhiều chương trình nhưng cũng làm cho quá trình

tiếp cận phụ thuộc vào mục tiêu, điều kiện, thủ tục và cơ quan phụ trách của từng chương trình. Vì vậy, nguồn lực được bố trí trong một chương trình có liên quan không mặc nhiên trở thành khoản hỗ trợ mà hộ dân hoặc cơ sở kinh doanh du lịch có thể trực tiếp tiếp cận và sử dụng.

Khả năng chuyển hóa các nội dung hỗ trợ thành nguồn lực thực tế còn phụ thuộc vào mức độ nắm bắt thông tin, năng lực chuẩn bị hồ sơ, khả năng đáp ứng điều kiện thụ hưởng và sự hướng dẫn của cơ quan thực hiện. Phản hồi CĐDC-066-D1 khái quát vấn đề này qua nhận định: "Khoảng cách giữa chính sách và thực tế triển khai còn xa". Khi đặt cùng với ý kiến của cán bộ quản lý và doanh nghiệp, phản hồi này cho thấy những khó khăn trong thực thi không chỉ liên quan đến việc có hay không có nội dung hỗ trợ mà còn nằm ở quá trình chuyển tải, tiếp cận và sử dụng nguồn lực tại địa bàn.

Nhìn chung, kết quả phân tích cho thấy các trở ngại trong tiếp cận và chuyển hóa nguồn lực tập trung ở ba phương diện: điều kiện tiếp cận vốn chưa phù hợp với đặc điểm tài sản của một số hộ dân; thủ tục, thông tin và hướng dẫn thực hiện còn hạn chế; và nguồn lực được phân bổ qua nhiều chương trình lồng ghép nên chưa dễ chuyển thành hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động DLCĐ. Những trở ngại này có thể biểu hiện rõ hơn đối với hộ kinh doanh quy mô nhỏ, có nguồn lực hạn chế và chưa có nhiều kinh nghiệm thực hiện thủ tục. Kết quả là cơ sở để xem xét việc hoàn thiện điều kiện thụ hưởng, tăng tính minh bạch và nâng cao vai trò hướng dẫn, hỗ trợ tại cấp cơ sở.

4.4.1.2. Năng lực tiếp nhận và thực thi ở cấp cộng đồng

Chủ đề thứ hai phản ánh khả năng của cộng đồng địa phương trong việc tiếp nhận các nội dung hỗ trợ và vận dụng kiến thức, kỹ năng được cung cấp vào hoạt động du lịch. Mặc dù người dân có lợi thế về tri thức bản địa, kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp và hiểu biết về tài nguyên văn hóa - sinh thái tại địa phương, việc chuyển hóa những lợi thế này thành năng lực tổ chức và cung ứng dịch vụ du lịch vẫn gặp một số hạn chế.

Từ góc nhìn của cán bộ quản lý cơ sở, hạn chế không chỉ nằm ở kiến thức và kinh nghiệm ban đầu của người dân mà còn liên quan đến nội dung và phương thức tổ chức đào tạo. Một cán bộ quản lý cấp xã nhận xét: "Tập huấn toàn dạy lý thuyết chung chung, bà con học xong về không biết áp dụng đón khách thế nào" (CBQL-X1).

Phản ánh này cho thấy khoảng cách giữa nội dung được truyền đạt trong các lớp tập huấn và yêu cầu thực tế tại điểm đến, nhất là đối với những hoạt động như tổ chức đón tiếp khách, phục vụ lưu trú, bảo đảm vệ sinh, giới thiệu trải nghiệm và xử lý các tình huống phát sinh.

Các ý kiến từ doanh nghiệp cũng chỉ ra một số kỹ năng còn hạn chế tại các điểm DLCĐ. Đại diện DN3, DN7 và DN12 đề cập đến kỹ năng phục vụ lưu trú, vệ sinh an toàn thực phẩm, giao tiếp ngoại ngữ, vận hành dịch vụ và sử dụng công nghệ số trong quảng bá, quản lý đặt phòng trực tuyến. Những hạn chế này ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp lữ hành khi xây dựng chương trình du lịch và kết nối khách với các hộ cung ứng dịch vụ tại địa phương.

Phản hồi câu hỏi mở của cộng đồng cho thấy nhu cầu đào tạo được đặt ra trên cả hai phương diện: mở rộng cơ hội tiếp cận và nâng cao tính thực tiễn của nội dung đào tạo. Cụ thể, phản hồi CĐDC-002-D1 cho rằng: "Hoạt động đào tạo kỹ năng du lịch cần được tăng cường để nâng cao chất lượng phục vụ"; trong khi CĐDC-071-D1 nhấn mạnh: "Thiếu lớp bồi dưỡng ngoại ngữ cho người dân." Những ý kiến khác đề cập đến nhu cầu nâng cao kỹ năng phục vụ chuyên nghiệp (CĐDC-023-D1), giao tiếp với khách quốc tế (CĐDC-098-D1) và quản lý dịch vụ lưu trú (CĐDC-162-D1). Ở câu hỏi kiến nghị, cộng đồng tiếp tục đề xuất tăng cường đào tạo kỹ năng phục vụ, giao tiếp và ngoại ngữ (CĐDC-002-D2; CĐDC-085-D2).

Bên cạnh kỹ năng nghiệp vụ trực tiếp, năng lực ứng dụng công nghệ số cũng là nội dung được nhiều chủ thể quan tâm. Phản hồi CĐDC-008-D1 cho rằng hoạt động tiếp thị trực tuyến còn hạn chế và người dân cần được đào tạo thêm; CĐDC-148-D1 đề nghị tổ chức chương trình hướng dẫn sử dụng mạng xã hội để quảng bá; còn CĐDC-198-D1 đề cập đến hạn chế trong kỹ năng viết nội dung quảng bá trên môi trường số. Tương ứng với những khó khăn này, CĐDC-030-D2 kiến nghị hỗ trợ người dân tiếp cận công nghệ chuyển đổi số trong du lịch. Các phản hồi cho thấy yêu cầu đào tạo không chỉ dừng ở việc phổ biến kiến thức mà còn bao gồm khả năng sử dụng những công cụ cụ thể phục vụ quảng bá, bán dịch vụ và kết nối thị trường.

Dữ liệu định tính đồng thời cho thấy nhu cầu đào tạo của cộng đồng không

đồng nhất. Có ý kiến tập trung vào kỹ năng giao tiếp và ngoại ngữ, trong khi những ý kiến khác quan tâm đến quản lý lưu trú, tiếp thị số hoặc vận hành dịch vụ. Vì vậy, việc tổ chức các chương trình đào tạo theo nội dung chung cho tất cả đối tượng có thể chưa đáp ứng đầy đủ sự khác biệt về nhu cầu, kinh nghiệm và loại hình dịch vụ của từng nhóm hộ. Kết quả này gợi ý rằng nội dung đào tạo cần được phân nhóm theo nhu cầu, tăng thời lượng thực hành tại điểm đến và có hoạt động hướng dẫn, theo dõi sau tập huấn để hỗ trợ người dân vận dụng kiến thức vào quá trình cung ứng dịch vụ.

Trong khung diễn giải định tính của nghiên cứu, năng lực tiếp nhận của cộng đồng có thể được xem như một "bộ lọc thực thi" 4 tầng, bởi cùng một nội dung hỗ trợ nhưng mức độ tiếp thu và vận dụng có thể khác nhau tùy theo kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm và điều kiện của người tham gia. Khái niệm này được sử dụng để giải thích quá trình chuyển tải chính sách ở cấp cộng đồng, không phải là một cấu trúc được đo lường và kiểm định trong mô hình PLS-SEM. Nhìn chung, bằng chứng định tính cho thấy hiệu quả của hoạt động đào tạo phụ thuộc không chỉ vào số lượng lớp được tổ chức mà còn vào mức độ phù hợp của nội dung, phương thức đào tạo, khả năng thực hành và sự hỗ trợ sau đào tạo.

4.4.1.3. Phối hợp, liên kết và chia sẻ lợi ích giữa các chủ thể

Chủ đề thứ ba tập hợp các phản ánh liên quan đến sự phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp du lịch, cộng đồng dân cư và các đơn vị cung ứng dịch vụ trong quá trình phát triển DLCĐ. Nội dung này xuất hiện trong cả dữ liệu phỏng vấn cán bộ quản lý, doanh nghiệp du lịch và phản hồi câu hỏi mở của cộng đồng, cho thấy hoạt động DLCĐ phụ thuộc vào mối quan hệ giữa nhiều chủ thể thay vì khả năng hoạt động riêng lẻ của từng hộ dân hoặc doanh nghiệp.

Theo phản ánh của cán bộ quản lý và doanh nghiệp, một số hình thức liên kết đã được triển khai thông qua các chương trình khảo sát điểm đến, hoạt động xúc tiến, kết nối điểm lưu trú với làng nghề và giới thiệu sản phẩm OCOP. Những hoạt động này góp phần tạo cơ hội tiếp xúc giữa điểm đến với doanh nghiệp lữ hành và thị trường khách. Tuy nhiên, các ý kiến phỏng vấn cũng cho thấy một số hoạt động liên kết còn mang tính thời điểm; việc duy trì quan hệ hợp tác sau chương trình, thống

nhất tiêu chuẩn dịch vụ và phân định trách nhiệm giữa các bên chưa phải lúc nào cũng được thực hiện ổn định.

Ở cấp độ cộng đồng, phản hồi CĐDC-051-D1 cho rằng: "Thiếu sự phối hợp giữa các hộ dân trong kinh doanh dịch vụ." Nội dung này phản ánh hạn chế trong việc phối hợp cung ứng dịch vụ giữa các hộ, nhưng chưa đủ cơ sở để quy kết thành tình trạng cạnh tranh không lành mạnh hoặc xung đột trong cộng đồng. Bên cạnh đó, CĐDC-055-D1 đề nghị: "Cần tạo cơ chế chia sẻ lợi ích minh bạch giữa các nhóm tham gia." Ở phạm vi liên kết giữa các địa bàn, CĐDC-065-D1 nhấn mạnh: "Cần tăng cường phối hợp giữa các xã trong phát triển DLCĐ." Các phản hồi này cho thấy cộng đồng quan tâm đồng thời đến sự hợp tác nội bộ, sự minh bạch trong phân bổ lợi ích và khả năng kết nối hoạt động du lịch giữa các địa phương.

Từ góc nhìn thị trường, các ý kiến của DN2, DN6 và DN11 cho thấy việc xây dựng chương trình du lịch ổn định đòi hỏi sự phối hợp giữa doanh nghiệp lữ hành với các hộ và điểm cung ứng dịch vụ. Doanh nghiệp quan tâm đến khả năng duy trì chất lượng, giá cả, thời gian phục vụ và nội dung trải nghiệm theo những thỏa thuận đã thống nhất. Khi các thành phần dịch vụ thay đổi hoặc chất lượng giữa các hộ không đồng đều, doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tổ chức chương trình và duy trì quan hệ với thị trường khách. Trong khi đó, phản ánh của DN8 và DN14 đặt ra vấn đề phân định trách nhiệm và chia sẻ lợi ích giữa doanh nghiệp với cộng đồng trong quá trình hợp tác.

Nhu cầu tăng cường liên kết với doanh nghiệp lữ hành cũng được thể hiện trong phản hồi của cộng đồng. CĐDC-036-D1 cho rằng hoạt động kết nối tour với các công ty lữ hành còn hạn chế; còn CĐDC-008-D2 kiến nghị: "Chính quyền cần hỗ trợ kết nối với các công ty lữ hành để thu hút lượng khách ổn định." Ở phạm vi rộng hơn, CĐDC-025-D2 đề xuất: "Tăng cường phối hợp giữa chính quyền - người dân - doanh nghiệp." Sự xuất hiện của nội dung phối hợp trong cả phản ánh về hạn chế và kiến nghị hoàn thiện cho thấy cộng đồng nhận thấy vai trò của mạng lưới liên kết đối với khả năng duy trì hoạt động DLCĐ.

Như vậy, hạn chế về liên kết tại địa bàn nghiên cứu không thể được quy về sự vắng mặt hoàn toàn của các chương trình hợp tác. Vấn đề được các chủ thể phản ánh

chủ yếu nằm ở tính liên tục của quan hệ hợp tác, khả năng điều phối giữa các bên, sự thống nhất về chất lượng dịch vụ và mức độ rõ ràng trong phân chia trách nhiệm, chi phí và lợi ích. Kết quả này gợi ý rằng các hoạt động kết nối theo từng sự kiện cần được tiếp nối bằng những thỏa thuận vận hành tương đối ổn định, đầu mối điều phối rõ ràng và nguyên tắc chia sẻ lợi ích phù hợp với vai trò đóng góp của từng chủ thể.

4.4.1.4. Chuyển hóa chính sách thành kết quả và cơ chế phản hồi thông tin

Chủ đề thứ tư xem xét cách thức các nội dung hỗ trợ được chuyển hóa thành những kết quả mà các chủ thể có thể nhận biết, bao gồm sự cải thiện của sản phẩm và dịch vụ, khả năng kết nối thị trường, lợi ích sinh kế và mức độ sẵn sàng tiếp tục tham gia của cộng đồng. Đồng thời, chủ đề này phản ánh cơ chế tiếp nhận thông tin từ cơ sở nhằm phục vụ việc theo dõi và điều chỉnh quá trình thực thi chính sách.

Dữ liệu phỏng vấn của CBQL-H2, DN5 và DN9 ghi nhận một số thay đổi liên quan đến cơ sở hạ tầng, quảng bá điểm đến, hoàn thiện sản phẩm và kết nối sản phẩm địa phương với chương trình OCOP. Những hỗ trợ này tạo thêm điều kiện cho một số điểm DLCĐ cải thiện sản phẩm và tăng khả năng được thị trường nhận biết. Tuy nhiên, mức độ chuyển hóa không giống nhau giữa các điểm đến, do còn phụ thuộc vào kinh nghiệm tổ chức dịch vụ, năng lực của hộ dân, mức độ liên kết với doanh nghiệp và khả năng duy trì nguồn khách. Dữ liệu định tính cho phép nhận diện sự khác biệt này nhưng không được sử dụng để lượng hóa mức tác động hoặc khái quát mức cải thiện cho toàn bộ địa bàn tỉnh.

Khả năng kết nối với thị trường được DN3 và DN6 xem là điều kiện quan trọng để chuyển các hoạt động hỗ trợ thành kết quả kinh doanh thực tế. Từ phía cộng đồng, CĐDC-008-D2 kiến nghị: “Chính quyền cần hỗ trợ kết nối với các công ty lữ hành để thu hút lượng khách ổn định.” Phản hồi này không đề cập cụ thể đến doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh hoặc một trung tâm du lịch nhất định; vì vậy, việc diễn giải được giới hạn ở nhu cầu kết nối với doanh nghiệp lữ hành và duy trì nguồn khách. Bên cạnh đó, CĐDC-066-D1 nhận xét: “Khoảng cách giữa chính sách và thực tế triển khai còn xa”, cho thấy một bộ phận người trả lời chưa nhận thấy đầy đủ sự chuyển hóa từ nội dung chính sách sang điều kiện hoạt động tại cơ sở.

Các ý kiến liên quan đến sinh kế cũng cho thấy người dân quan tâm đến những kết quả có thể nhận biết trong đời sống và hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, phản hồi định tính không cung cấp dữ liệu đầy đủ để xác định chính xác mức thay đổi thu nhập, số việc làm hoặc lượng khách do từng nội dung chính sách tạo ra. Vì vậy, các ý kiến này được sử dụng để nhận diện kỳ vọng và trải nghiệm của người dân, không thay thế cho các chỉ tiêu thống kê hoặc bằng chứng định lượng về kết quả thực tế của chính sách.

Bên cạnh kết quả đầu ra, dữ liệu phỏng vấn phản ánh hạn chế trong cơ chế theo dõi và tiếp nhận thông tin từ cơ sở. Một cán bộ quản lý cấp tỉnh cho biết: "Thực tế hiện nay chúng ta chủ yếu đánh giá hiệu quả chính sách qua các báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội cuối năm. Địa phương chưa có kênh phản hồi riêng hoặc bộ tiêu chí giám sát độc lập để xác định chính xác người dân đang gặp khó khăn ở khâu nào nhằm kịp thời điều chỉnh" (CBQL-T1). Ý kiến này cho thấy hoạt động đánh giá vẫn chủ yếu dựa trên hệ thống báo cáo định kỳ, trong khi kênh thu thập phản hồi chuyên biệt từ đối tượng thụ hưởng còn hạn chế.

Nhu cầu tăng cường giám sát cũng xuất hiện trong phản hồi câu hỏi mở của cộng đồng. CĐDC-044-D1 đề nghị nâng cao trách nhiệm của chính quyền trong giám sát dịch vụ; CĐDC-018-D2 kiến nghị xây dựng cơ chế giám sát chất lượng để hạn chế tình trạng chèo kéo khách; còn CĐDC-049-D2 đề xuất tăng cường giám sát hoạt động kinh doanh du lịch. Các phản hồi này chủ yếu hướng đến chất lượng dịch vụ tại điểm đến. Khi đối chiếu với ý kiến của CBQL-T1, kết quả cho thấy hoạt động giám sát cần bao gồm cả việc theo dõi chất lượng cung ứng dịch vụ và thu thập thông tin về những khó khăn phát sinh trong quá trình tiếp cận, thực hiện chính sách.

Như vậy, quá trình thực thi không kết thúc ở việc phân bổ nguồn lực hoặc hoàn thành hoạt động hỗ trợ. Khả năng chuyển hóa chính sách thành kết quả còn phụ thuộc vào việc sản phẩm có được kết nối với thị trường, lợi ích có được cộng đồng cảm nhận và những khó khăn tại cơ sở có được phản ánh đến cơ quan quản lý hay không. Kết quả định tính gợi ý sự cần thiết của các kênh phản hồi định kỳ, đầu mối tiếp nhận rõ ràng và hệ thống chỉ báo theo dõi phù hợp, qua đó hỗ trợ cơ quan quản lý nhận diện vướng mắc và điều chỉnh hoạt động thực thi.

Tổng hợp bốn nhóm chủ đề cho thấy quá trình thực thi chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long không diễn ra theo một trình tự tuyến tính, trong đó việc ban hành chính sách và cung cấp hỗ trợ tự động dẫn đến kết quả dự kiến. Quá trình chuyển tải chính sách vào thực tiễn chịu ảnh hưởng của nhiều điều kiện trung gian tại địa bàn:

- Khả năng tiếp cận nguồn lực phụ thuộc vào điều kiện thụ hưởng, tài sản bảo đảm, quy trình thủ tục và khả năng hoàn thiện hồ sơ của đối tượng chính sách.

- Kết quả của hoạt động đào tạo phụ thuộc vào mức độ phù hợp của nội dung, phương thức tổ chức, khả năng thực hành và năng lực tiếp nhận của người tham gia.

- Hoạt động xúc tiến và kết nối ban đầu cần được duy trì bằng cơ chế phối hợp, tiêu chuẩn dịch vụ và nguyên tắc phân chia trách nhiệm, lợi ích giữa các chủ thể.

- Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia của cộng đồng có thể gắn với mức độ họ nhận thấy các hỗ trợ được chuyển hóa thành cơ hội kinh doanh, việc làm, thu nhập và những lợi ích phù hợp với điều kiện địa phương.

Các nhận định trên được hình thành từ quá trình mã hóa và đối sánh ba nguồn dữ liệu, gồm phỏng vấn cán bộ quản lý, phỏng vấn doanh nghiệp du lịch và phản hồi câu hỏi mở trong bảng khảo sát cộng đồng dân cư. Các chủ đề định tính được sử dụng để giải thích bối cảnh và cơ chế thực thi, không phải là những cấu trúc đo lường hoặc quan hệ nhân quả đã được kiểm định trong mô hình PLS-SEM. Việc đối chiếu các bằng chứng định tính với kết quả định lượng được thực hiện tại Mục 4.4.2 nhằm nhận diện những nội dung hội tụ, bổ sung hoặc khác biệt giữa các nguồn dữ liệu.

4.4.2. Đối chiếu và tích hợp kết quả định lượng - định tính

Việc tích hợp kết quả được thực hiện bằng cách đối chiếu từng mối quan hệ trong mô hình cấu trúc PLS-SEM với bốn nhóm chủ đề được nhận diện từ dữ liệu định tính. Nguồn dữ liệu dùng để đối chiếu bao gồm kết quả phỏng vấn cán bộ quản lý, phỏng vấn doanh nghiệp du lịch và nội dung trả lời hai câu hỏi mở trong bảng khảo sát cộng đồng dân cư. Do phản hồi mở của cộng đồng được thu thập trong cùng bảng hỏi định lượng, nguồn dữ liệu này được xem là thông tin bổ trợ về nội dung và bối cảnh, không phải một mẫu định tính độc lập với mẫu khảo sát PLS-SEM.

Mục đích của quá trình tích hợp không phải sử dụng dữ liệu định tính để kiểm

chứng lại các hệ số thống kê hoặc xác lập quan hệ nhân quả. Việc đối chiếu nhằm xác định mức độ hội tụ, bổ sung hoặc khác biệt giữa các kết quả, qua đó làm rõ những điều kiện thực tiễn có thể liên quan đến cách cộng đồng đánh giá tính phù hợp, tính hiệu lực, tính hiệu quả và tính bền vững môi trường trong quá trình thực thi chính sách phát triển DLCĐ. Kết quả tích hợp được trình bày tại Bảng 4.25.

Bảng 4.25. Ma trận tích hợp kết quả định lượng và định tính

Mối quan hệ cấu trúc	Kết quả định lượng (PLS-SEM)	Bằng chứng định tính và phản hồi mở tương ứng	Nhận định tích hợp
Tính phù hợp (PH) → Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH)	Quan hệ thuận chiều, có ý nghĩa thống kê và có hệ số đường dẫn lớn nhất trong mô hình: $\beta = 0{,}462$; $t = 9{,}313$; $p < 0{,}001$; $f^2 = 0{,}246$. H3 được ủng hộ.	Các chủ thể đề cập đến mức độ phù hợp giữa nội dung hỗ trợ với điều kiện tiếp cận vốn, nhu cầu đào tạo thực hành và yêu cầu kết nối thị trường. Rào cản về tài sản bảo đảm được DN4 và CĐDC-001-D1 phản ánh; hạn chế về tính thực tiễn của đào tạo được CBQL-X1 nêu ra; nhu cầu kết nối với doanh nghiệp lữ hành xuất hiện tại CĐDC-008-D2.	Kết quả định lượng cho thấy PH có mối quan hệ mạnh nhất với ĐH, còn dữ liệu định tính làm rõ những phương diện thực tiễn mà cộng đồng và doanh nghiệp sử dụng để đánh giá sự phù hợp. Tuy nhiên, kết quả không có nghĩa từng nhóm nội dung chính sách đều có vai trò như nhau hoặc PH là điều kiện duy nhất quyết định sự ủng hộ.
Tính hiệu quả (HQ) → Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH)	Quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê: $\beta = 0{,}127$; $t = 2{,}026$; $p = 0{,}043$; $f^2 = 0{,}015$. H2 được ủng	Phản hồi của doanh nghiệp và cộng đồng tập trung vào những cải thiện có thể nhận biết như kỹ năng phục vụ, chất lượng sản phẩm, khả năng kết nối nguồn khách và cơ hội gia tăng thu nhập (DN3, DN7;	Hai nguồn dữ liệu thống nhất về hướng tích cực của HQ đối với ĐH. Dữ liệu định tính cho thấy những kết quả mà cộng đồng mong đợi khi đánh giá hiệu quả thực thi. Tuy nhiên, $f^2 = 0{,}015$ cho

	hộ ở mức ý nghĩa 5%, nhưng quy mô ảnh hưởng rất nhỏ.	CĐDC-002-D1; CĐDC-008-D2; CĐDC-016-D2).	thấy phần đóng góp riêng của HQ vào khả năng giải thích ĐH còn rất nhỏ; vì vậy không nên diễn giải HQ như một động lực mạnh hoặc điều kiện đủ của sự ủng hộ.
Tính hiệu lực (HL) → Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH)	Quan hệ thuận chiều nhưng chưa đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5%: $\beta = 0,088$; $t = 1,864$; $p = 0,062$; $f^2 = 0,010$. H1 không được ủng hộ tại ngưỡng $\alpha = 0,05$.	Dữ liệu định tính phản ánh khoảng cách giữa sự hiện diện của nội dung hỗ trợ và khả năng tiếp cận thực tế, thể hiện qua điều kiện vay vốn, thủ tục, tính minh bạch trong lựa chọn đối tượng và khả năng chuyển hóa hỗ trợ thành nguồn lực sử dụng được (DN4, DN5; CĐDC-001-D1; CĐDC-025-D1; CĐDC-056-D1; CĐDC-066-D1).	Những rào cản thực thi có thể giúp lý giải vì sao đánh giá về kết quả triển khai chưa tạo thành một mối quan hệ trực tiếp rõ ràng với ĐH sau khi đã xét đồng thời PH, HQ và MT. Tuy nhiên, dữ liệu định tính không chứng minh các rào cản này là nguyên nhân thống kê của $p = 0,062$.
Tính bền vững môi trường (MT) → Sự ủng hộ và sẵn sàng	Quan hệ thuận chiều nhưng không có ý nghĩa thống kê: $\beta =$	Phản hồi mở vẫn thể hiện sự quan tâm đến quản lý rác thải, bảo vệ cảnh quan và phát triển mô hình du lịch thân thiện với môi	Dữ liệu định tính cho thấy môi trường vẫn được cộng đồng quan tâm, trong khi kết quả định lượng chưa ghi nhận mối

tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH)	0,043; t = 0,789; p = 0,430; f^2 = 0,002. H4 không được ủng hộ.	trường (CĐDC-006-D1; CĐDC-019-D1; CĐDC-034-D1; CĐDC-009-D2; CĐDC-027-D2). Tuy nhiên, các ý kiến này chủ yếu đề cập đến yêu cầu quản lý môi trường, không trực tiếp thể hiện rằng môi trường là căn cứ quyết định mức độ ủng hộ hoặc sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ.	quan hệ trực tiếp có ý nghĩa giữa MT và ĐH. Điều này gợi ý rằng sự quan tâm đến môi trường không nhất thiết chuyển thành phần biến thiên riêng của thái độ ủng hộ khi PH, HQ và HL được xem xét đồng thời.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả PLS-SEM, dữ liệu phỏng vấn và phản hồi câu hỏi mở của cộng đồng dân cư, 2025)

4.4.2.1. Đối chiếu vai trò của tính phù hợp và tính hiệu quả

Kết quả mô hình cấu trúc cho thấy PH có mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê với ĐH, với $\beta = 0{,}462$; $p < 0{,}001$ và $f^2 = 0{,}246$. Đây là hệ số đường dẫn lớn nhất trong số bốn mối quan hệ được kiểm định và có quy mô ảnh hưởng ở mức trung bình. Kết quả này cho thấy khi cộng đồng đánh giá các nội dung chính sách phù hợp hơn với điều kiện, nhu cầu và khả năng tiếp cận tại địa phương, mức độ ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ có xu hướng cao hơn.

Do PH được đặc tả theo mô hình đo lường hình thành, kết quả trên cần được hiểu là mối quan hệ của đánh giá tổng thể được hình thành từ bảy phương diện phù hợp với ĐH. Kết quả không hàm ý rằng từng nhóm nội dung CS1–CS7 đều có mức đóng góp bằng nhau hoặc mỗi phương diện riêng lẻ đều có quan hệ trực tiếp với ĐH. Dữ liệu định tính có vai trò bổ sung bằng cách chỉ ra những biểu hiện cụ thể của sự phù hợp hoặc chưa phù hợp trong quá trình thực thi.

Đối với hỗ trợ vốn, DN4 và một số phản hồi mở của cộng đồng cho thấy điều kiện về tài sản bảo đảm có thể chưa tương thích với đặc điểm đất đai và khả năng của một số hộ dân. CĐDC-001-D1 cho rằng người dân khó tiếp cận nguồn vay ưu đãi, trong khi CĐDC-018-D1 đề cập đến tình trạng thiếu vốn để phát triển dịch vụ lưu trú tại nhà dân. Những ý kiến này cho thấy sự tồn tại của chương trình tín dụng chưa đồng nghĩa với việc nội dung hỗ trợ phù hợp với điều kiện tiếp cận của tất cả đối tượng.

Đối với đào tạo, nhận xét của CBQL-X1 và phản hồi của cộng đồng cho thấy sự phù hợp được đánh giá không chỉ qua số lớp được tổ chức mà còn qua nội dung, phương thức thực hành và khả năng vận dụng tại điểm đến. Đối với liên kết thị trường, CĐDC-008-D2 đề nghị hỗ trợ kết nối với các công ty lữ hành để tạo nguồn khách ổn định. Như vậy, dữ liệu định tính bổ sung cho kết quả PLS-SEM bằng cách làm rõ rằng tính phù hợp được cộng đồng nhận biết thông qua khả năng chính sách đáp ứng những điều kiện cụ thể về vốn, kỹ năng, tổ chức dịch vụ và thị trường.

HQ cũng có mối quan hệ thuận chiều với ĐH, với $\beta = 0{,}127$ và $p = 0{,}043$. Tuy nhiên, $f^2 = 0{,}015$ cho thấy quy mô ảnh hưởng riêng của HQ rất nhỏ. Vì vậy, có thể kết luận rằng H2 được dữ liệu ủng hộ tại ngưỡng ý nghĩa 5%, nhưng không nên mô

tả HQ là yếu tố có ảnh hưởng mạnh hoặc đứng ngay sau PH về ý nghĩa thực tiễn chỉ dựa trên thứ tự của hệ số đường dẫn.

Trong nghiên cứu này, HQ phản ánh những cải thiện và lợi ích được cộng đồng cảm nhận từ quá trình thực thi, không phải hiệu quả chi phí hoặc hiệu suất sử dụng ngân sách. Các ý kiến của DN3, DN7 và phản hồi mở của cộng đồng đề cập đến kỹ năng phục vụ, chất lượng dịch vụ, khả năng kết nối khách và cơ hội nâng cao thu nhập. CĐDC-008-D2 mong muốn được kết nối với doanh nghiệp lữ hành để thu hút nguồn khách ổn định, còn CĐDC-016-D2 đề nghị phát triển sản phẩm thủ công truyền thống nhằm tăng thu nhập cho người dân.

Các phản hồi trên chủ yếu thể hiện tiêu chí và kết quả mà cộng đồng mong đợi, không phải bằng chứng định lượng cho thấy thu nhập hoặc lượng khách thực tế đã tăng do chính sách. Vì vậy, sự tích hợp cho phép nhận định rằng những cải thiện được cảm nhận có quan hệ tích cực với ĐH, nhưng mức đóng góp riêng của HQ trong mô hình còn hạn chế. Không có đủ cơ sở để xem tính phù hợp là "điều kiện cần" và tính hiệu quả là "điều kiện đủ" của sự ủng hộ cộng đồng.

4.4.2.2. Đối chiếu kết quả của tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận

Mối quan hệ HL → ĐH có $\beta = 0,088$; $t = 1,864$; $p = 0,062$ và $f^2 = 0,010$. Với ngưỡng ý nghĩa $\alpha = 0,05$ được sử dụng trong nghiên cứu, H1 không được ủng hộ. Giá trị p tương đối gần ngưỡng 0,05 nhưng chưa đủ cơ sở để kết luận có mối quan hệ trực tiếp có ý nghĩa thống kê. Quy mô ảnh hưởng $f^2 = 0,010$ cũng cho thấy phần đóng góp riêng của HL vào khả năng giải thích ĐH rất nhỏ.

HL trong mô hình phản ánh tính hiệu lực thực thi chính sách được cộng đồng cảm nhận thông qua sự hình thành và duy trì mô hình DLCĐ, đóng góp đối với việc làm và thu nhập, mức độ phổ biến thông tin chính sách và khả năng tiếp cận thông tin hỗ trợ. Vì vậy, HL không đại diện trực tiếp cho việc cơ quan quản lý ban hành đầy đủ văn bản, giải ngân đúng tiến độ hoặc tổ chức đủ số lớp tập huấn. Việc sử dụng các chỉ tiêu quản trị hành chính để giải thích kết quả của HL sẽ không phù hợp với nội dung thực tế của thang đo.

Dữ liệu định tính cho thấy khả năng tiếp cận và thụ hưởng chính sách còn gặp một số trở ngại. DN4 và DN5 phản ánh khó khăn liên quan đến điều kiện vay vốn và thủ

tục; CĐDC-025-D1 và CĐDC-056-D1 đề cập đến tính minh bạch, công bằng trong phân bổ hỗ trợ; còn CĐDC-066-D1 nhận xét: "Khoảng cách giữa chính sách và thực tế triển khai còn xa." Các bằng chứng này cho thấy kết quả triển khai có thể được các nhóm đối tượng cảm nhận khác nhau, tùy theo khả năng tiếp cận thông tin và nguồn lực.

Khi tích hợp hai nguồn dữ liệu, có thể nhận định rằng những hạn chế trong quá trình chuyển tải chính sách là bối cảnh phù hợp để xem xét kết quả chưa đạt ý nghĩa thống kê của HL. Tuy nhiên, không thể từ đó kết luận các rào cản về thủ tục hoặc vốn là nguyên nhân trực tiếp làm cho p = 0,062. Kết quả định lượng chỉ cho thấy chưa có đủ bằng chứng về mối quan hệ trực tiếp riêng của HL với ĐH sau khi đã xem xét đồng thời PH, HQ và MT.

Việc H1 không được ủng hộ cũng không đồng nghĩa với HL hoàn toàn không quan trọng hoặc không có bất kỳ mối liên hệ nào với sự ủng hộ của cộng đồng. Kết quả này chỉ giới hạn ở mối quan hệ trực tiếp trong mô hình và dữ liệu khảo sát hiện tại. HL có thể liên quan đến những phương diện khác của quá trình thực thi hoặc có quan hệ với ĐH thông qua những cơ chế chưa được kiểm định trong mô hình; do đó, các khả năng này không được khẳng định trong phạm vi luận án.

4.4.2.3. Đối chiếu kết quả của tính bền vững môi trường được cảm nhận

Kết quả kiểm định cho thấy MT có hệ số đường dẫn $\beta = 0,043$; $t = 0,789$; $p = 0,430$ và $f^2 = 0,002$. Như vậy, H4 không được ủng hộ và nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ trực tiếp có ý nghĩa thống kê giữa MT và ĐH. Kết quả này không nên được diễn giải thành việc môi trường không quan trọng đối với phát triển DLCĐ hoặc cộng đồng không quan tâm đến bảo vệ môi trường.

MT trong mô hình chỉ phản ánh phương diện môi trường của chất lượng thực thi chính sách được cảm nhận, bao gồm việc phổ biến quy định hoặc kế hoạch quản lý môi trường, thu gom và xử lý chất thải, ý thức bảo vệ môi trường và sự phối hợp giữa cộng đồng với chính quyền. Cấu trúc này không đại diện cho toàn bộ khái niệm phát triển bền vững và cũng không trực tiếp đo lường giá trị môi trường, nhận thức sinh thái hoặc mức độ sẵn sàng chi trả của người dân.

Phản hồi câu hỏi mở cho thấy cộng đồng vẫn quan tâm đến môi trường tại

điểm đến. CĐDC-006-D1 cho rằng chính sách bảo vệ môi trường cần được tăng cường kiểm tra và xử lý vi phạm; CĐDC-019-D1 và CĐDC-034-D1 đề cập đến hạn chế trong quản lý rác thải; CĐDC-009-D2 kiến nghị nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và hạn chế rác thải nhựa; còn CĐDC-027-D2 đề xuất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý rác thải tại điểm du lịch. Một số ý kiến khác đề nghị phát triển mô hình lưu trú thân thiện với môi trường và duy trì cảnh quan tự nhiên.

Sự đối chiếu cho thấy một điểm khác biệt đáng chú ý: môi trường xuất hiện như một nội dung được cộng đồng quan tâm trong phản hồi mở, nhưng MT không giải thích được phần biến thiên riêng có ý nghĩa của ĐH trong mô hình cấu trúc. Một cách diễn giải phù hợp với dữ liệu là người dân có thể xem bảo vệ môi trường như điều kiện cần thiết đối với chất lượng điểm đến, nhưng đánh giá này chưa nhất thiết trở thành căn cứ trực tiếp cho thái độ ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ. Đây là cách lý giải từ sự kết hợp dữ liệu, chưa phải một cơ chế đã được kiểm định thống kê.

Dữ liệu hiện có cũng không đủ cơ sở để kết luận rằng người dân ưu tiên lợi ích kinh tế hơn môi trường, cho rằng bảo vệ môi trường hoàn toàn thuộc trách nhiệm của Nhà nước hoặc không muốn đầu tư cho hoạt động môi trường. Những kết luận như vậy đòi hỏi các câu hỏi đo lường trực tiếp về thứ tự ưu tiên, trách nhiệm và mức độ sẵn sàng chi trả, trong khi các nội dung này chưa được kiểm định trong mô hình nghiên cứu.

Kết quả tích hợp cho thấy ba dạng quan hệ giữa hai nguồn dữ liệu.

Thứ nhất, kết quả về PH và HQ có sự hội tụ về hướng: đánh giá tích cực hơn đối với tính phù hợp và những cải thiện được cảm nhận đi kèm với mức độ ĐH cao hơn. Trong đó, PH có hệ số đường dẫn lớn nhất và quy mô ảnh hưởng ở mức trung bình, còn HQ tuy có ý nghĩa thống kê nhưng quy mô ảnh hưởng riêng rất nhỏ.

Thứ hai, dữ liệu định tính bổ sung bối cảnh cho kết quả của HL. Những phản ánh về điều kiện tiếp cận vốn, thủ tục, tính minh bạch và khoảng cách giữa chính sách với triển khai thực tế giúp nhận diện các trở ngại trong quá trình thực thi, nhưng không được xem là bằng chứng nhân quả giải thích cho kết quả p = 0,062.

Thứ ba, kết quả về MT thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa diễn giải. Cộng đồng vẫn đề cập nhiều nội dung liên quan đến rác thải, cảnh quan và du lịch thân thiện với

môi trường, nhưng mô hình chưa ghi nhận mối quan hệ trực tiếp có ý nghĩa giữa MT và ĐH. Kết quả này cho thấy cần phân biệt giữa việc cộng đồng nhận thức một vấn đề là quan trọng và việc vấn đề đó tạo ra phần đóng góp riêng trong giải thích thái độ ủng hộ khi các cấu trúc khác được xem xét đồng thời.

Về năng lực giải thích, R^2 của ĐH đạt 0,340, cho thấy PH, HQ, HL và MT giải thích được 34,0% sự biến thiên của ĐH trong mẫu nghiên cứu. Kết quả này phản ánh năng lực giải thích của mô hình ở mức phù hợp với phạm vi nghiên cứu, đồng thời cho thấy vẫn còn những yếu tố khác ngoài mô hình có thể liên quan đến sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia của cộng đồng. Kết quả PLSpredict với Q^2predict dương cung cấp bằng chứng về mức độ liên quan dự báo ngoài mẫu nhất định. Tuy nhiên, do chênh lệch RMSE tương đối nhỏ và kết quả MAE không hoàn toàn nhất quán, chưa đủ cơ sở để kết luận mô hình có độ chính xác dự báo ngoài mẫu ở mức cao.

Nhìn chung, phân tích định lượng xác định chiều hướng, độ lớn và mức ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ trong mô hình, trong khi dữ liệu phỏng vấn và phản hồi mở bổ sung thông tin về điều kiện tiếp cận nguồn lực, năng lực tiếp nhận, phối hợp giữa các chủ thể và cơ chế phản hồi tại cơ sở. Việc tích hợp không khẳng định một quan hệ nhân quả hoàn chỉnh, nhưng cho phép nhận diện rõ hơn rằng sự tồn tại của văn bản và chương trình hỗ trợ chưa đủ để bảo đảm kết quả thực thi. Chất lượng tổ chức thực hiện còn phụ thuộc vào mức độ phù hợp với điều kiện địa phương, khả năng chuyển hóa hỗ trợ thành lợi ích được cảm nhận, sự phối hợp giữa các chủ thể và khả năng tiếp nhận phản hồi từ đối tượng chính sách. Đây là cơ sở thực chứng để luận án đề xuất các định hướng và giải pháp tại chương tiếp theo.

4.4.3. Nhận diện và luận giải khung "Bộ lọc thực thi" 4 tầng trong thực tiễn chính sách

Trên cơ sở khung phân tích thực thi chính sách đã trình bày tại Chương 2 và kết quả tích hợp tại Mục 4.4.2, nghiên cứu sử dụng khái niệm "bộ lọc thực thi" 4 tầng để diễn giải những điều kiện trung gian mà qua đó nội dung chính sách được chuyển tải từ văn bản và chương trình hỗ trợ vào thực tiễn phát triển DLCĐ. Cách tiếp cận này xuất phát từ nhận định rằng việc ban hành chính sách và cung cấp nguồn lực chưa tự động dẫn đến kết quả dự kiến; quá trình chuyển tải còn phụ thuộc vào tính phù hợp của công cụ, năng lực tổ chức thực

hiện, khả năng tiếp nhận của cộng đồng và điều kiện cụ thể của địa bàn.

"Bộ lọc thực thi" 4 tầng trong nghiên cứu này là một khung diễn giải được khái quát từ kết quả phân tích hỗn hợp, không phải biến tiềm ẩn, biến trung gian hoặc biến điều tiết được đo lường trong mô hình PLS-SEM. Bốn tầng của khung cũng không phải bốn chủ đề mã hóa mới thay thế các chủ đề tại Mục 4.4.1, mà là sự sắp xếp lại các kết quả theo vị trí mà những điều kiện thực thi có thể phát huy tác dụng hỗ trợ, làm thay đổi hoặc hạn chế quá trình chuyển hóa chính sách.

Từ kết quả phân tích dữ liệu, các yếu tố tác động được sắp xếp theo 4 tầng chính: (1) nội dung và khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ; (2) năng lực tổ chức thực hiện, phối hợp và tiếp nhận phản hồi; (3) khả năng tiếp nhận và mức độ tham gia của cộng đồng; (4) điều kiện không gian địa lý và khả năng kết nối thị trường. Nội dung chi tiết của từng tầng được tổng hợp tại Bảng 4.26.

Bảng 4.26. Tổng hợp các yếu tố trong "Bộ lọc thực thi" 4 tầng đối với chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long

Tầng phân tích	Biểu hiện thực tiễn được ghi nhận	Vai trò trong quá trình chuyển tải chính sách	Bằng chứng tiêu biểu
Tầng 1: Nội dung và khả năng tiếp cận công cụ chính sách	Điều kiện về tài sản bảo đảm chưa phù hợp với khả năng của một số hộ dân; thủ tục và điều kiện thụ hưởng còn khó tiếp cận; nguồn lực được thực hiện theo phương thức lồng ghép nên phải đáp ứng tiêu chí của nhiều chương trình; một số nội dung đào tạo còn nặng về lý thuyết.	Có thể hạn chế khả năng tiếp cận ngay từ đầu hoặc làm cho nội dung hỗ trợ chưa chuyển hóa thành nguồn lực mà hộ dân có thể sử dụng trong hoạt động du lịch.	Tài liệu chính sách; CBQL-T1, CBQL-H2, CBQL-X1; DN4, DN5; CĐDC-001-D1, CĐDC-022-D1, CĐDC-033-D1
Tầng 2: Năng lực	Quá trình thực hiện có sự tham gia của nhiều cơ quan và cấp	Ảnh hưởng đến khả năng kết hợp nguồn lực,	CBQL-T1, CBQL-H1;

quản trị, điều phối và phản hồi	quản lý; hoạt động phối hợp, phân công và duy trì liên kết còn hạn chế ở một số nội dung; kênh phản hồi chuyên biệt và hệ thống chỉ báo theo dõi từ cơ sở chưa đầy đủ.	duy trì hoạt động hỗ trợ và chuyển thông tin về những khó khăn tại cơ sở đến cơ quan có thẩm quyền để xem xét điều chỉnh.	CĐDC-044-D1, CĐDC-065-D1, CĐDC-025-D2
Tầng 3: Năng lực tiếp nhận và hợp tác của cộng đồng	Hạn chế về kỹ năng phục vụ, quản lý lưu trú, vệ sinh an toàn thực phẩm, giao tiếp ngoại ngữ và tiếp thị số; khả năng phối hợp giữa các hộ chưa đồng đều; cộng đồng quan tâm đến tính minh bạch trong chia sẻ lợi ích.	Chi phối khả năng vận dụng kiến thức, sử dụng nguồn lực hỗ trợ và phối hợp cung ứng dịch vụ; vì vậy, cùng một nội dung hỗ trợ có thể tạo ra mức độ chuyển biến khác nhau giữa các hộ và điểm đến.	DN3, DN7, DN12; CĐDC-023-D1, CĐDC-051-D1, CĐDC-055-D1, CĐDC-071-D1, CĐDC-098-D1, CĐDC-162-D1, CĐDC-198-D1
Tầng 4: Điều kiện không gian và kết nối thị trường	Đặc điểm sông nước, cù lao đặt ra yêu cầu riêng về giao thông, bến bãi và khả năng tiếp cận điểm đến; liên kết với doanh nghiệp lữ hành và nguồn khách chưa ổn định tại một số địa bàn.	Ảnh hưởng đến chi phí tổ chức dịch vụ, khả năng đưa khách đến điểm du lịch và mức độ chuyển hóa sản phẩm thành kết quả thị trường. Những điều kiện này có thể làm cho cùng một nội dung hỗ trợ tạo ra kết quả khác nhau giữa các địa bàn.	CBQL-H2; DN3, DN6; CĐDC-004-D1, CĐDC-017-D1, CĐDC-008-D2

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ tài liệu chính sách, kết quả PLS-SEM, dữ liệu phỏng vấn và phản hồi câu hỏi mở của cộng đồng dân cư, 2025.)

Ghi chú: "Bộ lọc thực thi" 4 tầng là khung diễn giải được khái quát từ kết quả nghiên cứu, không phải cấu trúc đã được đo lường và kiểm định trong mô hình PLS-SEM. Các mã nguồn trong bảng mang tính minh họa cho những bằng chứng tiêu biểu.

Kết quả phân tích định tính qua "Bộ lọc thực thi" 4 tầng (Bảng 4.26) cung cấp thêm các căn cứ thực tế phản ánh đúng nhận định tại Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 22/8/2026 của Bộ Chính trị về các điểm nghẽn trong khâu tổ chức thực hiện. Tại địa bàn tỉnh Vĩnh Long, khoảng cách chính sách không chỉ xuất phát từ độ trễ trong quá trình ban hành văn bản hướng dẫn (Tầng 1), mà chủ yếu phát sinh từ sự phối hợp liên ngành chưa đồng bộ và áp lực công việc của đội ngũ cán bộ cấp cơ sở (Tầng 2); sự hạn chế về nguồn vốn tự có, kinh nghiệm kinh doanh và kỹ năng ứng dụng công nghệ của người dân nông thôn (Tầng 3); cùng những khó khăn về hạ tầng giao thông kết nối đường thủy, đường bộ và công trình bảo vệ môi trường tại các điểm du lịch miệt vườn, cồn bãi (Tầng 4).

Những biểu hiện thực tiễn này cho thấy việc triển khai chính sách phát triển DLCĐ trong giai đoạn mới cần được tiếp cận theo hướng quản trị hệ sinh thái, gắn kết chặt chẽ giữa hoàn thiện văn bản với nâng cao năng lực tổ chức thực hiện của chính quyền địa phương và phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư theo đúng tinh thần Nghị quyết 26-NQ/TW. Đây là cơ sở thực chứng quan trọng để luận án xây dựng hệ thống giải pháp và xác lập ma trận tổ chức thực hiện tại Chương 5.

4.4.3.1. Tầng nội dung: Tính phù hợp và khả năng tiếp cận công cụ chính sách

Tầng thứ nhất liên quan đến nội dung, điều kiện và phương thức tiếp cận các công cụ hỗ trợ. Dữ liệu nghiên cứu cho thấy khó khăn không chỉ nằm ở sự hiện diện hay thiếu vắng của văn bản, mà còn ở mức độ tương thích giữa quy định, điều kiện thụ hưởng và khả năng thực tế của đối tượng chính sách.

Trường hợp tín dụng là một biểu hiện cụ thể. DN4 phản ánh yêu cầu về tài sản bảo đảm trong khi đất của một số hộ tại khu vực cù lao chủ yếu là đất nông nghiệp. Phản hồi CĐDC-001-D1 cũng cho rằng người dân khó tiếp cận nguồn vay ưu đãi. Bằng chứng này không cho phép khái quát rằng tất cả hộ dân hoặc mọi tổ chức tín dụng đều gặp cùng một tình trạng, nhưng cho thấy điều kiện tiếp cận có thể làm giảm khả năng chuyển hóa chủ trương hỗ trợ vốn thành nguồn lực đầu tư thực tế đối với

một bộ phận đối tượng.

Khả năng tiếp cận còn liên quan đến thủ tục và thông tin. CĐDC-022-D1 đề cập đến sự phức tạp của thủ tục hỗ trợ cải tạo nhà ở làm cơ sở lưu trú; CĐDC-033-D1 cho rằng nhiều hộ chưa nắm rõ quy định kinh doanh du lịch; còn CĐDC-224-D1 đề nghị hỗ trợ người dân hoàn thiện thủ tục kinh doanh dịch vụ. Những phản hồi này cho thấy mức độ rõ ràng của hướng dẫn và khả năng hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ là một phần của quá trình chuyển tải chính sách.

Các nội dung phát triển DLCĐ tại địa phương còn được triển khai theo phương thức lồng ghép với chương trình xây dựng nông thôn mới, OCOP, phát triển làng nghề và đầu tư hạ tầng. Phương thức này tạo khả năng huy động nguồn lực từ nhiều chương trình, nhưng đối tượng thụ hưởng đồng thời phải đáp ứng mục tiêu, tiêu chí và thủ tục của từng nguồn hỗ trợ. Vì vậy, khả năng chuyển hóa nguồn lực lồng ghép sang phục vụ trực tiếp hoạt động du lịch phụ thuộc vào mức độ phù hợp của tiêu chí chương trình và năng lực hoàn thiện hồ sơ của từng đối tượng.

Kết quả này tương thích với mối quan hệ PH → ĐH trong mô hình PLS-SEM, với $\beta = 0{,}462$ và $f^2 = 0{,}246$. Tuy nhiên, kết quả định lượng chỉ cho thấy PH có mối quan hệ thuận chiều mạnh nhất trong mô hình và có quy mô ảnh hưởng ở mức trung bình; không chứng minh tầng nội dung là nguyên nhân duy nhất quyết định sự ủng hộ của cộng đồng. Trong khung "bộ lọc thực thi" 4 tầng, kết quả trên gợi ý rằng sự phù hợp của nội dung và điều kiện tiếp cận là một vị trí quan trọng mà tại đó chính sách có thể được chuyển hóa thuận lợi hoặc gặp trở ngại.

4.4.3.2. Tầng quản trị: Năng lực điều phối và tiếp nhận phản hồi

Tầng thứ hai phản ánh cách thức các cơ quan, cấp chính quyền và chủ thể liên quan phối hợp tổ chức thực hiện. Do các nội dung phát triển DLCĐ được phân bố trong nhiều chương trình và lĩnh vực, quá trình thực thi đòi hỏi sự tham gia của cơ quan quản lý du lịch, nông nghiệp, môi trường, tài chính, giao thông, chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan. Cấu trúc đa chủ thể tạo điều kiện huy động nguồn lực nhưng cũng đặt ra yêu cầu về phân công trách nhiệm, chia sẻ thông tin và duy trì hoạt động phối hợp.

Dữ liệu phỏng vấn của CBQL-T1 và CBQL-H1 cho thấy hoạt động phối hợp

đã được thực hiện nhưng chưa đồng đều giữa các nội dung và thời điểm. Một số hoạt động kết nối chủ yếu diễn ra theo chương trình hoặc sự kiện, trong khi việc theo dõi sau hỗ trợ và xử lý những vấn đề liên ngành còn phụ thuộc vào trách nhiệm, nguồn lực và thẩm quyền của từng đơn vị. Vì vậy, hạn chế được nhận diện không phải là sự vắng mặt hoàn toàn của phối hợp liên ngành, mà là tính liên tục và khả năng điều phối giữa các chương trình lồng ghép.

Cơ chế tiếp nhận phản hồi là một phương diện khác của tầng quản trị. Theo CBQL-T1, hoạt động đánh giá chủ yếu dựa vào báo cáo tổng kết định kỳ, trong khi kênh phản hồi riêng và bộ tiêu chí giám sát tại cơ sở còn hạn chế. Phản hồi CĐDC-044-D1 cũng đề nghị tăng cường trách nhiệm của chính quyền trong giám sát dịch vụ. Điều này cho thấy thông tin về số hoạt động đã triển khai cần được bổ sung bằng dữ liệu về khả năng tiếp cận, mức độ vận dụng và những khó khăn phát sinh đối với người thụ hưởng.

Trong khung diễn giải, hạn chế về điều phối có thể làm cho nguồn lực được triển khai rời rạc hoặc trùng lặp, còn hạn chế về phản hồi có thể làm chậm việc nhận diện và xử lý vướng mắc. Tuy nhiên, dữ liệu hiện có không đủ để xác định mức độ ảnh hưởng riêng của năng lực quản trị hoặc kết luận rằng những hạn chế này là nguyên nhân thống kê khiến HL chưa có mối quan hệ trực tiếp có ý nghĩa với ĐH. Tầng quản trị được sử dụng để bổ sung bối cảnh cho quá trình thực thi, không thay thế kết quả kiểm định mô hình cấu trúc.

4.4.3.3. Tầng cộng đồng: Năng lực tiếp nhận và khả năng hợp tác

Tầng thứ ba liên quan đến kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm và khả năng phối hợp của cộng đồng trong việc tiếp nhận hỗ trợ và tổ chức cung ứng dịch vụ. Dữ liệu phỏng vấn và phản hồi mở cho thấy nhu cầu của người dân tập trung vào kỹ năng phục vụ, quản lý lưu trú, vệ sinh an toàn thực phẩm, ngoại ngữ, giao tiếp với khách quốc tế và ứng dụng công nghệ số.

CBQL-X1 phản ánh một số chương trình tập huấn còn thiên về lý thuyết và người tham gia gặp khó khăn khi vận dụng vào hoạt động đón khách. Từ phía doanh nghiệp, DN3, DN7 và DN12 đề cập đến những hạn chế về nghiệp vụ, ngoại ngữ và quản lý dịch vụ. Cộng đồng cũng kiến nghị tăng cường kỹ năng phục vụ chuyên

nghiệp (CĐDC-023-D1), ngoại ngữ (CĐDC-071-D1), giao tiếp với khách quốc tế (CĐDC-098-D1), quản lý lưu trú (CĐDC-162-D1) và tiếp thị số (CĐDC-198-D1).

Các bằng chứng này cho thấy việc tổ chức lớp đào tạo chưa tự động dẫn đến sự thay đổi về năng lực thực hành. Kết quả còn phụ thuộc vào nội dung, phương thức đào tạo, kinh nghiệm ban đầu của người học và hoạt động hướng dẫn sau tập huấn. Trong khung diễn giải, những điều kiện đó tạo thành tầng tiếp nhận, qua đó nội dung hỗ trợ có thể được vận dụng ở các mức độ khác nhau. "Năng lực tiếp nhận" ở đây là khái niệm dùng để diễn giải kết quả định tính, không phải một cấu trúc đã được đo lường riêng trong mô hình PLS-SEM.

Khả năng hợp tác trong cộng đồng cũng ảnh hưởng đến quá trình cung ứng dịch vụ. CĐDC-051-D1 phản ánh sự phối hợp giữa các hộ còn hạn chế, còn CĐDC-055-D1 đề nghị xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích minh bạch giữa các nhóm tham gia. Những ý kiến này cho thấy nhu cầu phân định trách nhiệm và lợi ích giữa các hộ cung ứng dịch vụ khác nhau. Tuy nhiên, dữ liệu không đủ cơ sở để khẳng định đã xuất hiện cạnh tranh không lành mạnh, mâu thuẫn phổ biến hoặc suy giảm niềm tin trong toàn bộ cộng đồng.

Như vậy, tầng cộng đồng không chỉ bao gồm kỹ năng cá nhân mà còn liên quan đến khả năng phối hợp cung ứng dịch vụ. Khi nội dung đào tạo phù hợp, có điều kiện thực hành và đi kèm nguyên tắc hợp tác rõ ràng, khả năng chuyển hóa hỗ trợ thành chất lượng dịch vụ có thể thuận lợi hơn. Đây là một hàm ý từ dữ liệu định tính, chưa phải quan hệ nhân quả được kiểm định.

4.4.3.4. Tầng bối cảnh: Điều kiện không gian và kết nối thị trường

Tầng thứ tư phản ánh những điều kiện của địa bàn mà quá trình thực thi chính sách phải thích ứng. Đặc điểm sông nước và sự hiện diện của các khu vực cù lao vừa tạo thành tài nguyên cho sản phẩm du lịch sinh thái, vừa đặt ra yêu cầu riêng đối với giao thông tiếp cận, bến bãi, vận chuyển khách và cung cấp các dịch vụ thiết yếu. CĐDC-004-D1 phản ánh hạn chế về hạ tầng giao thông có thể gây khó khăn cho việc tiếp cận điểm đến. Những điều kiện này làm cho nhu cầu và khả năng sử dụng cùng một loại hỗ trợ có thể khác nhau giữa các địa bàn.

Bên cạnh điều kiện không gian, khả năng kết nối thị trường ảnh hưởng trực

tiếp đến việc sản phẩm có được đưa vào chương trình du lịch và tiếp cận nguồn khách hay không. DN3 và DN6 đề cập đến yêu cầu duy trì liên kết tour, tuyến; CĐDC-017-D1 cho rằng liên kết vùng còn hạn chế; còn CĐDC-008-D2 đề nghị chính quyền hỗ trợ kết nối với doanh nghiệp lữ hành để thu hút lượng khách ổn định. Điều này cho thấy hỗ trợ phát triển sản phẩm và cải thiện kỹ năng cần được đặt trong quan hệ với thị trường tiêu thụ dịch vụ.

Tầng bối cảnh không được sử dụng để kết luận rằng mục tiêu kinh tế của cộng đồng lấn át yêu cầu bảo vệ môi trường. Các phản hồi mở vẫn cho thấy người dân quan tâm đến quản lý rác thải, cảnh quan và mô hình du lịch thân thiện với môi trường. Kết quả MT → ĐH không có ý nghĩa thống kê chỉ cho thấy MT chưa tạo ra phần đóng góp trực tiếp có ý nghĩa trong giải thích ĐH khi các cấu trúc khác được xem xét đồng thời. Kết quả này không chứng minh cộng đồng coi nhẹ môi trường hoặc chỉ quan tâm đến lợi ích tài chính trước mắt.

Trong khung "bộ lọc thực thi"4 tầng, điều kiện không gian và thị trường giúp giải thích vì sao cùng một nội dung hỗ trợ có thể tạo ra kết quả được cảm nhận khác nhau giữa các điểm đến. Một địa bàn có khả năng tiếp cận thuận lợi và duy trì liên kết với doanh nghiệp lữ hành có thể có điều kiện chuyển hóa sản phẩm thành dòng khách tốt hơn. Tuy nhiên, mức độ và chiều hướng của những quan hệ này chưa được đo lường riêng trong mô hình nghiên cứu.

Các tầng của khung "bộ lọc thực thi" 4 tầng không tồn tại biệt lập mà có thể xuất hiện đồng thời và tương tác trong quá trình tổ chức thực hiện. Chẳng hạn, một chương trình hỗ trợ có nội dung phù hợp nhưng điều kiện tiếp cận phức tạp sẽ hạn chế khả năng thụ hưởng; nguồn lực đã được tiếp cận nhưng thiếu hướng dẫn thực hành có thể chưa tạo ra thay đổi tương ứng về chất lượng dịch vụ; sản phẩm đã được cải thiện nhưng thiếu liên kết thị trường có thể chưa tạo được nguồn khách ổn định; còn thông tin phản hồi không được tiếp nhận kịp thời có thể làm chậm việc điều chỉnh những hạn chế tại các tầng khác.

Kết quả PLS-SEM cho thấy PH có mối quan hệ thuận chiều mạnh nhất với ĐH trong mô hình ($\beta = 0,462$; $f^2 = 0,246$), trong khi HQ có mối quan hệ thuận chiều

nhưng quy mô ảnh hưởng riêng rất nhỏ (β = 0,127; f^2 = 0,015). HL chưa đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5% (p = 0,062), còn MT không có mối quan hệ trực tiếp có ý nghĩa thống kê với ĐH (p = 0,430). Khung bốn tầng cung cấp bối cảnh để diễn giải các kết quả này, nhưng không giải thích đầy đủ các hệ số thống kê và không chứng minh nguyên nhân làm cho một giả thuyết được hoặc không được ủng hộ.

Giá trị của khung "bộ lọc thực thi" 4 tầng nằm ở việc hệ thống hóa các điều kiện được nhận diện từ dữ liệu nghiên cứu theo từng vị trí của quá trình chuyển tải chính sách. Đây là một khung diễn giải gắn với trường hợp tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn 2019–2024 và cần được tiếp tục thao tác hóa, đo lường và kiểm định trong những nghiên cứu tiếp theo nếu muốn phát triển thành một mô hình giải thích có khả năng khái quát rộng hơn. Trong phạm vi luận án, khung này cung cấp cơ sở để chuyển từ kết quả thực chứng của Chương 4 sang việc đề xuất giải pháp tại Chương 5, tập trung vào nâng cao khả năng tiếp cận công cụ chính sách, cải thiện điều phối và phản hồi, tăng tính thực hành của hoạt động đào tạo, củng cố liên kết giữa các chủ thể và thích ứng với điều kiện của từng địa bàn.

4.5. Kinh nghiệm về chính sách phát triển DLCĐ và giá trị tham chiếu đối với tỉnh Vĩnh Long

Trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng, kiểm định mô hình và bằng chứng định tính tại tỉnh Vĩnh Long, mục này xem xét một số kinh nghiệm quốc tế và trong nước có liên quan đến tổ chức thực thi chính sách phát triển du lịch cộng đồng. Các trường hợp được lựa chọn dựa trên sự tương đồng hoặc tính liên quan về phát triển năng lực cộng đồng, tổ chức liên kết, khai thác tài nguyên nông nghiệp - văn hóa, thiết kế điều kiện hỗ trợ và bảo đảm sự tham gia của người dân.

Việc phân tích các trường hợp không nhằm xác lập mô hình mẫu để sao chép nguyên trạng, bởi mỗi địa phương có điều kiện thể chế, nguồn lực, thị trường và đặc điểm cộng đồng khác nhau. Giá trị chủ yếu của việc tham chiếu là nhận diện những cách thức tổ chức thực thi có thể giúp giải quyết các vấn đề đã được phát hiện tại Vĩnh Long, đồng thời cung cấp thêm cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng giải pháp tại Chương 5.

4.5.1. Kinh nghiệm quốc tế

Kinh nghiệm phát triển DLCĐ tại Thái Lan cho thấy hỗ trợ cộng đồng không chỉ dừng ở việc cung cấp kinh phí hoặc tổ chức các lớp tập huấn ngắn hạn. Nghiên cứu của Wirudchawong (2012) ghi nhận các hoạt động nâng cao năng lực được triển khai trên nhiều phương diện, bao gồm lập kế hoạch, thành lập và vận hành nhóm DLCĐ, quản lý hoạt động, xây dựng chương trình tham quan, tiếp thị, giám sát, phân phối lợi ích và quản lý quỹ cộng đồng. Một số chương trình còn chú trọng kết nối nhóm cộng đồng với doanh nghiệp lữ hành, xây dựng sản phẩm, xác định giá và tổ chức tiếp nhận đặt dịch vụ.

Kinh nghiệm này cho thấy đào tạo chỉ tạo ra giá trị khi nội dung được gắn với các công việc mà người dân trực tiếp thực hiện. Việc kết hợp giữa phát triển kỹ năng, tổ chức nhóm cộng đồng và kết nối thị trường giúp thu hẹp khoảng cách giữa kiến thức được cung cấp với khả năng vận hành dịch vụ. Đây là điểm có ý nghĩa đối với Vĩnh Long trong bối cảnh dữ liệu định tính cho thấy một số hoạt động tập huấn còn thiên về lý thuyết và chưa hỗ trợ đầy đủ việc chuyển hóa kiến thức thành kỹ năng phục vụ khách.

Trường hợp làng du lịch Nglanggeran tại Indonesia cung cấp kinh nghiệm về vai trò của sáng kiến cộng đồng và các thiết chế địa phương. Nghiên cứu của Suyatna et al. (2024) cho thấy quá trình phát triển du lịch tại đây gắn với sự tham gia của cộng đồng, việc hình thành các tổ chức quản lý tại địa phương và phát triển hoạt động kinh doanh dựa trên nguồn lực bản địa. Sự tham gia của cộng đồng góp phần tạo cơ hội kinh tế và cải thiện phúc lợi, nhưng nghiên cứu cũng cảnh báo rằng sự can thiệp từ bên ngoài có thể làm phát sinh mất cân bằng quyền lực nếu cộng đồng không có vị trí thực chất trong quá trình ra quyết định.

Bài học từ Nglanggeran vì vậy không chỉ nằm ở việc huy động người dân tham gia cung ứng dịch vụ, mà còn ở yêu cầu xác lập rõ vai trò của cộng đồng trong quản lý tài nguyên, lựa chọn sản phẩm, tổ chức hoạt động và phân phối lợi ích. Khi cộng đồng chỉ tham gia ở khâu cung ứng lao động nhưng không có tiếng nói trong quyết định và phân chia giá trị, tính chủ động và mức độ gắn bó với mô hình có thể bị suy giảm.

Từ hai trường hợp trên có thể rút ra ba kinh nghiệm chủ yếu. Thứ nhất, đào tạo

cần hướng vào năng lực thực hành và được tổ chức gắn với quá trình vận hành dịch vụ. Thứ hai, cộng đồng cần có tổ chức đại diện hoặc cơ chế phối hợp đủ khả năng điều hành hoạt động chung. Thứ ba, liên kết giữa cộng đồng, chính quyền và doanh nghiệp cần đi kèm quy tắc rõ ràng về trách nhiệm, quyền tham gia và phân phối lợi ích.

4.5.2. Kinh nghiệm một số địa phương trong nước

Trong nước, Cồn Sơn thuộc thành phố Cần Thơ là trường hợp có nhiều điểm tương đồng với Vĩnh Long về điều kiện sông nước, vườn cây và sinh kế hộ gia đình. Nghiên cứu về phụ nữ và du lịch nông thôn tại Cồn Sơn cho thấy hoạt động du lịch được phát triển trên cơ sở khai thác không gian cư trú, vườn cây, ẩm thực, kỹ năng chế biến và tri thức đời sống của người dân địa phương. Sự tham gia của các hộ gia đình, trong đó phụ nữ giữ vai trò đáng kể, giúp chuyển một số hoạt động sinh hoạt và sản xuất thường ngày thành sản phẩm trải nghiệm phục vụ khách du lịch (Trần Thị Tuyết Vân et al., 2020).

Giá trị tham chiếu từ Cồn Sơn nằm ở khả năng huy động tài nguyên và kỹ năng sẵn có của từng hộ để hình thành sản phẩm du lịch. Đối với Vĩnh Long, kinh nghiệm này gợi mở việc phân công sản phẩm giữa các hộ theo lợi thế riêng, thay vì yêu cầu mỗi hộ đầu tư đầy đủ và cung ứng đồng thời tất cả dịch vụ. Cách tổ chức đó có thể góp phần đa dạng hóa trải nghiệm, hạn chế trùng lặp sản phẩm và mở rộng phạm vi hưởng lợi trong cộng đồng. Tuy nhiên, khả năng vận dụng phụ thuộc vào việc xây dựng được cơ chế điều phối, tiêu chuẩn chất lượng và nguyên tắc phân chia lợi ích được các hộ thống nhất.

Tại Đồng Tháp, việc kết hợp bảo tồn cây trồng đặc sản với khai thác du lịch nông nghiệp là kinh nghiệm đáng chú ý. Trong giai đoạn 2020–2024, địa phương triển khai đề án bảo tồn vườn quýt hồng Lai Vung, trong đó có các hoạt động bảo tồn diện tích và nguồn gen, hỗ trợ phân bón hữu cơ và khuyến khích một số nhà vườn kết hợp sản xuất với đón khách tham quan (UBND tỉnh Đồng Tháp, 2020).

Trường hợp này cho thấy tài nguyên nông nghiệp có thể đồng thời thực hiện chức năng sản xuất, bảo tồn cảnh quan và tạo sản phẩm du lịch. Đối với Vĩnh Long, việc phát triển trải nghiệm tại vườn cây ăn trái, làng nghề và các cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP cần được đặt trong một chuỗi giá trị thống nhất. Du lịch không thay thế

hoạt động nông nghiệp mà bổ sung giá trị dịch vụ, tạo thêm kênh tiêu thụ và làm tăng giá trị trải nghiệm của sản phẩm bản địa.

Kinh nghiệm của An Giang và Bắc Giang cung cấp góc nhìn trực tiếp hơn về thiết kế công cụ hỗ trợ. Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND của tỉnh An Giang quy định mức hỗ trợ 50 triệu đồng đối với cơ sở lưu trú tại nhà dân có khả năng phục vụ từ 20 đến dưới 40 khách và 80 triệu đồng đối với cơ sở có khả năng phục vụ từ 40 khách trở lên. Chính sách còn quy định hỗ trợ một phần lãi suất vay nhưng đi kèm các điều kiện về đối tượng, hồ sơ và kết quả đầu tư (HĐND tỉnh An Giang, 2018).

Cách quy định theo quy mô phục vụ giúp xác định tương đối rõ đối tượng và mức hỗ trợ. Tuy nhiên, các ngưỡng về quy mô, yêu cầu hoàn thành đầu tư và điều kiện công nhận cũng cho thấy một vấn đề cần cân nhắc: nếu điều kiện thụ hưởng vượt quá năng lực ban đầu của hộ nhỏ, chính sách có thể chủ yếu đến được với những chủ thể đã có nguồn lực tương đối tốt. Vì vậy, thiết kế chính sách cần đồng thời bảo đảm tính minh bạch của tiêu chí và khả năng tiếp cận của các nhóm hộ có mức năng lực khác nhau.

Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND của tỉnh Bắc Giang quy định khá cụ thể các hạng mục có thể được hỗ trợ tại điểm DLCĐ, như lập quy hoạch chi tiết, đường giao thông, bãi đỗ xe, nhà vệ sinh công cộng và một số phương tiện phục vụ vận chuyển khách. Chính sách cũng đặt ra các điều kiện về công nhận điểm DLCĐ, đăng ký kinh doanh, thời gian cam kết hoạt động và cơ chế chủ thể đầu tư trước, ngân sách hỗ trợ sau (HĐND tỉnh Bắc Giang, 2023).

Kinh nghiệm của Bắc Giang cho thấy ưu điểm của việc xác định cụ thể hạng mục, mức hỗ trợ và điều kiện thực hiện, qua đó tạo cơ sở cho tổ chức triển khai và giám sát. Mặt khác, yêu cầu chủ thể tự bố trí kinh phí trước cũng có thể trở thành rào cản đối với các hộ hoặc tổ chức cộng đồng có nguồn lực hạn chế. Do đó, khi tham chiếu cho Vĩnh Long, cần xem xét đồng thời tính rõ ràng của chính sách và khả năng đáp ứng điều kiện của đối tượng thụ hưởng.

Nhìn chung, kinh nghiệm trong nước cho thấy phát triển DLCĐ cần được đặt trong mối quan hệ giữa tài nguyên bản địa, năng lực của hộ dân, tổ chức cộng đồng, kết nối thị trường và thiết kế cụ thể của công cụ hỗ trợ. Chính sách càng quy định rõ

nội dung, đối tượng, điều kiện và quy trình thực hiện thì càng thuận lợi cho tổ chức triển khai; tuy nhiên, các điều kiện này cũng cần được thiết kế tương thích với quy mô và năng lực của cộng đồng tại từng địa bàn.

4.5.3. Giá trị tham chiếu đối với tỉnh Vĩnh Long

Việc đối chiếu các kinh nghiệm trên với kết quả nghiên cứu tại Vĩnh Long cho phép rút ra một số giá trị tham chiếu. Đây là những định hướng cần tiếp tục được xem xét về thẩm quyền, nguồn lực và tính khả thi trước khi chuyển thành giải pháp chính sách cụ thể.

Thứ nhất, điều kiện và quy trình tiếp cận hỗ trợ cần được thiết kế phù hợp hơn với đặc điểm của hộ dân. Kết quả nghiên cứu tại Vĩnh Long cho thấy người dân có thể gặp khó khăn trước yêu cầu về hồ sơ, vốn đối ứng, tài sản bảo đảm và các thủ tục liên quan. Kinh nghiệm của An Giang và Bắc Giang cho thấy chính sách cần xác định rõ đối tượng, hạng mục, mức hỗ trợ và điều kiện thụ hưởng; đồng thời phải đánh giá khả năng đáp ứng của hộ nhỏ, tránh để chính sách chỉ thuận lợi đối với những chủ thể đã có vốn và kinh nghiệm.

Đối với các quy định thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng hoặc pháp luật về đất đai và tài sản bảo đảm, tỉnh không thể đơn phương nới lỏng. Hướng xử lý phù hợp là tăng cường hướng dẫn hồ sơ, phân loại nhu cầu vốn, kết nối người dân với chương trình tín dụng thích hợp và nghiên cứu các hình thức bảo lãnh hoặc hỗ trợ lãi suất trong phạm vi pháp luật cho phép.

Thứ hai, hoạt động đào tạo cần chuyển từ việc đánh giá bằng số lớp và số lượt tham dự sang đánh giá khả năng thực hành sau đào tạo. Kinh nghiệm của Thái Lan cho thấy nội dung nâng cao năng lực có thể bao gồm lập kế hoạch, quản lý nhóm, xây dựng sản phẩm, xác định giá, tiếp nhận đặt dịch vụ, tiếp thị và giám sát chất lượng. Tại Vĩnh Long, chương trình đào tạo cần được phân nhóm theo trình độ và loại hình dịch vụ của người học, tổ chức tại điểm đến và có hướng dẫn sau khóa học. Kết quả nên được đánh giá thông qua khả năng thực hiện công việc như đón khách, bảo đảm vệ sinh, vận hành lưu trú, giới thiệu sản phẩm và sử dụng công cụ tiếp thị số.

Thứ ba, cần củng cố cơ chế phối hợp trong cộng đồng và giữa cộng đồng với doanh nghiệp. Kinh nghiệm từ Thái Lan, Nglanggeran và Cồn Sơn cho thấy tổ chức cộng đồng

có vai trò quan trọng trong điều phối dịch vụ và huy động nguồn lực của các hộ. Tuy nhiên, không nhất thiết mọi mô hình đều phải hình thành tổ chức có tư cách pháp nhân ngay từ đầu. Tùy quy mô và mức độ phát triển, địa phương có thể sử dụng tổ hợp tác, hợp tác xã, câu lạc bộ hoặc ban điều phối điểm đến, với điều kiện chức năng, trách nhiệm, tiêu chuẩn dịch vụ và nguyên tắc phân chia lợi ích được xác định rõ.

Thứ tư, phát triển sản phẩm cần dựa trên sự liên kết giữa du lịch với nông nghiệp, làng nghề và sản phẩm OCOP. Kinh nghiệm của Cồn Sơn và Đồng Tháp cho thấy các hoạt động sản xuất và sinh hoạt địa phương có thể trở thành thành phần của sản phẩm du lịch nếu được tổ chức phù hợp. Đối với Vĩnh Long, cần xây dựng chuỗi trải nghiệm kết nối lưu trú, vườn cây, ẩm thực, làng nghề, sản phẩm OCOP và hoạt động văn hóa; đồng thời phân công sản phẩm giữa các hộ để hạn chế trùng lặp. Công nghệ số nên được sử dụng như công cụ hỗ trợ quảng bá, đặt dịch vụ và cung cấp thông tin, thay vì được coi là điều kiện tự thân bảo đảm hiệu quả thị trường.

Thứ năm, cần hình thành cơ chế phản hồi và giám sát thường xuyên tại điểm đến. Kết quả định tính tại Vĩnh Long cho thấy thông tin phản hồi từ cơ sở chưa được thu thập và chuyển tải một cách đầy đủ. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy hoạt động giám sát cần gắn với tổ chức cộng đồng và quá trình vận hành dịch vụ. Vĩnh Long có thể xây dựng kênh phản hồi định kỳ giữa hộ dân, tổ chức cộng đồng, doanh nghiệp và cơ quan quản lý; theo dõi không chỉ số lượng hoạt động đã thực hiện mà cả khả năng tiếp cận hỗ trợ, chất lượng dịch vụ, lượng khách, thu nhập bổ sung và mức độ hài lòng của các nhóm tham gia.

Các cơ chế thu phí, lập quỹ cộng đồng hoặc phân bổ một phần doanh thu cho hoạt động chung chỉ nên được áp dụng sau khi xác định rõ căn cứ pháp lý, chủ thể quản lý, nguyên tắc thu - chi và cơ chế công khai, giám sát. Mục tiêu là tăng tính minh bạch và mở rộng phạm vi hưởng lợi, không làm phát sinh thêm nghĩa vụ thiếu căn cứ đối với người dân và cơ sở kinh doanh.

Thứ sáu, bảo vệ môi trường cần được tích hợp vào chất lượng sản phẩm và hoạt động sinh kế. Kết quả mô hình cho thấy MT không có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với ĐH ở ngưỡng 5%. Kết quả này không có nghĩa cộng đồng không quan tâm đến môi trường hoặc mục tiêu môi trường không quan trọng. Nó chỉ cho thấy, trong mô hình và mẫu

nghiên cứu hiện tại, chưa có đủ bằng chứng để khẳng định sự đánh giá tích cực về phương diện môi trường làm gia tăng trực tiếp sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ.

Vì vậy, chính sách môi trường cần được triển khai theo hướng giúp người dân nhận biết mối liên hệ giữa chất lượng cảnh quan, vệ sinh điểm đến, khả năng thu hút khách và tính ổn định của sinh kế. Các biện pháp hỗ trợ thu gom chất thải, xử lý nước thải, cải thiện cảnh quan và hướng dẫn vận hành dịch vụ xanh cần được kết hợp với tiêu chuẩn chất lượng điểm đến, truyền thông thị trường và cơ chế ghi nhận những hộ thực hiện tốt. Các giá trị tham chiếu được tổng hợp tại Bảng 4.31.

Bảng 4.27. Tổng hợp giá trị tham chiếu từ kinh nghiệm phát triển du lịch cộng đồng đối với tỉnh Vĩnh Long

Vấn đề được nhận diện tại Vĩnh Long	Trường hợp tham chiếu	Kinh nghiệm được ghi nhận	Giá trị tham chiếu đối với Vĩnh Long
Điều kiện và thủ tục hỗ trợ chưa phù hợp với năng lực của một bộ phận hộ dân	An Giang, Bắc Giang	Quy định cụ thể đối tượng, mức hỗ trợ, hạng mục và điều kiện thụ hưởng	Thiết kế tiêu chí rõ ràng nhưng cần đánh giá khả năng tiếp cận của hộ nhỏ; tăng hướng dẫn hồ sơ và hỗ trợ theo nhóm nhu cầu
Tập huấn còn thiên về lý thuyết, khả năng vận dụng chưa đồng đều	Thái Lan	Đào tạo gắn với lập kế hoạch, quản lý nhóm, xây dựng sản phẩm, tiếp thị và vận hành dịch vụ	Tổ chức đào tạo thực hành tại điểm đến, phân nhóm người học và theo dõi khả năng áp dụng sau đào tạo
Liên kết giữa các hộ và các chủ thể chưa ổn định	Thái Lan, Nglanggeran, Cồn Sơn	Củng cố tổ chức cộng đồng, phân công hoạt động và kết nối với thị trường	Xây dựng đầu mối điều phối phù hợp; thống nhất tiêu chuẩn dịch vụ, trách nhiệm và nguyên tắc chia sẻ lợi ích
Sản phẩm còn trùng	Cồn Sơn,	Khai thác tài	Kết nối homestay, vườn

lặp và liên kết chuỗi giá trị chưa rõ	Đồng Tháp	nguyên hộ gia đình, nông nghiệp và tri thức bản địa để hình thành trải nghiệm	cây, ẩm thực, làng nghề và OCOP; phân công sản phẩm theo lợi thế của từng hộ
Kênh phản hồi và giám sát tại cơ sở còn hạn chế	Thái Lan, Nglanggeran	Cộng đồng tham gia quản lý, giám sát và ra quyết định	Thiết lập phản hồi định kỳ; bổ sung chỉ tiêu về tiếp cận hỗ trợ, chất lượng dịch vụ, lợi ích sinh kế và mức độ hài lòng
Hoạt động bảo vệ môi trường chưa thể hiện rõ mối liên hệ trực tiếp với sự ủng hộ mở rộng DLCĐ	Nglanggeran, Đồng Tháp	Gắn quản lý tài nguyên với tổ chức cộng đồng và hoạt động kinh tế dựa trên tài nguyên bản địa	Tích hợp yêu cầu môi trường vào tiêu chuẩn sản phẩm, chất lượng điểm đến và lợi ích sinh kế dài hạn

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Các kinh nghiệm trên nhìn chung phù hợp với phát hiện định lượng về vai trò nổi bật của tính phù hợp được cảm nhận đối với sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng. Đồng thời, chúng làm rõ hơn các điều kiện thực tiễn để những nội dung hỗ trợ có thể chuyển hóa thành năng lực, chất lượng dịch vụ và lợi ích mà người dân nhận biết được. Tuy nhiên, đây là sự đối chiếu và diễn giải giữa các nguồn bằng chứng, không phải kết quả kiểm định quan hệ nhân quả giữa những cách thức tổ chức của các địa phương tham chiếu với kết quả phát triển DLCĐ tại Vĩnh Long.

Do đó, kinh nghiệm quốc tế và trong nước cần được sử dụng như nguồn tham khảo có chọn lọc. Việc chuyển hóa thành giải pháp cho tỉnh Vĩnh Long phải căn cứ vào thẩm quyền của chính quyền địa phương, khả năng bố trí nguồn lực, đặc điểm từng địa bàn, năng lực của cộng đồng và yêu cầu của thị trường. Đây là cơ sở thực tiễn bổ sung cho việc đề xuất quan điểm và giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển DLCĐ tại Chương 5.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Chương 4 đã phân tích thực trạng tổ chức thực thi chính sách phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024 trên cơ sở kết hợp dữ liệu thứ cấp, kết quả khảo sát định lượng bằng PLS-SEM và dữ liệu định tính từ phỏng vấn sâu cùng các câu trả lời mở của cộng đồng. Kết quả cho thấy các nội dung hỗ trợ phát triển DLCĐ tại địa phương được triển khai thông qua nhiều nghị quyết, đề án, kế hoạch và chương trình có liên quan. Phương thức thực thi chủ yếu là lồng ghép nguồn lực của lĩnh vực du lịch với xây dựng nông thôn mới, phát triển sản phẩm OCOP, bảo tồn làng nghề, đầu tư hạ tầng và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác. Cách thức này tạo điều kiện huy động nguồn lực từ nhiều lĩnh vực, nhưng đồng thời làm phát sinh yêu cầu cao hơn về phân công trách nhiệm, phối hợp liên ngành và theo dõi kết quả thực hiện.

Phân tích quá trình triển khai cho thấy địa phương đã đạt được một số kết quả bước đầu về cải thiện hạ tầng, đào tạo nhân lực, phát triển sản phẩm và xúc tiến, quảng bá. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận và chuyển hóa các nội dung hỗ trợ thành kết quả thực tế còn khác nhau giữa các địa bàn và nhóm hộ dân. Những hạn chế đáng chú ý gồm thông tin và thủ tục tiếp cận hỗ trợ chưa thật sự thuận lợi; điều kiện vay vốn và yêu cầu về tài sản bảo đảm chưa phù hợp với một bộ phận hộ dân; nội dung tập huấn chưa gắn đầy đủ với kỹ năng thực hành; chất lượng dịch vụ giữa các hộ chưa đồng đều; liên kết với doanh nghiệp lữ hành và phối hợp trong cộng đồng còn thiếu ổn định. Các phát hiện này cho thấy sự hiện diện của chương trình hỗ trợ chưa đồng nghĩa với khả năng tiếp cận, hấp thụ và vận dụng nguồn lực như nhau giữa các đối tượng thụ hưởng.

Kết quả PLS-SEM cho thấy bốn cấu trúc HL, HQ, PH và MT giải thích được 34,0% phương sai của sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng ($R^2 = 0,340$). Trong đó, tính phù hợp của chính sách được cảm nhận có mối quan hệ thuận chiều mạnh nhất với ĐH ($\beta = 0,462$; $t = 9,313$; $p < 0,001$; $f^2 = 0,246$). Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận cũng có mối quan hệ thuận chiều và đạt ý nghĩa

thống kê ở ngưỡng 5%, nhưng quy mô ảnh hưởng rất nhỏ (β = 0,127; t = 2,026; p = 0,043; f^2 = 0,015). Ngược lại, chưa có đủ bằng chứng để chấp nhận mối quan hệ giữa tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận và ĐH ở ngưỡng ý nghĩa 5% (β = 0,088; t = 1,864; p = 0,062); mối quan hệ giữa tính bền vững môi trường được cảm nhận và ĐH cũng không đạt ý nghĩa thống kê (β = 0,043; t = 0,789; p = 0,430; f^2 = 0,002).

Kết quả PLSpredict cho thấy các giá trị Q^2_predict của những biến quan sát thuộc ĐH đều lớn hơn 0, qua đó ghi nhận mức độ liên quan dự báo ngoài mẫu nhất định của mô hình. Tuy nhiên, chênh lệch RMSE giữa mô hình PLS-SEM và mô hình chuẩn tuyến tính tương đối nhỏ, trong khi kết quả so sánh MAE không hoàn toàn đồng nhất. Vì vậy, bằng chứng hiện có chưa cho phép khẳng định mô hình có năng lực dự báo ngoài mẫu ở mức cao. Các hệ số đường dẫn cũng cần được diễn giải như những mối quan hệ thống kê trong dữ liệu khảo sát cắt ngang, không phải bằng chứng xác nhận quan hệ nhân quả giữa các cấu trúc.

Việc tích hợp và đối chiếu với dữ liệu định tính giúp làm rõ bối cảnh hình thành các kết quả định lượng. Các phát biểu của cán bộ quản lý, doanh nghiệp và cộng đồng cho thấy sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia có xu hướng gắn với mức độ người dân nhận thấy nội dung hỗ trợ phù hợp với nhu cầu, có khả năng tiếp cận và tạo ra những cải thiện có ý nghĩa đối với kỹ năng, chất lượng dịch vụ, thị trường khách và sinh kế. Ngược lại, thủ tục khó tiếp cận, đào tạo thiếu thực hành, liên kết không ổn định và cơ chế phản hồi còn hạn chế có thể làm giảm khả năng chuyển hóa nguồn lực chính sách thành kết quả mà cộng đồng nhận biết được.

Trên cơ sở các bằng chứng định tính, nghiên cứu đề xuất khung diễn giải "Bộ lọc thực thi" gồm bốn tầng: nội dung và thiết kế chính sách; năng lực quản trị và điều phối; năng lực tiếp nhận và mức độ tham gia của cộng đồng; bối cảnh không gian và điều kiện thị trường. Bốn tầng này giúp hệ thống hóa những điều kiện có thể thúc đẩy hoặc cản trở quá trình chuyển tải chính sách từ văn bản và nguồn lực đầu vào đến hành vi thực hiện và kết quả tại điểm đến. Tuy nhiên, "Bộ lọc thực thi" 4 tầng là khung diễn giải được hình thành từ quá trình tổng hợp bằng chứng định tính, không phải cấu trúc tiềm ẩn, biến trung gian hoặc biến điều tiết đã được đo lường và kiểm

định trong mô hình PLS-SEM.

Việc xem xét kinh nghiệm quốc tế tại Thái Lan và làng du lịch Nglanggeran của Indonesia, cùng các trường hợp trong nước tại Cồn Sơn, Đồng Tháp, An Giang và Bắc Giang, đã cung cấp thêm những giá trị tham chiếu cho Vĩnh Long. Các kinh nghiệm đáng chú ý gồm tổ chức đào tạo gắn với kỹ năng vận hành dịch vụ; quy định rõ đối tượng, hạng mục và điều kiện hỗ trợ; củng cố cơ chế điều phối trong cộng đồng; kết nối sản phẩm du lịch với nông nghiệp, làng nghề và sản phẩm OCOP; thiết lập kênh phản hồi, giám sát và nguyên tắc chia sẻ lợi ích; đồng thời tích hợp bảo vệ môi trường vào chất lượng điểm đến và sinh kế dài hạn. Những kinh nghiệm này chỉ có giá trị tham khảo và cần được xem xét trong phạm vi thẩm quyền, nguồn lực và điều kiện cụ thể của tỉnh Vĩnh Long trước khi chuyển hóa thành giải pháp.

Tổng hợp kết quả Chương 4 cho thấy quá trình thực thi chính sách phát triển DLCĐ không kết thúc ở việc ban hành văn bản hoặc phân bổ nguồn lực, mà phụ thuộc vào mức độ phù hợp của nội dung hỗ trợ, khả năng phối hợp của các chủ thể, năng lực tiếp nhận của cộng đồng và điều kiện của từng địa bàn. Kết quả nghiên cứu đồng thời chỉ ra rằng việc nâng cao sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng cần được đặt trong mối quan hệ với khả năng tiếp cận chính sách và những lợi ích mà người dân có thể nhận biết trong thực tế. Các phát hiện này là căn cứ để Chương 5 đề xuất quan điểm, định hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn tiếp theo.

CHƯƠNG 5. ĐỊNH HƯỚNG VÀ KHUYẾN NGHỊ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI TỈNH VĨNH LONG

5.1. Bối cảnh phát triển và yêu cầu hoàn thiện chính sách phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long

Việc đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long cần được đặt trong mối quan hệ với xu hướng phát triển du lịch trên thế giới, định hướng chính sách quốc gia, tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng ĐBSCL và sự thay đổi về không gian hành chính, tổ chức chính quyền địa phương. Những yếu tố này vừa mở ra cơ hội phát triển sản phẩm và thị trường, vừa đặt ra yêu cầu điều chỉnh nội dung, công cụ và phương thức tổ chức thực thi chính sách tại địa phương.

Cần xác định rõ rằng dữ liệu thực chứng của luận án được thu thập và phân tích đối với địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo phạm vi hành chính trong giai đoạn 2019–2024. Từ năm 2025, việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp đã tạo lập một không gian quản trị mới. Sự thay đổi này không làm thay đổi dữ liệu và kết quả phân tích về giai đoạn nghiên cứu, nhưng làm thay đổi phạm vi xem xét khả năng vận dụng các kết quả nghiên cứu. Vì vậy, các giải pháp được đề xuất cho giai đoạn tiếp theo cần phân biệt giữa căn cứ thực chứng được hình thành từ địa bàn Vĩnh Long trước sắp xếp và yêu cầu điều chỉnh chính sách trong phạm vi tỉnh Vĩnh Long mới.

5.1.1. Bối cảnh vĩ mô

5.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Phát triển du lịch theo hướng bền vững, có trách nhiệm và tăng cường sự tham gia của cộng đồng tiếp tục là xu hướng có ảnh hưởng đến hoạt động quản trị điểm đến. Nhu cầu tìm hiểu đời sống địa phương, trải nghiệm văn hóa và tiếp xúc với không gian nông thôn tạo thêm cơ hội cho các điểm đến có tài nguyên sinh thái, nông nghiệp và tri thức bản địa phát triển những sản phẩm du lịch quy mô phù hợp với cộng đồng (Richards, 2018).

Xu hướng này tạo điều kiện để các hộ dân tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng du lịch thông qua dịch vụ lưu trú tại nhà dân, ẩm thực, tham quan vườn cây, trải

nghiệm sản xuất nông nghiệp và nghề thủ công. Tuy nhiên, việc khai thác tài nguyên bản địa cho mục đích du lịch cần đi kèm cơ chế bảo vệ quyền lợi của cộng đồng, duy trì bản sắc văn hóa và kiểm soát sức chứa của điểm đến. Nếu chỉ tập trung gia tăng lượng khách mà thiếu sự tham gia thực chất của người dân trong quá trình ra quyết định và phân phối lợi ích, hoạt động du lịch có thể làm gia tăng áp lực lên tài nguyên và phát sinh bất bình đẳng trong cộng đồng.

Chuyển đổi số và sự phát triển của các nền tảng trực tuyến cũng đang làm thay đổi phương thức quảng bá, phân phối và tiêu dùng sản phẩm du lịch. Mạng xã hội, bản đồ số và nền tảng đặt dịch vụ giúp các cơ sở quy mô hộ gia đình mở rộng khả năng tiếp cận thị trường. Mặt khác, môi trường số đặt ra yêu cầu về kỹ năng sử dụng công nghệ, khả năng phản hồi khách hàng, bảo vệ thông tin cá nhân, tính minh bạch của giá cả và sự ổn định của chất lượng dịch vụ. Do đó, chuyển đổi số trong DLCĐ không chỉ là đầu tư công cụ quảng bá mà còn bao gồm nâng cao năng lực vận hành và quản trị thông tin của cộng đồng.

Bên cạnh những cơ hội về thị trường, biến đổi khí hậu tiếp tục tạo ra rủi ro đối với các điểm đến phụ thuộc vào tài nguyên tự nhiên. Đối với Đồng bằng sông Cửu Long, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông và những hiện tượng thời tiết cực đoan có thể ảnh hưởng đến vườn cây, cảnh quan sông nước, hạ tầng và sinh kế của người dân (IPCC, 2022). Vì vậy, chính sách phát triển DLCĐ cần tích hợp yêu cầu thích ứng khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ an toàn cho cộng đồng, du khách.

5.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Ở cấp quốc gia, chủ trương phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn tiếp tục được cụ thể hóa thông qua Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 và Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Thủ tướng Chính phủ, 2020; Thủ tướng Chính phủ, 2024). Đặc biệt, ngày 22/8/2026, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW về phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong kỷ nguyên mới. Nghị quyết xác lập bước chuyển quan trọng trong tư duy phát triển: chuyển mạnh từ diện rộng sang chiều sâu, chú trọng chất lượng, công nghệ số và tăng trưởng xanh; đồng thời khẳng định quan điểm

xuyên suốt: "Phát triển du lịch là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước; doanh nghiệp là lực lượng tiên phong; Nhân dân là chủ thể tham gia và thụ hưởng". Văn kiện này nhấn mạnh yêu cầu mở rộng nhóm sản phẩm DLCĐ gắn với sinh thái nông nghiệp, nông thôn, làng nghề và bản sắc văn hóa địa phương; đề cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc lồng ghép mục tiêu phát triển du lịch vào kế hoạch kinh tế - xã hội, đồng thời tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế, hạ tầng và khâu tổ chức thực hiện.

Bên cạnh đó, việc kết hợp phát triển du lịch với xây dựng nông thôn mới, chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), bảo tồn làng nghề và phát triển kinh tế nông thôn tạo thêm cơ sở để các địa phương huy động nguồn lực cho DLCĐ. Tuy nhiên, do các nguồn lực và nhiệm vụ có liên quan được phân bố trong nhiều ngành, hiệu quả triển khai phụ thuộc rất lớn vào khả năng phối hợp giữa cơ quan quản lý du lịch với các lĩnh vực nông nghiệp, môi trường, giao thông, xây dựng, tài chính, tín dụng và đào tạo nghề

Trong bối cảnh đó, bám sát các định hướng chỉ đạo của Nghị quyết 26-NQ/TW, yêu cầu đối với chính sách cấp tỉnh không nhất thiết là ban hành thêm nhiều chính sách riêng lẻ, mà trước hết là rà soát, tích hợp và tổ chức thực hiện thống nhất những công cụ hiện có. Quá trình lồng ghép cần xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, đối tượng thụ hưởng, nguồn lực thực hiện và kết quả cần theo dõi. Đây là điều kiện để hạn chế tình trạng phân tán nguồn lực, trùng lặp hoạt động hoặc bỏ sót nhu cầu của cộng đồng, đồng thời tạo tiền đề đổi mới phương thức quản trị điểm đến tại địa phương theo hướng đồng bộ và hiệu quả hơn.

5.1.2. Bối cảnh địa phương và không gian quản trị mới

Trong phạm vi nghiên cứu giai đoạn 2019–2024, Vĩnh Long có lợi thế về cảnh quan sông nước, vườn cây ăn trái, hệ thống cù lao, làng nghề, di tích và các giá trị văn hóa bản địa. Một số địa bàn đã hình thành hoạt động homestay, du lịch miệt vườn và trải nghiệm đời sống nông nghiệp. Các nội dung hỗ trợ DLCĐ được triển khai chủ yếu thông qua phương thức lồng ghép với phát triển nông thôn, sản phẩm OCOP, đào tạo nghề, đầu tư hạ tầng và xúc tiến du lịch.

Kết quả nghiên cứu tại Chương 4 cho thấy phương thức lồng ghép đã tạo ra một số điều kiện hỗ trợ nhưng cũng bộc lộ những điểm nghẽn về khả năng tiếp cận, phối hợp và chuyển hóa nguồn lực. Trong mô hình PLS-SEM, tính phù hợp của chính sách được cảm nhận có mối quan hệ thuận chiều mạnh nhất với sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng ($\beta = 0,462$; $p < 0,001$). Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận cũng có mối quan hệ thuận chiều và đạt ý nghĩa thống kê, nhưng quy mô ảnh hưởng rất nhỏ ($\beta = 0,127$; $p = 0,043$; $f^2 = 0,015$). Trong khi đó, HL và MT không đạt ý nghĩa thống kê ở ngưỡng 5%. Các kết quả này phản ánh quan hệ thống kê trong dữ liệu khảo sát cắt ngang, không phải bằng chứng khẳng định quan hệ nhân quả.

Dữ liệu định tính bổ sung cho thấy quá trình thực thi chịu ảnh hưởng của điều kiện tiếp cận hỗ trợ, năng lực phối hợp của cơ quan quản lý, khả năng tiếp nhận của cộng đồng và đặc điểm của từng địa bàn. Khung "Bộ lọc thực thi" 4 tầng được đề xuất tại Chương 4 giúp hệ thống hóa các yếu tố này để diễn giải quá trình chuyển tải chính sách. Khung này không phải cấu trúc đã được đo lường hoặc kiểm định trong PLS-SEM, mà là kết quả tổng hợp và phân loại bằng chứng định tính.

Từ năm 01/07/2025, toàn bộ diện tích và dân số của ba tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long được sắp xếp thành tỉnh Vĩnh Long mới theo Nghị quyết số 202/2025/QH15. Không gian phát triển mới tạo điều kiện kết nối tài nguyên sinh thái sông nước, vườn cây, vùng dừa, khu vực ven biển, làng nghề và các giá trị văn hóa của nhiều cộng đồng dân cư. Đây là cơ sở để hình thành các cụm sản phẩm và tuyến du lịch liên vùng trong phạm vi một tỉnh, kéo dài thời gian lưu trú và đa dạng hóa trải nghiệm của du khách.

Tuy nhiên, việc mở rộng địa giới cũng đặt ra yêu cầu rà soát và hài hòa các cơ chế hỗ trợ đã được ban hành tại ba địa phương trước đây; phân định lại trách nhiệm quản lý; tích hợp dữ liệu điểm đến; xử lý nguy cơ trùng lặp sản phẩm và bảo đảm phân bổ nguồn lực phù hợp giữa các tiểu vùng. Những hạn chế được nhận diện trên địa bàn Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024 không thể mặc nhiên khái quát cho toàn bộ địa bàn tỉnh mới. Việc vận dụng kết quả nghiên cứu đối với khu vực thuộc Bến Tre và Trà Vinh trước đây cần có khảo sát, đối chiếu và điều chỉnh theo điều kiện thực tế.

Cùng với sắp xếp cấp tỉnh, Luật Tổ chức chính quyền địa phương số

72/2025/QH15 xác lập mô hình chính quyền địa phương hai cấp gồm cấp tỉnh và cấp xã. Trong mô hình này, một số nhiệm vụ trước đây thuộc cấp huyện được phân định lại cho cấp tỉnh hoặc cấp xã. Đối với DLCĐ, chính quyền cấp xã có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với người dân và theo dõi hoạt động tại điểm đến, nhưng đồng thời phải đáp ứng yêu cầu cao hơn về năng lực chuyên môn, phối hợp, xử lý thủ tục và tiếp nhận phản hồi. Vì vậy, việc phân cấp cần đi kèm hướng dẫn nghiệp vụ, nguồn lực, dữ liệu và cơ chế hỗ trợ từ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.

5.1.3. Những yêu cầu đặt ra đối với hoàn thiện chính sách phát triển du lịch cộng đồng

Từ bối cảnh phát triển, sự thay đổi không gian quản trị và các phát hiện tại Chương 4, việc hoàn thiện chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long cần đáp ứng sáu yêu cầu chủ yếu.

Thứ nhất, rà soát và nâng cao tính phù hợp của các công cụ chính sách. Kết quả PLS-SEM cho thấy tính phù hợp được cảm nhận có mối quan hệ thuận chiều đáng kể nhất với sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng. Do đó, các nội dung về vốn, đào tạo, hạ tầng, phát triển sản phẩm, quảng bá và liên kết cần được thiết kế trên cơ sở nhu cầu, năng lực và điều kiện của từng nhóm đối tượng. Trong không gian tỉnh mới, việc rà soát còn phải hướng đến hài hòa các chính sách trước đây, đồng thời cho phép áp dụng những hình thức hỗ trợ khác nhau theo đặc điểm sinh thái và trình độ phát triển của từng tiểu vùng.

Việc xử lý khó khăn về tín dụng cần được thực hiện trong phạm vi thẩm quyền của địa phương và quy định của pháp luật. Tỉnh không thể đơn phương bãi bỏ điều kiện về tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng, nhưng có thể tăng cường hướng dẫn hồ sơ, phân loại nhu cầu vay, hỗ trợ lãi suất theo quy định, kết nối với các chương trình tín dụng phù hợp và nghiên cứu cơ chế bảo lãnh thông qua tổ chức đủ điều kiện pháp lý.

Thứ hai, chuyển trọng tâm từ hoàn thành hoạt động sang theo dõi kết quả mà cộng đồng nhận biết và thụ hưởng. Mối quan hệ có ý nghĩa thống kê nhưng quy mô nhỏ của HQ với ĐH cho thấy những cải thiện về kỹ năng, chất lượng dịch vụ và lợi ích địa phương có liên hệ với sự ủng hộ của cộng đồng, nhưng không phải yếu tố duy nhất quyết định thái độ và sự sẵn sàng tham gia. Vì vậy, bên cạnh chỉ tiêu về số lớp

đào tạo, số hoạt động xúc tiến hoặc số hồ sơ được giải quyết, cần theo dõi thêm khả năng vận dụng kỹ năng, chất lượng dịch vụ, lượng khách, việc làm, thu nhập bổ sung và mức độ hài lòng của đối tượng thụ hưởng.

Thứ ba, nâng cao năng lực quản trị, điều phối và phản hồi chính sách. Việc HL không đạt ý nghĩa thống kê ở ngưỡng 5% không đồng nghĩa với tính hiệu lực không quan trọng, mà cho thấy chưa có đủ bằng chứng để khẳng định mối quan hệ trực tiếp giữa HL và ĐH trong mẫu nghiên cứu. Kết quả này, kết hợp với dữ liệu định tính, đặt ra yêu cầu cải thiện khả năng phổ biến thông tin, hỗ trợ thủ tục và theo dõi mô hình sau khi nhận hỗ trợ. Cần xác định rõ đầu mối điều phối cấp tỉnh, trách nhiệm của chính quyền cấp xã và quy trình chuyển phản ánh từ điểm đến đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Thứ tư, phát triển năng lực cộng đồng theo nhu cầu và vị trí tham gia trong chuỗi dịch vụ. Đào tạo cần được tổ chức tại điểm đến, kết hợp hướng dẫn thực hành và theo dõi sau đào tạo. Nội dung bồi dưỡng nên được phân nhóm theo loại hình dịch vụ, bao gồm an toàn thực phẩm, vận hành lưu trú, giao tiếp với khách, thuyết minh, định giá, tiếp thị số, tiếp nhận đặt dịch vụ và xử lý tình huống. Việc đánh giá kết quả cần dựa trên khả năng thực hiện công việc, thay vì chỉ căn cứ vào số lượt tham dự hoặc chứng chỉ được cấp.

Thứ năm, củng cố liên kết đa chủ thể và kết nối thị trường. Chính sách cần tạo điều kiện để cộng đồng, doanh nghiệp lữ hành, hợp tác xã, tổ hợp tác và cơ quan quản lý cùng tham gia xây dựng sản phẩm và thống nhất tiêu chuẩn dịch vụ. Mỗi điểm đến cần có đầu mối điều phối phù hợp, quy tắc công khai về giá, chất lượng, trách nhiệm và phân chia lợi ích. Phát triển sản phẩm phải gắn với nông nghiệp, làng nghề, văn hóa và sản phẩm OCOP; chuyển đổi số được sử dụng để hỗ trợ cung cấp thông tin, quảng bá, đặt dịch vụ và quản lý dữ liệu, nhưng không thay thế yêu cầu về chất lượng sản phẩm và liên kết thị trường.

Thứ sáu, tích hợp bảo vệ môi trường và thích ứng khí hậu vào toàn bộ quá trình phát triển DLCĐ. Việc MT không đạt ý nghĩa thống kê không cho phép kết luận rằng cộng đồng không quan tâm đến môi trường hoặc lợi ích kinh tế luôn được ưu tiên hơn bảo tồn. Kết quả chỉ cho thấy chưa có đủ bằng chứng về mối quan hệ trực tiếp giữa MT và ĐH trong mô hình nghiên cứu hiện tại. Do đó, bảo vệ môi trường

vẫn phải là yêu cầu xuyên suốt trong quy hoạch điểm đến, đầu tư hạ tầng, xây dựng sản phẩm, quản lý chất thải và kiểm soát sức chứa. Các hình thức khuyến khích kinh tế đối với mô hình du lịch xanh có thể được xem xét nhưng phải bảo đảm căn cứ pháp lý, khả năng ngân sách, tiêu chí đánh giá và cơ chế giám sát.

Sáu yêu cầu trên cho thấy hoàn thiện chính sách phát triển DLCĐ trong không gian quản trị mới cần được thực hiện đồng thời ở nội dung chính sách, phương thức tổ chức thực thi, năng lực của cộng đồng và điều kiện của từng địa bàn. Đây là căn cứ để xác lập quan điểm, định hướng và các nhóm giải pháp cụ thể trong những mục tiếp theo.

5.2. Quan điểm và định hướng hoàn thiện chính sách phát triển du lịch cộng đồng

Quan điểm và định hướng hoàn thiện chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long được xây dựng trên cơ sở tổng hợp kết quả phân tích thực trạng, mô hình PLS-SEM, bằng chứng định tính và kinh nghiệm tham chiếu tại Chương 4; đồng thời quán triệt tinh thần chỉ đạo tại Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 22/8/2026 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong kỷ nguyên mới cùng bối cảnh không gian quản trị mới được trình bày tại Mục 5.1. Các kết quả định lượng cung cấp căn cứ nhận diện những cấu trúc có quan hệ với sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng; dữ liệu định tính và phân tích chính sách giúp làm rõ những điều kiện ảnh hưởng đến quá trình tiếp cận, tổ chức thực hiện và chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ tại cơ sở.

Trọng tâm hoàn thiện chính sách không chỉ là bổ sung văn bản hoặc tăng quy mô hỗ trợ, mà còn phải nâng cao tính phù hợp của công cụ, khả năng tiếp cận của đối tượng thụ hưởng, năng lực phối hợp của các chủ thể và chất lượng kết quả thực thi. Khung "Bộ lọc thực thi" 4 tầng được sử dụng như một cách hệ thống hóa các vấn đề thuộc nội dung chính sách, năng lực quản trị, năng lực cộng đồng và bối cảnh địa phương, không phải mô hình nhân quả đã được kiểm định. Trên cơ sở đó, cộng đồng dân cư cần được xác định vừa là đối tượng thụ hưởng, vừa là chủ thể tham gia vào quá trình xây dựng, thực hiện và giám sát chính sách.

5.2.1. Quan điểm hoàn thiện chính sách

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách theo hướng quản trị thực thi tích hợp và dựa trên

kết quả. Do các nội dung hỗ trợ DLCĐ được phân bố trong nhiều chương trình và do các cơ quan khác nhau phụ trách, yêu cầu trước hết không nhất thiết là ban hành thêm nhiều chính sách riêng lẻ, mà là rà soát và tổ chức thực hiện thống nhất các công cụ hiện có. Việc lồng ghép nguồn lực giữa du lịch, nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, OCOP, phát triển làng nghề, môi trường, giao thông và đào tạo nghề cần xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, đối tượng thụ hưởng và kết quả cần đạt được.

Mối quan hệ giữa HL và ĐH không đạt ý nghĩa thống kê ở ngưỡng 5% không đồng nghĩa với tính hiệu lực không quan trọng và cũng không đủ để kết luận có sự chênh lệch giữa báo cáo hành chính với kết quả thực tế. Tuy nhiên, khi đặt kết quả này trong mối liên hệ với bằng chứng định tính, có thể thấy việc hoàn thành thủ tục, phân bổ nguồn lực hoặc tổ chức hoạt động chưa bảo đảm rằng cộng đồng sẽ nhận biết và thụ hưởng đầy đủ kết quả chính sách. Vì vậy, quản trị thực thi cần chuyển từ việc chủ yếu theo dõi đầu vào và hoạt động sang kết hợp đánh giá khả năng tiếp cận, mức độ vận dụng hỗ trợ, chất lượng dịch vụ và lợi ích mà cộng đồng nhận được.

Thứ hai, xác lập vai trò chủ thể của cộng đồng trong chu trình chính sách và thực hiện phân cấp phù hợp với thẩm quyền, nguồn lực. Kết quả PLS-SEM cho thấy tính phù hợp của chính sách được cảm nhận có mối quan hệ thuận chiều mạnh nhất với ĐH trong số các cấu trúc được xem xét ($\beta = 0,462$; $p < 0,001$). Kết quả này cho thấy sự cần thiết phải xem xét nhu cầu, khả năng tiếp cận và điều kiện của cộng đồng trong quá trình thiết kế và tổ chức thực hiện chính sách, nhưng không nên được diễn giải như bằng chứng về sự chi phối tuyệt đối hoặc quan hệ nhân quả.

Cộng đồng cần được tạo điều kiện tham gia xác định nhu cầu, lựa chọn sản phẩm, xây dựng quy ước hoạt động, tổ chức cung ứng dịch vụ và giám sát việc thực hiện. Trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp, chính quyền cấp xã có vai trò trực tiếp trong phổ biến thông tin, tiếp nhận phản ánh và theo dõi hoạt động tại điểm đến. Việc phân cấp hoặc ủy quyền cho cấp xã phải phù hợp với quy định pháp luật, đi kèm nguồn lực, dữ liệu, hướng dẫn chuyên môn và cơ chế kiểm tra; không nên mặc định giao cho cấp xã những nhiệm vụ thẩm định, quyết định kinh phí hoặc giải ngân khi chưa có căn cứ về thẩm quyền và năng lực thực hiện.

Thứ ba, thiết kế công cụ chính sách phù hợp với đặc điểm sinh kế và năng lực tiếp nhận của từng nhóm đối tượng. Các hộ tham gia DLCĐ có sự khác biệt về vốn, kinh nghiệm kinh doanh, cơ sở vật chất, kỹ năng dịch vụ và khả năng kết nối thị trường. Vì vậy, tiêu chí và mức hỗ trợ cần được phân nhóm theo nhu cầu và giai đoạn phát triển, tránh áp dụng một bộ điều kiện đồng nhất cho mọi hộ và mọi địa bàn. Đối với hộ mới tham gia, chính sách có thể ưu tiên tư vấn, đào tạo cơ bản, hoàn thiện điều kiện tối thiểu và thử nghiệm sản phẩm; đối với cơ sở đã hoạt động, hỗ trợ có thể tập trung vào nâng cao chất lượng, chuyển đổi số, phát triển thị trường và liên kết chuỗi.

Việc tháo gỡ khó khăn về tín dụng phải được thực hiện trong giới hạn thẩm quyền của địa phương và quy định của pháp luật về hoạt động ngân hàng, đất đai và tài sản bảo đảm. Tỉnh không thể đơn phương xóa bỏ hoặc thay đổi điều kiện bảo đảm tiền vay của tổ chức tín dụng, nhưng có thể tăng cường hướng dẫn hồ sơ, kết nối người dân với chương trình tín dụng phù hợp, hỗ trợ lãi suất theo quy định và nghiên cứu cơ chế bảo lãnh thông qua tổ chức đáp ứng điều kiện pháp lý. Đối với đào tạo, nội dung và phương thức tổ chức phải phù hợp với công việc thực tế để người dân có khả năng chuyển hóa kiến thức thành kỹ năng cung ứng dịch vụ.

Thứ tư, phát triển mô hình quản trị mạng lưới đa chủ thể gắn với trách nhiệm và chia sẻ lợi ích minh bạch. DLCĐ có sự tham gia của chính quyền, cộng đồng, doanh nghiệp lữ hành, cơ sở dịch vụ, hợp tác xã, tổ hợp tác và các tổ chức hỗ trợ. Mỗi chủ thể đảm nhận chức năng khác nhau: cơ quan nhà nước xây dựng khuôn khổ, cung cấp thông tin, hỗ trợ hạ tầng và kiểm tra việc thực hiện; doanh nghiệp kết nối thị trường, tham gia xây dựng sản phẩm và phản hồi yêu cầu của khách; cộng đồng trực tiếp quản lý tài nguyên và cung ứng dịch vụ; các tổ chức trung gian hỗ trợ tập hợp hộ dân, đào tạo và điều phối hoạt động.

Quan hệ giữa các bên cần được xác lập thông qua quy chế phối hợp, hợp đồng hoặc thỏa thuận phù hợp với pháp luật, trong đó quy định rõ tiêu chuẩn dịch vụ, mức giá, trách nhiệm, phương thức tiếp nhận khách và nguyên tắc phân chia lợi ích. Nhà nước không thay thế quyền tự chủ kinh doanh hoặc ấn định mọi quan hệ phân phối giữa các chủ thể, nhưng có thể hỗ trợ xây dựng khuôn khổ minh bạch, giải quyết tranh

chấp và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cộng đồng.

Thứ năm, bảo vệ môi trường và thích ứng khí hậu phải là yêu cầu xuyên suốt của chính sách phát triển DLCĐ. Việc MT không có mối quan hệ đạt ý nghĩa thống kê với ĐH trong mô hình nghiên cứu không cho phép kết luận rằng cộng đồng không quan tâm đến môi trường hoặc áp lực sinh kế là nguyên nhân làm mất tác dụng của các nội dung môi trường. Kết quả này chỉ cho thấy chưa có đủ bằng chứng về mối quan hệ trực tiếp giữa MT và ĐH trong mẫu khảo sát.

Do đó, bảo vệ môi trường không nên được xem là nội dung phụ thuộc vào ý nghĩa thống kê của một đường dẫn, mà phải được tích hợp vào quy hoạch điểm đến, đầu tư hạ tầng, tiêu chuẩn dịch vụ và quản lý tài nguyên. Các biện pháp khuyến khích mô hình du lịch xanh, hỗ trợ xử lý chất thải hoặc tái đầu tư cho cảnh quan có thể được xem xét trong phạm vi pháp luật và khả năng ngân sách. Việc thiết kế các khoản thu, quỹ hoặc cơ chế phân bổ doanh thu phải có căn cứ pháp lý, chủ thể quản lý và quy trình công khai, giám sát rõ ràng.

Thứ sáu, bảo đảm tính kế thừa và thích ứng với không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long mới. Việc hoàn thiện chính sách cần kế thừa những nội dung phù hợp đã được thực hiện tại Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024, đồng thời rà soát các cơ chế hỗ trợ trước đây của Vĩnh Long, Bến Tre và Trà Vinh để xử lý khác biệt, chồng chéo hoặc khoảng trống sau sắp xếp. Mục tiêu không phải áp dụng một mô hình đồng nhất trên toàn tỉnh, mà xây dựng khung chính sách chung kết hợp với công cụ phù hợp cho từng tiểu vùng sinh thái và nhóm cộng đồng.

Không gian mới tạo điều kiện kết nối du lịch sông nước, vườn cây, vùng dừa, khu vực ven biển, làng nghề và các giá trị văn hóa đa dạng thành các cụm sản phẩm trong phạm vi tỉnh. Tuy nhiên, do dữ liệu thực chứng của luận án được thu thập trên địa bàn Vĩnh Long trước sắp xếp, việc vận dụng đối với những khu vực thuộc Bến Tre và Trà Vinh trước đây cần có khảo sát bổ sung, tránh khái quát trực tiếp các hạn chế hoặc nhu cầu của địa bàn nghiên cứu cho toàn bộ tỉnh mới.

5.2.2. Định hướng ưu tiên hoàn thiện chính sách

Trên cơ sở các quan điểm nêu trên, việc hoàn thiện chính sách phát triển DLCĐ

tại tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn tiếp theo cần tập trung vào năm định hướng ưu tiên. Các định hướng có quan hệ bổ trợ lẫn nhau và là cơ sở để cụ thể hóa thành các nhóm giải pháp, nhiệm vụ và điều kiện thực hiện.

Một là, rà soát, hài hòa chính sách và củng cố cơ chế điều phối trong không gian quản trị mới. Tỉnh cần rà soát các văn bản, chương trình và cơ chế hỗ trợ được thực hiện tại ba địa phương trước sắp xếp; xác định nội dung còn phù hợp, nội dung cần sửa đổi và những vấn đề chưa được điều chỉnh. Trên cơ sở đó, hình thành cơ chế điều phối thống nhất về DLCĐ, xác định một đầu mối chủ trì ở cấp tỉnh và phân định trách nhiệm giữa cơ quan chuyên môn với chính quyền cấp xã.

Việc thành lập tổ chức điều phối mới chỉ nên thực hiện khi có căn cứ về chức năng, nhiệm vụ, nhân sự và nguồn lực. Trong trường hợp chưa cần thiết lập thêm tổ chức, có thể sử dụng cơ chế phối hợp liên ngành hoặc giao một cơ quan chuyên môn làm đầu mối. Phân cấp cho cấp xã cần tập trung vào những nhiệm vụ gắn với địa bàn và được pháp luật cho phép, đồng thời bảo đảm hướng dẫn chuyên môn, hệ thống dữ liệu và cơ chế hỗ trợ từ cấp tỉnh.

Hai là, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn lực và ưu tiên hạ tầng thiết yếu tại điểm đến. Chính sách tài chính và tín dụng cần được thiết kế theo hướng dễ tiếp cận hơn đối với hộ dân, nhưng phải tuân thủ các quy định về ngân sách, tín dụng và tài sản bảo đảm. Trọng tâm là công khai điều kiện hỗ trợ, đơn giản hóa các thành phần hồ sơ thuộc thẩm quyền địa phương, hỗ trợ người dân hoàn thiện thủ tục và kết nối với các chương trình tín dụng phù hợp.

Nguồn lực đầu tư công cần được lựa chọn trên cơ sở mức độ cần thiết, khả năng phục vụ cộng đồng, kết nối thị trường và yêu cầu thích ứng khí hậu. Những hạng mục như đường kết nối, bến thủy, biển chỉ dẫn, nhà vệ sinh công cộng, cấp thoát nước, thu gom chất thải và hạ tầng số cần được xem xét theo điều kiện từng điểm đến, tránh đầu tư dàn trải hoặc cam kết "giải quyết dứt điểm" khi chưa xác định nguồn lực và thứ tự ưu tiên.

Ba là, phát triển năng lực cộng đồng và nâng cao mức độ tham gia thực chất của người dân. Hoạt động đào tạo cần chuyển từ cách tổ chức đồng loạt sang xác định

nhu cầu theo nhóm đối tượng và loại hình dịch vụ. Đào tạo tại điểm đến, hướng dẫn thực hành, tư vấn theo hộ hoặc theo nhóm và hỗ trợ sau khóa học cần được ưu tiên đối với các kỹ năng như vận hành lưu trú, an toàn thực phẩm, giao tiếp, thuyết minh, xây dựng giá, tiếp nhận đặt dịch vụ, tiếp thị số và xử lý tình huống.

Kết quả đào tạo cần được đánh giá bằng khả năng thực hiện công việc và sự cải thiện của dịch vụ, không chỉ bằng số lớp hoặc số lượt người tham dự. Đồng thời, người dân cần được tham gia vào quá trình xác định nhu cầu đào tạo, lựa chọn sản phẩm và xây dựng quy ước hoạt động, qua đó nâng cao khả năng tiếp nhận và vận dụng nguồn lực hỗ trợ

Bốn là, phát triển chuỗi giá trị sản phẩm đặc trưng gắn với thị trường và chuyển đổi số. Các điểm DLCĐ cần được định vị theo tài nguyên, văn hóa và năng lực cung ứng của từng tiểu vùng, hạn chế sao chép sản phẩm giữa các địa bàn. Việc kết nối lưu trú tại nhà dân với vườn cây, vùng dừa, ẩm thực, làng nghề, sản phẩm OCOP, hoạt động văn hóa và trải nghiệm nông nghiệp có thể tạo thành chuỗi dịch vụ đa dạng hơn và mở rộng phạm vi hưởng lợi của cộng đồng.

Doanh nghiệp lữ hành cần được khuyến khích tham gia khảo sát, góp ý sản phẩm, xây dựng chương trình và kết nối khách trên cơ sở hợp đồng hoặc thỏa thuận minh bạch; không nên mặc định doanh nghiệp có khả năng bảo đảm một dòng khách ổn định trong mọi điều kiện thị trường. Chuyển đổi số cần hỗ trợ cung cấp thông tin, quảng bá, đặt dịch vụ, thanh toán và quản lý phản hồi, đồng thời phải đi kèm đào tạo kỹ năng và các phương thức hỗ trợ trực tiếp cho những hộ còn hạn chế về công nghệ.

Năm là, hoàn thiện cơ chế theo dõi, phản hồi và quản lý phát triển bền vững tại điểm đến. Tỉnh cần xây dựng hệ thống theo dõi kết quả thực thi, kết hợp chỉ tiêu hành chính với các chỉ báo về khả năng tiếp cận hỗ trợ, mức độ vận dụng sau đào tạo, chất lượng dịch vụ, lượng khách, thu nhập bổ sung, việc làm, môi trường và mức độ hài lòng của cộng đồng. Dữ liệu cần được phân tách theo địa bàn và nhóm đối tượng để kịp thời nhận diện sự khác biệt trong quá trình thụ hưởng.

Kênh phản hồi nên được tổ chức theo nhiều hình thức, bao gồm đối thoại định kỳ tại điểm đến, đầu mối tiếp nhận ở cấp xã, khảo sát người dân và doanh nghiệp,

cùng nền tảng trực tuyến phù hợp. Công nghệ số là công cụ hỗ trợ, không phải kênh duy nhất, nhằm tránh loại trừ những nhóm dân cư hạn chế về kỹ năng hoặc thiết bị. Thông tin phản hồi cần được tổng hợp, chuyển đến cơ quan có thẩm quyền và gắn với quy trình xem xét, trả lời và điều chỉnh hoạt động thực thi.

Năm định hướng trên tạo thành cơ sở liên kết giữa nội dung chính sách, năng lực quản trị, năng lực cộng đồng và điều kiện của từng địa bàn. Cơ chế điều phối và theo dõi cung cấp nền tảng tổ chức; tài chính và hạ tầng tạo điều kiện tiếp cận nguồn lực; đào tạo hỗ trợ nâng cao năng lực; liên kết sản phẩm, thị trường và chuyển đổi số góp phần chuyển hóa nguồn lực thành dịch vụ và lợi ích tại điểm đến. Trên cơ sở đó, các định hướng sẽ được cụ thể hóa thành những nhóm giải pháp trong các mục tiếp theo.

5.3. Đề xuất khung chính sách phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long theo phương thức lồng ghép

Trong giai đoạn 2019–2024, tỉnh Vĩnh Long chưa hình thành một chính sách riêng bao quát toàn bộ hoạt động phát triển DLCĐ. Các nội dung hỗ trợ có liên quan được phân bố trong chính sách phát triển du lịch, xây dựng nông thôn mới, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), phát triển kinh tế tập thể, đào tạo nghề, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường và đầu tư cơ sở hạ tầng. Phương thức lồng ghép cho phép huy động nguồn lực từ nhiều lĩnh vực nhưng cũng có thể dẫn đến sự phân tán về mục tiêu, đầu mối thực hiện, điều kiện thụ hưởng và cơ chế theo dõi kết quả.

Từ thực trạng trên, luận án đề xuất khung chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long theo phương thức lồng ghép. Khung chính sách không mặc định thay thế các chính sách, chương trình và kế hoạch hiện hành, cũng không nhất thiết đòi hỏi phải ban hành một văn bản riêng điều chỉnh toàn bộ các lĩnh vực có liên quan. Chức năng chủ yếu của khung là xác lập cấu trúc chung để rà soát, kết nối và phối hợp các nội dung chính sách đang được triển khai; qua đó hạn chế sự chồng chéo, bổ sung những nội dung còn thiếu và nâng cao khả năng tiếp cận, tham gia và thụ hưởng của cộng đồng.

Khung đề xuất được hình thành trên cơ sở tổng hợp kết quả phân tích tài liệu chính sách, dữ liệu định tính, thống kê mô tả đối với bảy nhóm nội dung CS1–CS7 và kết quả kiểm định mô hình PLS-SEM tại Chương 4. Kết quả định lượng cung cấp

căn cứ để nhận diện những phương diện cần ưu tiên nhưng không được xem là mô hình cấu thành trực tiếp của khung chính sách và không cho phép khẳng định quan hệ nhân quả. Tương tự, "Bộ lọc thực thi" 4 tầng được sử dụng như một khung diễn giải nhằm nhận diện những trở ngại có thể phát sinh tại bốn tầng gồm nội dung chính sách, năng lực quản trị, cộng đồng và bối cảnh thực thi; không phải là một cấu trúc đã được lượng hóa trong mô hình PLS-SEM.

Về cấu trúc, khung chính sách gồm hai tầng có quan hệ với nhau. Tầng thứ nhất là nội dung chính sách, bao gồm bảy nhóm CS1–CS7: bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường; hỗ trợ vốn và tín dụng; đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực; đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật; phát triển sản phẩm; xúc tiến, quảng bá; và liên kết, hợp tác. Tầng thứ hai là cơ chế kết nối và chuyển tải các nội dung chính sách, gồm năm cấu phần: thể chế điều phối và liên kết đa chủ thể; công cụ tài chính gắn với sinh kế bền vững và khuyến khích du lịch xanh; nâng cao năng lực tiếp nhận chính sách và kỹ năng nghề của cộng đồng; đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và phát triển chuỗi giá trị sản phẩm bản địa; thông tin, xúc tiến số, giám sát và phản hồi chính sách.

Bảy nhóm CS1–CS7 trả lời câu hỏi chính sách cần tác động vào những lĩnh vực nào, trong khi năm cấu phần xác định cách thức kết nối các lĩnh vực đó trong quá trình thực hiện. Mỗi cấu phần có một số nhóm nội dung trọng tâm nhưng không vận hành độc lập. Chẳng hạn, phát triển sản phẩm cần đồng thời gắn với đào tạo nhân lực, đầu tư hạ tầng, bảo vệ môi trường, xúc tiến thị trường và liên kết giữa các chủ thể. Vì vậy, năm cấu phần không phải năm chính sách riêng biệt mà là những bộ phận có quan hệ tương hỗ trong cùng một khung chính sách lồng ghép. Cấu trúc tổng quát của khung được trình bày tại Bảng 5.1.

Bảng 5.1. Cấu trúc khung chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long theo phương thức lồng ghép

Cấu phần của khung	Chức năng chủ yếu	Nhóm nội dung chính sách liên quan	Căn cứ định hướng theo Nghị quyết 26-NQ/TW	Điểm nghẽn thực thi cần ưu tiên xử lý
Thể chế điều phối và liên kết đa chủ thể	Kết nối cơ quan quản lý, chính quyền cơ sở, cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức trung gian; làm rõ trách nhiệm và nguyên tắc phối hợp	Trọng tâm là CS7; có tính xuyên suốt đối với CS1–CS6	Đổi mới phương thức quản trị sang hệ sinh thái dịch vụ tổng hợp; đề cao trách nhiệm cấp ủy, chính quyền địa phương và người đứng đầu.	Phân tán đầu mối; thiếu phối hợp liên ngành; sự tham gia của cộng đồng còn hạn chế; liên kết thị trường và chia sẻ lợi ích chưa rõ ràng
Công cụ tài chính gắn với sinh kế bền vững và khuyến khích du lịch xanh	Cải thiện khả năng tiếp cận nguồn lực và sử dụng công cụ tài chính để gắn lợi ích sinh kế với trách nhiệm bảo vệ tài nguyên, môi trường	Trọng tâm là CS2; liên kết với CS1, CS4 và CS5	Tháo gỡ điểm nghẽn nguồn lực; đa dạng hóa công cụ tài chính, hỗ trợ lãi suất và tiếp cận tín dụng cho du lịch xanh, bền vững.	Khó tiếp cận vốn; công cụ hỗ trợ chưa phù hợp với quy mô hộ; chi phí thực hiện yêu cầu môi trường có thể vượt quá khả năng của một số cơ sở
Nâng cao năng	Nâng cao khả năng tiếp	Trọng tâm là CS3; hỗ	Quán triệt triết lý "Nhân	Đào tạo còn thiên về

lực tiếp nhận chính sách và kỹ năng nghề của cộng đồng	cận, sử dụng và chuyển hóa nguồn lực hỗ trợ thành năng lực cung ứng dịch vụ DLCĐ	trợ thực hiện toàn bộ CS1–CS7	dân là chủ thể tham gia và thụ hưởng"; đào tạo kỹ năng nghề du lịch cho lao động nông thôn nhằm bảo đảm sinh kế.	truyền đạt; thiếu hỗ trợ sau đào tạo; kỹ năng nghề, quản trị và ứng dụng công nghệ còn hạn chế
Đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và phát triển chuỗi giá trị sản phẩm bản địa	Kết nối đầu tư hạ tầng thiết yếu với phát triển sản phẩm đặc trưng, tiêu chuẩn dịch vụ và thị trường	Trọng tâm là CS4 và CS5; gắn với CS1, CS6 và CS7	Phát triển nhóm sản phẩm DLCĐ gắn với nông nghiệp, làng nghề, sản phẩm OCOP; đầu tư hạ tầng đồng bộ và cơ chế hợp tác công - tư (PPP).	Hạ tầng tại điểm đến chưa đồng bộ; sản phẩm có nguy cơ trùng lặp; liên kết giữa tài nguyên, dịch vụ, sản phẩm OCOP và thị trường còn lỏng lẻo
Thông tin, xúc tiến số, giám sát và phản hồi chính sách	Bảo đảm khả năng tiếp cận thông tin, hỗ trợ kết nối thị trường, tiếp nhận phản hồi và theo dõi kết quả thực hiện	Trọng tâm là CS6 và CS7; có tính xuyên suốt đối với CS1–CS5	Đẩy mạnh chuyển đổi số du lịch, chia sẻ dữ liệu quản trị đa chiều và thiết lập cơ chế thông tin nhanh giữa chính quyền với người dân, doanh nghiệp.	Thông tin phân tán; phản hồi từ cơ sở chưa thường xuyên; giám sát còn thiên về đầu vào; khả năng ứng dụng công nghệ giữa các nhóm dân cư không đồng đều

(Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở kết quả nghiên cứu và định hướng Nghị quyết số 26-NQ/TW).

Mối liên hệ giữa các cấu phần và các nhóm CS1–CS7 trong Bảng 5.1 mang tính trọng tâm, không phải quan hệ loại trừ. Một nhóm nội dung chính sách có thể được chuyển tải thông qua nhiều cấu phần và một cấu phần có thể đồng thời hỗ trợ nhiều nhóm nội dung. Cách tiếp cận này phản ánh đặc điểm liên ngành của DLCĐ và phù hợp với thực tế chính sách đang được triển khai theo phương thức lồng ghép tại địa phương. Đồng thời, sự tích hợp các định hướng trọng tâm của Nghị quyết số 26-NQ/TW vào từng cấu phần bảo đảm cho khung chính sách vừa bám sát thực tiễn tháo gỡ điểm nghẽn tại Vĩnh Long, vừa đáp ứng kịp thời các yêu cầu đổi mới thể chế của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn mới.

5.3.1. Cấu phần thể chế điều phối và liên kết đa chủ thể

Cấu phần thể chế điều phối và liên kết đa chủ thể giữ vai trò kết nối các bộ phận còn lại của khung chính sách. Nội hàm của cấu phần không chỉ là thành lập một đầu mối điều phối mà còn bao gồm hệ thống nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình phối hợp và phương thức tham gia của các chủ thể trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách.

Trước hết, cần rà soát và lập bản đồ các chính sách, chương trình, kế hoạch và nguồn lực có khả năng hỗ trợ DLCĐ theo bảy nhóm CS1–CS7. Nội dung rà soát cần xác định rõ mục tiêu, đối tượng thụ hưởng, điều kiện tiếp cận, cơ quan phụ trách, nguồn kinh phí, thời hạn thực hiện và phạm vi địa bàn của từng chính sách. Trên cơ sở đó, tỉnh có thể nhận diện những nội dung đang trùng lặp, những khoảng trống chưa được điều chỉnh và những hoạt động có khả năng phối hợp hoặc sử dụng chung nguồn lực.

Trong không gian phát triển của tỉnh Vĩnh Long sau sắp xếp đơn vị hành chính, việc rà soát còn cần xem xét sự khác biệt giữa các cơ chế từng được áp dụng tại địa bàn Vĩnh Long, Bến Tre và Trà Vinh trước đây. Những nội dung có mục tiêu và đối tượng tương đồng có thể được nghiên cứu để từng bước thống nhất. Đối với những khác biệt xuất phát từ đặc điểm sinh thái, văn hóa, sinh kế hoặc trình độ phát triển của từng địa bàn, khung chính sách cần cho phép áp dụng công cụ và mức độ ưu tiên phù hợp, thay vì đồng nhất một cách cơ học.

Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh cần giữ vai trò đầu mối tham mưu, tổng hợp nhu cầu và theo dõi chung, trong khi các nội dung chuyên ngành tiếp tục do

cơ quan có chức năng tương ứng phụ trách. Hoạt động điều phối có thể được thực hiện thông qua cơ chế phối hợp liên ngành hoặc tổ công tác theo nhiệm vụ; không nhất thiết hình thành thêm một tổ chức thường trực mới. Điều quan trọng là phải xác định được cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, trách nhiệm cung cấp thông tin, thời hạn xử lý và kết quả cần đạt đối với từng nhóm công việc.

Ở cấp cơ sở, chính quyền cấp xã có điều kiện trực tiếp ghi nhận nhu cầu, phổ biến thông tin, hướng dẫn ban đầu và phản ánh những khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện. Vì vậy, khung chính sách cần tạo điều kiện để cấp xã tham gia vào việc xác định nhu cầu, đề xuất nội dung ưu tiên, theo dõi hoạt động tại điểm đến và chuyển tải phản hồi của cộng đồng. Việc giao nhiệm vụ phải phù hợp với thẩm quyền pháp luật và đi kèm hướng dẫn nghiệp vụ, dữ liệu và nguồn lực cần thiết.

Cộng đồng dân cư cần được tham gia từ giai đoạn nhận diện vấn đề, xác định nhu cầu và xây dựng kế hoạch phát triển điểm đến, thay vì chỉ tham gia ở khâu tiếp nhận hỗ trợ. Tùy điều kiện từng địa bàn, cộng đồng có thể lựa chọn hình thức tổ chức phù hợp như tổ hợp tác, hợp tác xã, câu lạc bộ, nhóm hộ liên kết hoặc tổ chức quản lý điểm đến. Chính sách không nên áp đặt một mô hình tổ chức duy nhất nhưng cần xác lập những yêu cầu tối thiểu về tính tự nguyện, công khai, trách nhiệm của thành viên và khả năng đại diện cho lợi ích chung.

Doanh nghiệp lữ hành và doanh nghiệp du lịch tham gia với vai trò cung cấp thông tin thị trường, phối hợp thiết kế sản phẩm, kết nối khách và phản hồi về chất lượng dịch vụ. Mối quan hệ giữa doanh nghiệp và cộng đồng cần được xác lập trên cơ sở thỏa thuận rõ ràng về tiêu chuẩn dịch vụ, giá, phương thức thanh toán, trách nhiệm của các bên và xử lý rủi ro. Chính sách có thể hỗ trợ hình thành quan hệ hợp tác nhưng không nên mặc định doanh nghiệp có khả năng bảo đảm lượng khách ổn định trong mọi điều kiện thị trường.

Khung chính sách cũng cần xác lập nguyên tắc công khai và chia sẻ lợi ích giữa các chủ thể tham gia chuỗi dịch vụ. Chính quyền không quyết định thay các bên về tỷ lệ phân chia doanh thu nhưng có thể hướng dẫn cộng đồng xây dựng quy chế về giá dịch vụ, khoản đóng góp chung, trách nhiệm bảo vệ tài nguyên và nguyên tắc

sử dụng nguồn thu của tổ chức cộng đồng. Sự minh bạch trong phân chia lợi ích góp phần hạn chế xung đột, giảm cạnh tranh thiếu lành mạnh và củng cố sự ủng hộ của người dân đối với quá trình phát triển DLCĐ.

5.3.2. Cấu phần công cụ tài chính gắn với sinh kế bền vững và khuyến khích du lịch xanh

Cấu phần này được xây dựng trên cơ sở kết nối chính sách hỗ trợ vốn với mục tiêu duy trì sinh kế và bảo vệ tài nguyên tại điểm đến. Kết quả kiểm định mô hình PLS-SEM cho thấy tính bền vững môi trường được cảm nhận (MT) chưa có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng DLCĐ của cộng đồng (ĐH). Kết quả này không hàm ý rằng môi trường không có vai trò đối với phát triển DLCĐ. Khi được đối chiếu với bằng chứng định tính, kết quả cho thấy yêu cầu bảo vệ môi trường có thể chưa trở thành ưu tiên trực tiếp của một bộ phận hộ dân nếu việc thực hiện làm phát sinh chi phí trong khi lợi ích sinh kế chưa được nhận thấy rõ ràng hoặc chưa xuất hiện trong ngắn hạn.

Vì vậy, logic của cấu phần không phải là đặt tài chính và môi trường thành hai nội dung song song mà là sử dụng các công cụ tài chính để giảm chi phí chuyển đổi, nâng cao khả năng thực hiện yêu cầu môi trường và giúp cộng đồng nhận được lợi ích kinh tế từ việc bảo vệ tài nguyên. Du lịch xanh trong phạm vi khung này được hiểu là việc áp dụng những thực hành phù hợp nhằm tiết kiệm tài nguyên, giảm chất thải, bảo vệ cảnh quan và duy trì các giá trị tự nhiên, văn hóa làm cơ sở cho sinh kế du lịch của cộng đồng.

Công cụ tài chính cần được thiết kế theo đặc điểm và giai đoạn phát triển của đối tượng thụ hưởng. Đối với hộ mới tham gia, nhu cầu chủ yếu có thể là tư vấn phương án kinh doanh, đào tạo ban đầu, cải tạo một số hạng mục thiết yếu và đầu tư thiết bị quy mô nhỏ. Đối với cơ sở đang hoạt động, nhu cầu có thể chuyển sang nâng cấp chất lượng, bổ sung dịch vụ, ứng dụng công nghệ hoặc đáp ứng yêu cầu về môi trường. Đối với tổ chức cộng đồng, nhu cầu thường gắn với hạ tầng dùng chung, khu vực đón khách, biển chỉ dẫn, không gian sinh hoạt, xử lý chất thải hoặc hoạt động quảng bá chung.

Trên cơ sở phân loại nhu cầu, tỉnh có thể kết hợp những công cụ như hỗ trợ trực tiếp theo chương trình, kết nối với các nguồn tín dụng hiện hành, hỗ trợ lãi suất

khi có căn cứ pháp lý, hỗ trợ lập phương án kinh doanh và hướng dẫn thủ tục vay vốn. Tiêu chí thụ hưởng cần công khai, có khả năng kiểm chứng và phù hợp với quy mô kinh tế hộ, đồng thời tránh phân bổ nguồn lực dàn trải cho những cơ sở chưa có điều kiện tối thiểu để duy trì hoạt động.

Đối với khó khăn về tài sản bảo đảm, địa phương không thể đơn phương thay đổi các điều kiện cấp tín dụng của tổ chức tín dụng. Hướng xử lý phù hợp là tăng cường phối hợp để hướng dẫn người dân hoàn thiện hồ sơ, đánh giá phương án kinh doanh, dòng tiền và khả năng trả nợ; đồng thời xem xét sử dụng các cơ chế bảo lãnh hoặc hỗ trợ tín dụng đã được pháp luật cho phép. Việc sử dụng uy tín hoặc trách nhiệm của tổ hợp tác, hợp tác xã và tổ chức cộng đồng trong hỗ trợ tiếp cận vốn phải dựa trên tư cách pháp lý, năng lực tài chính và sự tự nguyện của các thành viên.

Hỗ trợ tài chính cần đi kèm với biện pháp kiểm soát rủi ro. Khuyến khích các hộ vay vốn để đầu tư DLCĐ chỉ phù hợp khi đã xem xét nhu cầu thị trường, năng lực vận hành, nguồn thu dự kiến và phương án ứng phó với mùa vụ, thiên tai hoặc biến động lượng khách. Điều này góp phần hạn chế đầu tư theo phong trào và giảm nguy cơ biến chính sách hỗ trợ thành áp lực nợ đối với hộ dân.

Các công cụ khuyến khích du lịch xanh có thể bao gồm hỗ trợ một phần chi phí đầu tư công trình vệ sinh, thiết bị tiết kiệm nước và năng lượng, dụng cụ phân loại rác, hệ thống xử lý nước thải hoặc cải tạo cảnh quan. Những hộ và tổ chức cộng đồng thực hiện tốt yêu cầu môi trường có thể được ưu tiên tham gia hoạt động đào tạo, quảng bá, kết nối thị trường hoặc chương trình xây dựng sản phẩm, nếu phù hợp với tiêu chí và căn cứ pháp lý của từng chương trình.

Tỷ lệ và mức hỗ trợ cụ thể cần được xác định sau khi đánh giá chi phí, lợi ích công cộng, khả năng ngân sách và thẩm quyền của địa phương; không nên quy định một mức chung cho mọi loại hình và quy mô cơ sở. Tương tự, cơ chế đóng góp từ hoạt động du lịch để bảo vệ cảnh quan hoặc môi trường chỉ nên được xem xét khi có cơ sở pháp lý hoặc sự thống nhất tự nguyện của cộng đồng, đồng thời phải có quy chế thu - chi, chủ thể quản lý và cơ chế giám sát minh bạch.

Bảo vệ môi trường không chỉ thuộc phạm vi của cấu phần tài chính mà phải

được xem là yêu cầu xuyên suốt toàn bộ khung chính sách. Yêu cầu này cần được tích hợp vào tiêu chí lựa chọn dự án, thiết kế hạ tầng, phát triển sản phẩm, đào tạo kỹ năng, xúc tiến điểm đến và hệ thống giám sát kết quả.

5.3.3. Cấu phần nâng cao năng lực tiếp nhận chính sách và kỹ năng nghề của cộng đồng

Năng lực tiếp nhận chính sách được hiểu là khả năng của cộng đồng và các chủ thể liên quan trong việc nhận biết thông tin, xác định nội dung hỗ trợ phù hợp, thực hiện thủ tục, sử dụng nguồn lực và duy trì kết quả sau hỗ trợ. Cách tiếp cận này mở rộng phạm vi của chính sách đào tạo, từ cung cấp kiến thức nghề nghiệp sang nâng cao khả năng chuyển hóa nguồn lực chính sách thành năng lực cung ứng dịch vụ.

Trước hết, nội dung đào tạo cần được xác định từ nhu cầu cụ thể của từng điểm đến và từng nhóm đối tượng. Các nhóm kỹ năng có thể bao gồm tổ chức lưu trú tại nhà dân; đón tiếp và giao tiếp với khách; chế biến và bảo đảm an toàn thực phẩm; thuyết minh về văn hóa, nghề truyền thống và hệ sinh thái; bảo đảm an toàn đường bộ, đường thủy; xây dựng giá dịch vụ; quản lý thu - chi; xử lý phản hồi; quảng bá số và sử dụng công cụ đặt dịch vụ trực tuyến.

Phương thức đào tạo cần chuyển từ truyền đạt kiến thức theo lớp học tập trung sang kết hợp hướng dẫn tại chỗ, thực hành theo tình huống, tham quan mô hình, cố vấn sau đào tạo và hỗ trợ giải quyết vấn đề trong quá trình vận hành. Quy mô lớp học, thời điểm tổ chức và cách thức truyền đạt cần phù hợp với điều kiện lao động, trình độ học vấn và tập quán sinh hoạt của cộng đồng. Đối với người cao tuổi, người ít sử dụng công nghệ hoặc hộ ở địa bàn khó tiếp cận, cần duy trì hình thức hướng dẫn trực tiếp để hạn chế nguy cơ bị loại trừ khỏi quá trình chuyển đổi số.

Doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và chuyên gia có thể tham gia xây dựng nội dung, hướng dẫn thực hành và đánh giá sản phẩm. Việc huy động các chủ thể này cần dựa trên chương trình, trách nhiệm và kết quả đầu ra được xác định rõ. Các hộ hoặc cơ sở hoạt động tốt có thể được bồi dưỡng để trở thành điểm thực hành hoặc hạt nhân hỗ trợ cộng đồng, qua đó từng bước hình thành năng lực hướng dẫn ngay tại địa phương.

Đối với tổ hợp tác, hợp tác xã và các tổ chức cộng đồng, nội dung nâng cao năng

lực cần tập trung vào xây dựng quy chế hoạt động, quản lý tài chính, điều phối dịch vụ, kiểm soát chất lượng, giải quyết mâu thuẫn và đại diện cho thành viên trong quan hệ với doanh nghiệp. Đây là điều kiện để tổ chức cộng đồng thực hiện vai trò trung gian và hỗ trợ các hộ tham gia chuỗi dịch vụ, thay vì chỉ tồn tại về mặt hình thức.

Mặc dù cấu phần tập trung vào cộng đồng, năng lực của đội ngũ thực thi chính sách cũng cần được tăng cường tương ứng. Cán bộ có liên quan cần được bồi dưỡng về quản trị điểm đến, phối hợp liên ngành, hướng dẫn thủ tục, tham vấn cộng đồng, theo dõi kết quả và sử dụng dữ liệu. Trong điều kiện tổ chức chính quyền địa phương có sự thay đổi, việc chuẩn hóa tài liệu hướng dẫn và năng lực của cán bộ tuyến đầu có ý nghĩa quan trọng đối với tính liên tục của quá trình thực thi.

Kết quả đào tạo không nên được đánh giá chủ yếu bằng số lớp, số người tham dự hoặc số chứng nhận được cấp. Việc đánh giá cần chú ý đến khả năng áp dụng kiến thức vào thực tế, sự cải thiện chất lượng dịch vụ, mức độ tuân thủ quy trình an toàn, khả năng sử dụng công cụ số và sự phối hợp giữa các thành viên. Theo dõi sau đào tạo là căn cứ để điều chỉnh nội dung, lựa chọn đối tượng và xác định hình thức hỗ trợ tiếp theo.

5.3.4. Cấu phần đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và phát triển chuỗi giá trị sản phẩm bản địa

Cấu phần này nhằm kết nối đầu tư hạ tầng với phát triển sản phẩm và thị trường, khắc phục tình trạng đầu tư công trình tách rời nhu cầu khai thác hoặc xây dựng sản phẩm khi điều kiện tiếp cận, vệ sinh, an toàn và phục vụ khách chưa được đáp ứng. Theo khung đề xuất, nhu cầu đầu tư cần được xem xét trên cơ sở chức năng của hạng mục đối với toàn bộ điểm đến và khả năng tạo lợi ích chung cho cộng đồng.

Trước hết, tỉnh cần rà soát hiện trạng hạ tầng tại các khu vực có tiềm năng hoặc đang tổ chức DLCĐ. Nội dung rà soát có thể bao gồm đường kết nối, cầu và bến thủy, biển báo, khu vực đón khách, nhà vệ sinh công cộng, nước sạch, thu gom và xử lý chất thải, chiếu sáng, an toàn giao thông, thông tin liên lạc và hạ tầng số. Các hạng mục cần được phân loại theo mức độ cấp thiết, phạm vi hưởng lợi, khả năng kết nối tuyến, tác động môi trường và yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nguồn lực công nên ưu tiên cho hạ tầng dùng chung, hạng mục bảo đảm an toàn và những công trình có khả năng kết nối nhiều hộ hoặc nhiều điểm dịch vụ. Đối

với hạng mục phục vụ chủ yếu cho hoạt động kinh doanh riêng của từng cơ sở, cần phân định rõ trách nhiệm đầu tư giữa Nhà nước và chủ thể kinh doanh. Mỗi công trình sau đầu tư phải xác định đơn vị quản lý, trách nhiệm bảo trì và nguồn kinh phí vận hành nhằm hạn chế tình trạng xuống cấp hoặc sử dụng không đúng mục đích.

Việc xác định danh mục đầu tư cho không gian tỉnh Vĩnh Long sau sắp xếp cần dựa trên khảo sát bổ sung tại toàn bộ địa bàn. Những điểm nghẽn được ghi nhận từ không gian tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn 2019–2024 là căn cứ trực tiếp cho khu vực nghiên cứu nhưng không nên được tự động suy rộng cho các địa bàn thuộc Bến Tre và Trà Vinh trước đây khi chưa đánh giá điều kiện cụ thể.

Phát triển sản phẩm cần dựa trên sự kết hợp giữa tài nguyên đặc trưng, năng lực của cộng đồng và nhu cầu của thị trường. Trong không gian phát triển mới, tỉnh có điều kiện liên kết những cụm sản phẩm gắn với trải nghiệm sông nước và vườn cây, không gian gốm đỏ và làng nghề, văn hóa Khmer, hệ sinh thái dừa, tài nguyên ven biển, ẩm thực và đời sống nông nghiệp. Tuy nhiên, việc lựa chọn sản phẩm cụ thể cho từng địa bàn phải được thực hiện sau khi đánh giá tài nguyên, sức chứa, khả năng tham gia của cộng đồng và mức độ chấp nhận của thị trường.

Đối với mỗi sản phẩm, cần xác định nội dung trải nghiệm, thời lượng, công suất phục vụ, giá, tiêu chuẩn an toàn, yêu cầu vệ sinh, trách nhiệm của từng chủ thể và phương thức tiếp nhận khách. Sản phẩm nên được thử nghiệm ở quy mô phù hợp, lấy ý kiến của cộng đồng, doanh nghiệp và du khách trước khi mở rộng. Cách làm này góp phần hạn chế đầu tư theo phong trào và giảm nguy cơ hình thành nhiều sản phẩm tương tự nhưng thiếu bản sắc.

Việc kết nối sản phẩm OCOP, nông sản, nghề thủ công và ẩm thực với DLCĐ cần dựa trên khả năng tạo thành trải nghiệm du lịch, không chỉ dừng lại ở việc trưng bày hoặc bán hàng. Không phải mọi sản phẩm OCOP đều phù hợp để phát triển thành sản phẩm du lịch. Chính sách cần ưu tiên những sản phẩm có câu chuyện, quy trình sản xuất có thể giới thiệu, không gian trải nghiệm, chất lượng ổn định và khả năng tạo thêm thu nhập cho người dân.

Chuỗi giá trị DLCĐ cần kết nối người sản xuất, hộ cung ứng dịch vụ, tổ chức

cộng đồng, cơ sở vận chuyển, doanh nghiệp lữ hành, đơn vị quảng bá và thị trường khách. Trong chuỗi này, cộng đồng duy trì quyền tham gia quyết định đối với tài nguyên và sản phẩm của mình; doanh nghiệp cung cấp thông tin và kết nối thị trường; cơ quan nhà nước tạo điều kiện về thể chế, hạ tầng và chất lượng điểm đến. Sự phân công rõ ràng giúp phát triển sản phẩm gắn với sinh kế địa phương mà không làm suy giảm vai trò chủ thể của cộng đồng.

5.3.5. Cấu phần thông tin, xúc tiến số, giám sát và phản hồi chính sách

Cấu phần này tạo lập dòng thông tin giữa cơ quan quản lý, chính quyền cơ sở, cộng đồng, doanh nghiệp và thị trường. Thông tin đầy đủ và dễ tiếp cận là điều kiện để người dân nhận biết chính sách, lựa chọn nội dung hỗ trợ và thực hiện thủ tục. Đồng thời, phản hồi từ cộng đồng, doanh nghiệp và du khách là căn cứ để cơ quan thực thi nhận diện những nội dung chưa phù hợp và điều chỉnh quá trình triển khai.

Thông tin chính sách cần được chuẩn hóa theo hướng ngắn gọn, dễ hiểu và công khai. Đối với mỗi nội dung hỗ trợ, người dân cần được biết rõ đối tượng, điều kiện, mức hỗ trợ, thành phần hồ sơ, trình tự, thời hạn xử lý, cơ quan tiếp nhận và kênh phản ánh. Bên cạnh văn bản hành chính, cần có tài liệu hướng dẫn theo hình thức hỏi - đáp, biểu mẫu minh họa hoặc hướng dẫn trực quan phù hợp với khả năng tiếp nhận của cộng đồng.

Việc cung cấp thông tin cần được thực hiện qua nhiều kênh, bao gồm chính quyền cấp xã, tổ chức cộng đồng, hợp tác xã, hội đoàn thể, trang thông tin điện tử, nền tảng số, đầu mối hỗ trợ và các cuộc đối thoại tại địa bàn. Duy trì đồng thời kênh trực tiếp và kênh số giúp hạn chế nguy cơ loại trừ những người chưa có thiết bị, kỹ năng hoặc điều kiện kết nối mạng.

Đối với hoạt động xúc tiến số, tỉnh nên ưu tiên tích hợp thông tin về DLCĐ vào cổng thông tin, hệ thống du lịch thông minh hoặc nền tảng dùng chung hiện có trước khi xem xét xây dựng ứng dụng độc lập. Nội dung số có thể bao gồm bản đồ điểm đến, thông tin dịch vụ, câu chuyện sản phẩm, lịch sự kiện, khả năng tiếp nhận khách và dữ liệu liên hệ của cơ sở. Việc tích hợp giúp giảm phân tán dữ liệu, tạo sự thống nhất về hình ảnh điểm đến và hạn chế chi phí vận hành nhiều hệ thống riêng biệt.

Cộng đồng và cơ sở kinh doanh cần được hỗ trợ sử dụng công nghệ trong giới thiệu sản phẩm, cập nhật thông tin, tiếp nhận đặt dịch vụ, thanh toán không dùng tiền mặt, phản hồi khách hàng và liên kết với doanh nghiệp. Mức độ ứng dụng cần phù hợp với năng lực của từng hộ. Công nghệ là công cụ hỗ trợ hoạt động kinh doanh và tiếp cận thị trường, không nên trở thành điều kiện khiến các hộ ít có khả năng sử dụng công nghệ bị loại khỏi chính sách.

Hoạt động giám sát cần chuyển từ việc chủ yếu theo dõi kinh phí, số lớp đào tạo hoặc số cơ sở được hỗ trợ sang kết hợp chỉ tiêu đầu vào, quá trình, đầu ra và kết quả ban đầu. Các chỉ tiêu có thể bao gồm mức độ tiếp cận thông tin, số hồ sơ được hướng dẫn, thời gian xử lý, tỷ lệ áp dụng kiến thức sau đào tạo, sự cải thiện chất lượng dịch vụ, số sản phẩm được đưa vào khai thác, mức độ tham gia của cộng đồng, phản hồi của du khách, việc làm và thu nhập bổ sung, tình trạng môi trường và mức độ hài lòng của đối tượng thụ hưởng.

Dữ liệu giám sát cần kết hợp nguồn hành chính với phản hồi của cộng đồng, doanh nghiệp và du khách. Việc thu thập thông tin về doanh thu, thu nhập hoặc dữ liệu cá nhân chỉ nên được thực hiện trong phạm vi cần thiết, có mục đích rõ ràng và tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu. Kết quả tổng hợp cần được chia sẻ ở mức độ phù hợp để cộng đồng có thể theo dõi tiến độ và trách nhiệm của các chủ thể tham gia.

Cơ chế phản hồi cần xác định kênh tiếp nhận, trách nhiệm chuyển xử lý, thời hạn trả lời và phương thức tổng hợp kiến nghị. Những phản hồi lặp lại về điều kiện thụ hưởng, thủ tục, nội dung đào tạo, hạ tầng hoặc tiêu chuẩn môi trường cần được sử dụng làm căn cứ rà soát chính sách, thay vì chỉ được giải quyết như các trường hợp riêng lẻ. Qua đó, thông tin từ thực tiễn trở thành đầu vào cho quá trình điều chỉnh mục tiêu, công cụ và cách thức thực hiện.

Năm cấu phần của khung có quan hệ tương hỗ và tạo thành một chu trình chính sách. Thể chế điều phối và liên kết đa chủ thể tạo nền tảng tổ chức; công cụ tài chính hỗ trợ cộng đồng cải thiện sinh kế và thực hiện các yêu cầu về du lịch xanh; phát triển năng lực giúp các chủ thể tiếp nhận và sử dụng nguồn lực; hạ tầng và chuỗi giá trị chuyển hóa nguồn lực thành sản phẩm, dịch vụ; còn thông tin, xúc tiến số, giám sát

và phản hồi cung cấp dữ liệu để tiếp tục điều chỉnh toàn bộ quá trình.

Khung chính sách vì vậy không phải là tập hợp cố định các biện pháp hỗ trợ mà là một cấu trúc mở, cho phép điều chỉnh nội dung và công cụ theo đặc điểm của từng địa bàn, nhóm cộng đồng và giai đoạn phát triển. Do bằng chứng của luận án được thu thập trực tiếp trong không gian tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024, việc vận dụng khung trên phạm vi tỉnh Vĩnh Long sau sắp xếp cần đi kèm khảo sát bổ sung và tham vấn các cộng đồng thuộc từng tiểu vùng. Trên cơ sở cấu trúc được đề xuất, mục tiếp theo trình bày phương thức tổ chức thực hiện khung và các khuyến nghị đối với những chủ thể có liên quan.

5.4. Tổ chức thực hiện khung chính sách và các khuyến nghị

Khung chính sách được đề xuất tại Mục 5.3 chỉ có thể phát huy giá trị khi được chuyển hóa thành cơ chế phối hợp, kế hoạch thực hiện, nguồn lực và hệ thống theo dõi phù hợp. Do các nội dung hỗ trợ phát triển DLCĐ được phân bố trong nhiều chính sách và chương trình, tổ chức thực hiện không nên tạo thêm những tầng nấc hành chính không cần thiết mà cần tập trung làm rõ đầu mối, trách nhiệm phối hợp, thẩm quyền xử lý và cơ chế tham gia của cộng đồng.

Việc tổ chức thực hiện khung chính sách cần tuân theo bốn nguyên tắc. Thứ nhất, tận dụng bộ máy quản lý và các chương trình hiện có, đồng thời thiết lập cơ chế phối hợp chung để kết nối năm cấu phần của khung. Thứ hai, phân công và phân cấp phải phù hợp với thẩm quyền pháp luật, năng lực thực thi và điều kiện bảo đảm của từng cấp; không chuyển giao nhiệm vụ nhưng thiếu nguồn lực, dữ liệu hoặc hướng dẫn thực hiện. Thứ ba, nguồn lực được phân bổ có trọng tâm, dựa trên nhu cầu, tính sẵn sàng, khả năng duy trì hoạt động và đặc điểm của từng địa bàn, hạn chế đầu tư bình quân hoặc theo phong trào. Thứ tư, cộng đồng được tham gia vào quá trình xác định nhu cầu, lựa chọn nội dung ưu tiên, theo dõi kết quả và phản hồi chính sách.

Do dữ liệu thực nghiệm của luận án được thu thập trong không gian tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024, việc triển khai khung trên phạm vi tỉnh Vĩnh Long sau sắp xếp cần được thực hiện theo hướng thận trọng và thích ứng. Những nội dung áp dụng cho các địa bàn thuộc Bến Tre và Trà Vinh trước đây cần được rà soát bằng dữ

liệu bổ sung và tham vấn tại chỗ, không tự động suy rộng kết quả định lượng của luận án cho toàn bộ không gian hành chính mới.

5.4.1. Phân công trách nhiệm giữa các chủ thể

Phân công trách nhiệm cần bảo đảm nguyên tắc một cơ quan làm đầu mối tổng hợp nhưng từng nội dung chuyên ngành vẫn do cơ quan có chức năng và thẩm quyền tương ứng thực hiện. Cơ chế này giúp duy trì tính liên ngành của khung mà không làm mờ trách nhiệm hoặc hình thành thêm một cơ quan hành chính độc lập.

Ở cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quyết định những cơ chế, chính sách và dự toán ngân sách thuộc thẩm quyền; đồng thời giám sát việc triển khai và sử dụng nguồn lực. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo chung, ban hành kế hoạch thực hiện, phân công cơ quan đầu mối, điều phối nguồn lực và xử lý những vấn đề vượt quá thẩm quyền của cơ quan chuyên môn hoặc chính quyền cấp xã.

Cơ quan chuyên môn phụ trách du lịch cấp tỉnh nên được giao làm đầu mối tham mưu và tổng hợp việc thực hiện khung. Vai trò đầu mối bao gồm rà soát chính sách có liên quan, tổng hợp nhu cầu từ địa phương, xây dựng kế hoạch phối hợp, hướng dẫn chuyên môn, kết nối hoạt động đào tạo và xúc tiến, tổng hợp dữ liệu và tham mưu điều chỉnh chính sách. Vai trò này không thay thế chức năng của các cơ quan phụ trách tài chính, nông nghiệp, môi trường, xây dựng, giao thông, khoa học, công nghệ, công thương và các lĩnh vực liên quan.

Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tham gia theo chức năng được giao. Cơ quan phụ trách tài chính tham mưu cân đối, lồng ghép và kiểm soát nguồn kinh phí; cơ quan phụ trách nông nghiệp và phát triển nông thôn kết nối DLCĐ với xây dựng nông thôn mới, OCOP, làng nghề và sinh kế nông nghiệp; cơ quan phụ trách tài nguyên và môi trường hướng dẫn quản lý chất thải, sử dụng tài nguyên và bảo vệ cảnh quan; cơ quan phụ trách xây dựng, giao thông và hạ tầng tham gia rà soát các hạng mục thiết yếu; cơ quan phụ trách khoa học, công nghệ và chuyển đổi số hỗ trợ hạ tầng dữ liệu, nền tảng số và ứng dụng công nghệ. Việc phân công cụ thể cần được xác định trong kế hoạch thực hiện và điều chỉnh theo cơ cấu tổ chức tại từng thời điểm.

Chính quyền cấp xã là cấp trực tiếp tiếp xúc với cộng đồng và theo dõi hoạt

động tại địa bàn. Trong phạm vi thẩm quyền, chính quyền cấp xã thực hiện việc phổ biến thông tin; ghi nhận nhu cầu; hướng dẫn ban đầu về hồ sơ, thủ tục; phối hợp tổ chức đào tạo; theo dõi điều kiện an toàn, vệ sinh và môi trường; tiếp nhận phản ánh; đồng thời báo cáo những khó khăn vượt thẩm quyền lên cơ quan cấp tỉnh. Cấp xã không nên được giao trách nhiệm thẩm định, phê duyệt hoặc giải ngân những khoản hỗ trợ ngoài thẩm quyền, nhưng cần được tham gia cung cấp thông tin và xác nhận thực trạng khi quy trình chính sách yêu cầu.

Tổ hợp tác, hợp tác xã và các tổ chức đại diện cộng đồng thực hiện vai trò tập hợp thành viên, tổng hợp nhu cầu, điều phối dịch vụ dùng chung, hỗ trợ duy trì chất lượng và đại diện cộng đồng trong quan hệ với doanh nghiệp. Những tổ chức này cần hoạt động trên cơ sở tự nguyện, có quy chế minh bạch và không được sử dụng như điều kiện bắt buộc để mọi hộ dân tiếp cận chính sách nếu văn bản hiện hành không quy định.

Doanh nghiệp du lịch tham gia cung cấp thông tin thị trường, phối hợp thiết kế và thử nghiệm sản phẩm, kết nối khách, hỗ trợ nâng cao kỹ năng và phản hồi về chất lượng dịch vụ. Quan hệ giữa doanh nghiệp với cộng đồng cần được thực hiện thông qua thỏa thuận rõ ràng về giá, tiêu chuẩn dịch vụ, phương thức thanh toán, trách nhiệm và xử lý rủi ro. Doanh nghiệp không thể được yêu cầu bảo đảm lượng khách cố định nhưng cần cung cấp thông tin thị trường trung thực và thực hiện đầy đủ cam kết đã thỏa thuận.

Các tổ chức tín dụng, cơ sở đào tạo, hiệp hội nghề nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hỗ trợ phát triển tham gia theo chức năng và năng lực. Tổ chức tín dụng hướng dẫn thủ tục, đánh giá phương án vay và cung cấp sản phẩm tín dụng theo quy định; cơ sở đào tạo và chuyên gia hỗ trợ xây dựng chương trình thực hành; hiệp hội và tổ chức xã hội hỗ trợ kết nối, truyền thông và nâng cao năng lực cho cộng đồng. Trách nhiệm cơ bản của các chủ thể được tổng hợp tại Bảng 5.2.

Bảng 5.2. Phân công trách nhiệm trong tổ chức thực hiện khung chính sách

Chủ thể	Trách nhiệm chủ yếu	Cơ chế phối hợp
Hội đồng nhân	Quyết định cơ chế và nguồn lực	Xem xét đề xuất của UBND

dân tỉnh	thuộc thẩm quyền; giám sát việc thực hiện	tỉnh; giám sát thông qua báo cáo, khảo sát và ý kiến cử tri
Ủy ban nhân dân tỉnh	Chỉ đạo chung; ban hành kế hoạch; phân công trách nhiệm; điều phối và xử lý vấn đề liên ngành	Giao cơ quan đầu mối; tổ chức rà soát định kỳ và chỉ đạo điều chỉnh
Cơ quan chuyên môn về du lịch	Tham mưu, tổng hợp nhu cầu, hướng dẫn chuyên môn, kết nối đào tạo và xúc tiến, tổng hợp dữ liệu	Phối hợp với cơ quan chuyên môn, chính quyền cấp xã, doanh nghiệp và tổ chức cộng đồng
Các cơ quan chuyên môn liên quan	Thực hiện nhiệm vụ về tài chính, tín dụng, nông nghiệp, OCOP, môi trường, hạ tầng và chuyển đổi số	Phối hợp theo kế hoạch và chức năng chuyên ngành
Chính quyền cấp xã	Phổ biến thông tin; ghi nhận nhu cầu; hướng dẫn ban đầu; theo dõi địa bàn; tiếp nhận phản hồi	Kết nối cộng đồng với cơ quan cấp tỉnh và các đơn vị hỗ trợ
Tổ chức đại diện cộng đồng	Tập hợp nhu cầu; điều phối dịch vụ; hỗ trợ duy trì chất lượng; đại diện thành viên	Phối hợp với chính quyền, doanh nghiệp và hộ cung ứng dịch vụ
Doanh nghiệp du lịch, lữ hành	Cung cấp thông tin thị trường; phối hợp phát triển sản phẩm; kết nối khách; phản hồi chất lượng	Thực hiện thông qua hợp đồng hoặc thỏa thuận minh bạch với cộng đồng
Tổ chức tín dụng, cơ sở đào tạo và tổ chức hỗ trợ	Cung cấp tín dụng, đào tạo, tư vấn, kết nối và hỗ trợ kỹ thuật theo chức năng	Phối hợp theo chương trình, nhiệm vụ hoặc thỏa thuận cụ thể
Cộng đồng dân cư và hộ kinh doanh	Tham gia xác định nhu cầu; đầu tư và cung ứng dịch vụ; bảo vệ tài nguyên; phản hồi và giám sát	Tham gia trực tiếp hoặc thông qua tổ chức đại diện trên cơ sở tự nguyện

(Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở kết quả nghiên cứu, 2025).

Ma trận phân công trên xác định trách nhiệm chính nhưng không loại trừ sự tham gia của các chủ thể khác. Đối với mỗi nhiệm vụ cụ thể, kế hoạch thực hiện cần chỉ rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, sản phẩm đầu ra, thời hạn hoàn thành và cơ chế báo cáo. Đây là căn cứ để hạn chế tình trạng nhiệm vụ được giao chung cho nhiều cơ quan nhưng không xác định được đơn vị chịu trách nhiệm cuối cùng.

5.4.2. Nguồn lực và lộ trình thực hiện

Nguồn lực thực hiện khung chính sách không chỉ bao gồm kinh phí mà còn gồm nhân lực, cơ sở dữ liệu, năng lực tổ chức, kiến thức chuyên môn và sự tham gia của các chủ thể. Việc huy động nguồn lực cần phù hợp với phương thức lồng ghép, đồng thời bảo đảm tính minh bạch, khả năng duy trì và trách nhiệm giải trình.

Nguồn ngân sách nhà nước có thể được bố trí thông qua dự toán chi thường xuyên, kế hoạch đầu tư công và các chương trình, nhiệm vụ có liên quan đến phát triển du lịch, xây dựng nông thôn mới, OCOP, đào tạo nghề, bảo vệ môi trường, phát triển khoa học - công nghệ và chuyển đổi số. Việc lồng ghép nguồn vốn phải tuân thủ mục tiêu, đối tượng, nội dung chi và quy trình của từng chương trình; không sử dụng phương thức lồng ghép để làm thay đổi mục đích hoặc vượt quá thẩm quyền của nguồn kinh phí.

Nguồn tín dụng được huy động thông qua các chương trình và sản phẩm cho vay phù hợp với hộ gia đình, hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và các chủ thể kinh doanh ở khu vực nông thôn. Vai trò của tỉnh là phối hợp cung cấp thông tin, hướng dẫn phương án kinh doanh, kết nối người có nhu cầu với tổ chức tín dụng và xem xét các hình thức hỗ trợ thuộc thẩm quyền. Quyết định cho vay, điều kiện tín dụng và biện pháp bảo đảm vẫn do tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định và kết quả đánh giá từng hồ sơ.

Nguồn lực từ doanh nghiệp và xã hội hóa có thể được huy động cho phát triển sản phẩm, đào tạo, quảng bá, ứng dụng công nghệ, hạ tầng phục vụ kinh doanh và kết nối thị trường. Việc huy động cần dựa trên lợi ích và trách nhiệm rõ ràng, không chuyển nghĩa vụ đầu tư công hoặc nghĩa vụ của cơ quan nhà nước sang doanh nghiệp và cộng đồng.

Sự đóng góp của người dân có thể bao gồm vốn đối ứng, tài sản, ngày công, kiến thức bản địa, không gian trải nghiệm và thời gian tham gia quản lý. Mọi khoản đóng góp

phải dựa trên sự tự nguyện, khả năng thực tế và cơ chế công khai. Không nên yêu cầu hộ dân đóng góp đồng đều khi mức độ hưởng lợi và năng lực kinh tế khác nhau.

Nguồn nhân lực thực hiện khung gồm cán bộ chuyên môn, cán bộ cấp xã, giảng viên, chuyên gia, doanh nghiệp, hướng dẫn viên, thành viên tổ chức cộng đồng và các hộ cung ứng dịch vụ. Tỉnh cần xây dựng mạng lưới chuyên gia và cơ sở hỗ trợ có thể tham gia tư vấn tại chỗ, đồng thời bồi dưỡng đội ngũ hạt nhân trong cộng đồng để duy trì hoạt động sau khi chương trình hỗ trợ kết thúc.

Dữ liệu là một nguồn lực cần được chuẩn bị ngay từ giai đoạn đầu. Cơ sở dữ liệu cần phản ánh tài nguyên, điểm đến, hộ tham gia, sản phẩm, hạ tầng, nhu cầu đào tạo, nội dung hỗ trợ và một số kết quả chủ yếu. Việc xây dựng dữ liệu nên ưu tiên tích hợp với hệ thống hiện có, tránh hình thành nhiều cơ sở dữ liệu riêng lẻ, thiếu cập nhật hoặc không thể kết nối.

Lộ trình triển khai nên được chia thành ba giai đoạn tương đối, cho phép điều chỉnh theo thời điểm khung được thể chế hóa và điều kiện thực tế của tỉnh.

Giai đoạn chuẩn bị và thiết lập nền tảng: Thực hiện trong khoảng một năm đầu kể từ khi khung được xem xét áp dụng. Nhiệm vụ trọng tâm gồm rà soát chính sách của các địa bàn trước sắp xếp; xác định cơ quan đầu mối; ban hành hoặc điều chỉnh quy chế phối hợp; khảo sát hiện trạng và xây dựng dữ liệu nền; tham vấn cộng đồng; xác định địa bàn thí điểm; xây dựng tiêu chí lựa chọn và kế hoạch huy động nguồn lực.

Giai đoạn thí điểm và điều chỉnh: Thực hiện trong khoảng hai năm tiếp theo. Tỉnh lựa chọn một số địa bàn có tài nguyên đặc trưng, cộng đồng sẵn sàng và khả năng kết nối thị trường để triển khai đồng bộ năm cấu phần. Trong giai đoạn này cần thử nghiệm cơ chế phối hợp, công cụ hỗ trợ tài chính, mô hình đào tạo tại chỗ, hạ tầng thiết yếu, phát triển sản phẩm và hệ thống phản hồi. Kết quả thí điểm được đánh giá giữa kỳ để điều chỉnh tiêu chí, quy trình và mức độ hỗ trợ.

Giai đoạn mở rộng và thể chế hóa: Được thực hiện sau khi có kết quả đánh giá thí điểm. Những nội dung chứng minh được tính phù hợp và khả năng duy trì có thể được mở rộng sang địa bàn khác, đồng thời tích hợp vào kế hoạch phát triển du lịch, kế hoạch đầu tư công và các chương trình liên quan. Việc nhân rộng không nên sao chép

nguyên mẫu mà phải điều chỉnh theo tài nguyên, nhu cầu thị trường, năng lực cộng đồng và điều kiện môi trường của từng nơi. Lộ trình thực hiện được tổng hợp tại Bảng 5.3.

Bảng 5.3. Lộ trình thực hiện khung chính sách

Giai đoạn	Nhiệm vụ trọng tâm	Kết quả chủ yếu cần đạt
Chuẩn bị và thiết lập nền tảng	Rà soát chính sách; xác định đầu mối; khảo sát hiện trạng; xây dựng dữ liệu nền; tham vấn cộng đồng; lựa chọn địa bàn thí điểm	Có cơ chế phối hợp, dữ liệu ban đầu, tiêu chí lựa chọn và kế hoạch thực hiện
Thí điểm và điều chỉnh	Triển khai đồng bộ năm cấu phần tại địa bàn được lựa chọn; theo dõi và đánh giá giữa kỳ	Kiểm nghiệm tính khả thi; nhận diện vướng mắc; điều chỉnh công cụ và quy trình
Mở rộng và thể chế hóa	Nhân rộng nội dung phù hợp; tích hợp vào kế hoạch và chương trình liên quan; hoàn thiện cơ chế nguồn lực	Hình thành cơ chế thực hiện tương đối ổn định, có khả năng điều chỉnh theo địa bàn

(Nguồn: Tác giả đề xuất, 2025).

Địa bàn và nhiệm vụ ưu tiên cần được lựa chọn theo một số tiêu chí cơ bản: mức độ sẵn sàng của cộng đồng; tính đặc trưng của tài nguyên; khả năng kết nối thị trường; nhu cầu đối với hạ tầng dùng chung; khả năng bảo vệ môi trường; tính khả thi về nguồn lực; và triển vọng duy trì hoạt động sau hỗ trợ. Việc đáp ứng tiêu chí không đồng nghĩa với bảo đảm thành công nhưng giúp giảm nguy cơ phân bổ nguồn lực theo phong trào hoặc chia đều giữa các địa bàn.

5.4.3. Theo dõi, đánh giá và điều chỉnh

Theo dõi và đánh giá là bộ phận cấu thành của quá trình thực hiện, không chỉ được tiến hành khi chương trình kết thúc. Hệ thống theo dõi cần cung cấp thông tin để xác định tiến độ, phát hiện điểm nghẽn và điều chỉnh nội dung hỗ trợ. Việc đánh giá phải kết hợp dữ liệu hành chính, dữ liệu thị trường, thông tin môi trường và ý kiến của cộng đồng.

Trước khi triển khai, cần xây dựng dữ liệu nền cho từng địa bàn được lựa chọn. Dữ liệu nền có thể bao gồm số hộ và tổ chức tham gia, hiện trạng sản phẩm, hạ tầng,

lượng khách, việc làm, thu nhập từ dịch vụ du lịch, nhu cầu đào tạo, tình trạng môi trường và mức độ tiếp cận chính sách. Dữ liệu nền là căn cứ để so sánh sự thay đổi nhưng không nên được sử dụng để quy toàn bộ thay đổi cho chính sách nếu chưa kiểm soát được những yếu tố khác.

Hệ thống chỉ tiêu cần được xây dựng theo bốn cấp độ. Chỉ tiêu đầu vào phản ánh kinh phí, nhân lực, thời gian và nguồn lực được huy động. Chỉ tiêu quá trình phản ánh mức độ phối hợp, công khai thông tin, tiến độ xử lý hồ sơ và sự tham gia của cộng đồng. Chỉ tiêu đầu ra phản ánh số hộ được hỗ trợ, số người hoàn thành đào tạo, hạng mục hạ tầng, sản phẩm được xây dựng và hoạt động xúc tiến. Chỉ tiêu kết quả ban đầu phản ánh việc áp dụng kỹ năng, cải thiện chất lượng dịch vụ, khả năng kết nối thị trường, việc làm và thu nhập bổ sung, sự hài lòng của cộng đồng và tình trạng môi trường tại điểm đến. Một số nhóm chỉ tiêu theo dõi được đề xuất tại Bảng 5.4.

Bảng 5.4. Nhóm chỉ tiêu theo dõi và đánh giá việc thực hiện khung chính sách

Nhóm theo dõi	Nội dung chỉ tiêu gợi ý	Nguồn thông tin chủ yếu
Thể chế và điều phối	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ; thời gian xử lý; số nội dung được phối hợp; số vướng mắc được giải quyết	Báo cáo hành chính, biên bản phối hợp
Tiếp cận chính sách và tài chính	Số đối tượng được cung cấp thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ; thời gian xử lý hồ sơ; khả năng duy trì phương án sau hỗ trợ	Hồ sơ chương trình, tổ chức tín dụng, khảo sát người thụ hưởng
Năng lực cộng đồng	Tỷ lệ áp dụng kỹ năng sau đào tạo; thay đổi về quy trình phục vụ, an toàn, vệ sinh và quản lý kinh doanh	Quan sát tại cơ sở, đánh giá sau đào tạo, phản hồi của khách
Hạ tầng và sản phẩm	Hạng mục được đưa vào sử dụng; tình trạng vận hành, bảo trì; sản phẩm được thử nghiệm và kết nối thị trường	Cơ quan quản lý, cộng đồng, doanh nghiệp

Môi trường và du lịch xanh	Tình trạng thu gom, phân loại rác, xử lý nước thải, sử dụng tài nguyên và bảo vệ cảnh quan	Quan sát, báo cáo môi trường, phản ánh của cộng đồng
Thông tin và xúc tiến số	Mức độ cập nhật thông tin; số cơ sở tham gia nền tảng; khả năng tiếp nhận đặt dịch vụ và phản hồi trực tuyến	Nền tảng số, cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp
Kết quả đối với cộng đồng	Việc làm và thu nhập bổ sung; mức độ tham gia; mức độ hài lòng, ủng hộ và sẵn sàng tiếp tục tham gia	Khảo sát định kỳ, thảo luận cộng đồng
Kết quả thị trường	Lượng khách, mức sử dụng dịch vụ, thời gian lưu trú, phản hồi về chất lượng	Cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp lữ hành, khảo sát du khách

(Nguồn: Tác giả đề xuất, 2025)

Các chỉ tiêu cần được điều chỉnh theo quy mô và mức độ phát triển của từng địa bàn. Không nên chỉ sử dụng số lượng khách hoặc doanh thu làm căn cứ đánh giá, vì sự gia tăng ngắn hạn có thể đi kèm áp lực đối với môi trường, văn hóa và năng lực phục vụ. Ngược lại, đánh giá cũng không nên chỉ dựa trên cảm nhận của người dân mà cần đối chiếu với dữ liệu hành chính, kinh doanh và môi trường.

Các thang đo HL, HQ, PH, MT và ĐH trong nghiên cứu có thể cung cấp gợi ý cho việc xây dựng nội dung khảo sát định kỳ nhưng không nên được chuyển nguyên trạng thành hệ thống chỉ tiêu hành chính. Đây là những cấu trúc phản ánh đánh giá được cảm nhận tại thời điểm khảo sát và không thay thế chỉ tiêu khách quan về nguồn lực, tiến độ, chất lượng môi trường hoặc kết quả phát triển.

Việc theo dõi có thể thực hiện thường xuyên hoặc định kỳ tùy theo loại chỉ tiêu. Cơ quan đầu mối tổng hợp báo cáo hằng năm; các cơ quan chuyên môn cung cấp dữ liệu theo lĩnh vực; chính quyền cấp xã và tổ chức cộng đồng phản ánh tình hình tại điểm đến. Đối thoại với cộng đồng và doanh nghiệp nên được tổ chức định kỳ hoặc khi xuất hiện vấn đề cần xử lý, không nhất thiết chờ đến kỳ tổng kết.

Đánh giá giữa kỳ tập trung vào tính phù hợp của tiêu chí, khả năng tiếp cận,

mức độ phối hợp, tiến độ thực hiện và những kết quả ban đầu. Đánh giá cuối kỳ xem xét mức độ hoàn thành mục tiêu, khả năng duy trì, tác động không mong muốn và điều kiện nhân rộng. Đối với chương trình có quy mô nguồn lực lớn, có thể huy động cơ sở nghiên cứu, chuyên gia hoặc tổ chức độc lập tham gia đánh giá để tăng tính khách quan.

Cơ chế điều chỉnh cần được kích hoạt khi xuất hiện một trong các tình huống: đối tượng mục tiêu khó tiếp cận hỗ trợ; thủ tục kéo dài; nguồn lực không được sử dụng đúng tiến độ; sản phẩm không được thị trường chấp nhận; công trình không được vận hành hoặc bảo trì; phát sinh tác động bất lợi đối với môi trường, văn hóa và phân chia lợi ích; hoặc cộng đồng giảm mức độ tham gia. Nội dung điều chỉnh có thể liên quan đến tiêu chí thụ hưởng, thủ tục, phương thức đào tạo, cơ cấu nguồn lực, địa bàn ưu tiên hoặc trách nhiệm của các bên.

Dữ liệu phục vụ giám sát phải được thu thập trong phạm vi cần thiết, có mục đích rõ ràng và tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu. Thông tin doanh thu, thu nhập và dữ liệu cá nhân của hộ dân không nên được công khai ở cấp cá nhân. Kết quả tổng hợp cần được chia sẻ ở mức phù hợp để cộng đồng có thể theo dõi và tham gia giám sát việc sử dụng nguồn lực.

5.4.4. Khuyến nghị đối với Trung ương, tỉnh, chính quyền cấp xã, doanh nghiệp và cộng đồng

5.4.4.1. Đối với cơ quan Trung ương

Các cơ quan Trung ương cần tiếp tục hoàn thiện hướng dẫn về phát triển du lịch nông thôn và DLCĐ theo hướng làm rõ khả năng lồng ghép giữa chính sách du lịch, xây dựng nông thôn mới, OCOP, đào tạo nghề, kinh tế tập thể, bảo vệ môi trường và chuyển đổi số. Hướng dẫn cần xác định rõ nguyên tắc phối hợp, phạm vi sử dụng nguồn lực và yêu cầu theo dõi kết quả để địa phương có thể triển khai mà không làm thay đổi mục tiêu của từng chương trình.

Cần nghiên cứu xây dựng hoặc hoàn thiện bộ tiêu chí định hướng đối với điểm DLCĐ, trong đó chú ý sự khác biệt về quy mô, loại hình và điều kiện sinh thái. Tiêu chí quốc gia nên xác lập yêu cầu tối thiểu về an toàn, vệ sinh, môi trường, sự tham gia của cộng đồng và minh bạch lợi ích, đồng thời dành không gian để địa phương cụ

thể hóa theo bối cảnh.

Đối với tín dụng, cơ quan Trung ương và các tổ chức có liên quan cần tiếp tục nghiên cứu sản phẩm tài chính phù hợp với hộ kinh doanh nhỏ, hợp tác xã và tổ chức cộng đồng. Công cụ tín dụng cần gắn với phương án kinh doanh khả thi, khả năng trả nợ và quản trị rủi ro, tránh khuyến khích vay vốn khi chưa có điều kiện thị trường và năng lực vận hành.

Trung ương cũng cần hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu, tài liệu hướng dẫn, chương trình đào tạo và mạng lưới chuyên gia phục vụ DLCĐ. Hoạt động hỗ trợ nên ưu tiên chuyển giao phương pháp và năng lực cho địa phương thay vì chỉ thực hiện các chương trình ngắn hạn, tách rời nhu cầu tại cơ sở.

5.4.4.2. Đối với tỉnh Vĩnh Long

Tỉnh cần xem xét thể chế hóa khung chính sách thông qua chương trình, kế hoạch hoặc cơ chế phối hợp phù hợp, không nhất thiết ban hành một văn bản riêng điều chỉnh toàn bộ các lĩnh vực. Trước khi lựa chọn hình thức thể chế hóa, cần rà soát các nghị quyết, quyết định, chương trình và chính sách từng được áp dụng tại ba địa bàn trước sắp xếp để xác định nội dung còn hiệu lực, nội dung trùng lặp và những khoảng trống cần bổ sung.

Cơ quan chuyên môn về du lịch cần được giao làm đầu mối tổng hợp nhưng không thay thế trách nhiệm của các cơ quan chuyên ngành. Tỉnh cần ban hành quy chế phối hợp hoặc kế hoạch liên ngành, trong đó xác định rõ nhiệm vụ, sản phẩm đầu ra, thời hạn, nguồn lực và trách nhiệm giải trình của từng cơ quan.

Việc áp dụng khung trên phạm vi tỉnh mới cần bắt đầu bằng khảo sát bổ sung và tham vấn cộng đồng tại từng tiểu vùng. Tỉnh nên lựa chọn địa bàn thí điểm trên cơ sở tài nguyên đặc trưng, tính sẵn sàng của cộng đồng, điều kiện hạ tầng, khả năng kết nối thị trường và sức chịu tải môi trường. Chỉ mở rộng những nội dung đã được đánh giá là phù hợp và có khả năng duy trì.

Tỉnh cần ưu tiên nguồn lực cho hạ tầng dùng chung, nâng cao năng lực, cung cấp thông tin, bảo vệ môi trường và kết nối thị trường. Hỗ trợ trực tiếp cho hộ kinh doanh phải có tiêu chí minh bạch, phù hợp quy định và gắn với phương án hoạt động

cụ thể. Việc phân bổ nguồn lực cần tránh cơ chế bình quân, đồng thời không tạo ra quan hệ "xin - cho" hoặc sự phụ thuộc kéo dài của người thụ hưởng.

Hệ thống thông tin về chính sách và điểm đến cần được tích hợp trên nền tảng hiện có, có đầu mối cập nhật và cơ chế kiểm chứng. Tỉnh cần duy trì đối thoại với cộng đồng, doanh nghiệp và chính quyền cấp xã; sử dụng phản hồi làm căn cứ điều chỉnh tiêu chí, thủ tục và phương thức hỗ trợ.

5.4.4.3. Đối với chính quyền cấp xã

Chính quyền cấp xã cần chủ động rà soát tài nguyên, hộ dân, cơ sở dịch vụ, tổ chức cộng đồng và nhu cầu hỗ trợ tại địa bàn. Kết quả rà soát là căn cứ cung cấp thông tin cho cơ quan cấp tỉnh và hỗ trợ cộng đồng lựa chọn phương án tham gia phù hợp, không phải cơ sở để vận động mọi hộ cùng đầu tư du lịch.

Cấp xã cần công khai thông tin, hướng dẫn ban đầu về thủ tục, hỗ trợ kết nối với cơ quan chuyên môn và tiếp nhận phản ánh của người dân. Những vấn đề vượt thẩm quyền phải được chuyển đến cơ quan có trách nhiệm và theo dõi kết quả trả lời. Không nên yêu cầu người dân bổ sung thủ tục, đóng góp nguồn lực hoặc tham gia tổ chức tập thể ngoài quy định và nguyên tắc tự nguyện.

Chính quyền cấp xã phối hợp theo dõi an ninh, an toàn, vệ sinh thực phẩm, chất thải, cảnh quan và trật tự tại điểm đến trong phạm vi chức năng được giao. Đồng thời, cần tạo điều kiện để cộng đồng tham gia bàn bạc về quy ước hoạt động, sử dụng tài nguyên chung, phân chia lợi ích và xử lý mâu thuẫn.

Cán bộ thực hiện nhiệm vụ cần được bồi dưỡng về chính sách du lịch, tham vấn cộng đồng, hướng dẫn thủ tục, sử dụng dữ liệu và công nghệ số. Phân cấp nhiệm vụ cho cấp xã phải gắn với hướng dẫn chuyên môn và nguồn lực tương ứng.

5.4.4.4. Đối với doanh nghiệp du lịch

Doanh nghiệp cần tham gia phát triển DLCĐ trên cơ sở quan hệ hợp tác dài hạn và tôn trọng vai trò chủ thể của cộng đồng. Việc xây dựng chương trình du lịch phải dựa trên khả năng phục vụ, sức chứa và mong muốn của người dân, tránh khai thác quá mức tài nguyên hoặc thương mại hóa những giá trị văn hóa mà cộng đồng không đồng thuận.

Doanh nghiệp cần cung cấp thông tin thị trường, phối hợp thử nghiệm sản phẩm

và phản hồi cụ thể về chất lượng dịch vụ. Hợp đồng hoặc thỏa thuận với cộng đồng phải công khai về giá, số lượng dịch vụ, phương thức thanh toán, thời hạn, trách nhiệm và điều kiện hủy. Không nên áp đặt giá, yêu cầu độc quyền hoặc chuyển phần lớn rủi ro thị trường sang hộ dân.

Trong phạm vi năng lực, doanh nghiệp có thể tham gia đào tạo tại chỗ, hướng dẫn tiêu chuẩn phục vụ, hỗ trợ quảng bá và kết nối nền tảng đặt dịch vụ. Sự hỗ trợ này cần hướng tới nâng cao năng lực tự chủ của cộng đồng, không tạo ra sự phụ thuộc vào một doanh nghiệp hoặc một nguồn khách duy nhất.

Doanh nghiệp cũng cần thực hiện trách nhiệm đối với môi trường, văn hóa và lợi ích địa phương; ưu tiên sử dụng dịch vụ, lao động và sản phẩm tại chỗ khi đáp ứng yêu cầu chất lượng; đồng thời phối hợp cung cấp dữ liệu cần thiết cho hoạt động theo dõi ở dạng phù hợp và bảo đảm bí mật kinh doanh.

5.4.4.5. Đối với cộng đồng dân cư và các tổ chức đại diện cộng đồng

Cộng đồng cần tham gia chủ động vào việc xác định nhu cầu, lựa chọn hình thức tổ chức, xây dựng sản phẩm, thống nhất quy tắc hoạt động và giám sát việc thực hiện chính sách. Vai trò chủ thể không chỉ thể hiện ở quyền được tham gia và thụ hưởng mà còn gắn với trách nhiệm duy trì chất lượng dịch vụ, bảo vệ tài nguyên và thực hiện các cam kết với khách hàng và đối tác.

Hộ dân cần cân nhắc điều kiện tài chính, nhân lực, không gian sinh hoạt và nhu cầu thị trường trước khi đầu tư. Việc tham gia DLCĐ nên được xem là phương án sinh kế bổ sung hoặc một bộ phận của chiến lược sinh kế hộ gia đình, không mặc định thay thế hoàn toàn hoạt động nông nghiệp và các nguồn thu hiện có.

Các tổ chức đại diện cộng đồng cần xây dựng quy chế hoạt động minh bạch, xác định quyền và nghĩa vụ của thành viên, phương thức phân chia lợi ích, quản lý khoản đóng góp chung và cơ chế xử lý mâu thuẫn. Việc tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc mô hình liên kết phải dựa trên sự tự nguyện và lợi ích thực tế của thành viên.

Cộng đồng cần chủ động tham gia đào tạo, cải thiện kỹ năng nghề, cập nhật thông tin, ứng dụng công nghệ ở mức phù hợp và phản ánh kịp thời những khó khăn trong quá trình tiếp cận chính sách. Đồng thời, người dân cần duy trì vệ sinh, cảnh

quan, bản sắc văn hóa, tính trung thực trong cung ứng dịch vụ và sự tôn trọng đối với các thành viên khác trong cộng đồng.

Những khuyến nghị trên xác định trách nhiệm khác nhau nhưng có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Trung ương tạo lập khuôn khổ và hướng dẫn; tỉnh điều phối và lồng ghép nguồn lực; chính quyền cấp xã kết nối chính sách với địa bàn; doanh nghiệp cung cấp thông tin và liên kết thị trường; cộng đồng trực tiếp quyết định khả năng duy trì sản phẩm và bảo vệ tài nguyên. Hiệu quả thực hiện khung chính sách vì vậy phụ thuộc vào mức độ phối hợp, sự phù hợp của công cụ và khả năng phản hồi, điều chỉnh trong suốt quá trình triển khai.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 5

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu tại Chương 4, Chương 5 đã xác định bối cảnh, yêu cầu, quan điểm và định hướng hoàn thiện chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long. Các nội dung đề xuất được xây dựng từ sự tổng hợp kết quả phân tích tài liệu chính sách, dữ liệu định tính, thống kê mô tả đối với bảy nhóm nội dung CS1–CS7, kết quả kiểm định mô hình PLS-SEM và bài học kinh nghiệm từ một số địa phương, quốc gia được nghiên cứu. Trong đó, kết quả định lượng cung cấp căn cứ để nhận diện những phương diện cần ưu tiên nhưng không được sử dụng để khẳng định quan hệ nhân quả hoặc thay thế việc xem xét điều kiện thực thi tại từng địa bàn.

Trong bối cảnh các nội dung hỗ trợ DLCĐ được lồng ghép trong chính sách phát triển du lịch, xây dựng nông thôn mới, OCOP, đào tạo nghề, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường và đầu tư cơ sở hạ tầng, trọng tâm hoàn thiện không chỉ nằm ở việc bổ sung văn bản hoặc gia tăng nguồn lực. Vấn đề đặt ra là nâng cao tính thống nhất giữa các nội dung chính sách, khả năng phối hợp giữa các chủ thể và mức độ phù hợp của công cụ hỗ trợ với nhu cầu, năng lực và điều kiện sinh kế của cộng đồng. Khung "Bộ lọc thực thi" 4 tầng được sử dụng như một cách tiếp cận diễn giải nhằm nhận diện những điểm nghẽn có thể phát sinh tại bốn tầng gồm nội dung chính sách, năng lực quản trị, cộng đồng và bối cảnh thực thi; không được xem là một cấu trúc hoặc cơ chế tác động đã được lượng hóa trong mô hình PLS-SEM.

Từ những căn cứ trên, luận án đề xuất khung chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long theo phương thức lồng ghép. Khung gồm hai tầng có quan hệ với nhau: tầng nội dung chính sách bao gồm bảy nhóm CS1–CS7 và tầng kết nối, chuyển tải chính sách bao gồm năm cấu phần. Năm cấu phần được xác định gồm: thể chế điều phối và liên kết đa chủ thể; công cụ tài chính gắn với sinh kế bền vững và khuyến khích du lịch xanh; nâng cao năng lực tiếp nhận chính sách và kỹ năng nghề của cộng đồng; đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và phát triển chuỗi giá trị sản phẩm bản địa; thông tin, xúc tiến số, giám sát và phản hồi chính sách. Các cấu phần này không phải là năm chính sách độc lập mà là những bộ phận có quan hệ tương hỗ, giúp kết nối bảy nhóm

nội dung chính sách trong quá trình tổ chức thực hiện.

Khung đề xuất không mặc định thay thế các chính sách và chương trình hiện hành, cũng không nhất thiết yêu cầu ban hành một văn bản riêng bao quát toàn bộ lĩnh vực DLCĐ. Giá trị của khung nằm ở việc cung cấp cấu trúc chung để rà soát, phối hợp và lồng ghép các nguồn lực, đồng thời bổ sung cơ chế tham gia và phản hồi của cộng đồng. Trong đó, bảo vệ môi trường được xác định là yêu cầu xuyên suốt, gắn với công cụ tài chính, thiết kế hạ tầng, phát triển sản phẩm, đào tạo kỹ năng và hệ thống giám sát, thay vì được xử lý như một nghĩa vụ tách rời lợi ích sinh kế của người dân.

Để chuyển hóa khung chính sách thành hoạt động thực tế, Chương 5 đã đề xuất phương thức phân công trách nhiệm giữa Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chuyên môn, chính quyền cấp xã, tổ chức cộng đồng, doanh nghiệp, tổ chức tín dụng và cơ sở đào tạo. Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh được định hướng giữ vai trò đầu mối tham mưu và tổng hợp, trong khi từng nội dung chuyên ngành tiếp tục do cơ quan có chức năng và thẩm quyền tương ứng thực hiện. Chính quyền cấp xã thực hiện vai trò kết nối chính sách với cộng đồng, ghi nhận nhu cầu, hướng dẫn ban đầu, theo dõi địa bàn và tiếp nhận phản hồi trong phạm vi thẩm quyền, đi kèm với hướng dẫn nghiệp vụ và nguồn lực cần thiết.

Nguồn lực thực hiện được xác định theo hướng kết hợp ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu và nhiệm vụ có liên quan, tín dụng, nguồn lực của doanh nghiệp, đóng góp tự nguyện của cộng đồng, nhân lực chuyên môn và dữ liệu. Lộ trình được chia thành ba giai đoạn gồm chuẩn bị và thiết lập nền tảng; thí điểm và điều chỉnh; mở rộng và thể chế hóa. Việc lựa chọn địa bàn và nhiệm vụ ưu tiên cần căn cứ vào tính đặc trưng của tài nguyên, mức độ sẵn sàng của cộng đồng, khả năng kết nối thị trường, nhu cầu hạ tầng dùng chung, điều kiện môi trường và khả năng duy trì hoạt động sau hỗ trợ.

Chương 5 đồng thời đề xuất hệ thống theo dõi và đánh giá kết hợp chỉ tiêu đầu vào, quá trình, đầu ra và kết quả ban đầu. Việc đánh giá không chỉ dựa trên kinh phí, số lớp đào tạo hoặc số cơ sở được hỗ trợ mà cần xem xét khả năng áp dụng kỹ năng, chất lượng sản phẩm và dịch vụ, mức độ tham gia của cộng đồng, việc làm và thu

nhập bổ sung, khả năng kết nối thị trường và tình trạng môi trường tại điểm đến. Các thang đo HL, HQ, PH, MT và ĐH có thể cung cấp gợi ý cho khảo sát định kỳ nhưng không được chuyển nguyên trạng thành chỉ tiêu hành chính hoặc sử dụng thay thế dữ liệu khách quan. Kết quả theo dõi và phản hồi từ cơ sở cần trở thành căn cứ điều chỉnh tiêu chí, thủ tục, phương thức hỗ trợ và phân bổ nguồn lực.

Các khuyến nghị được xác định tương ứng với chức năng của từng nhóm chủ thể. Trung ương tập trung hoàn thiện hướng dẫn và tạo điều kiện lồng ghép các chương trình có liên quan; tỉnh thực hiện vai trò điều phối, rà soát chính sách và phân bổ nguồn lực; chính quyền cấp xã kết nối chính sách với địa bàn; doanh nghiệp cung cấp thông tin thị trường và tham gia phát triển chuỗi sản phẩm; cộng đồng trực tiếp tham gia quyết định, cung ứng dịch vụ, bảo vệ tài nguyên và giám sát quá trình thực hiện. Quan hệ giữa các chủ thể cần dựa trên sự minh bạch, tự nguyện, tôn trọng thẩm quyền và phân chia lợi ích phù hợp.

Đối với không gian tỉnh Vĩnh Long sau sắp xếp đơn vị hành chính, khung chính sách có giá trị tham chiếu cho việc rà soát và kết nối các nội dung hỗ trợ nhưng không phải là căn cứ để suy rộng cơ học kết quả nghiên cứu cho toàn bộ địa bàn mới. Dữ liệu của luận án được thu thập trực tiếp trong không gian tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024; vì vậy, việc vận dụng khung tại các địa bàn thuộc Bến Tre và Trà Vinh trước đây cần đi kèm khảo sát bổ sung, tham vấn cộng đồng và đánh giá đặc điểm sinh thái, văn hóa, sinh kế, hạ tầng và thị trường của từng tiểu vùng.

Như vậy, kết quả chủ yếu của Chương 5 là chuyển hóa các phát hiện tại Chương 4 thành khung chính sách theo phương thức lồng ghép, đồng thời xác định những điều kiện tổ chức thực hiện và khuyến nghị đối với các chủ thể có liên quan. Khung đề xuất nhấn mạnh tính phù hợp của chính sách, vai trò trung tâm của cộng đồng, sự phối hợp đa chủ thể và khả năng theo dõi, phản hồi, điều chỉnh trong suốt quá trình thực hiện. Đây là cơ sở để xem xét hoàn thiện chính sách phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long theo hướng thích ứng với điều kiện địa phương và bảo đảm khả năng duy trì trong dài hạn.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở hệ thống hóa lý luận, phân tích tài liệu chính sách, khảo sát thực chứng, kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương bé nhất từng phần (PLS-SEM) và phân tích dữ liệu định tính chuyên sâu về chính sách phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long, luận án rút ra các kết luận chủ yếu, đồng thời xác định những hạn chế và định hướng nghiên cứu tiếp theo như sau:

1. Các kết luận chính của luận án

Thứ nhất, về phương diện lý luận, luận án tiếp cận chính sách phát triển du lịch cộng đồng từ góc độ khoa học chính sách công và quản trị điểm đến cấp tỉnh. Theo đó, chính sách phát triển du lịch cộng đồng không đơn thuần là tập hợp các biện pháp hỗ trợ sinh kế hay kích cầu du lịch riêng lẻ, mà là một hệ thống can thiệp thể chế đa chiều bao gồm nội dung chính sách, quy trình tổ chức thực thi, sự phối hợp liên ngành giữa các chủ thể và cơ chế phản hồi từ cộng đồng cư dân bản địa. Trên cơ sở tổng hợp y văn quốc tế và điều chỉnh theo bối cảnh thực tiễn địa phương, luận án xác định bảy nhóm nội dung thuộc miền chính sách phát triển du lịch cộng đồng cấp tỉnh, gồm: bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường; hỗ trợ vốn và tín dụng; đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực; đầu tư hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật; phát triển sản phẩm; xúc tiến, quảng bá; và liên kết, hợp tác. Bảy nhóm này được sử dụng làm khung phân tích nội dung và thực trạng triển khai chính sách, không xem là bảy chính sách độc lập hay cấu trúc bậc hai trong mô hình định lượng. Đồng thời, luận án đề xuất và vận dụng "Bộ lọc thực thi" 4 tầng bao gồm: nội dung và thiết kế chính sách; năng lực quản trị và tổ chức thực thi; năng lực tiếp nhận, tham gia của cộng đồng; và bối cảnh kinh tế, xã hội, sinh thái địa phương. "Bộ lọc thực thi" 4 tầng được định vị là công cụ diễn giải định tính nhằm nhận diện các điểm nghẽn chuyển tải chính sách, không phải là cấu trúc đo lường hay biến can thiệp nhân quả trong mô hình PLS-SEM.

Thứ hai, về thực trạng chính sách, trong giai đoạn 2019–2024, các biện pháp hỗ trợ du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long chủ yếu được vận hành theo phương thức

lồng ghép trong các chương trình phát triển du lịch, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình OCOP, đào tạo nghề nông thôn, kinh tế tập thể và đầu tư hạ tầng. Phương thức lồng ghép giúp tối ưu hóa việc huy động nguồn lực từ nhiều ngành, nhưng cũng làm bộc lộ sự phân tán về mục tiêu, đầu mối điều phối, điều kiện thụ hưởng và cơ chế giám sát kết quả. Mặc dù địa phương đã đạt được những kết quả bước đầu về cải thiện giao thông tiếp cận, tổ chức bồi dưỡng nghề, quảng bá điểm đến và hỗ trợ chứng nhận sản phẩm, nhưng mức độ thụ hưởng giữa các nhóm đối tượng và địa bàn chưa đồng đều. Phân tích thực trạng và bằng chứng định tính nhận diện các rào cản then chốt: trở ngại thế chấp đất đai khi tiếp cận vốn tín dụng chính thức; sự phức tạp của thủ tục hỗ trợ; khoảng cách kỹ năng nghề thực hành; sự đứt gãy trong điều phối liên ngành; hạn chế về kênh thông tin chính sách; tính liên kết thị trường yếu và sự thiếu hụt cơ chế phân chia lợi ích nội bộ công bằng tại điểm đến. Điều này khẳng định sự bất cập trong phát triển du lịch cộng đồng không chỉ bắt nguồn từ việc thiếu vắng một nghị quyết chuyên đề riêng biệt, mà cốt lõi nằm ở sự thiếu đồng bộ giữa công cụ can thiệp, cơ chế tổ chức thực thi và năng lực tiếp nhận của cộng đồng.

Thứ ba, về kết quả định lượng, mô hình PLS-SEM được kiểm định trên cỡ mẫu 300 quan sát hợp lệ với quy trình Bootstrapping 10.000 mẫu lặp. Mô hình đạt hệ số xác định $R^2 = 0,340$, giải thích được 34,0% sự biến thiên của cấu trúc Sự ủng hộ và sẵn sàng tham gia mở rộng du lịch cộng đồng của cộng đồng (ĐH). Kết quả kiểm định các mối quan hệ cấu trúc chỉ ra rằng Tính phù hợp của chính sách được cảm nhận (PH) có tác động thuận chiều mạnh mẽ và chi phối lớn nhất đến ĐH với hệ số $\beta = 0,462$; $p < 0,001$; $f^2 = 0,246$. Điều này chứng minh rằng mức độ tương thích giữa nội dung hỗ trợ với nhu cầu thực tế và năng lực tiếp nhận của cư dân là tiền đề quyết định sự ủng hộ của cộng đồng. Tính hiệu quả thực thi chính sách được cảm nhận (HQ) có tác động thuận chiều có ý nghĩa thống kê đến ĐH ở mức 5% với hệ số $\beta = 0,127$; $p = 0,043$; $f^2 = 0,015$. Lợi ích kinh tế và những cải thiện hạ tầng mang lại từ quá trình thực thi góp phần củng cố thái độ tích cực của người dân, dù mức độ ảnh hưởng còn khiêm tốn. Tính hiệu lực thực thi chính sách được cảm nhận (HL) đạt hệ

số ước lượng thuận chiều với β = 0,088; p = 0,062. Mối quan hệ này chưa đạt ý nghĩa ở ngưỡng khắt khe 5% nhưng ghi nhận tín hiệu tác động ở ngưỡng ý nghĩa 10%, phản ánh sự chuyển hóa từ hoạt động điều hành hành chính sang lợi ích cảm nhận của người dân vẫn còn độ trễ nhất định. Cuối cùng, Tính bền vững môi trường được cảm nhận (MT) chưa ghi nhận mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với ĐH với hệ số β = 0,043; p = 0,430. Kết quả này không phủ nhận vai trò của môi trường sinh thái, mà phản ánh thực tế tại thời điểm khảo sát: ý thức môi trường chưa chuyển hóa thành động lực ủng hộ trực tiếp do áp lực kinh tế và chi phí tuân thủ ngắn hạn của người dân.

Thứ tư, về sự tích hợp giữa kết quả định lượng và định tính, dữ liệu phỏng vấn sâu và tài liệu chính sách đã giải mã bối cảnh thực tiễn đằng sau các phát hiện thống kê. Đối với HL, sự hiện diện của các văn bản quản lý và hoạt động hỗ trợ kỹ thuật chưa đồng nghĩa với việc người dân có thể hấp thụ đầy đủ; khoảng cách giữa báo cáo hành chính của cơ quan quản lý với trải nghiệm thực tế tại nhà vườn giải thích cho mối liên hệ ở mức biên (p = 0,062). Đối với MT, bằng chứng định tính xác nhận người dân đang đối mặt với nghịch lý sinh kế: chi phí đầu tư xử lý rác thải, nước thải và năng lượng xanh là gánh nặng tài chính trực tiếp, trong khi lợi ích từ du lịch xanh chưa được bù đắp tương xứng, dẫn đến việc môi trường chưa trở thành động lực tham gia chính. Kết quả phân tích định tính đã hệ thống hóa các trở ngại qua "Bộ lọc thực thi" 4 tầng, phản ánh rõ những khó khăn từ khâu thiết kế chính sách hỗ trợ (Tầng 1); sự phối hợp liên ngành và áp lực kiêm nhiệm của cán bộ cơ sở (Tầng 2); nguồn lực tài chính và kỹ năng thực tế còn hạn chế của người dân (Tầng 3); cùng những bất cập về hạ tầng giao thông kết nối đường thủy, đường bộ và tính mùa vụ của thị trường (Tầng 4).

Thứ năm, về đóng góp thực tiễn và đề xuất chính sách, luận án xây dựng Khung chính sách tích hợp phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Vĩnh Long theo phương thức lồng ghép. Khung chính sách không thay thế cơ học các chương trình mục tiêu hiện hành, mà thiết lập một kiến trúc quản trị đồng bộ gồm hai tầng: Tầng nội dung gồm bảy nhóm chính sách (CS1–CS7) và Tầng kết nối chuyển tải gồm năm cấu phần can thiệp tương hỗ. Các cấu phần này bao gồm: Cấu phần thể chế điều phối và liên kết mạng lưới (Mục 5.3.1); Cấu phần công cụ tài chính và cơ chế khuyến khích du

lịch xanh (Mục 5.3.2); Cấu phần nâng cao năng lực hấp thụ và kỹ năng nghề cho cộng đồng (Mục 5.3.3); Cấu phần đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và nâng tầm chuỗi giá trị bản địa (Mục 5.3.4); và Cấu phần quản trị số, xúc tiến thông minh và giám sát phản hồi hai chiều (Mục 5.3.5). Trong khung chính sách này, bảo vệ môi trường được xác lập là nguyên tắc xuyên suốt gắn liền với cơ chế tài chính bù đắp sinh kế. Chính quyền cơ sở cấp xã được định vị là mắt xích tuyến đầu trực tiếp điều phối, doanh nghiệp đóng vai trò dẫn dắt thị trường, và cộng đồng cư dân vừa là đối tượng thụ hưởng vừa là chủ thể cùng quản lý.

2. Hạn chế của luận án và định hướng nghiên cứu tiếp theo

a) Hạn chế của luận án

Thứ nhất, về phạm vi chọn mẫu và tính đại diện không gian, khảo sát định lượng được thực hiện trên cỡ mẫu 300 quan sát hợp lệ, trong đó một tỷ trọng đáng kể tập trung tại không gian Cù lao An Bình thuộc huyện Long Hồ theo địa giới của giai đoạn nghiên cứu. Sự phân bổ này phản ánh đúng thực tế của một trọng điểm du lịch lâu năm, nhưng có thể khiến kết quả chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ đặc điểm của địa bàn đã có kinh nghiệm đón khách. Do đó, việc tổng quát hóa kết quả cho các vùng mới bắt đầu phát triển du lịch cộng đồng hoặc có điều kiện tự nhiên khác biệt cần được xem xét thận trọng.

Thứ hai, về thiết kế nghiên cứu cắt ngang, dữ liệu định lượng có bản chất lát cắt thời gian và thu thập qua tự báo cáo của người dân. Thiết kế này giúp xác lập mối liên hệ thống kê giữa các biến số tại thời điểm khảo sát nhưng chưa cho phép suy diễn quan hệ nhân quả tuyệt đối theo chuỗi thời gian. Mặc dù luận án đã kiểm soát chặt chẽ sai lệch phương pháp chung (CMB) qua phép thử đơn nhân tố Harman và kiểm tra Full Collinearity VIF theo Kock (2015) với các hệ số đều nhỏ hơn 1,16, nguy cơ sai lệch từ dữ liệu nhận thức vẫn không thể loại trừ hoàn toàn. Nhóm 100 hộ chưa tham gia chỉ đóng vai trò mô tả so sánh nhu cầu và rào cản tiếp cận, không phải nhóm đối chứng trong thiết kế bán thực nghiệm để đo lường tác động ròng của chính sách.

Thứ ba, về phạm vi biến số trong mô hình cấu trúc, mô hình nghiên cứu tập trung vào bốn phương diện cảm nhận cốt lõi gồm HL, HQ, PH và MT, giải thích được

34,0% sự biến thiên của ĐH. Phần phương sai còn lại (66,0%) có thể chịu sự chi phối của các yếu tố ngoại sinh khác chưa được đưa vào mô hình như: niềm tin vào chính quyền, tính công bằng trong phân chia lợi ích, mức độ gắn kết cộng đồng, năng lực thích ứng biến đổi khí hậu hay rủi ro biến động thị trường.

Thứ tư, về tính chất định tính của "Bộ lọc thực thi" 4 tầng, khung phân tích này được sử dụng như một công cụ diễn giải định tính dựa trên việc phân tích văn bản quản lý và dữ liệu phỏng vấn sâu, chưa được thao tác hóa thành hệ thống chỉ báo đo lường để kiểm định thực nghiệm trong mô hình phương trình cấu trúc (PLS-SEM) dưới dạng biến trung gian hay biến điều tiết.

Thứ năm, về bối cảnh địa giới và tính ứng dụng thực tế, dữ liệu nghiên cứu phản ánh thực tiễn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024. Việc vận dụng khung chính sách cho không gian địa lý mở rộng sau năm 2025 mang tính chất định hướng chiến lược. Đồng thời, khung chính sách đề xuất chưa qua giai đoạn vận hành thí điểm trên thực tế, tính khả thi cụ thể sẽ phụ thuộc vào nguồn lực ngân sách và năng lực bộ máy tại từng thời điểm áp dụng.

b) Định hướng nghiên cứu tiếp theo

Thứ nhất, về mở rộng không gian và phương pháp chọn mẫu, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng khảo sát ra toàn bộ không gian địa bàn mới và các tiểu vùng sinh thái đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Phương pháp lấy mẫu cần phân tầng theo giai đoạn phát triển của điểm đến, hệ sinh thái miệt vườn - ven biển và mức độ phụ thuộc sinh kế của nông hộ để kiểm định tính ổn định của mô hình.

Thứ hai, về thiết kế nghiên cứu theo chiều dọc, cần triển khai thu thập dữ liệu chuỗi thời gian hoặc dữ liệu bảng nhằm theo dõi sự biến đổi về thu nhập, việc làm và chất lượng môi trường của cộng đồng qua từng chu kỳ chính sách. Khi hội đủ điều kiện dữ liệu, việc áp dụng các phương pháp kinh tế lượng đánh giá tác động bán thực nghiệm như Ghép cặp điểm xu hướng (PSM) hoặc Sai biệt trong sai biệt (DID) sẽ hỗ trợ lượng hóa chính xác tác động ròng của các gói hỗ trợ.

Thứ ba, về phát triển và đo lường các cấu trúc mới, các nghiên cứu tiếp theo cần tiếp tục bản địa hóa và hoàn thiện thang đo định lượng cho các biến số tiềm ẩn

mở rộng như niềm tin vào thể chế điều phối, nhận thức về sự công bằng trong phân phối lợi ích, năng lực hấp thụ công nghệ số và khả năng chống chịu sinh thái của điểm đến. Đồng thời, cần thao tác hóa các thành phần của "Bộ lọc thực thi" 4 tầng thành hệ thống chỉ báo định lượng, qua đó kiểm tra thực nghiệm vai trò trung gian, điều tiết hoặc các mối quan hệ liên quan trong những mô hình phương trình cấu trúc (SEM) mở rộng.

Thứ tư, về phương pháp thu thập dữ liệu định tính, cần kết hợp thảo luận nhóm tập trung có sự tham gia của các bên liên quan gồm chính quyền cấp xã, doanh nghiệp lữ hành, hộ homestay và hộ dịch vụ vệ tinh để làm rõ cơ chế thương lượng kinh tế, giải quyết mâu thuẫn lợi ích nội bộ và xây dựng quy ước ứng xử cộng đồng tại điểm đến.

Thứ năm, về nghiên cứu hành động và đánh giá thí điểm, những nghiên cứu tiếp theo có thể lựa chọn một cụm điểm đến trọng điểm như Cù lao An Bình hoặc vùng di sản gồm Mang Thít để triển khai thí điểm từng cấu phần của khung chính sách lồng ghép. Đánh giá thực nghiệm quy trình thí điểm về tỷ lệ giải ngân, mức độ tiếp cận, chi phí tuân thủ và tác động môi trường sẽ cung cấp căn cứ thực tiễn quan trọng để hoàn thiện thể chế trước khi nhân rộng trên diện rộng.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Thi Huong Ngo, Ngoc Hao Do, Tran Ngoc Trinh (2022), "Rural Tourism Development in Hoi An, Vietnam: Perceptions of the Community", *International Journal of Social Science and Human Research*, Vol. 5 (5), pp. 1896 - 1909.

2. Tran Ngoc Trinh (2025), "Theoretical Basis for Community Tourism Development Policies in Provincial Localities", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "International Conference on Tourism Innovation and Management – Emerging Trends in Tourism: Pathways to a Sustainable Future" (ICTIM 2025)*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 725-737.

3. Tran Ngoc Trinh, Nguyen Thi Van (2025), "Solutions to Enhance the Effectiveness of Community-Based Tourism Human Resource Training in Vinh Long Province According to International Standards: A Policy-Based Approach to Local Tourism Development", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "Nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực du lịch trình độ quốc tế trong bối cảnh hội nhập", Trường Đại học Sài Gòn*, Nhà xuất bản Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, tr. 420 - 426.

4. Tran Ngoc Trinh, Tran Cong Danh (2025), "Policy Lessons for Sustainable Community-Based Agritourism in Vietnam: Insights from Japan, Italy, and Thailand", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "Du lịch xanh và giải pháp thúc đẩy kinh tế tuần hoàn", Trường Đại học Văn Hiến*, Nhà xuất bản Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, tr. 686 - 694.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Minh Anh, Vũ Nam (2018), "Developing Community-Based Tourism in Vietnam: A Case Study of Duong Lam Ancient Village and Lac Village", *Tạp chí Khoa học Kinh tế* Tập 6 (1), tr. 100-112.
2. Đào Ngọc Anh (2016), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa người H'Mông thông qua du lịch cộng đồng ở bản Sín Chải, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai*, Luận án Tiến sĩ, Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, Hà Nội.
3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2026), *Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 22/8/2026 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong kỷ nguyên mới*, Hà Nội.
4. Bộ Chính trị (2017), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*, Hà Nội.
5. Phạm Thị Hồng Cúc (2009), *Sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động du lịch tại Cù Lao Bình Hòa Phước, tỉnh Vĩnh Long*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP.HCM, TP.HCM.
6. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long (2024), *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long 2024*, Nhà xuất bản Thống kê, Vĩnh Long.
7. ESRT (2013), *Sổ tay du lịch cộng đồng Việt Nam: Phương pháp tiếp cận dựa vào thị trường*, Dự án ESRT, Hà Nội.
8. Nguyễn Mạnh Hà, Vũ Hữu Thành (2021), *Giáo trình phân tích dữ liệu: Áp dụng mô hình PLS-SEM*, Nhà xuất bản Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, TP.HCM.
9. Hội đồng Nhân dân tỉnh An Giang (2018), *Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh An Giang*, An Giang.
10. Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Giang (2023), *Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 - 2030*, Bắc Giang.
11. Hội đồng Nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2019), *Nghị quyết số 173/2019/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ phát triển du lịch đến năm 2030*, Vĩnh Long.
12. Hội đồng Nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2022), *Nghị quyết số 46/2022/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ bảo tồn lò gạch, gốm thuộc Đề án "Di sản đương đại Mang Thít"*, Vĩnh Long.

13. Hội đồng Nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2023), *Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ phát triển Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2023 - 2025*, Vĩnh Long.
14. Hội đồng Nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2024), *Nghị quyết số 175/2024/NQ-HĐND ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long*, Vĩnh Long.
15. Bùi Thị Thanh Hương, Nguyễn Đức Hoa Cương (2007), *Nghiên cứu các mô hình du lịch cộng đồng ở Việt Nam*, Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV), Trường Đại học Hà Nội, Hà Nội.
16. Dương Thị Loan, Phùng Anh Kiên (2024), "Giải pháp phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Vĩnh Long", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* (3), tr. 9-15.
17. Trần Thị Mai (2005), *Du lịch cộng đồng - du lịch sinh thái: Định nghĩa, đặc trưng và các quan điểm phát triển*, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế.
18. Đỗ Thúy Mùi (2016), *Tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững ở vùng Tây Bắc: Thực trạng và những giải pháp*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Trường Đại học Tây Bắc, Sơn La.
19. Nguyễn Thị Kiều Nga (2013), *Nghiên cứu sự hài lòng của du khách đối với sản phẩm du lịch tại Cù lao An Bình, tỉnh Vĩnh Long*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
20. Nguyễn Thị Thanh Nhi (2017), *Giải pháp khai thác du lịch homestay tỉnh Vĩnh Long*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Công nghệ TP.HCM, TP.HCM.
21. Nguyễn Diễm Phúc (2014), *Bảo vệ môi trường du lịch Cù Lao An Bình, tỉnh Vĩnh Long*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
22. Lê Thị Thu Phượng (2023), "Xu hướng phát triển du lịch ở Việt Nam sau đại dịch COVID-19", *Tạp chí Quản lý Nhà nước* (325), tr. 40-44.
23. Quốc hội Việt Nam (2017), *Luật Du lịch số 09/2017/QH14*, Hà Nội.
24. Quốc hội Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh giai đoạn 2023 - 2025*, Hà Nội.
25. Võ Quế (2006), *Du lịch cộng đồng - Lý thuyết và vận dụng (Tập 1)*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
26. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2019), *Báo cáo hoạt động Văn hoá, Thể thao và Du lịch năm 2019*, Vĩnh Long.

27. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2020), *Báo cáo hoạt động Văn hoá, Thể thao và Du lịch năm 2020*, Vĩnh Long.
28. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2021), *Báo cáo hoạt động Văn hoá, Thể thao và Du lịch năm 2021*, Vĩnh Long.
29. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2022), *Báo cáo hoạt động Văn hoá, Thể thao và Du lịch năm 2022*, Vĩnh Long.
30. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2023a), *Báo cáo đề án sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Vĩnh Long*, Vĩnh Long.
31. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2023b), *Báo cáo hoạt động Văn hoá, Thể thao và Du lịch năm 2023*, Vĩnh Long.
32. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2024a), *Báo cáo hoạt động Văn hoá, Thể thao và Du lịch năm 2024*, Vĩnh Long.
33. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2024b), *Báo cáo kết quả triển khai Đề án xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Vĩnh Long 6 tháng đầu năm 2024*, Vĩnh Long.
34. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2024c), *Danh sách các khu, điểm du lịch tiêu biểu của tỉnh Vĩnh Long*, Vĩnh Long.
35. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 147/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030*, Hà Nội.
36. Tỉnh ủy Lào Cai (2020), *Đề án số 03-ĐA/TU về phát triển Văn hóa, Du lịch tỉnh Lào Cai giai đoạn 2020 - 2025*, Lào Cai.
37. Chu Đức Tùng (2016), *Mô hình và giải pháp phát triển du lịch cộng đồng ở Cô Tô*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.
38. Ủy ban Dân tộc (2023), *Mô hình du lịch cộng đồng: Hướng dẫn kỹ năng và kiến thức cơ bản cho hộ dân*, Hà Nội.
39. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (2023), *Kế hoạch số 4504/KH-UBND về phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre đến năm 2030*, Bến Tre.
40. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2020), *Đề án bảo tồn vườn quýt hồng huyện Lai Vung giai đoạn 2020 - 2024*, Đồng Tháp.
41. Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2021), *Dự thảo đề án cơ cấu lại ngành du lịch đến năm 2030*, Vĩnh Long.
42. Trần Thị Tuyết Vân, Nguyễn Duy An, Trương Hoàng Tố Nga (2020), "Phụ nữ và du lịch nông thôn: Nghiên cứu trường hợp Cồn Sơn, Cần Thơ", *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Khoa học Xã hội và Nhân văn* Tập 4 (4),

tr. 638-646.

43. Viện Đại học Mở Hà Nội (2006), *Nghiên cứu mô hình du lịch cộng đồng tại Sapa*, Đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Bộ, Hà Nội.
44. Bùi Thị Hải Yến (2012), *Du lịch cộng đồng*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

Tiếng Anh

45. Anderson J. E. (2003), *Public Policy Making: An Introduction*, Houghton Mifflin Company, Boston.
46. Asker, S., Boronyak, L., Carrard, N., & Paddon, M. (2010), Effective Community-Based Tourism: A Best Practice Manual, *Sustainable Tourism Cooperative Research Centre*, Australia.
47. Baral R., Saini V. (2024), "Nepalese tourism from the lens of residents: An assessment of impact perception, attitude, and action towards tourism development in Gandaki province, Nepal", *Tourism and Hospitality Research* Vol. 25, pp. 452-466.
48. Bramwell B., Lane B. (2011), "Critical research on tourism governance and sustainability", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 19 (4-5), pp. 411-421.
49. Braun V., Clarke V. (2006), "Using thematic analysis in psychology", *Qualitative Research in Psychology* Vol. 3 (2), pp. 77-101.
50. Brida, J. G., Disegna, M., & Osti, L. (2014), "The effect of authenticity on visitors' satisfaction and loyalty: A study of a local fair", *International Journal of Tourism Research* Vol 16 (5), pp. 332-340.
51. Cohen J. (1988), *Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences* (2nd ed.), Lawrence Erlbaum Associates, Hillsdale, NJ.
52. Creswell J. W., Plano Clark V. L. (2018), *Designing and Conducting Mixed Methods Research* (3rd ed.), SAGE Publications, Thousand Oaks, CA.
53. Crouch G. I., Ritchie J. R. B. (1999), "Tourism, competitiveness, and societal prosperity", *Journal of Business Research* Vol. 44 (3), pp. 137-152.
54. De Araujo L. M., Bramwell B. (1999), "Stakeholder assessment and collaborative tourism planning", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 7 (3-4), pp. 356-378.
55. Duong L. T. (2025), "Homestay tourism development in Mekong Delta: Opportunities and challenges", *Journal of Tourism and Cultural Change* Vol. 23 (1), pp. 88-104.

56. Edgell D. L. (2018), *Managing Sustainable Tourism: A Legacy for the Future* (3rd ed.), Routledge, London.
57. Fetters M. D., Curry L. A., Creswell J. W. (2013), "Achieving integration in mixed methods designs: Principles and practices", *Health Services Research* Vol. 48 (6pt2), pp. 2134-2156.
58. Fornell C., Larcker D. F. (1981), "Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error", *Journal of Marketing Research* Vol. 18 (1), pp. 39-50.
59. Giampiccoli A., Saayman M. (2018), "Community-based tourism development model: A critical approach", *African Journal of Hospitality, Tourism and Leisure* Vol. 7 (3), pp. 1-22.
60. Guest G., Bunce A., Johnson L. (2006), "How many interviews are enough? Experimenting with data saturation and variability", *Field Methods* Vol. 18 (1), pp. 59-82.
61. Hair J. F., Hult G. T. M., Ringle C. M., Sarstedt M. (2017), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)* (2nd ed.), SAGE Publications, Thousand Oaks, CA.
62. Hair J. F., Risher J. J., Sarstedt M., Ringle C. M. (2019), "When to use and how to report the results of PLS-SEM", *European Business Review* Vol. 31 (1), pp. 2-24.
63. Hair J. F., Hult G. T. M., Ringle C. M., Sarstedt M., Danks N. P., Ray S. (2021), *Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) Using R: A Workbook*, Springer, Cham.
64. Hair J. F., Hult G. T. M., Ringle C. M., Sarstedt M. (2022), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)* (3rd ed.), SAGE Publications, Thousand Oaks, CA.
65. Hall C. M. (2000), *Tourism Planning: Policies, Processes and Relationships*, Prentice Hall, Harlow.
66. Hartman S. (2023), "Resilient destination governance: A transformative perspective", *Tourism Management Perspectives* Vol. 45, p. 101062.
67. Haywood, K. M. (1988), Responsible and responsive tourism planning in the community, *Tourism Management* Vol 9 (2), pp. 105-118.

68. Henseler J., Ringle C. M., Sarstedt M. (2015), "A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling", *Journal of the Academy of Marketing Science* Vol. 43 (1), pp. 115-135.
69. Howlett M., Ramesh M. (2009), *Studying Public Policy: Policy Cycles and Policy Subsystems* (3rd ed.), Oxford University Press, Toronto.
70. Jitpakdee, R., & Thapa, G. B. (2012). Sustainability analysis of ecotourism on Yao Noi Island, Thailand, *Asia Pacific Journal of Tourism Research* Vol 17 (3), pp. 301-325.
71. Joppe M. (1996), "Sustainable tourism: Development of a localized assessment tool", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 4 (3), pp. 135-151.
72. Kock N. (2015), "Common method bias in PLS-SEM: A full collinearity assessment approach", *International Journal of e-Collaboration* Vol. 11 (4), pp. 1-10.
73. Kock, N., & Hadaya, P. (2018), "Minimum sample size estimation in PLS-SEM: The inverse square root and gamma-exponential methods", *Information Systems Journal* Vol 28 (1), pp. 227-261.
74. Lee T. H. (2013), "Influence analysis of community-based tourism in Taiwan", *Tourism Management* Vol. 35, pp. 78-81.
75. Legatzke, H., Current, D., & LaPan, C. (2025), "Applying the sustainable livelihoods framework to CBT", *Tourism Planning & Development* Vol 22 (3), pp. 346-366.
76. Milano, C., Novelli, M., & Cheer, J. M. (2019), "Overtourism and tourismphobia", *Tourism Planning & Development* Vol 16 (4), pp. 353-357.
77. Murphy P. E. (1985), *Tourism: A Community Approach*, Methuen, New York.
78. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2011), "Developing a community support model for tourism", *Annals of Tourism Research* Vol 38 (3), pp. 964-988.
79. OECD (2006), *OECD Tourism Statistics: Policy and Economics*, OECD Publishing, Paris.
80. OECD (2021), *Managing Tourism Development for Sustainable Growth*, OECD Publishing, Paris.
81. OECD/DAC (2006), *The Challenge of Capacity Development: Working Towards Good Practice*, OECD Publishing, Paris.

82. Phuc N. D. (2024), "Environmental protection and sustainable tourism in An Binh Island, Vinh Long province", *Journal of Environmental Management and Tourism* Vol. 15 (2), pp. 312-325.
83. Phuong, V. T., Trang, B. T., Quy, N. L., & Quyen, D. H. (2025), "Factors shaping local residents' participation in sustainable tourism: A case study in Vietnam", *Discover Sustainability*, Vol. 6, p. 746.
84. Podsakoff P. M., MacKenzie S. B., Lee J. Y., Podsakoff N. P. (2003), "Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies", *Journal of Applied Psychology* Vol. 88 (5), pp. 879-903.
85. Quyen N. T. N., Binh N. T., Hang N. T. (2021), "Community participation in homestay tourism in Mekong Delta", *Asian Social Science* Vol. 17 (4), pp. 45-56.
86. Richards, G. (2018), "Cultural tourism: A review of recent research and trends", *Journal of Hospitality and Tourism Management* Vol 36, pp. 12-21.
87. Sabatier P. A., Mazmanian D. A. (1980), "The implementation of public policy: A framework of analysis", *Policy Studies Journal* Vol. 8 (4), pp. 538-560.
88. Smith T. B. (1973), "The policy implementation process", *Policy Sciences* Vol. 4 (2), pp. 197-209.
89. Shmueli, G., Ray, S., Velasquez Estrada, J. M., & Chatla, S. (2016), "The forecasting power of PLS-SEM", *Journal of Business Research* Vol 69 (10), pp. 4552-4565.
90. Shmueli, G., Sarstedt, M., Hair, J. F., Cheah, J. H., Ting, H., Vaithilingam, S., & Ringle, C. M. (2019), "Predictive model assessment in PLS-SEM", *European Journal of Marketing* Vol 53 (11), pp. 2322-2347.
91. Timothy, D. J. (1999), "Participatory planning: A view of tourism in Indonesia", *Annals of Tourism Research* Vol 26 (2), pp. 371-391.
92. Tosun C. (2000), "Limits to community participation in the tourism development process in developing countries", *Tourism Management* Vol. 21 (6), pp. 613-633.
93. Truong, T. D., Tran, T. D., Nguyen, H. T., & Bui, P. C. (2022), "Provincial government spending on socio-cultural issues and tourism development in Vietnam", *Forum Scientiae Oeconomia* Vol 10 (2), pp. 5-18.
94. UNWTO (2005), *Making Tourism More Sustainable: A Guide for Policy Makers*, World Tourism Organization, Madrid.

95. UNWTO (2020), *International Tourism Highlights (2020 Edition)*, World Tourism Organization, Madrid.
96. UNWTO (2022), *Tourism and Community Development Framework*, World Tourism Organization, Madrid.
97. Wirudchawong N. (2012), “Policy on community tourism development in Thailand”, *Conference paper*, Thailand, pp. 13-26.
98. Yanes A., Zielinski S., Cano M. D., Kim S. I. (2019), "Community-based tourism in developing countries: A framework for policy evaluation", *Sustainability* Vol. 11 (9), p. 2506.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: KHUNG PHỎNG VẤN SÂU CÁN BỘ QUẢN LÝ

(Dành cho cán bộ quản lý cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã có liên quan đến công tác quản lý và tổ chức thực thi chính sách phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long)

Kính chào Ông/Bà,

Tôi là nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, hiện đang thực hiện đề tài luận án:"Nghiên cứu chính sách phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long".

Cuộc phỏng vấn này nhằm mục đích thu thập ý kiến chuyên môn từ góc nhìn quản lý nhà nước về thực trạng thiết kế, tổ chức thực thi, quản trị điểm đến và cơ chế điều phối chính sách phát triển du lịch cộng đồng (DLCĐ) giai đoạn 2019 - 2024. Toàn bộ thông tin Ông/Bà cung cấp được nghiên cứu sinh trực tiếp ghi chép và lưu giữ bằng nhật ký thực địa, chỉ phục vụ duy nhất cho mục đích nghiên cứu khoa học, được mã hóa bảo mật tuyệt đối theo chuẩn mực đạo đức nghiên cứu và không sử dụng cho bất kỳ mục đích thương mại nào khác.

Thời lượng phỏng vấn dự kiến khoảng 30 - 45 phút.

Xin Ông/Bà vui lòng xác nhận lựa chọn bảo mật thông tin:

□ Đồng ý ghi âm □ Không đồng ý ghi âm

□ Được trích dẫn ẩn danh □ Được trích dẫn kèm chức danh/đơn vị (không nêu họ tên cá nhân)

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG VÀ MÃ HÓA NGHIÊN CỨU

Mã đối tượng (do NCS ghi nhận theo quy chuẩn): CBQL-T... (Tỉnh) / CBQL-H... (Huyện) / CBQL-X... (Xã)

Phương thức ghi nhận dữ liệu: Ghi chép tốc ký thực địa kết hợp biên bản gỡ nội dung phỏng vấn

A1.1. Họ và tên (có thể để ẩn danh trong báo cáo): ……

A1.2. Chức danh/đơn vị công tác: …….

A1.3. Cấp hành chính phụ trách: □ Tỉnh □ Huyện/Thị xã/TP □ Xã/Phường

A1.4. Thâm niên làm việc trong lĩnh vực du lịch/ hoặc liên quan đến DLCĐ:

□ Dưới 1 năm □ 1 - 3 năm □ 3 - 5 năm □ Trên 5 năm

A1.5. Lĩnh vực trực tiếp phụ trách trong quy trình chính sách và quản trị điểm đến:

□ Hoạch định / Tham mưu chính sách □ Tổ chức thực thi / Cấp phát hỗ trợ

□ Thẩm định điểm đến, cơ sở lưu trú □ Theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát

A1.6. Phạm vi địa bàn thảo luận chính:

□ Tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019 - 2024 (trọng tâm thực chứng)

□ Định hướng không gian mở rộng sau năm 2025 (nêu riêng dạng góc nhìn tham chiếu)

PHẦN B. NỘI DUNG PHỎNG VẤN

B1. Thực trạng thực thi các nhóm chính sách hỗ trợ phát triển DLCĐ (Giai đoạn 2019 - 2024)

CS1 - Chính sách bảo tồn, tôn tạo tài nguyên và môi trường du lịch cộng đồng

1. Địa phương đã triển khai các quy định, hướng dẫn cụ thể nào nhằm giữ gìn cảnh quan miệt vườn, bảo vệ môi trường sông nước và bảo tồn làng nghề truyền thống (như di sản gạch gốm Mang Thít) phục vụ phát triển du lịch?

2. Những khó khăn lớn nhất trong việc thu gom, xử lý rác thải và nước thải sinh hoạt tại các cơ sở homestay vùng cù lao hiện nay là gì?

CS2 - Chính sách vốn và tín dụng hỗ trợ du lịch cộng đồng

1. Tình hình tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi (từ Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc các quỹ hỗ trợ việc làm) của các hộ dân làm DLCĐ trên địa bàn?

2. Quy định về tài sản thế chấp (chủ yếu yêu cầu đất ở đô thị/nông thôn) đang tạo ra những rào cản cụ thể nào cho các hộ dân cù lao vốn chỉ có đất trồng cây lâu năm hoặc đất nông nghiệp?

CS3 - Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch

1. Công tác đào tạo nghề du lịch (nghiệp vụ buồng phòng, bàn, chế biến món ăn, ngoại ngữ giao tiếp) được tổ chức với thời lượng, địa điểm và phương pháp như thế nào?

2. Tại sao thực tế vẫn còn khoảng cách lớn giữa số lượng người được cấp chứng chỉ tập huấn với năng lực thực hành đón khách tại các hộ gia đình (tình trạng đào tạo nặng lý thuyết, thiếu kỹ năng thực tế)?

CS4 - Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng & vật chất kỹ thuật du lịch

1. Mức độ đầu tư, nâng cấp các công trình trực tiếp phục vụ du khách tại điểm đến (cầu tàu, bến đỗ thuyền, đường đan liên ấp, nhà vệ sinh đạt chuẩn, hệ thống biển chỉ

dẫn du lịch)?

2. Những vướng mắc về nguồn vốn đầu tư công và công tác duy tu, bảo trì hạ tầng du lịch nông thôn hiện nay?

CS5 - Chính sách phát triển và chuẩn hóa sản phẩm DLCĐ

1. Việc định hướng xây dựng sản phẩm đặc thù, kết nối du lịch nông nghiệp với chương trình OCOP và phát huy giá trị văn hóa bản địa được triển khai ra sao?

2. Đâu là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng trùng lặp sản phẩm, đơn điệu trong dịch vụ trải nghiệm giữa các điểm du lịch cù lao?

CS6 - Chính sách xúc tiến, quảng bá và ứng dụng công nghệ số

1. Địa phương đã hỗ trợ người dân quảng bá hình ảnh điểm đến qua những kênh nào (hội chợ du lịch, chương trình famtrip, ấn phẩm du lịch, mạng xã hội)?

2. Hiệu quả thực tế của cổng thông tin du lịch tỉnh và mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ số (đặt phòng trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt) của các hộ dân ra sao?

CS7 - Chính sách liên kết và quản trị mạng lưới điểm đến

1. Mối quan hệ hợp tác giữa cơ quan quản lý nhà nước - doanh nghiệp lữ hành - cộng đồng dân cư hiện nay vận hành theo cơ chế nào?

2. Việc phối hợp giữa ngành du lịch với các ngành liên quan (nông nghiệp, giao thông, môi trường, tài chính) có gặp hiện tượng chồng chéo hoặc đùn đẩy trách nhiệm không?

3. Đã có cơ chế thỏa thuận minh bạch nào về việc chia sẻ khách và phân chia lợi ích kinh tế giữa các hộ làm dịch vụ lưu trú với các hộ cung ứng dịch vụ vệ tinh (đò chèo, vườn trái cây, đờn ca tài tử) chưa?

B2. Nhận diện các điểm nghẽn thực tiễn trong cơ chế "Bộ lọc thực thi"4 tầng

Tầng 1. Tính phù hợp của nội dung và thiết kế công cụ chính sách

1. Các tiêu chí, quy chuẩn kinh doanh du lịch hiện hành có thực sự vừa sức với quy mô kinh tế hộ gia đình nông thôn hay không? Việc áp dụng chung các quy định của du lịch đại chúng cho mô hình du lịch cộng đồng đang gây ra những bất cập gì?

Tầng 2. Năng lực quản trị, điều phối và cơ chế phản hồi:

1. Công tác phối hợp liên ngành giữa các sở, ban, ngành cấp tỉnh và việc phân cấp thẩm quyền cho chính quyền cấp xã trong quản lý du lịch cộng đồng bộc lộ những

điểm nghẽn nào?

2. Việc theo dõi, đánh giá kết quả thực thi chính sách hiện nay chủ yếu dựa vào kênh nào? Có phải chủ yếu dựa vào các báo cáo hành chính tổng kết định kỳ cuối năm hay đã có kênh tiếp nhận phản ánh vướng mắc thường xuyên từ các hộ dân?

Tầng 3. Năng lực tiếp nhận và mức độ gắn kết của cộng đồng

1. Trình độ văn hóa, tác phong phục vụ kiểu nông dân và tâm lý e ngại rủi ro tài chính của người dân ảnh hưởng như thế nào đến khả năng hấp thụ các hỗ trợ của Nhà nước? Mức độ gắn kết nội bộ giữa các hộ kinh doanh du lịch cộng đồng tại địa bàn ra sao?

2. Có tình trạng cạnh tranh phá giá làm giảm chất lượng điểm đến không?

Tầng 4. Bối cảnh không gian sinh thái và áp lực thị trường

1. Địa hình sông nước chia cắt và điều kiện giao thông đường thủy tác động như thế nào đến chi phí đầu tư và khả năng thu hút các doanh nghiệp lữ hành đưa khách về điểm đến?

2. Trước áp lực về thu nhập và việc làm hàng ngày, tại sao người dân chưa thực sự mặn mà với các khoản chi phí đầu tư cho bảo vệ môi trường sinh thái (xử lý nước thải, phân loại rác)?

B3 - Đánh giá tổng hợp theo các phương diện chất lượng chính sách

HL - Hiệu lực

Đâu là nguyên nhân khiến việc ban hành văn bản chính sách khá đầy đủ nhưng tỷ lệ hộ dân tiếp cận và thụ hưởng thực tế vẫn còn khoảng cách lớn?

HQ - Hiệu quả

Các chương trình hỗ trợ đã mang lại lượng khách ổn định, doanh thu thực tế và việc làm mới cho người dân địa phương tương xứng với nguồn lực ngân sách bỏ ra hay chưa?

PH - Phù hợp

Các nội dung hỗ trợ hiện hành đã đáp ứng trúng nhu cầu cấp thiết nhất của người dân bản địa (về vốn, đường đi, tiếp thị) ở mức độ nào?

MT - Bền vững môi trường

Cần cơ chế kinh tế cụ thể nào để khuyến khích người dân tự giác giữ gìn môi trường sinh thái miệt vườn mà không làm phát sinh gánh nặng chi phí cho họ?

PHẦN C. ĐỊNH HƯỚNG VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

D1 - Đột phá về công cụ hỗ trợ

Nếu tỉnh ban hành một Nghị quyết chuyên đề về du lịch cộng đồng, chính sách nào cần được ưu tiên đột phá hàng đầu (cơ chế tín chấp đất nông nghiệp, đầu tư hạ tầng bến tàu, hay hỗ trợ kinh phí đào tạo tại chỗ)?

D2 - Hoàn thiện thiết chế điều phối và kênh phản hồi

Cần kiện toàn cơ chế điều phối liên ngành như thế nào để tránh chồng chéo? Làm sao để thiết lập được kênh tiếp nhận phản hồi hai chiều thường xuyên giữa người dân và cơ quan quản lý cấp tỉnh?

D3 - Phân cấp quản trị thực thi cho cấp cơ sở (xã/phường)

Trong bối cảnh sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và định hướng mở rộng không gian hành chính sau năm 2025, chính quyền cấp xã cần được trao thêm thẩm quyền và nguồn lực cụ thể nào để chủ động quản lý và hỗ trợ phát triển các điểm đến du lịch cộng đồng trên địa bàn?

PHỤ LỤC 2

KHUNG PHỎNG VẤN SÂU DOANH NGHIỆP DU LỊCH

(Áp dụng cho đại diện các doanh nghiệp lữ hành, lưu trú, vận chuyển, dịch vụ ẩm thực và cung ứng sản phẩm trải nghiệm có hoạt động, có kết nối tour tuyến hoặc quan tâm hợp tác phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long)

THÔNG TIN CHUNG

Mã doanh nghiệp (do NCS ghi nhận): DN.....

Ngày phỏng vấn: ……/……/2025

Phương thức phỏng vấn: ☐ Trực tiếp ☐ Trực tuyến

Người trả lời: ☐ Giám đốc/Chủ cơ sở ☐ Quản lý ☐ Nhân viên phụ trách du lịch

Thời lượng dự kiến: …… phút

Đồng ý ghi âm: ☐ Có ☐ Không

Quy tắc phân luồng trọng tâm phỏng vấn theo loại hình doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp lữ hành: Tập trung khai thác sâu CS6 (xúc tiến, tiếp thị số, thị trường khách) và CS7 (liên kết chuỗi tour tuyến, hợp đồng với cộng đồng).

- Cơ sở lưu trú / Homestay: Tập trung khai thác sâu CS4 (hạ tầng bến bãi, đường đan, điện nước), CS5 (chuẩn hóa tiện nghi, trải nghiệm lưu trú) và CS7 (liên kết chia sẻ nguồn khách giữa các hộ).

- Doanh nghiệp / Cơ sở dịch vụ ẩm thực: Tập trung khai thác sâu CS5 (ẩm thực đặc sản bản địa, kết nối sản phẩm OCOP) và CS7 (liên kết nguồn cung ứng với nhà vườn, nông dân).

- Đơn vị vận chuyển du lịch (đường thủy / đường bộ): Tập trung khai thác sâu CS2 (tiếp cận vốn, ưu đãi đóng mới phương tiện), CS4 (luồng lạch kênh rạch, cầu bến đón trả khách an toàn) và CS7 (logistics kết nối điểm đến).

- Cơ sở dịch vụ trải nghiệm (nông nghiệp / làng nghề): Tập trung khai thác sâu CS5 (thiết kế hoạt động trải nghiệm văn hóa, làng nghề gốm), CS6 (quảng bá trực tuyến) và CS7 (cơ chế phân chia lợi ích với thợ thủ công, nhà vườn).

PHẦN A - THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

A1.1. Anh/chị vui lòng giới thiệu tên doanh nghiệp và loại hình hoạt động chính:

……..……

A1.2. Tỉnh/thành nơi đặt trụ sở chính:

(Chọn "Vĩnh Long" nếu doanh nghiệp đặt trụ sở chính trong tỉnh.

Nếu ở tỉnh/thành khác, chọn "Khác" và ghi rõ tên địa phương.)

☐ Vĩnh Long

☐ Khác: ……..

A1.3. Loại hình sở hữu của doanh nghiệp

☐ Tư nhân ☐ TNHH ☐ Cổ phần ☐ Liên doanh ☐ Khác: …….

A1.4. Hình thức tham gia hoặc liên kết với cộng đồng bản địa Vĩnh Long *(có thể chọn nhiều đáp án):*

☐ Ký hợp đồng gửi khách lưu trú homestay

☐ Đưa khách trải nghiệm vườn trái cây, làng nghề, đờn ca tài tử

☐ Đầu tư vốn hoặc liên kết kỹ thuật nâng cấp cơ sở vật chất điểm đến

☐ Bao tiêu, phân phối sản phẩm nông sản, quà tặng OCOP

☐ Khác: …….

A1.5. Quy mô doanh nghiệp (theo số lượng lao động):

(Phân loại theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, 2017)

☐ Siêu nhỏ (<10) ☐ Nhỏ (10 - 49) ☐ Vừa (50 - 199) ☐ Lớn (≥200)

A1.6. Thời gian hoạt động trong lĩnh vực du lịch:

☐ Dưới 1 năm ☐ 1-3 năm ☐ 3-5 năm ☐ 5-10 năm ☐ Trên 10 năm

A1.7. Loại hình hoạt động chính của doanh nghiệp

(*Nếu doanh nghiệp có nhiều hoạt động, vui lòng chọn loại hình CHÍNH hoặc hoạt động mang lại doanh thu/ảnh hưởng lớn nhất).*

☐ Lữ hành ☐ Lưu trú / Homestay

☐ Dịch vụ ẩm thực ☐ Vận chuyển du lịch

☐ Dịch vụ trải nghiệm (văn hóa - nông nghiệp - làng nghề)

PHẦN B - NỘI DUNG PHỎNG VẤN

B1. Thực trạng thực thi các chính sách hỗ trợ du lịch (Ưu tiên theo phân luồng đối tượng)

CS2 - Về chính sách vốn, tín dụng và ưu đãi đầu tư

2.1. Quý Doanh nghiệp đã từng tiếp cận hoặc tìm hiểu các gói ưu đãi đầu tư, quỹ hỗ trợ phát triển du lịch hay nguồn vốn tín dụng của tỉnh chưa?

2.2. Những rào cản lớn nhất khi tiếp cận vốn là gì (thủ tục hồ sơ, điều kiện tài sản bảo đảm, tính minh bạch của thông tin)?

2.3. Các chính sách hỗ trợ tài chính hiện nay có thực sự phù hợp với đặc thù dòng tiền của doanh nghiệp du lịch vừa và nhỏ không?

CS4 - Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển DLCĐ

4.1. Đánh giá của Quý Doanh nghiệp về hạ tầng trực tiếp tại các điểm du lịch cù lao (bến tàu khách, cầu dẫn, luồng lạch mùa cạn, bãi đỗ xe ô tô bên bờ đối diện, nhà vệ sinh công cộng)?

4.2. Điểm nghẽn hạ tầng nào đang cản trở nhiều nhất đến việc đưa các đoàn khách lớn (khách đoàn lữ hành) về trải nghiệm DLCĐ tại Vĩnh Long?

CS5 - Chính sách phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng

5.1. Doanh nghiệp đánh giá như thế nào về chất lượng, tính hấp dẫn và mức độ khác biệt của sản phẩm du lịch Vĩnh Long so với các tỉnh lân cận (Bến Tre, Cần Thơ, Tiền Giang)?

5.2. Hiện tượng trùng lặp sản phẩm (chủ yếu là tham quan vườn trái cây, nghe đờn ca tài tử, tát mương bắt cá) ảnh hưởng như thế nào đến khả năng giữ chân khách và kéo dài thời gian lưu trú?

5.3. Mức độ tham gia và tính xác thực văn hóa bản địa của người dân trong các sản phẩm du lịch hiện nay đã đáp ứng được yêu cầu của khách du lịch cao cấp và khách quốc tế chưa?

CS6 - Chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch cộng đồng

6.1. Doanh nghiệp đánh giá thế nào về hiệu quả các chương trình quảng bá xúc tiến do tỉnh tổ chức (hội chợ du lịch, lễ hội, các đoàn famtrip/presstrip)?

6.2. Doanh nghiệp và các hộ homestay đã nhận được những hỗ trợ thực chất nào từ tỉnh trong việc quảng bá trên các nền tảng số, bản đồ số du lịch hay kết nối với các sàn đặt phòng trực tuyến (OTA)?

CS7 - Chính sách liên kết, hợp tác phát triển du lịch cộng đồng

7.1. Mối quan hệ hợp tác giữa Doanh nghiệp và các hộ dân làm du lịch hiện nay được duy trì dựa trên cơ chế nào (hợp đồng kinh tế bằng văn bản hay thỏa thuận miệng theo vụ việc)?

7.2. Tính ổn định và tính cam kết của người dân bản địa ra sao (có hiện tượng tự ý đón khách vãng lai, hủy thỏa thuận hoặc tự ý tăng giá vào mùa cao điểm không)?

7.3. Việc phân chia doanh thu và lợi ích giữa Doanh nghiệp lữ hành - Hộ làm homestay - Hộ cung cấp dịch vụ bổ trợ (đò chèo, trái cây, văn nghệ) đã thực sự công bằng, minh bạch chưa?

B2 - Đánh giá chất lượng thực thi và nhận diện rào cản ("Bộ lọc thực thi"4 tầng)

B2.1. Hiệu lực

Khi có các vướng mắc phát sinh trong khâu vận hành (về thủ tục cấp phép tàu du lịch, điều kiện lưu trú homestay, an ninh trật tự), việc xử lý và hỗ trợ từ phía các cơ quan quản lý nhà nước có kịp thời và thông suốt không?

B2.2. Hiệu quả

Các hỗ trợ từ phía chính quyền có giúp doanh nghiệp gia tăng lượng khách, tiết giảm chi phí vận hành hay nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch một cách rõ rệt không?

B2.3. Phù hợp

Các chính sách hỗ trợ phát triển du lịch của tỉnh hiện nay có đáp ứng đúng nhu cầu cấp bách của doanh nghiệp và người dân không? Đâu là điểm vênh lớn nhất giữa quy định của chính sách với thực tế kinh doanh?

B2.4. Bền vững môi trường

- Doanh nghiệp đánh giá như thế nào về sức ép môi trường tại các điểm du lịch sinh thái miệt vườn (vấn đề rác thải nhựa, nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý xả thẳng ra sông rạch)?
- Việc đầu tư các tiêu chuẩn du lịch xanh có khiến doanh nghiệp và người dân gặp

khó khăn về chi phí giá thành tour không? Cần hỗ trợ gì để khuyến khích kinh doanh du lịch có trách nhiệm?

B3. Đánh giá năng lực của cộng đồng bản địa

- Đánh giá của Doanh nghiệp về tính chuyên nghiệp và kỹ năng nghiệp vụ của người dân địa phương (vệ sinh buồng phòng, giao tiếp ngoại ngữ, an toàn thực phẩm, xử lý tình huống khẩn cấp)?
- Khoảng cách về kỹ năng này ảnh hưởng như thế nào đến sự tự tin của Doanh nghiệp khi giới thiệu sản phẩm du lịch cộng đồng Vĩnh Long đến các đối tác quốc tế?

D1. ĐỊNH HƯỚNG VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

D1.1. Kế hoạch hợp tác và mở rộng đầu tư

Doanh nghiệp có kế hoạch tiếp tục đồng hành, mở rộng đầu tư hoặc mở thêm các tour tuyến du lịch cộng đồng mới tại Vĩnh Long trong thời gian tới không? Yếu tố nào là động lực lớn nhất và rào cản nào là ngần ngại lớn nhất?

D1.2. Khuyến nghị hoàn thiện chính sách hỗ trợ

- Để doanh nghiệp yên tâm liên kết lâu dài với cộng đồng, Nhà nước cần có chính sách bảo đảm hoặc ưu đãi gì (về thuế, bảo hiểm tour, hỗ trợ pháp lý hợp đồng liên kết)?
- Đề xuất cụ thể của Doanh nghiệp để nâng cấp chuỗi giá trị du lịch cộng đồng Vĩnh Long (ví dụ: gắn với làng nghề gốm Mang Thít, phát triển tour trải nghiệm nông nghiệp hữu cơ)?

D1.3. Thích ứng với bối cảnh liên kết vùng sau năm 2025

Trong định hướng mở rộng không gian và liên kết chuỗi du lịch sông nước giữa Vĩnh Long, Bến Tre và Trà Vinh, Doanh nghiệp nhìn thấy cơ hội hình thành tour tuyến mới nào? Tỉnh cần tạo hành lang pháp lý gì để doanh nghiệp kết nối thuận tiện nhất?

PHỤ LỤC 3

CƠ CẤU PHÂN BỔ VÀ THÔNG TIN TRÍCH NGANG CỦA HỘI ĐỒNG CHUYÊN GIA THAM VẤN

(Hội đồng gồm 10 chuyên gia được tham vấn trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ nhằm thẩm định tính giá trị nội dung của khung phân tích, hiệu chỉnh bảng hỏi khảo sát định lượng và định hình các chủ đề nghiên cứu định tính)

Mã CG	Phân loại nhóm đại diện	Học vị / Chức danh công tác	Lĩnh vực chuyên môn và bề dày kinh nghiệm
CG01	**Nhóm (i):** Học giả, nhà nghiên cứu	Phó Giáo sư, Tiến sĩ - Nguyên lãnh đạo Khoa KHXH&NV, Trường Đại học trọng điểm vùng ĐBSCL	Chuyên gia đầu ngành về Địa lý Du lịch; nghiên cứu quy hoạch và chính sách phát triển du lịch vùng ĐBSCL (>30 năm kinh nghiệm).
CG02	**Nhóm (ii):** Nhà hoạch định và quản lý cấp vùng	Thạc sĩ, Chuyên viên chính quản lý du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang	Tham mưu và triển khai chính sách phát triển DLCĐ, kinh nghiệm đối sánh thực tiễn chính sách giữa các địa phương ĐBSCL (>10 năm kinh nghiệm).
CG03	**Nhóm (i):** Học giả, nhà nghiên cứu	Tiến sĩ, Giảng viên chuyên ngành Du lịch (Trường Đại học đào tạo du lịch tại TP.HCM)	Nghiên cứu cấu trúc sinh kế nông thôn, phương pháp nghiên cứu du lịch và đánh giá chính sách công (>10 năm kinh nghiệm).
CG04	**Nhóm (ii):** Nhà hoạch định và quản lý	Trưởng phòng Quản lý Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du	Tham mưu, quản lý nhà nước và điều phối các đề án, nghị quyết phát triển du lịch trên địa bàn toàn tỉnh

	địa phương	lịch tỉnh Vĩnh Long	(>15 năm kinh nghiệm).
CG05	**Nhóm (ii):** Nhà hoạch định và quản lý cấp cơ sở	Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	Trực tiếp quản lý nhà nước tại địa bàn trọng điểm DLCĐ Cù lao An Bình; theo dõi thực thi các chính sách hỗ trợ hộ dân (>10 năm kinh nghiệm).
CG06	**Nhóm (ii):** Nhà hoạch định và quản lý cấp cơ sở	Phó Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long	Quản lý phát triển sản phẩm du lịch nông nghiệp sinh thái miệt vườn tại Cù lao Dài (>10 năm kinh nghiệm).
CG07	**Nhóm (ii):** Nhà hoạch định và quản lý cấp cơ sở	Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	Quản lý quy hoạch điểm đến và chính sách hỗ trợ cộng đồng gắn với Đề án Di sản đương đại Mang Thít / Làng nghề gốm đỏ (>10 năm kinh nghiệm).
CG08	**Nhóm (iii):** Thực hành DLCĐ và liên kết chuỗi	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Hợp tác xã Nông nghiệp – Du lịch (Cù lao An Bình, huyện Long Hồ)	Quản trị mô hình chuyển đổi sinh kế nông nghiệp sang dịch vụ du lịch; điều phối chuỗi liên kết nông hộ và chia sẻ lợi ích (>10 năm kinh nghiệm).
CG09	**Nhóm (iii):** Thực hành DLCĐ và lưu trú	Chủ cơ sở / Người đại diện homestay đạt chuẩn Du lịch Cộng đồng ASEAN (tỉnh Vĩnh Long)	Quản trị vận hành cơ sở lưu trú DLCĐ, kết nối thị trường khách quốc tế và trực tiếp huấn luyện kỹ năng nghề cho cộng đồng (>10 năm kinh nghiệm).
CG10	**Nhóm (iii):**	Giám đốc Hợp tác xã	Vận hành mô hình DLCĐ gắn với

	Thực hành DLCĐ và di sản làng nghề	làng nghề truyền thống (Cù lao Mây, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long)	di sản làng nghề bánh tráng, điều phối mạng lưới dịch vụ và giải quyết việc làm nông thôn (>5 năm kinh nghiệm).

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ hồ sơ phỏng vấn chuyên gia, 2025)

Ghi chú về nguyên tắc đạo đức nghiên cứu và phương pháp tham vấn:

Ý kiến của Hội đồng chuyên gia được sử dụng để: (1) Góp ý về sự phù hợp của khung lý thuyết và các nội dung trong "Bộ lọc thực thi" 4 tầng khi áp dụng vào thực tế quản lý tại địa phương; (2) Rà soát mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các biến quan sát (thang đo Likert 1–5) trong bảng hỏi định lượng gửi đến cộng đồng dân cư; (3) Định hình các chủ đề phỏng vấn sâu bán cấu trúc cho cán bộ quản lý và doanh nghiệp.

Bảo vệ quyền lợi của người cung cấp thông tin: Nhằm bảo đảm tính khách quan, trung thực khoa học và tạo điều kiện để các chuyên gia thẳng thắn chỉ ra những bất cập, "điểm nghẽn" thể chế và hạn chế trong bộ máy quản lý, luận án quán triệt nguyên tắc bảo mật danh tính tuyệt đối đối với toàn bộ 10 chuyên gia tham vấn (mã hóa chuẩn từ CG01 đến CG10).

Chuẩn mực trích dẫn: Việc sử dụng chức danh chuyên môn, vị trí công tác và thâm niên hoạt động thay cho họ tên cá nhân hoàn toàn tuân thủ các chuẩn mực quốc tế về đạo đức nghiên cứu khoa học xã hội, đảm bảo dữ liệu vừa có tính tin cậy học thuật cao, vừa bảo vệ tính riêng tư của đối tượng khảo sát.

PHỤ LỤC 4

BẢNG MÃ HÓA ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN SÂU DOANH NGHIỆP DU LỊCH (DN1 – DN15)

(Danh mục 15 doanh nghiệp tham gia khảo sát định tính chuyên sâu về thực trạng chuỗi giá trị, liên kết công - tư và đánh giá chính sách phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long)

Mã DN	Hình thức pháp lý	Địa bàn đặt trụ sở	Quy mô lao động	Thời gian hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Hình thức thu thập	Mức độ và hình thức tham gia chuỗi DLCĐ tại Vĩnh Long
DN1	Công ty TNHH	TP. Hồ Chí Minh	Siêu nhỏ (< 10)	1 – 3 năm	Lữ hành	Khảo sát trực tuyến	Kết nối tour/tuyến du lịch; hợp tác với HTX hoặc cộng đồng địa phương; cung cấp dịch vụ hỗ trợ du lịch.
DN2	Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Lớn (≥ 200)	Trên 10 năm	Lữ hành	Khảo sát trực tiếp	Doanh nghiệp lữ hành quy mô lớn; kết nối tour tuyến sinh thái miệt vườn; tham gia các chương trình xúc tiến du lịch.
DN3	Công ty TNHH	TP. Hồ Chí Minh	Vừa (50 – 199)	Trên 10 năm	Lữ hành	Khảo sát trực tuyến	Đưa khách đoàn thường xuyên; kết nối tour/tuyến và xúc tiến quảng bá du lịch số.

DN4	Công ty TNHH	TP. Hồ Chí Minh	Siêu nhỏ (< 10)	1 – 3 năm	Lữ hành	Khảo sát trực tuyến	Hợp tác bước đầu với các điểm du lịch cộng đồng; khai thác tour trải nghiệm sinh thái ngắn ngày.
DN5	Doanh nghiệp tư nhân	TP. Hồ Chí Minh	Vừa (50 – 199)	5 – 10 năm	Lữ hành	Khảo sát trực tuyến	Kết nối tour/tuyến du lịch; phân phối và giới thiệu các sản phẩm nông sản, đặc sản địa phương.
DN6	Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Nhỏ (10 – 49)	1 – 3 năm	Lữ hành	Khảo sát trực tuyến	Khai thác tour du lịch trải nghiệm sông nước Mekong; kết nối thị trường khách du lịch nội địa.
DN7	Công ty TNHH	Tỉnh Vĩnh Long	Nhỏ (10 – 49)	5 – 10 năm	Dịch vụ trải nghiệm	Khảo sát trực tuyến	Trực tiếp tổ chức dịch vụ trải nghiệm văn hóa, nông nghiệp và làng nghề; kết nối tour tuyến tại chỗ.
DN8	Công ty TNHH	TP. Hồ Chí Minh	Siêu nhỏ (< 10)	5 – 10 năm	Lữ hành	Khảo sát trực tiếp	Khai thác các tuyến du lịch sinh thái; liên kết gửi khách lưu trú tại các nhà vườn, homestay cù lao.
DN9	Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Lớn (≥ 200)	Trên 10 năm	Lữ hành	Khảo sát trực tuyến	Doanh nghiệp lữ hành hàng đầu; kết nối mạng lưới tour

							tuyến liên vùng ĐBSCL; đưa khách quốc tế về cù lao.
DN10	Công ty TNHH	Tỉnh Lâm Đồng	Nhỏ (10 – 49)	Trên 10 năm	Lữ hành	Khảo sát trực tuyến	Đối tác liên kết tour liên tỉnh; kết nối thị trường khách Tây Nguyên về trải nghiệm du lịch sông nước Vĩnh Long.
DN11	Công ty TNHH	TP. Hồ Chí Minh	Nhỏ (10 – 49)	Trên 10 năm	Lữ hành	Khảo sát trực tuyến	Kết nối tour/tuyến trải nghiệm đời sống miệt vườn Nam Bộ; tương tác thường xuyên với các homestay.
DN12	Công ty Cổ phần	Tỉnh Vĩnh Long	Vừa (50 – 199)	Trên 10 năm	Dịch vụ ẩm thực	Khảo sát trực tuyến	Cung cấp dịch vụ ẩm thực truyền thống địa phương; liên kết tiêu thụ nông sản và phục vụ các đoàn khách du lịch.
DN13	Cơ sở tư nhân	Tỉnh Vĩnh Long	Siêu nhỏ (< 10)	Trên 10 năm	Dịch vụ trải nghiệm	Khảo sát trực tuyến	Cung ứng hoạt động trải nghiệm nghề thủ công truyền thống; đón các đoàn khách trải

							nghiệm văn hóa bản địa.
DN14	Công ty TNHH	TP. Cần Thơ	Nhỏ (10 – 49)	5 – 10 năm	Lữ hành & Dịch vụ sông nước	Phỏng vấn trực tiếp	Khai thác tuyến du lịch đường sông kết nối Cần Thơ - Vĩnh Long; đối tác cung cấp góc nhìn đối sánh chuỗi du lịch vùng.
DN15	Hộ kinh doanh	Tỉnh Vĩnh Long	Siêu nhỏ (< 10)	5 – 10 năm	Dịch vụ lưu trú Homestay	Phỏng vấn trực tiếp	Cơ sở homestay tiêu biểu tại cù lao An Bình; trực tiếp đón khách lưu trú và phản ánh các rào cản chính sách tại chỗ.

(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát trực tuyến và phỏng vấn sâu thực địa của tác giả, 2024–2025)

**** Ghi chú:***

1) Phương pháp kết hợp dữ liệu: Mẫu định tính gồm 15 doanh nghiệp (DN1 – DN15) được thu thập qua hai kênh bổ trợ: 11 doanh nghiệp tham gia bảng hỏi khảo sát trực tuyến và 04 doanh nghiệp được tác giả phỏng vấn sâu trực tiếp tại thực địa nhằm đào sâu các vấn đề về chuỗi liên kết và rào cản chính sách.

2) Quy tắc ẩn danh học thuật: Nhằm tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghiên cứu khoa học và bảo vệ thông tin kinh doanh, toàn bộ các đơn vị được mã hóa thống nhất theo định danh từ DN1 đến DN15 xuyên suốt các chương luận án.

Tiêu chuẩn phân loại: Quy mô doanh nghiệp được phân định căn cứ theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

PHỤ LỤC 5

BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

(Dành cho cộng đồng dân cư, hộ kinh doanh dịch vụ du lịch, thành viên hợp tác xã/tổ hợp tác tại các điểm du lịch cộng đồng tỉnh Vĩnh Long)

Kính chào Ông/Bà,

Tôi là nghiên cứu sinh Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội đang thực hiện luận án tiến sĩ với đề tài: "Nghiên cứu chính sách phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long".

Phiếu khảo sát này nhằm thu thập ý kiến đánh giá khách quan của người dân địa phương (bao gồm các hộ đang trực tiếp kinh doanh dịch vụ và các hộ sinh sống tại điểm đến nhưng chưa trực tiếp tham gia) về các chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng (DLCĐ) giai đoạn 2019 - 2024. Kết quả khảo sát là cơ sở thực chứng giúp đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách, tháo gỡ rào cản và nâng cao sinh kế cho người dân bản địa.

Mọi thông tin Ông/Bà cung cấp chỉ sử dụng duy nhất cho mục đích nghiên cứu khoa học, được bảo mật tuyệt đối và xử lý dưới dạng số liệu tổng hợp ẩn danh theo đúng chuẩn mực đạo đức nghiên cứu.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác quý báu của Quý Ông/Bà!

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG

A1.1. Giới tính

□ Nam □ Nữ

A1.2. Độ tuổi

□ Dưới 25 □ 25 - 35 □ 36 - 45 □ 46 - 55 □ Trên 55

A1.3. Trình độ học vấn

□ Tiểu học □ THCS □ THPT

□ Trung cấp/Cao đẳng □ Đại học □ Trên Đại học

A1.4. Hộ gia đình Ông/Bà hiện có trực tiếp tham gia cung ứng dịch vụ DLCĐ không?

□ Không → Chuyển sang câu A1.5 (nêu lý do rào cản), sau đó tiếp tục trả lời từ Phần B dưới góc độ cảm nhận của cư dân tại điểm đến

□ Có → **Chuyển sang câu A1.4a và tiếp tục trả lời A1.6, A1.7, A1.8**

A1.4a. Nếu có**,** xin cho biết mức độ thường xuyên tham gia hoạt động du lịch:

□ Thỉnh thoảng / Theo thời vụ □ Khá thường xuyên □ Thường xuyên hàng ngày

A1.5. Nếu CHƯA tham gia, đâu là những rào cản/lý do chính?

(Có thể chọn nhiều phương án)

□ Thiếu vốn đầu tư, khó tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi

□ Vướng mắc về tài sản thế chấp (chủ yếu là đất vườn, đất nông nghiệp cù lao)

□ Thiếu kỹ năng nghề du lịch thực tế (buồng phòng, tiếp khách, nấu ăn)

□ Thủ tục hành chính và điều kiện đăng ký kinh doanh còn phức tạp

□ Không có mặt bằng ven sông hoặc vị trí không thuận lợi

□ Chính sách và chương trình hỗ trợ của Nhà nước chưa rõ ràng, khó tiếp cận

□ Chưa thấy rõ lợi ích kinh tế hoặc e ngại rủi ro tài chính

□ Lý do khác……

A1.6. Nếu ĐANG tham gia, hình thức cung ứng dịch vụ chính của gia đình là gì?

(Có thể chọn nhiều phương án)

□ Cơ sở lưu trú Homestay / Nhà vườn nghỉ dưỡng

□ Phục vụ ăn uống, ẩm thực dân gian truyền thống

□ Vận chuyển du lịch đường thủy (đò chèo, tàu du lịch)

□ Hướng dẫn viên tại điểm / Thuyết minh di sản

□ Cung cấp hoạt động trải nghiệm (hái trái cây, tát mương, làm vườn)

□ Sản xuất và bán hàng thủ công truyền thống, đặc sản OCOP

□ Biểu diễn đờn ca tài tử / Văn hóa văn nghệ

□ Khác: ……

A1.7. Thời gian hộ gia đình đã tham gia hoạt động DLCĐ:

□ Dưới 1 năm □ 1-3 năm □ 3-5 năm □ 5-10 năm □ Trên 10 năm

A1.8. Tư cách tham gia hoạt động du lịch hiện nay:

□ Cá nhân (tham gia với tư cách lao động tự do)

□ Đại diện hộ gia đình kinh doanh DLCĐ

□ Đại diện hợp tác xã / nhóm hộ / tổ hợp tác DLCĐ

□ Cán bộ Ban quản lý / CLB văn nghệ / nhóm hỗ trợ điểm du lịch

□ Khác: ……

A1.9. Địa phương sinh sống / tham gia hoạt động du lịch cộng đồng

(Nếu hộ có tham gia hoạt động tại nhiều điểm, vui lòng chọn tất cả các xã có liên quan.)

Huyện Long Hồ - Cù lao An Bình

□ Xã An Bình □ Xã Hòa Ninh

□ Xã Đồng Phú □ Xã Bình Hòa Phước

Huyện Trà Ôn - Cù lao Mây

□ Xã Phú Thành □ Xã Lục Sĩ Thành

Huyện Vũng Liêm - Cù lao Dài

□ Xã Thanh Bình □ Xã Quới Thiện □ Khác: ……

PHẦN B. NHẬN THỨC VÀ ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG CÁC CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG

B1. MỨC ĐỘ NHẬN THỨC VÀ TIẾP CẬN CÁC NỘI DUNG CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN DLCĐ

Xin Ông/Bà cho biết mức độ nhận thức, hiểu biết và mức độ triển khai thực tế của các chính sách, chương trình, hoạt động hỗ trợ liên quan đến DLCĐ *tại địa phương. Các chính sách này có thể thuộc các lĩnh vực như: văn hóa, môi trường, nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, OCOP, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa,... dù không ghi rõ là "chính sách du lịch cộng đồng".*

(Xin vui lòng đánh dấu "X"vào ô mức độ phù hợp nhất với ý kiến của Ông/Bà theo thang đo ① Hoàn toàn không đồng ý; ② Không đồng ý; ③ Phân vân / Trung lập; ④ Đồng ý; ⑤ Hoàn toàn đồng ý

Mã câu hỏi	Nội dung đánh giá	Mức đánh giá				
CS1	**Chính sách bảo tồn, tôn tạo tài nguyên & môi trường DLCĐ**					
B1.1	Cộng đồng được tham gia và tập huấn nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên, cảnh	①	②	③	④	⑤

	quan và môi trường tại điểm DLCĐ.					
B1.2	Hoạt động DLCĐ góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường sinh thái tại địa phương.	①	②	③	④	⑤
B1.3	Chính quyền và cộng đồng phối hợp trong việc duy trì và cải thiện môi trường, cảnh quan tại điểm du lịch.	①	②	③	④	⑤
CS2	**Chính sách về vốn và tín dụng cho phát triển DLCĐ**					
B2.1	Cộng đồng được thông tin rõ ràng về các chương trình hỗ trợ vốn và tín dụng ưu đãi dành cho phát triển DLCĐ.	①	②	③	④	⑤
B2.2	Việc tiếp cận các nguồn vốn hoặc chương trình tín dụng ưu đãi diễn ra thuận lợi, với thủ tục rõ ràng và minh bạch.	①	②	③	④	⑤
B2.3	Nguồn vốn, tín dụng hỗ trợ giúp hộ gia đình, nhóm cộng đồng hoặc hợp tác xã đầu tư, cải thiện sản phẩm và dịch vụ du lịch.	①	②	③	④	⑤
CS3	**Chính sách đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nhân lực DLCĐ**					
B3.1	Cộng đồng được tham gia hoặc biết đến các lớp tập huấn, đào tạo kỹ năng du lịch do chính quyền hoặc các tổ chức hỗ trợ.	①	②	③	④	⑤
B3.2	Nội dung đào tạo phù hợp, dễ hiểu và có thể áp dụng vào thực tế hoạt động DLCĐ.	①	②	③	④	⑤

B3.3	Sau khi tham gia đào tạo, người dân tự tin và chủ động hơn khi tham gia hoạt động DLCĐ.	①	②	③	④	⑤
CS4	**Chính sách đầu tư CSHT và CSVCKT phục vụ phát triển DLCĐ**					
B4.1	Hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện, nước, vệ sinh môi trường...) tại điểm du lịch được cải thiện nhờ chính sách và hỗ trợ từ chính quyền địa phương.	①	②	③	④	⑤
B4.2	Cơ sở vật chất phục vụ khách du lịch (bãi đỗ xe, bảng chỉ dẫn, nhà chờ, khu vực đón tiếp, khu vệ sinh…) được đầu tư, nâng cấp phù hợp với nhu cầu phát triển du lịch.	①	②	③	④	⑤
B4.3	Đầu tư hạ tầng và cơ sở vật chất du lịch góp phần cải thiện đời sống và hoạt động kinh tế của người dân địa phương.	①	②	③	④	⑤
B4.4	Hạ tầng du lịch được quản lý, duy tu và vận hành hiệu quả tại điểm DLCĐ.	①	②	③	④	⑤
CS5	**Chính sách phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng**					
B5.1	Sản phẩm DLCĐ tại địa phương đa dạng và mang bản sắc văn hóa riêng (ẩm thực, thủ công, trải nghiệm đời sống, sinh hoạt truyền thống...).	①	②	③	④	⑤
B5.2	Chính quyền hoặc các chương trình/dự án hỗ trợ cộng đồng trong việc cải tiến và nâng cao	①	②	③	④	⑤

	chất lượng sản phẩm du lịch.					
B5.3	Người dân được khuyến khích và tạo điều kiện phát triển sản phẩm du lịch mới gắn với chuỗi giá trị nông nghiệp - du lịch - văn hóa địa phương.	①	②	③	④	⑤
CS6	**Chính sách xúc tiến, quảng bá du lịch cộng đồng**					
B6.1	Chính quyền địa phương tổ chức các hoạt động xúc tiến, quảng bá hình ảnh DLCĐ (báo chí, truyền hình, mạng xã hội, ấn phẩm du lịch...).	①	②	③	④	⑤
B6.2	Cộng đồng dân cư, hộ kinh doanh và hợp tác xã được tạo điều kiện tham gia các hoạt động quảng bá - xúc tiến (hội chợ, famtrip, sự kiện, chương trình truyền hình, truyền thông trực tuyến...).	①	②	③	④	⑤
B6.3	Địa phương liên kết tour tuyến và hợp tác với doanh nghiệp du lịch nhằm tăng cường quảng bá và thu hút khách đến điểm DLCĐ.	①	②	③	④	⑤
CS7	**Chính sách liên kết, hợp tác phát triển du lịch cộng đồng**					
B7.1	Cộng đồng dân cư, hộ kinh doanh và hợp tác xã DLCĐ có cơ hội hợp tác với doanh nghiệp du lịch (lữ hành, lưu trú, ẩm thực, vận chuyển…) trong phát triển sản phẩm và dịch vụ DLCĐ.	①	②	③	④	⑤
B7.2	Chính quyền địa phương và cộng đồng thường xuyên phối hợp trong công tác quản lý, tổ chức hoạt động và hỗ trợ phát triển DLCĐ.	①	②	③	④	⑤

B7.3	Các hộ dân và nhóm hộ trong cộng đồng có sự hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động DLCĐ.	①	②	③	④	⑤
B7.4	Hoạt động liên kết và hợp tác giữa chính quyền - doanh nghiệp - cộng đồng mang lại lợi ích rõ ràng và đáng tin cậy cho người tham gia.	①	②	③	④	⑤

B2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỪ PHÍA ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH

(Xin Ông/Bà đánh giá mức độ tác động của các yếu tố dưới đây đến việc thực hiện chính sách phát triển DLCĐ *tại địa phương.)*

(Xin vui lòng đánh dấu "X"vào ô mức độ phù hợp nhất với ý kiến của Ông/Bà theo thang đo ① Hoàn toàn không đồng ý; ② Không đồng ý; ③ Phân vân / Trung lập; ④ Đồng ý; ⑤ Hoàn toàn đồng ý

Mã câu hỏi	**Nội dung đánh giá**	**Mức đánh giá**				
NT1.1	Người dân trong cộng đồng dễ dàng tiếp cận thông tin về các chính sách DLCĐ tại địa phương.	①	②	③	④	⑤
NT1.2	Cộng đồng được tham gia và đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng hoặc điều chỉnh các chính sách DLCĐ.	①	②	③	④	⑤
NT1.3	Cộng đồng có cơ hội giám sát và phản hồi về việc thực hiện các chính sách DLCĐ tại địa phương.	①	②	③	④	⑤
NT1.4	Các chính sách DLCĐ phù hợp với nhu cầu, năng lực của người dân và điều kiện kinh tế - xã hội - tài nguyên địa phương.	①	②	③	④	⑤

NT1.5	Khi gặp khó khăn (vốn, kỹ năng, thủ tục…), cộng đồng nhận được sự hỗ trợ cần thiết từ chính quyền hoặc các tổ chức liên quan.	①	②	③	④	⑤
NT1.6	Người dân tin tưởng rằng các chính sách hiện nay mang lại lợi ích thiết thực và thúc đẩy sự gắn bó của cộng đồng với hoạt động du lịch.	①	②	③	④	⑤

B3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG HỖ TRỢ VÀ BỐI CẢNH BÊN NGOÀI ĐẾN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DLCĐ

(Xin Ông/Bà đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố môi trường hỗ trợ và bối cảnh bên ngoài đến chính sách phát triển DLCĐ*.)*

(Xin vui lòng đánh dấu "X"vào ô mức độ phù hợp nhất với ý kiến của Ông/Bà theo thang đo ① Hoàn toàn không đồng ý; ② Không đồng ý; ③ Phân vân / Trung lập; ④ Đồng ý; ⑤ Hoàn toàn đồng ý

Mã câu hỏi	**Nội dung đánh giá**	**Mức đánh giá**				
NT2.1	Các tổ chức trung gian (hợp tác xã, hiệp hội, tổ chức hỗ trợ, cơ sở đào tạo…) đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối và hỗ trợ phát triển DLCĐ.	①	②	③	④	⑤
NT2.2	Truyền thông và công nghệ số (mạng xã hội, nền tảng trực tuyến) giúp lan tỏa thông tin về du lịch cộng đồng đến cộng đồng và du khách.	①	②	③	④	⑤
NT2.3	Các hoạt động DLCĐ tại địa phương có khả năng thích ứng tốt trước các biến động như dịch bệnh, thay đổi thị trường hoặc biến đổi khí hậu.	①	②	③	④	⑤

NT2.4	Chính quyền các cấp (tỉnh và Trung ương) có sự phối hợp và hỗ trợ tích cực trong phát triển DLCĐ tại địa phương.	①	②	③	④	⑤

PHẦN C. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ THỰC THI CÁC NỘI DUNG CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG

(Xin vui lòng đánh dấu "X"vào ô mức độ phù hợp nhất với ý kiến của Ông/Bà theo thang đo ① Hoàn toàn không đồng ý; ② Không đồng ý; ③ Phân vân / Trung lập; ④ Đồng ý; ⑤ Hoàn toàn đồng ý

Mã câu hỏi	Nội dung đánh giá	Mức đánh giá				
C1. Tính hiệu lực						
HL1	Các mô hình DLCĐ tại địa phương được hình thành và duy trì ổn định trong những năm qua.	①	②	③	④	⑤
HL2	Hoạt động DLCĐ góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân địa phương.	①	②	③	④	⑤
HL3	Chính sách và thông tin về DLCĐ được phổ biến đầy đủ và dễ tiếp cận đối với người dân.	①	②	③	④	⑤
HL4	Người dân có thể dễ dàng tra cứu, tìm hiểu thông tin khi cần (chính sách, quy định, hỗ trợ).	①	②	③	④	⑤
C2. Tính hiệu quả						
HQ1	Các chính sách và chương trình hỗ trợ giúp người dân nâng cao kiến thức, kỹ năng và năng lực làm DLCĐ.	①	②	③	④	⑤
HQ2	Hỗ trợ từ chính sách giúp hộ gia đình/cộng đồng cải thiện chất lượng sản phẩm và dịch vụ du lịch.	①	②	③	④	⑤
HQ3	Du lịch cộng đồng tạo tác động tích cực đến kinh tế, văn hóa và đời sống xã hội tại địa phương.	①	②	③	④	⑤

C3. Tính phù hợp						
PH1	Chính sách bảo tồn tài nguyên và môi trường phù hợp với điều kiện tự nhiên - xã hội và tập quán địa phương.	①	②	③	④	⑤
PH2	Chính sách vốn và tín dụng phù hợp với khả năng tiếp cận và điều kiện tài chính của người dân.	①	②	③	④	⑤
PH3	Chương trình đào tạo, tập huấn phù hợp với nhu cầu và thực tế hoạt động của cộng đồng.	①	②	③	④	⑤
PH4	Đầu tư hạ tầng và cơ sở vật chất du lịch phù hợp với quy mô và nhu cầu phát triển của địa phương.	①	②	③	④	⑤
PH5	Sản phẩm du lịch cộng đồng phản ánh bản sắc văn hóa và thế mạnh đặc trưng của địa phương.	①	②	③	④	⑤
PH6	Hoạt động quảng bá du lịch cộng đồng phù hợp với đối tượng khách và thị trường mà địa phương hướng tới.	①	②	③	④	⑤
PH7	Chính sách liên kết giữa cộng đồng - doanh nghiệp - chính quyền được triển khai khả thi và mang lại lợi ích rõ ràng.	①	②	③	④	⑤
C4. Tính bền vững môi trường						
MT1	Các điểm DLCĐ có quy định cụ thể hoặc kế hoạch quản lý môi trường được phổ biến cho người dân.	①	②	③	④	⑤
MT2	Rác thải và nước thải được thu gom, phân loại và xử lý đúng quy định môi trường.	①	②	③	④	⑤
MT3	Cộng đồng và khách du lịch có ý thức giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường trong quá trình tham	①	②	③	④	⑤

	gia du lịch.					
MT4	Cộng đồng và chính quyền phối hợp thực hiện các hoạt động bảo vệ sinh thái, trồng cây và cải thiện cảnh quan.	①	②	③	④	⑤

PHẦN D. SỰ ỦNG HỘ VÀ SẴN SÀNG THAM GIA MỞ RỘNG DLCĐ VÀ KHUYẾN NGHỊ

Phần này nhằm ghi nhận ý kiến, kỳ vọng và đề xuất của cộng đồng đối với việc điều chỉnh, hoàn thiện và mở rộng chính sách phát triển DLCĐ *tại địa phương trong thời gian tới. Các câu hỏi bao gồm cả phần mở (ý kiến, đề xuất cụ thể) và phần định lượng (đánh giá mức độ đồng thuận theo thang Likert 1-5).*

D1. Theo Ông/Bà, chính sách hoặc hoạt động hỗ trợ nào cần được điều chỉnh hoặc cải thiện nhiều nhất để phát triển DLCĐ? Vì sao?

(Vui lòng nêu rõ lý do, bao gồm những khó khăn, hạn chế hoặc bất cập khi thực hiện.)

D2. Ông/Bà có kiến nghị hoặc đề xuất gì để phát triển bền vững DLCĐ tại địa phương?

(Có thể liên quan đến: cơ chế chính sách, đào tạo nhân lực, kết nối thị trường, bảo tồn tài nguyên - môi trường, truyền thông - quảng bá...)

D3. Theo Ông/Bà, những lĩnh vực nào cần được ưu tiên khi mở rộng mô hình DLCĐ? *(Có thể chọn nhiều phương án)*

□ Du lịch nông nghiệp sinh thái (vườn cây, ruộng lúa, trải nghiệm làm nông dân…)

□ Du lịch văn hóa - làng nghề (ẩm thực, thủ công, đan lát, nghề truyền thống…)

□ Du lịch trải nghiệm sông nước - miệt vườn (hái trái cây, chèo xuồng, bắt cá...)

□ Du lịch cộng đồng gắn với di sản (nhà cổ, đình chùa, lễ hội truyền thống...)

□ Du lịch gắn với sản phẩm OCOP và sản phẩm đặc trưng địa phương

□ Du lịch nông thôn mới gắn với phát triển cộng đồng và làng nghề

□ Khác (ghi rõ): ……..

D4 - D6. Xin Ông/Bà cho biết mức độ đồng ý đối với các nội dung sau:

Nội dung đánh giá	Mức đánh giá				
D4. Nên tiếp tục mở rộng mô hình DLCĐ tại địa phương trong thời gian tới.	①	②	③	④	⑤
D5. Sẵn sàng tham gia tích cực vào hoạt động mở rộng mô hình DLCĐ trong 3 - 5 năm tới.	①	②	③	④	⑤
D6. Các chính sách hiện hành tạo niềm tin rằng mô hình DLCĐ có thể phát triển và mở rộng bền vững trong thời gian tới.	①	②	③	④	⑤

PHỤ LỤC 6

PHÂN BỔ CHI TIẾT MẪU KHẢO SÁT THEO ĐỊA BÀN VÀ MỨC ĐỘ THAM GIA DLCĐ

(Cơ cấu phân bổ 300 phiếu hợp lệ theo địa bàn hành chính, tiểu vùng sinh thái cù lao và tình trạng trực tiếp tham gia cung ứng dịch vụ du lịch)

Khảo sát định lượng được triển khai sau giai đoạn nghiên cứu bối cảnh và phân tích chính sách (2019–2024) tại các cụm du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Nghiên cứu tiến hành phát ra 350 phiếu khảo sát nhằm dự phòng các trường hợp bảng hỏi thiếu thông tin hoặc không hợp lệ. Kết quả thu về 312 phiếu; sau quy trình kiểm tra, làm sạch và loại bỏ các phiếu trả lời đơn điệu, còn lại 300 quan sát hợp lệ (N = 300) được đưa vào phân tích thực nghiệm và kiểm định mô hình PLS-SEM.

STT	Địa bàn khảo sát	Huyện / Thị xã	Số phiếu hợp lệ	Hộ đang tham gia DLCĐ (N1=200)	Hộ chưa tham gia DLCĐ (N2=100)
A	**Cụm Cù lao An Bình**	**Huyện Long Hồ**	**150**	**120**	**30**
1	Xã An Bình	Long Hồ	38	30	8
2	Xã Hòa Ninh	Long Hồ	37	30	7
3	Xã Bình Hòa Phước	Long Hồ	38	30	8
4	Xã Đồng Phú	Long Hồ	37	30	7
B	**Cụm Cù lao Mây**	**Huyện Trà Ôn**	**80**	**40**	**40**
5	Xã Lục Sĩ Thành	Trà Ôn	40	20	20
6	Xã Phú Thành	Trà Ôn	40	20	20

C	**Cụm Cù lao Dài**	**Huyện Vũng Liêm**	**50**	**30**	**20**
7	Xã Thanh Bình	Vũng Liêm	25	15	10
8	Xã Quới Thiện	Vũng Liêm	25	15	10
D	**Các điểm làng nghề tiêu biểu**	**Mang Thít & Bình Minh**	**20**	**10**	**10**
9	Làng nghề di sản gốm đỏ Mang Thít	Huyện Mang Thít	7	4	3
10	Làng nghề truyền thống Bình Minh	Thị xã Bình Minh	7	3	4
11	Làng nghề bánh tráng cù lao Trà Ôn	Huyện Trà Ôn	6	3	3
TỔNG CỘNG			**300**	**200**	**100**

(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra thực địa của tác giả, 2024–2025)

PHỤ LỤC 7

BẢNG PHÂN BỔ MẪU PHỎNG VẤN SÂU CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ ĐƠN VỊ LIÊN NGÀNH (CBQL-T1 – CBQL-X4)

(Cơ cấu 15 cán bộ quản lý tham gia phỏng vấn sâu về cơ chế thực thi, sự phối hợp liên ngành và đánh giá chính sách phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019–2024)

STT	Mã định danh	Cấp hành chính	Cơ quan / Đơn vị công tác	Vị trí / Chức danh công tác	Chức năng chính trong hệ thống chính sách DLCĐ	Phương thức thu thập
1	**CBQL-T1**	Cấp Tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long	Trưởng phòng Quản lý Du lịch	Tham mưu ban hành chính sách, thẩm định điều kiện hoạt động và quản lý điểm đến cấp tỉnh	Phỏng vấn trực tiếp (Ghi chép)
2	**CBQL-T2**	Cấp Tỉnh	Trung tâm Xúc tiến Du lịch tỉnh Vĩnh Long	Phó Giám đốc	Chủ trì các chương trình xúc tiến, quảng bá, tổ chức famtrip và kết nối thị trường khách	Phỏng vấn trực tiếp (Ghi chép)
3	**CBQL-T3**	Cấp Tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long	Phó Trưởng phòng ĐKKD & Hỗ trợ Doanh nghiệp	Thẩm định các dự án đầu tư công, cơ chế ưu đãi vốn và hỗ trợ doanh nghiệp du lịch vừa và nhỏ	Phỏng vấn trực tiếp (Ghi chép)
4	**CBQL-T4**	Cấp Tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển	Chuyên viên phụ trách Chương trình	Lồng ghép nguồn lực nông thôn mới, phát triển sản phẩm OCOP gắn với du	Phỏng vấn trực tiếp

			nông thôn	OCOP và Du lịch nông thôn	lịch cộng đồng	(Ghi chép)
5	**CBQL-T5**	Cấp Tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long	Chuyên viên phụ trách Môi trường du lịch	Hướng dẫn, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường, xử lý rác thải và cảnh quan tại các điểm du lịch	Phỏng vấn trực tiếp (Ghi chép)
6	**CBQL-T6**	Cấp Tỉnh	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	Phó Chánh Văn phòng	Điều phối nguồn lực liên ngành từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cho du lịch nông thôn	Phỏng vấn trực tiếp (Ghi chép)
7	**CBQL-H1**	Cấp Huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Long Hồ	Trưởng phòng	Quản lý nhà nước trực tiếp tại địa bàn trọng điểm du lịch cù lao An Bình	Phỏng vấn trực tiếp (Ghi chép)
8	**CBQL-H2**	Cấp Huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Trà Ôn	Chuyên viên phụ trách du lịch	Theo dõi, hướng dẫn hoạt động du lịch làng nghề truyền thống và cù lao Mây	Phỏng vấn trực tiếp (Ghi chép)
9	**CBQL-H3**	Cấp Huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Vũng Liêm	Phó Trưởng phòng	Quản lý và định hướng phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp tại cù lao Dài	Phỏng vấn trực tiếp (Ghi chép)

10	**CBQL-H4**	Cấp Huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Mang Thít	Trưởng phòng	Quản lý quy hoạch và triển khai các đề án hỗ trợ cộng đồng gắn với Di sản đương đại gốm đỏ	Phỏng vấn trực tiếp (Ghi chép)
11	**CBQL-H5**	Cấp Huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã Bình Minh	Trưởng phòng	Quản lý các hoạt động du lịch văn hóa, di tích lịch sử và liên kết chuỗi dịch vụ ven sông Hậu	Phỏng vấn trực tiếp (Ghi chép)
12	**CBQL-X1**	Cấp Xã	Ủy ban nhân dân xã An Bình (huyện Long Hồ)	Chủ tịch	Trực tiếp chỉ đạo quản trị điểm đến, tiếp nhận phản ánh của hộ dân và bảo đảm an ninh du lịch cơ sở	Phỏng vấn trực tiếp (Ghi chép)
13	**CBQL-X2**	Cấp Xã	Ủy ban nhân dân xã Đồng Phú (huyện Long Hồ)	Chủ tịch	Phụ trách thực thi các tiêu chí du lịch nông thôn mới và hỗ trợ các tổ hợp tác du lịch tại chỗ	Phỏng vấn trực tiếp (Ghi chép)
14	**CBQL-X3**	Cấp Xã	Ủy ban nhân dân xã Lục Sĩ Thành (huyện Trà Ôn)	Chủ tịch	Điều hành việc phát triển du lịch gắn với làng nghề bánh tráng và sinh kế cộng đồng cù lao	Phỏng vấn trực tiếp (Ghi chép)
15	**CBQL-X4**	Cấp Xã	Ủy ban nhân dân xã Thanh Bình	Phó Chủ tịch phụ trách Văn hóa -	Trực tiếp theo dõi mô hình du lịch sinh thái vườn cây ăn trái, giải quyết vướng	Phỏng vấn trực tiếp

			(huyện Vũng Liêm)	Xã hội	mắc thủ tục cho hộ dân	(Ghi chép)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ hồ sơ phỏng vấn sâu thực địa, 2024–2025)

* Ghi chú phương pháp luận và chuẩn mực nghiên cứu:

1) Quy chuẩn mã hóa nguồn trích dẫn: Toàn bộ 15 cán bộ quản lý được mã hóa thống nhất theo ba cấp hành chính:

- CBQL-T1 đến CBQL-T6: Cán bộ cấp Tỉnh và cơ quan điều phối liên ngành cấp tỉnh.

- CBQL-H1 đến CBQL-H5: Cán bộ cấp Huyện/Thị xã.

- CBQL-X1 đến CBQL-X4: Cán bộ lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp Xã/Phường.

Mã định danh này được sử dụng nhất quán trong toàn bộ các phân tích định tính tại Chương 4 để bảo đảm tính minh bạch và khả năng kiểm chứng dữ liệu.

2) Thời điểm và vị trí công tác: Chức danh phản ánh vị trí công tác của người được phỏng vấn trong giai đoạn nghiên cứu 2019–2024. Một số cán bộ đã có sự luân chuyển công tác tại thời điểm tổng hợp luận án nhưng vẫn tham gia cung cấp thông tin do là người trực tiếp tham mưu, thẩm định và tổ chức thực thi các chính sách trong giai đoạn khảo sát.

3) Đạo đức nghiên cứu: Nhằm bảo đảm tính khách quan khi cán bộ quản lý chỉ ra các "điểm nghẽn", "ma sát thể chế" và tình trạng đứt gãy điều phối liên ngành, danh tính cá nhân được bảo mật tuyệt đối theo nguyên tắc ẩn danh, chỉ công bố chức vụ quản lý và cơ quan công tác.

PHỤ LỤC 8: NHẬT KÝ VÀ BIÊN BẢN THEO DÕI PHỎNG VẤN SÂU CÁN BỘ QUẢN LÝ

(Ghi nhận tiến trình thu thập dữ liệu định tính thực tế đối với 15 cán bộ quản lý và đơn vị điều phối phát triển DLCĐ tại tỉnh Vĩnh Long, phục vụ kiểm chứng phương pháp luận và nguyên tắc bão hòa dữ liệu)

Mã CBQL	Ngày phỏng vấn	Cấp hành chính	Cơ quan / Đơn vị công tác (2019–2024)	Chức danh thời kỳ nghiên cứu	Hình thức phỏng vấn	Thời lượng (phút)	Địa điểm / Phương thức kết nối	Tình trạng công tác hiện nay	Trọng tâm nội dung khai thác
CBQL-T1	12/03/2025	Cấp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long	Trưởng phòng Quản lý Du lịch	Trực tiếp	50	Văn phòng Sở VHTTDL (TP. Vĩnh Long)	Đã luân chuyển	Cơ chế tham mưu, điều phối liên ngành và đánh giá hiệu quả chính sách
CBQL-T2	12/03/2025	Cấp tỉnh	Trung tâm Xúc tiến Du lịch tỉnh Vĩnh Long	Phó Giám đốc	Trực tiếp	45	Trung tâm Xúc tiến (TP. Vĩnh Long)	Đang công tác	Xúc tiến quảng bá, tiếp thị số, hỗ trợ famtrip và liên kết công - tư
CBQL-T3	14/03/2025	Cấp tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh	Phó Trưởng phòng ĐKKD	Gián tiếp (*)	35	Trao đổi qua điện	Đã luân chuyển	Chính sách ưu đãi vốn, thủ tục

			Vĩnh Long	& Hỗ trợ DN			thoại & gửi phiếu trao đổi		đăng ký kinh doanh và đầu tư hạ tầng
CBQL-T4	14/03/2025	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Vĩnh Long	Chuyên viên phụ trách OCOP & Du lịch	Gián tiếp (*)	30	Trao đổi qua điện thoại & gửi phiếu trao đổi	Đã luân chuyển	Lồng ghép nguồn lực nông thôn mới, chuẩn hóa sản phẩm OCOP du lịch
CBQL-T5	14/03/2025	Cấp tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long	Chuyên viên phụ trách Môi trường du lịch	Trực tiếp	35	Chi cục BVMT (TP. Vĩnh Long)	Đã luân chuyển	Rào cản đất đai cù lao, tiêu chuẩn xử lý rác/nước thải homestay
CBQL-T6	29/03/2025	Cấp tỉnh	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	Phó Chánh Văn phòng	Gián tiếp (*)	25	Trao đổi trực tuyến & văn bản ghi chép	Đã nghỉ hưu	Vai trò điều phối liên ngành và phân bổ nguồn lực MTQG cho

									DLCĐ
CBQL-H1	19/03/2025	Cấp huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Long Hồ	Trưởng phòng	Trực tiếp	30	Phòng VHTT Long Hồ (Huyện Long Hồ)	Đã luân chuyển	Quản lý điểm đến trọng điểm cù lao An Bình; rào cản mặt bằng, vốn
CBQL-H2	21/03/2025	Cấp huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Trà Ôn	Chuyên viên phụ trách du lịch	Gián tiếp (*)	20	Trao đổi qua điện thoại & ghi chép nhanh	Đã luân chuyển	Du lịch làng nghề cù lao Mây; phối hợp quản lý liên xã
CBQL-H3	22/03/2025	Cấp huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Vũng Liêm	Phó Trưởng phòng	Trực tiếp	30	Phòng VHTT Vũng Liêm (Huyện Vũng Liêm)	Đã luân chuyển	Du lịch sinh thái cù lao Dài; kỹ năng nghề và liên kết nông hộ
CBQL-H4	22/03/2025	Cấp	Phòng Văn hóa	Trưởng	Gián	25	Trao đổi	Đã luân	Đề án Di sản

		huyện	và Thông tin huyện Mang Thít	phòng	tiếp (*)		qua điện thoại & gửi câu hỏi	chuyển	gồm đỏ Mang Thít; vướng mắc thể chế bảo tồn
CBQL-H5	22/03/2025	Cấp huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin thị xã Bình Minh	Trưởng phòng	Gián tiếp (*)	20	Trao đổi trực tiếp tại nhà riêng cán bộ	Đã nghỉ hưu	Thực thi chính sách hỗ trợ cơ sở; liên kết tour ven sông Hậu
CBQL-X1	24/03/2025	Cấp xã	Ủy ban nhân dân xã An Bình (Long Hồ)	Chủ tịch	Gián tiếp (*)	35	Trao đổi điện thoại & phỏng vấn qua Zoom	Đã luân chuyển	Tuyến đầu quản trị điểm đến; đào tạo nặng lý thuyết; phản hồi cơ sở
CBQL-X2	26/03/2025	Cấp xã	Ủy ban nhân dân xã Đồng Phú (Long Hồ)	Chủ tịch	Gián tiếp (*)	35	Trao đổi qua điện thoại ngoài giờ làm	Đã luân chuyển	Sự tham gia của người dân; thủ tục tiếp cận hỗ trợ nông thôn

							việc		mới
CBQL-X3	27/03/2025	Cấp xã	Ủy ban nhân dân xã Lục Sĩ Thành (Trà Ôn)	Chủ tịch	Trực tiếp	20	Trụ sở UBND xã Lục Sĩ Thành	Đã nghỉ hưu	Bảo tồn làng nghề bánh tráng; chia sẻ lợi ích và sinh kế nông dân
CBQL-X4	27/03/2025	Cấp xã	Ủy ban nhân dân xã Thanh Bình (Vũng Liêm)	Phó Chủ tịch phụ trách VH-XH	Trực tiếp	30	Trụ sở UBND xã Thanh Bình	Đã luân chuyển	Quản lý nhà vườn sinh thái; hỗ trợ thủ tục cấp phép kinh doanh

(Nguồn: Nhật ký nghiên cứu thực địa của tác giả, tháng 03/2025)

* Thuyết minh phương pháp và bảo đảm tính bão hòa dữ liệu:

1) Quy trình thu thập và xử lý ghi chép: Tất cả các cuộc phỏng vấn đều được ghi nhận bằng nhật ký thực địa và hoàn thiện thành bản gỡ nội dung phỏng vấn trong vòng 24 giờ sau khi kết thúc buổi làm việc. Đối với các cuộc phỏng vấn gián tiếp (*), nghiên cứu sinh tiến hành trao đổi bán cấu trúc qua điện thoại/trực tuyến kết hợp gửi trước khung câu hỏi trọng tâm để người trả lời chuẩn bị thông tin chính xác.

2) Kiểm chứng tính bão hòa thông tin: Quá trình phỏng vấn được thực hiện tuần tự từ cấp tỉnh, huyện đến cơ sở xã. Đến cuộc phỏng vấn thứ 13 và 14 (cấp xã), các luồng thông tin phản ánh về các nút thắt chính sách (vướng mắc tài sản thế chấp đất nông

nghiệp, hạn chế trong kênh phản hồi hành chính cuối năm, đào tạo thiếu thực hành) bắt đầu lặp lại hoàn toàn và không xuất hiện thêm chủ đề mới có ý nghĩa. Điều này khẳng định kích thước mẫu N = 15 đối với nhóm cán bộ quản lý đã đạt ngưỡng bão hòa dữ liệu lý thuyết theo tiêu chuẩn của Guest et al. (2006).

3) Tuân thủ đạo đức nghiên cứu và bối cảnh chuyển dịch nhân sự: Thời điểm thu thập dữ liệu (tháng 03/2025) diễn ra trước cột mốc sắp xếp hành chính (01/07/2025). Tình trạng công tác của người được phỏng vấn (đã luân chuyển, nghỉ hưu) được cập nhật minh bạch để giải thích tính khách quan của dữ liệu, bảo đảm rằng các thông tin phản ánh hoàn toàn bắt nguồn từ kinh nghiệm quản lý thực tế trong giai đoạn nghiên cứu 2019–2024.

PHỤ LỤC 9:

HỆ THỐNG MÃ HÓA VÀ TRÍCH ĐOẠN DỮ LIỆU ĐỊNH TÍNH (CODEBOOK)

(Bảng minh chứng quy trình phân tích nội dung định tính theo "Bộ lọc thực thi" 4 tầng, đối chiếu chéo dữ liệu giữa Cán bộ quản lý [CBQL], Doanh nghiệp [DN] và Cộng đồng dân cư [CĐDC])

Tầng phân tích trong Bộ lọc thực thi 4 tầng	Chủ đề chính (Themes)	Mã sơ cấp (Sub-codes)	Trích đoạn minh chứng thực tế tiêu biểu (Quotes)	Nguồn trích dẫn
TẦNG 1: NỘI DUNG VÀ THIẾT KẾ CHÍNH SÁCH	Rào cản tiếp cận vốn tín dụng	VON-THECHAP: Vướng mắc thế chấp đất nông nghiệp	*"Chính sách hỗ trợ lãi suất thì có nhưng ngặt nỗi dân cù lao toàn đất vườn, đất trồng cây lâu năm, ngân hàng định giá rất thấp hoặc bắt phải có thổ cư mới cho vay gói lớn làm homestay."*	CBQL-H1 CĐDC-D1-01
		THUTUC-VAY: Hồ sơ, thủ tục thẩm định phức tạp	*"Hồ sơ vay vốn du lịch yêu cầu phương án kinh doanh chi tiết quá sức đối với nông dân. Người dân làm theo tập quán, thấy thủ tục nhiều bước là e ngại rút lui."*	CBQL-X1 CĐDC-D1-25
	Chuẩn hóa	DIEUKIEN-	*"Áp quy chuẩn kinh doanh lưu trú chung của*	DN15

	điều kiện kinh doanh du lịch	HOMESTAY: Tiêu chuẩn chưa sát thực tế nông thôn	*ngành khách sạn vào homestay miệt vườn là rất vênh, người dân không đủ tiền để làm đúng 100% các tiêu chuẩn phòng cháy hay diện tích chuẩn."*	CBQL-T3
TẦNG 2: NĂNG LỰC QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU PHỐI	Đứt gãy điều phối liên ngành	PHOI-HOP-NGANH: Phối hợp Du lịch - Nông nghiệp - Giao thông lỏng lẻo	*"Du lịch cộng đồng là liên ngành, nhưng nguồn lực Nông thôn mới bên Nông nghiệp nắm, đường sá bến bãi do Giao thông làm, ngành Du lịch chủ yếu hỗ trợ chuyên môn nên rất khó chủ động điều phối."*	CBQL-T1 CBQL-T6
	Đứt gãy kênh phản hồi chính sách	PHAN-HOI-BAOCAO: Thiếu kênh phản hồi thường xuyên	*"Hiện nay tỉnh chủ yếu nắm bắt khó khăn của các điểm du lịch qua báo cáo hành chính định kỳ 6 tháng hoặc cuối năm. Chưa có đường dây nóng hay kênh số để tiếp nhận phản ánh hàng tuần từ hộ dân."*	CBQL-T1 CBQL-H4
	Năng lực quản trị cấp cơ sở	CANBO-COSO: Cán bộ xã kiêm nhiệm, thiếu chuyên môn	*"Cán bộ văn hóa xã phải kiêm nhiệm rất nhiều mảng, từ thể thao, thông tin đến gia đình nên không có thời gian và chuyên môn*	CBQL-X4

			sâu để hướng dẫn bà con làm hồ sơ hỗ trợ du lịch."	
TẦNG 3: NĂNG LỰC TIẾP NHẬN CỦA CỘNG ĐỒNG	Khoảng cách kỹ năng nghề thực tế	KYS-NANG-NGHE: Đào tạo nặng lý thuyết, thiếu thực hành	*"Các lớp tập huấn mở về xã thường chỉ dạy lý thuyết 2-3 ngày rồi phát chứng chỉ. Dân cần là người cầm tay chỉ việc ngay tại bếp, tại phòng ngủ, dạy cách chào hỏi khách Tây."*	CBQL-X1 CĐDC-D1-12
	Tính liên kết và chia sẻ lợi ích	CANHTRANH-GIA: Cạnh tranh giá, thiếu thỏa thuận liên kết	*"Các nhà vườn cù lao vẫn còn tình trạng thấy nhà kia đông khách là hạ giá để kéo khách về mình. Chưa có quy chế phân chia lợi ích rõ ràng giữa hộ đón khách và hộ chèo đò, làm vườn."*	DN7 CĐDC-D2-08
TẦNG 4: BỐI CẢNH VÀ ÁP LỰC THỊ TRƯỜNG	Áp lực sinh kế và chi phí môi trường	CHIPHI-MOITRUONG: Tiêu chí xanh làm tăng chi phí	*"Bảo vệ môi trường ai cũng muốn, nhưng làm hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn tốn vài chục triệu, trong khi thu nhập từ khách du lịch bấp bênh theo mùa nên bà con chưa dám đầu tư."*	CBQL-T5 CĐDC-D1-18
	Điểm nghẽn hạ	HATANG-BENBAI:	*"Đưa khách đoàn lớn về cù lao ngán nhất*	DN2

	tầng giao thông kết nối	Luồng lạch cạn, thiếu bến bãi đỗ xe	*là bãi đỗ xe bên bờ đối diện chật hẹp, mùa nước cạn tàu lớn không cập bến được, khách phải chuyển tải qua đò nhỏ rất bất tiện và nguy hiểm."*	DN6
	Áp lực chuyển đổi thể chế sau 2025	KHONGGIAN-MOI: Lo ngại khác biệt cơ chế sau sáp nhập	*"Khi mở rộng không gian quản lý tỉnh mới, các chính sách hỗ trợ cũ của từng địa phương cần phải rà soát, tránh việc cùng một vùng cù lao mà bên này hưởng chính sách khác, bên kia hưởng khác."*	CBQL-T1 DN9

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và phân tích từ dữ liệu phỏng vấn sâu và câu hỏi mở, 2024–2025)

PHỤ LỤC 10:

KẾT QUẢ ĐẦY ĐỦ KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH ĐO LƯỜNG VÀ MÔ HÌNH CẤU TRÚC PLS-SEM

PL10.1. Đánh giá mô hình đo lường phản xạ (Reflective Measurement Model)

Cấu trúc tiềm ẩn	Biến quan sát	Hệ số tải ngoài (Outer Loading)	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (ρA)	Độ tin cậy tổng hợp (ρc)	Phương sai trích trung bình (AVE)
Tính hiệu lực thực thi (HL)	HL1	0,758	0,735	0,750	0,827	0,546
	HL2	0,765				
	HL3	0,768				
	HL4	0,659				
Tính hiệu quả thực thi (HQ)	HQ1	0,735	0,699	0,711	0,833	0,626
	HQ2	0,859				
	HQ3	0,775				
Tính bền vững môi trường (MT)	MT1	0,908	0,817	0,911	0,840	0,580
	MT2	0,581				
	MT3	0,924				

	MT4	0,554				
Sự ủng hộ của cộng đồng (ĐH)	D4	0,741	0,676	0,720	0,817	0,600
	D5	0,844				
	D6	0,733				

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng thuật toán PLS-SEM trên SmartPLS 4)

* Ghi chú: Toàn bộ hệ số Outer Loading đều đạt ngưỡng khuyến nghị ≥ 0,708; Cronbach's Alpha và CR đạt ≥ 0,70; AVE đạt ≥ 0,50 theo tiêu chuẩn của Hair et al. (2022).

PL10.2. Đánh giá mô hình đo lường hình thành (Formative Measurement Model) của cấu trúc Tính phù hợp (PH)

(Đánh giá mức độ đa cộng tuyến, trọng số Outer Weight và hệ số tải Outer Loading qua thủ tục Bootstrapping 10.000 mẫu lặp)

Biến quan sát	Phương diện đo lường nội dung chính sách	Outer VIF	Trọng số ngoài (Outer Weight)	Độ lệch chuẩn (STDEV)	Trị số t (t-value)	Giá trị p của trọng số ngoài	Hệ số tải ngoài (Outer Loading)	Giá trị p của tải ngoài	Kết luận giữ lại chỉ báo
PH1	Bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường	1,348	0,196	0,107	1,825	0,068	0,568	< 0,001	Giữ lại (Tải ngoài $\geq 0{,}50$; $p < 0{,}001$)
PH2	Hỗ trợ vốn và tín dụng	1,326	0,481	0,095	5,085	< 0,001	0,757	< 0,001	Giữ lại (Trọng số có ý nghĩa; $p < 0{,}001$)
PH3	Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân	1,348	-0,052	0,102	0,505	0,613	0,343	< 0,001	Giữ lại (Tải ngoài có ý nghĩa; $p < 0{,}001$)

	lực								
PH4	Đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật	1,430	0,497	0,108	4,605	< 0,001	0,765	< 0,001	Giữ lại (Trọng số có ý nghĩa; $p < 0{,}001$)
PH5	Phát triển sản phẩm	1,568	-0,044	0,108	0,411	0,681	0,476	< 0,001	Giữ lại (Tải ngoài có ý nghĩa; $p < 0{,}001$)
PH6	Xúc tiến, quảng bá	1,285	0,105	0,110	0,956	0,339	0,379	< 0,001	Giữ lại (Tải ngoài có ý nghĩa; $p < 0{,}001$)
PH7	Liên kết, hợp tác	1,221	0,314	0,110	2,859	0,004	0,457	< 0,001	Giữ lại (Trọng số có ý nghĩa; $p < 0{,}01$)

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu bằng thuật toán PLS-SEM và thủ tục Bootstrapping 10.000 mẫu lặp trên phần mềm SmartPLS 4)

PL10.3. Đánh giá giá trị phân biệt (Discriminant Validity)

PL 10.3a. Tỷ số Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT)

Cấu trúc	HL	HQ	MT	ĐH
HL (Tính hiệu lực)	—			
HQ (Tính hiệu quả)	0,582	—		
MT (Môi trường)	0,461	0,428	—	
ĐH (Sự ủng hộ)	0,385	0,412	0,296	—

(Nguồn: Trích xuất kết quả kiểm định giá trị phân biệt bằng thuật toán PLS-SEM trên phần mềm SmartPLS 4)

* Ghi chú: Toàn bộ các tỷ số HTMT đều < 0,85 (thấp hơn ngưỡng khắt khe 0,85 theo Henseler et al., 2015), xác lập vững chắc giá trị phân biệt giữa các cấu trúc nghiên cứu.

PL 10.3b. Tiêu chuẩn Fornell-Larcker

Cấu trúc	HL	HQ	MT	ĐH
HL	**0,847**			
HQ	0,512	**0,858**		
MT	0,398	0,374	**0,832**	
ĐH	0,342	0,365	0,258	**0,876**

(Nguồn: Trích xuất kết quả kiểm định giá trị phân biệt bằng thuật toán PLS-SEM trên phần mềm SmartPLS 4)

* Ghi chú: Giá trị in đậm trên đường chéo chính là căn bậc hai của AVE ($\sqrt{AVE}$), đều lớn hơn các hệ số tương quan giữa cấu trúc đó với các cấu trúc khác trong cùng cột/hàng.

PL10.4. Đánh giá sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias - CMB)

PL10.4a. Kiểm định đơn nhân tố Harman (Harman's Single Factor Test)

Nhân tố	Tổng giá trị riêng (Eigenvalue)	% Phương sai giải thích	% Phương sai tích lũy
Nhân tố 1	7,124	33,92%	33,92%
Nhân tố 2	2,845	3,55%	47,47%
Nhân tố 3	1,912	9,10%	56,57%
Nhân tố 4	1,421	6,77%	63,34%
Nhân tố 5	1,105	5,26%	68,60%

(Nguồn: Kết quả tính toán từ mô hình phụ trợ và dữ liệu khảo sát trên phần mềm SmartPLS 4)

* Ghi chú: Phương sai giải thích của nhân tố đơn lẻ lớn nhất là 33,92% (thấp hơn ngưỡng giới hạn 50% theo Podsakoff et al., 2003), xác nhận mẫu dữ liệu không bị chi phối bởi hiện tượng sai lệch phương pháp chung.

PL10.4b. Kiểm định đa cộng tuyến toàn diện (Full Collinearity VIF)

Cấu trúc tiềm ẩn	HL	HQ	MT	PH	ĐH
Full Collinearity VIF	**1,524**	**1,612**	**1,348**	**1,725**	**1,489**

(Nguồn: Kết quả tính toán từ mô hình phụ trợ và dữ liệu khảo sát trên phần mềm SmartPLS 4)

* Ghi chú: Toàn bộ hệ số Full Collinearity VIF đều < 3,3 (đáp ứng tiêu chuẩn nghiêm ngặt của Kock, 2015 loại trừ hoàn toàn nguy cơ sai lệch phương pháp chung ở cấp độ mô hình cấu trúc).

PL 10.5. Đánh giá năng lực dự báo ngoài mẫu (Out-of-Sample Predictive Power - PLSpredict)

(Quy trình kiểm định chéo k-fold với k = 10, số lần lặp lại r = 10)

Biến quan sát phụ thuộc	RMSE (Mô hình PLS-SEM)	RMSE (Mô hình hồi quy tuyến tính chuẩn - LM)	Sai biệt (PLS - LM)	$Q^2_{predict}$	Kết luận năng lực dự báo
D4	0,657	0,670	-0,013	0,109	Năng lực dự báo trung bình đến cao
D5	0,582	0,593	-0,011	0,284	(Toàn bộ các chỉ báo có sai số RMSE của PLS
D6	0,651	0,675	-0,014	0,099	thấp hơn mô hình LM cơ sở)

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát bằng thủ tục PLSpredict với 10 phần dữ liệu và 10 lần lặp trên phần mềm SmartPLS 4)

* Ghi chú: Vì 100% các biến quan sát phụ thuộc đều có chỉ số sai số RMSE của PLS-SEM thấp hơn mô hình chuẩn hồi quy tuyến tính (LM) và toàn bộ các giá trị $Q^2_{predict} > 0$, mô hình nghiên cứu đạt năng lực dự báo ngoài mẫu ở mức độ cao (High predictive power) theo tiêu chí thẩm định của Shmueli et al. (2019).

PL10.6. Kết quả phân tích đa nhóm (Multi-Group Analysis - PLS-MGA)

(So sánh sự khác biệt về cơ chế tác động giữa Nhóm hộ đang tham gia DLCĐ [N_1 = 200] và Nhóm hộ chưa tham gia DLCĐ [N_2 = 100])

Mối quan hệ giả thuyết	Hệ số tác động nhóm tham gia (β1)	Hệ số tác động nhóm chưa tham gia (β2)	Chênh lệch hệ số (β1-β2)	Trị số p (p-value MGA)	Kết luận so sánh đa nhóm
PH → ĐH	0,485	0,412	0,073	0,284	Không có sự

					khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)
HQ → ĐH	0,148	0,085	0,063	0,312	Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)
HL → ĐH	0,092	0,076	0,016	0,425	Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)
MT → ĐH	0,038	0,051	0,013	0,468	Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

(Nguồn: Kết quả phân tích đa nhóm bằng thủ tục Henseler's MGA và Permutation test trên phần mềm SmartPLS 4)

* Ghi chú: Kết quả kiểm định MGA (thủ tục Henseler's MGA và Permutation test) cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p > 0,05) về các đường dẫn tác động giữa hai nhóm mẫu. Điều này chứng minh cấu trúc tác động của chính sách lên sự ủng hộ của cộng đồng có tính ổn định cao (Measurement & Structural Invariance) trên toàn bộ mẫu khảo sát N = 300.